

**ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM**

---

**VŨ THỊ HƯƠNG**

**ĐẶC ĐIỂM TỪ NGỮ CHỈ SỰ VẬT TRONG  
CA KHÚC TIẾNG VIỆT DÀNH CHO THIẾU NHI**

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ  
NGÔN NGỮ VĂN HỌC VÀ VĂN HÓA VIỆT NAM**

**THÁI NGUYÊN - 2020**

**ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM**

---

**VŨ THỊ HƯƠNG**

**ĐẶC ĐIỂM TỪ NGỮ CHỈ SỰ VẬT TRONG  
CA KHÚC TIẾNG VIỆT DÀNH CHO THIẾU NHI**

**Ngành: Ngôn ngữ Việt Nam**

**Mã ngành: 9220102**

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ**  
**NGÔN NGỮ VĂN HỌC VÀ VĂN HÓA VIỆT NAM**

**Người hướng dẫn: 1. PGS TS Tạ Văn Thông**

**2. PGS TS Đào Thị Vân**

**THÁI NGUYÊN - 2020**

## **LỜI CAM ĐOAN**

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu, kết quả được nêu trong luận án là trung thực và chưa được công bố trong bất kì công trình khoa học nào.

*Thái Nguyên, tháng 11 năm 2020*

**Tác giả**

**Vũ Thị Hương**

## **LỜI CẢM ƠN**

Trước tiên, xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc tới Thầy Cô đã hướng dẫn tôi hoàn thành luận án này.

Trong quá trình thực hiện đề tài luận án, tôi đã nhận được nhiều sự giúp đỡ, tạo điều kiện của tập thể lãnh đạo, các nhà khoa học, cán bộ, giảng viên của cơ sở đào tạo và Trường Đại học Tân Trào nơi tôi đang công tác. Tôi xin trân trọng bày tỏ lòng cảm ơn.

Tôi xin cảm ơn chân thành tới những người bạn, người thân trong gia đình, những người đã luôn kịp thời động viên giúp đỡ, chia sẻ những khó khăn và tạo mọi điều kiện thuận lợi nhất để tôi hoàn thành luận án.

**Tác giả luận án**

**Vũ Thị Hương**

## MỤC LỤC

|                                                                                                      |           |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| LỜI CAM ĐOAN .....                                                                                   | i         |
| LỜI CẢM ƠN .....                                                                                     | i         |
| BẢNG KÍ HIỆU VIẾT TẮT .....                                                                          | vi        |
| DANH MỤC CÁC BẢNG.....                                                                               | vii       |
| <b>MỞ ĐẦU</b> .....                                                                                  | <b>1</b>  |
| 1. Lí do chọn đề tài.....                                                                            | 1         |
| 2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu.....                                                              | 2         |
| 3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....                                                              | 2         |
| 4. Phương pháp và thủ pháp nghiên cứu.....                                                           | 3         |
| 5. Đóng góp của luận án.....                                                                         | 4         |
| 6. Bố cục của luận án .....                                                                          | 4         |
| <b>Chương 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ</b>                                             |           |
| <b>LÍ LUẬN</b> .....                                                                                 | <b>6</b>  |
| 1.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu .....                                                            | 6         |
| 1.1.1. Những nghiên cứu về từ ngữ chỉ sự vật trong tiếng Việt .....                                  | 6         |
| 1.1.2. Những nghiên cứu về ngôn ngữ trong các ca khúc tiếng Việt dành<br>cho thiếu nhi .....         | 12        |
| 1.2. Cơ sở lí luận .....                                                                             | 15        |
| 1.2.1. Cơ sở ngôn ngữ học .....                                                                      | 15        |
| 1.2.2. Cơ sở âm nhạc và tâm lí - giáo dục học.....                                                   | 40        |
| 1.3. Tiểu kết.....                                                                                   | 46        |
| <b>Chương 2: ĐẶC ĐIỂM CẤU TẠO VÀ CÁCH GỌI SỰ VẬT QUA</b>                                             |           |
| <b>CÁC TỪ NGỮ TRONG CA KHÚC TIẾNG VIỆT DÀNH CHO</b>                                                  |           |
| <b>THIẾU NHỊ</b> .....                                                                               | <b>48</b> |
| 2.1. Đặc điểm cấu tạo của các từ ngữ chỉ sự vật trong ca khúc tiếng Việt<br>dành cho thiếu nhi ..... | 48        |
| 2.1.1. Khái quát về kết quả thống kê - phân loại .....                                               | 48        |

|                                                                                                                |           |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| 2.1.2. Đặc điểm cấu tạo của các từ chỉ sự vật trong ca khúc tiếng Việt dành cho thiếu nhi .....                | 49        |
| 2.1.3. Đặc điểm cấu tạo của các ngữ chỉ sự vật trong ca khúc tiếng Việt dành cho thiếu nhi .....               | 52        |
| 2.1.4. Nguồn gốc của từ ngữ chỉ sự vật trong ca khúc tiếng Việt dành cho thiếu nhi.....                        | 56        |
| 2.2. Đặc điểm của cách gọi sự vật qua các từ ngữ trong ca khúc tiếng Việt dành cho thiếu nhi .....             | 60        |
| 2.2.1. Khái quát về kết quả khảo sát .....                                                                     | 60        |
| 2.2.2. Miêu tả cách gọi sự vật qua từ ngữ trong CK tiếng Việt dành cho thiếu nhi.....                          | 62        |
| 2.3. Tiểu kết.....                                                                                             | 81        |
| <b>Chương 3: ĐẶC ĐIỂM NGỮ NGHĨA CỦA CÁC TỪ NGỮ CHỈ SỰ VẬT TRONG CA KHÚC TIẾNG VIỆT DÀNH CHO THIẾU NHI.....</b> | <b>83</b> |
| 3.1. Khái quát về các nhóm từ ngữ chỉ sự vật trong ca khúc tiếng Việt dành cho thiếu nhi .....                 | 83        |
| 3.2. Từ ngữ chỉ sự vật trong ca khúc tiếng Việt dành cho thiếu nhi.....                                        | 84        |
| 3.2.1. Từ ngữ chỉ “người” .....                                                                                | 84        |
| 3.2.2. Từ ngữ chỉ động vật và bộ phận cơ thể động vật.....                                                     | 92        |
| 3.2.3. Từ ngữ chỉ thực vật và bộ phận thực vật .....                                                           | 97        |
| 3.2.4. Từ ngữ chỉ đồ vật và các chi tiết của đồ vật .....                                                      | 102       |
| 3.2.5. Từ ngữ chỉ hiện tượng tự nhiên và sự vật trừu tượng.....                                                | 105       |
| 3.3. Các biểu tượng thường gặp .....                                                                           | 107       |
| 3.3.1. Biểu tượng trên cơ sở các từ ngữ chỉ động vật .....                                                     | 107       |
| 3.3.2. Biểu tượng trên cơ sở các từ ngữ chỉ thực vật .....                                                     | 108       |
| 3.3.3. Biểu tượng trên cơ sở các từ ngữ chỉ đồ vật .....                                                       | 110       |
| 3.3.4. Biểu tượng trên cơ sở các từ ngữ chỉ hiện tượng thiên nhiên.....                                        | 111       |
| 3.3.5. Biểu tượng trên cơ sở các từ ngữ chỉ người.....                                                         | 112       |

|                                                                                                                                    |            |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 3.4. Tiểu kết.....                                                                                                                 | 114        |
| <b>Chương 4: VAI TRÒ GIÁO DỤC CỦA VIỆC SỬ DỤNG CÁC TỪ<br/>NGỮ CHỈ SỰ VẬT TRONG CA KHÚC TIẾNG VIỆT DÀNH CHO<br/>THIẾU NHI .....</b> | <b>116</b> |
| 4.1. Khái quát về vai trò của ca khúc trong giáo dục tri thức đời sống và<br>nhân cách.....                                        | 116        |
| 4.2. Vai trò của ca khúc trong giáo dục tri thức đời sống và nhân cách<br>cho thiếu nhi Việt Nam .....                             | 118        |
| 4.2.1. Sử dụng các từ ngữ chỉ sự vật đối với việc hình thành, phát triển kỹ<br>năng tiếng Việt của thiếu nhi .....                 | 118        |
| 4.2.2. Sử dụng các từ ngữ chỉ sự vật đối với việc nâng cao nhận thức về<br>thế giới của thiếu nhi.....                             | 124        |
| 4.2.3. Các từ ngữ chỉ sự vật góp phần giáo dục nhân cách và định hướng<br>các giá trị thẩm mỹ cho thiếu nhi.....                   | 129        |
| 4.3. Tiểu kết.....                                                                                                                 | 147        |
| <b>KẾT LUẬN .....</b>                                                                                                              | <b>149</b> |
| <b>DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ ĐƯỢC CÔNG BỐ<br/>CÓ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN.....</b>                                       | <b>153</b> |
| <b>TƯ LIỆU KHẢO SÁT .....</b>                                                                                                      | <b>154</b> |
| <b>TÀI LIỆU THAM KHẢO .....</b>                                                                                                    | <b>155</b> |
| <b>PHỤ LỤC .....</b>                                                                                                               | <b>166</b> |

## **BẢNG KÍ HIỆU VIẾT TẮT**

### **CHỮ VIẾT TẮT**

BTGSV

CK

TN

### **CHỮ ĐẦY ĐỦ**

biểu thức gọi sự vật

ca khúc

thiếu nhi

## DANH MỤC CÁC BẢNG

|                                                                                                                                  |     |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| Bảng 2.1a: Bảng tổng kết số liệu thống kê các biểu thức ngôn ngữ chỉ<br>sự vật trong ca khúc tiếng Việt dành cho thiếu nhi ..... | 48  |
| Bảng 2.1b: Bảng tổng kết số lượt dùng tính theo tần số sử dụng .....                                                             | 49  |
| Bảng 2.2: Bảng tổng hợp khảo sát các mô hình ngữ chỉ sự vật.....                                                                 | 56  |
| Bảng 2.3: Cách gọi sự vật qua các từ ngữ trong các ca khúc tiếng Việt<br>dành cho thiếu nhi .....                                | 61  |
| Bảng 2.4: Mô hình phương thức cơ sở.....                                                                                         | 66  |
| Bảng 2.5: Mô hình phương thức phức .....                                                                                         | 78  |
| Bảng 2.6: Mô hình phương thức rút gọn.....                                                                                       | 81  |
| Bảng 3.1: Các nhóm từ ngữ chỉ sự vật.....                                                                                        | 83  |
| Bảng 3.2: Các từ ngữ chỉ người trong gia đình theo quan hệ thứ bậc .....                                                         | 85  |
| Bảng 3.3: Các từ ngữ chỉ người trong quan hệ xã hội .....                                                                        | 90  |
| Bảng 3.4: Các từ ngữ chỉ động vật theo phạm vi sinh trưởng .....                                                                 | 92  |
| Bảng 3.5: Các từ ngữ chỉ thực vật theo phạm vi sinh trưởng .....                                                                 | 98  |
| Bảng 3.6: Các từ ngữ chỉ đồ vật theo phạm vi sử dụng.....                                                                        | 103 |
| Bảng 3.7: Các từ ngữ chỉ hiện tượng tự nhiên và sự vật trừu tượng .....                                                          | 105 |

## MỞ ĐẦU

### 1. Lí do chọn đề tài

1.1. Trong lịch sử ngôn ngữ học, các nhà nghiên cứu đã luôn dành chú ý sâu sắc tới các từ ngữ - những đơn vị mang chức năng chính là gọi tên (hoặc biểu thị quan hệ) và dùng để kiến tạo câu, đồng thời phản ánh lối tri nhận và cách ứng xử của cộng đồng người nói qua ý nghĩa của chúng. Trong nghiên cứu từ vựng - ngữ nghĩa, ngôn ngữ trong tác phẩm nghệ thuật thường rất được quan tâm ở các bình diện hình thức, ngữ nghĩa và phong cách nghệ thuật. Từ ngữ trong các ca khúc (CK) cũng được xem là đối tượng trong mối quan tâm đặc biệt này.

1.2. Âm nhạc là một trong những loại hình nghệ thuật có vai trò rất lớn trong việc giáo dục tri thức đời sống và nhân cách cho thiếu nhi (TN), mang đến sự cảm nhận, tâm lí tự tin và cởi mở, khả năng nhận cảm, trí tưởng tượng, tình yêu, niềm vui và sự cảm nhận tinh tế về cái đẹp, cái cao cả và cả cái xấu, cái ác...

Ở Việt Nam, các CK tiếng Việt dành cho TN (gọi tắt là “ca khúc thiếu nhi”) được coi như một phương tiện giáo dục hiệu quả trong nhà trường, đặc biệt là ở bậc Tiểu học và Trung học cơ sở. Một phần của sự hấp dẫn trong các CK là ở ca từ của các tác phẩm. Vì vậy, việc tìm hiểu đặc điểm ngôn ngữ nghệ thuật trong các CK tiếng Việt dành cho TN là một hướng nghiên cứu mang nhiều ý nghĩa, không chỉ từ phương diện nghệ thuật âm nhạc, tâm lí học, mà đặc biệt hữu ích đối với Ngôn ngữ học trong những nghiên cứu liên ngành với Giáo dục học.

1.3. Nghiên cứu các CK tiếng Việt đã được thực hiện trong nhiều công trình với những hướng tìm hiểu khác nhau. Tuy vậy, việc tìm hiểu chuyên biệt về đặc điểm từ ngữ chỉ sự vật trong các CK tiếng Việt dành cho TN vẫn chưa có. Nghiên cứu các từ ngữ chỉ sự vật trong các CK này có

thể giúp hiểu rõ hơn về ca từ trong văn bản nghệ thuật, về cách gọi các sự vật trong văn bản, có thể gợi ý hướng đề hiểu sâu hơn về mối quan hệ giữa ngôn ngữ và nghệ thuật sử dụng ngôn từ.

Xuất phát từ những lí do trên, **“Đặc điểm từ ngữ chỉ sự vật trong ca khúc tiếng Việt dành cho thiếu nhi”** được chọn làm đề tài nghiên cứu trong luận án.

## **2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu**

### **2.1. Mục đích**

Mục đích của luận án là làm rõ đặc điểm từ ngữ chỉ sự vật trong CK tiếng Việt dành cho TN trên các phương diện: cấu tạo, cách gọi sự vật (còn gọi là “danh pháp” hay “chỉ sự vật”), ngữ nghĩa, vai trò giáo dục. Từ đó, giúp hiểu rõ và nâng cao hiệu quả của việc sử dụng từ ngữ nói trên trong CK tiếng Việt dành cho TN Việt Nam hiện nay.

### **2.2. Nhiệm vụ**

- Hệ thống hóa một số khái niệm lí thuyết về: cơ sở ngôn ngữ học (từ vựng - ngữ nghĩa, trường nghĩa, phong cách học...) và một số vấn đề tâm lí học, giáo dục học... làm cơ sở lí luận để triển khai đề tài.

- Khảo sát, thống kê, phân loại,... các từ ngữ chỉ sự vật trong CK dành cho thiếu nhi.

- Miêu tả đặc điểm của các từ ngữ (chỉ sự vật) về đặc điểm cấu tạo, cách gọi sự vật và đặc điểm ngữ nghĩa của các từ ngữ chỉ sự vật, trong các CK dành cho thiếu nhi.

- Tìm hiểu vai trò giáo dục của việc sử dụng các từ ngữ chỉ sự vật trong CK dành cho thiếu nhi.

## **3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

### **3.1. Đối tượng nghiên cứu**

Luận án tập trung nghiên cứu các từ ngữ chỉ sự vật (*con người, đồ vật, động vật, thực vật, hiện tượng...*) trong CK tiếng Việt dành cho TN từ năm 1945 đến nay, từ các phương diện đặc điểm cấu tạo, đặc điểm ngữ nghĩa và cách gọi sự vật.

### **3.2. Phạm vi nghiên cứu**

- Nội dung nghiên cứu: luận án chỉ nghiên cứu các từ ngữ chỉ sự vật trong CK TN về ba phương diện:

+ Thứ nhất, đặc điểm cấu tạo từ ngữ và cách sử dụng từ ngữ để gọi sự vật;

+ Thứ hai, đặc điểm ngữ nghĩa của các từ ngữ chỉ sự vật;

+ Thứ ba, vai trò giáo dục của việc sử dụng các từ ngữ chỉ sự vật trong CK thiếu nhi.

- Phạm vi khảo sát: những CK tiêu biểu được sáng tác từ 1945 đến nay viết bằng tiếng Việt, dành cho thiếu nhi. Cụ thể là: *Tổng tập bài hát TN Việt Nam* bao gồm: *Giai điệu thần tiên* (các tập 1,2,3,4, Hội Âm nhạc Hà Nội, Nxb GD Việt Nam, 2013; *50 bài hát nhi đồng được yêu thích*, Nxb Âm nhạc; *Trẻ thơ hát*, Cù Minh Nhật tuyển soạn, Nxb Âm nhạc)... Tổng cộng là 736 bài.

Các tuyển tập bài hát trên được chọn làm đối tượng nghiên cứu, bởi đây là các công trình sưu tập tương đối đầy đủ các sáng tác TN từ năm 1945 đến nay và đã được Hội đồng Âm nhạc thẩm định. Đồng thời, lượng bài hát trong các tuyển tập sau khi được lựa chọn với tiêu chí phù hợp với lứa tuổi TN (từ mầm non đến bậc THCS).

## **4. Phương pháp và thủ pháp nghiên cứu**

### **4.1. Phương pháp nghiên cứu**

#### **4.1.1. Phương pháp miêu tả**

Phương pháp miêu tả được dùng để phân tích những đặc tính của từ ngữ. Từ đó, tổng hợp thành các quy luật chung của các từ ngữ chỉ sự vật về mặt gọi tên, ngữ nghĩa và cách sử dụng.

#### **4.1.2. Phương pháp phân tích nghĩa**

Phương pháp phân tích nghĩa được sử dụng chủ yếu căn cứ vào mối quan hệ giữa các từ ngữ, ngữ cảnh trong văn bản và hoàn cảnh sử dụng.

Phương pháp này cũng được sử dụng khi phân tích sự biến đổi nghĩa của từ gắn với sự liên tưởng, nghĩa bề mặt ngôn từ với nghĩa biểu trưng.

## **4.2. Thủ pháp nghiên cứu**

### **4.2.1. Thủ pháp hệ thống hóa**

Thủ pháp hệ thống hóa được sử dụng để xác định các biểu thức ngôn ngữ chỉ sự vật trong các CK tiếng Việt dành cho thiếu nhi.

### **4.2.2. Thủ pháp thống kê, phân loại**

Thủ pháp thống kê, phân loại được dùng để xác định các loại đối tượng và quy luật xuất hiện của từng loại (trong tương quan với các loại khác).

Ngoài ra, luận án còn theo hướng tiếp cận liên ngành: tham khảo các tri thức của nhiều ngành khoa học khác: Âm nhạc, Văn hoá học, Tâm lí học, Giáo dục học..., khi phân tích ngữ liệu và lí giải các sự kiện trong luận án.

## **5. Đóng góp của luận án**

### **5.1. Về lí luận**

Luận án là công trình nghiên cứu một cách tương đối toàn diện và có hệ thống về đặc điểm từ ngữ chỉ sự vật (cấu tạo, ngữ nghĩa và cách gọi sự vật) trong một thể loại nhất định: ca khúc. Từ đó, góp phần làm rõ thêm mối quan hệ giữa ngôn ngữ, văn hóa và tư duy được thể hiện qua đặc điểm của từ ngữ trong văn bản nghệ thuật. Những kết quả của luận án có thể giúp ích cho Từ vựng học, Phong cách học và khuyến khích hướng nghiên cứu liên ngành.

### **5.2. Về thực tiễn**

Các kết quả nghiên cứu của luận án có thể là tài liệu tham khảo phục vụ cho việc biên soạn giáo trình, tài liệu tham khảo khi nghiên cứu về đặc điểm tiếng Việt trong phong cách nghệ thuật; là lời gợi ý lựa chọn và giải thích từ ngữ cho các tác giả trong sáng tác và giáo viên trong dạy - học các CK tiếng Việt dành cho thiếu nhi.

## **6. Bố cục của luận án**

Ngoài phần *Mở đầu*, *Kết luận*, *Tài liệu tham khảo* và *Phụ lục*, luận án có 4 chương:

**Chương 1:** Tổng quan tình hình nghiên cứu và cơ sở lí luận

**Chương 2:** Đặc điểm cấu tạo và cách gọi sự vật qua các từ ngữ trong ca khúc tiếng Việt dành cho thiếu nhi

**Chương 3:** Đặc điểm ngữ nghĩa của các từ ngữ chỉ sự vật trong ca khúc tiếng Việt dành cho thiếu nhi

**Chương 4:** Vai trò giáo dục của việc sử dụng các từ ngữ chỉ sự vật trong ca khúc tiếng Việt dành cho thiếu nhi.

## Chương 1

# TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÝ LUẬN

### 1.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu

#### 1.1.1. *Những nghiên cứu về từ ngữ chỉ sự vật trong tiếng Việt*

Xuất phát từ việc vận dụng lý thuyết hệ thống - cấu trúc của F. de Saussure, nhiều nhà nghiên cứu ngôn ngữ hiện nay hướng sự quan tâm của mình sang hướng nghiên cứu chuyên sâu về hệ thống các đơn vị ngôn ngữ gắn với một đối tượng cụ thể. Theo đó, những nghiên cứu thuộc hướng đi này một mặt sẽ làm sáng tỏ cấu trúc nội tại và các mối quan hệ của các đơn vị ngôn ngữ trên phạm vi ngữ liệu cụ thể; mặt khác sẽ là minh chứng để khẳng định hệ thống lý luận ngôn ngữ. Các từ ngữ trong hệ thống từ vựng tiếng Việt cũng được tìm hiểu trên nhiều phạm vi tư liệu. Tìm hiểu các từ ngữ chỉ sự vật trong tiếng Việt cũng nhận được rất nhiều sự quan tâm của các nhà nghiên cứu ngôn ngữ.

Qua quá trình thu thập tư liệu liên quan đến từ ngữ chỉ sự vật trong tiếng Việt, luận án nhận thấy có hai hướng tìm hiểu cơ bản: thứ nhất, nghiên cứu về một trường hoặc một nhóm từ ngữ tiếng Việt để chỉ ra đặc điểm ngữ pháp, ngữ nghĩa của các từ ngữ; thứ hai, nghiên cứu đối sánh giữa một nhóm từ tiếng Việt với nhóm từ tương đương thuộc các ngôn ngữ khác để chỉ ra sự khác biệt về đặc trưng văn hoá dân tộc và tư duy ẩn đằng sau lớp ngôn từ đó.

***Hướng nghiên cứu thứ nhất***, nghiên cứu về một trường từ hoặc một nhóm từ ngữ tiếng Việt được tiến hành theo nhiều lớp từ ngữ dựa vào đặc trưng của các tiểu nhóm từ ngữ. Nói cách khác, hướng nghiên cứu này gồm các nghiên cứu về các tiểu trường khác nhau như: nghiên cứu về từ ngữ chỉ người, từ ngữ chỉ động vật, từ ngữ chỉ thực vật, từ ngữ chỉ đồ vật,... Để tiến hành tìm hiểu, các nhà nghiên cứu đã dựa trên ngữ liệu là khảo sát trong kho từ vựng tiếng Việt và thông qua các tác phẩm văn chương.

- *Nghiên cứu về từ ngữ chỉ người* là nội dung nghiên cứu được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm tìm hiểu như: tác giả Phạm Tất Thắng [103] đã tiến hành nghiên cứu đặc điểm của lớp từ tên riêng chỉ người (chính danh) trong tiếng Việt. Dựa vào một số khái niệm cơ bản của danh xưng học và vấn đề nghiên cứu danh xưng ở Việt Nam, tác giả đã chỉ ra: tên chính danh người Việt được cấu tạo dưới hình thức một tổ hợp định danh; thành tố và danh tố là những tổ hợp được dùng để định danh tên người. Từ đó, tác giả phân loại và miêu tả đặc điểm cấu tạo của 5 kiểu tên gọi có độ dài ứng với từ 2 đến 6 thành tố và ứng với 5 kiểu tên gọi đó có 13 khuôn cấu trúc khác nhau. Với tư cách là đơn vị định danh tên người Việt, chính danh được là đơn vị có nghĩa. Ý nghĩa của tên người thường mang tính chất biểu trưng hay giá trị biểu trưng. Tìm hiểu chính danh trong quá trình hoạt động, tác giả nhận thấy: chính danh người Việt được sử dụng một cách linh hoạt hơn so với các hiện tượng ngôn ngữ khác cùng loại. Tác giả Nguyễn Đức Tồn [114], [115], [117] đã hướng sự quan tâm của mình về đối tượng này ở các nội dung như: đặc điểm danh học và ngữ nghĩa của nhóm từ ngữ chỉ “sự kết thúc cuộc đời của con người” hay tên gọi bộ phận cơ thể trong tiếng Việt với việc biểu trưng tâm lí - tình cảm,... Bên cạnh việc chỉ ra các đặc điểm cấu tạo, ngữ nghĩa tác giả còn làm rõ đặc trưng văn hoá tư duy của người Việt.

Tác giả Phạm Thị Hoà [55] nghiên cứu về hiện tượng nhiều nghĩa trong trường từ vựng chỉ người, tập trung vào các động từ nhiều nghĩa có nghĩa nói năng. Tác giả đã xác định các nghĩa khác nhau của từ và phân tích tìm ra hiện tượng nhiều nghĩa của động từ nói năng. Đối với các động từ nhiều nghĩa thì cơ chế chuyển nghĩa chủ yếu là hoán dụ, chẳng hạn: *nói, bảo, báo, kể*,...; đối với động từ vật lí khi chuyển sang nghĩa nói năng, đặc trưng chung là cơ chế ẩn dụ.

Tác giả Nguyễn Thị Thu Hiền [59] nghiên cứu về trường từ vựng chỉ con người Tây Nguyên trong sáng tác của nhà văn Nguyên Ngọc. Thông qua

các lớp từ ngữ chỉ người khảo sát, tác giả lần lượt lí giải những đặc điểm ý nghĩa gắn với đặc trưng văn hoá tư duy của con người Tây Nguyên. Chọn tư liệu là tục ngữ Việt, tác giả Đỗ Thị Kim Liên [78] tìm hiểu về những từ ngữ thể hiện quan niệm về nữ giới. Thông qua các kết quả nghiên cứu, hình tượng người phụ nữ Việt Nam mang đặc trưng thời đại hiện lên một cách chi tiết và chân thực.

- Nghiên cứu về từ ngữ chỉ động vật, thực vật là một trong những nội dung được quan tâm đặc biệt. Minh chứng cho điều này là có rất nhiều các công trình nghiên cứu ra đời.

Nghiên cứu về từ ngữ chỉ động vật có thể kể đến các tác giả như: Nguyễn Bích Hà [50], Hoàng Trọng Canh [9] [10], Nguyễn Văn Nở [93], Đỗ Thị Hoà [62], Trịnh Thị Cẩm Lan [72], Triều Nguyên [91], Nguyễn Thị Bạch Dương [48]... Tác giả Hoàng Trọng Canh khi khảo sát lớp từ ngữ chỉ nghề biển đã đưa ra một số tiêu chí để nhận diện các lớp từ chỉ nghề biển, trong đó có các từ chỉ loài vật sống ở biển. Từ kết quả khảo sát, phân loại và phân tích 1911 từ nghề biển Thanh - Nghệ - Tĩnh, tác giả chỉ ra đặc điểm cấu tạo của lớp từ này trong phương ngữ và thông qua đó khẳng định thế giới thực tại trong con mắt của người Nghệ Tĩnh (qua chính tên gọi và cách gọi tên).

Tác giả Nguyễn Văn Nở [93] trong công trình “*Biểu trưng trong tục ngữ người Việt*” đã tìm ra cơ chế tạo nghĩa biểu trưng và chỉ ra phần lớn hình ảnh động vật được dùng với nghĩa biểu trưng. Cơ chế để tạo nên nghĩa biểu trưng này là dựa vào mối quan hệ liên tưởng tương đồng về đặc điểm hay thuộc tính của chúng.

Nghiên cứu về từ ngữ chỉ động vật trong truyện đồng thoại, tác giả Nguyễn Thị Bạch Dương [48] dựa trên 812 truyện đồng thoại Việt Nam và tiến hành thống kê, phân loại, xác lập và mô tả đặc điểm của các tiểu trường thuộc trường từ vựng động vật. Từ việc phân tích những đặc điểm cơ bản của trường từ vựng ĐV, tác giả đã chỉ ra những giá trị nổi bật của trường từ vựng

trong truyện đồng thoại về các phương diện phát triển ngôn ngữ, nhận thức, giáo dục, thẩm mỹ đối với trẻ em.

- Nghiên cứu về từ ngữ chỉ thực vật trong tiếng Việt có thể kể đến các tác giả như: Cao Thị Thu [111], Bùi Minh Toán [112], [113], Đặng Thị Hảo Tâm [99],... Tác giả Cao Thị Thu [111] dựa vào “Từ điển tiếng Việt” đã tiến hành khảo sát 657 tên gọi thực vật phổ biến, phân tích các đặc điểm định danh và đặc điểm ngữ nghĩa của lớp từ này. Nghiên cứu nhóm từ ngữ chỉ thực vật trong tác phẩm văn học, tác giả Bùi Minh Toán [111] đã khảo sát 58 từ thuộc trường từ vựng chỉ cỏ cây trong truyện Kiều và phân loại thành 3 tiểu trường: tiểu trường tên gọi khái quát của cỏ cây, tiểu trường tên gọi cụ thể các loài cỏ cây và tiểu trường tên gọi các bộ phận của cỏ cây. Dựa trên kết quả phân tích, nhận định, tác giả nhận thấy các từ thuộc ba tiểu trường trên đã tạo nên những tín hiệu thẩm mỹ sâu sắc và qua đó “có thể nhận thấy một đặc điểm trong cách tri nhận và cảm thụ của người Việt Nam *thông qua cỏ cây để thể hiện con người, hay nhìn nhận con người như cỏ cây, là cỏ cây*. Điều này có sự thống nhất với tín hiệu cỏ cây ở nhiều lĩnh vực khác trong kho tàng văn hóa dân tộc”.

Cũng dựa trên tư liệu là tác phẩm văn học, tác giả Đặng Thị Hảo Tâm [94] đã vận dụng lí thuyết trường nghĩa để nhận diện, miêu tả các tiểu trường TV trong thơ Nôm đường luật. Với việc xác lập các tiêu chí phân loại trường nghĩa như đặc điểm sinh học của thực vật (đặc điểm tự nhiên) và đặc điểm tâm lí - văn hóa, tác giả đã phân loại và xác lập được 5 tiểu trường thuộc trường từ vựng ngữ nghĩa TV, đồng thời nhận diện các hiện tượng chuyển nghĩa trong từng tiểu loại. Nghiên cứu về *Tổng tập văn học thơ Nôm Việt Nam*.

- Nghiên cứu các từ ngữ chỉ đồ vật, hiện tượng tự nhiên, hiện tượng xã hội cũng là nội dung thu hút được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm như: Nguyễn Văn An [5], Nguyễn Phương Anh [6], Hoàng Trọng Canh [9], Lê Thị Hà [51], Chu Thị Hảo [56], Trần Thị Mai [84], Trịnh Sâm [98], Đặng Thị Hảo Tâm [100], Hồ Xuân Tuyên [124], Đinh Thị Trang [125],...

Nghiên cứu về từ ngữ chỉ nghề Gốm - Thổ Hà, tác giả Nguyễn Văn An [5] đã tiến hành thống kê, phân loại và phân tích đặc điểm định danh và đặc điểm ngữ nghĩa của từ ngữ chỉ nghề gốm. Từ đó, tác giả đã chỉ ra nét đặc trưng văn hoá của người dân vùng Kinh Bắc. Tác giả Hoàng Trọng Canh [9] lại hướng tới việc phân tích đặc điểm định danh và ngữ nghĩa của các từ ngữ chỉ công cụ phục vụ đời sống sinh hoạt và sản xuất của người Nghệ - Tĩnh. Tác giả Đặng Thị Hảo Tâm [100] khi tìm hiểu về trường từ vựng - ngữ nghĩa món ăn trên cơ sở thống kê, phân loại đã chỉ ra các đặc điểm cấu tạo, đặc điểm ngữ nghĩa của tên gọi các món ăn,... từ đó rút ra nhận định về ý niệm con người.

***Hướng nghiên cứu thứ hai***, nghiên cứu đối sánh giữa một nhóm từ tiếng Việt với nhóm từ tương đương thuộc các ngôn ngữ khác để chỉ ra sự khác biệt đặc trưng văn hoá dân tộc và tư duy ẩn đằng sau lớp ngôn từ đó. Có thể kể đến các tác giả thuộc hướng nghiên cứu này như: Chấnphômavông [14], Nguyễn Thuý Khanh [70], Phan Văn Quế [96], Nguyễn Thanh Tùng [123], Nguyễn Thế Truyền [126], Nguyễn Ngọc Vũ [130], ...

Tác giả Nguyễn Thuý Khanh [70] đã tiến hành khảo sát một cách toàn diện và có hệ thống nhóm từ chỉ tên gọi động vật trong tiếng Việt so sánh với nhóm từ chỉ tên gọi động vật trong tiếng Nga để tìm ra nét đặc trưng văn hóa tư duy của mỗi dân tộc. Từ kết quả phân lập và phân loại 623 tên gọi động vật trong tiếng Việt, tác giả đã lần lượt đi sâu phân tích đặc điểm định danh, đặc điểm ngữ nghĩa của các từ, cấu trúc chung của toàn trường, những đặc điểm của quá trình chuyển nghĩa và ý nghĩa biểu trưng trong tiếng Việt (có so sánh với tiếng Nga). Từ các kết quả phân tích, tác giả đưa ra những nhận định về sự tương đồng giữa các đặc trưng được chọn làm cơ sở định danh con vật cũng chính là đặc trưng ngữ nghĩa của các từ chỉ động vật. Chúng đều có xu hướng ưa dùng cách chuyển nghĩa ẩn dụ và hoán dụ. Sự khác biệt trong cách định danh giữa tiếng Việt và tiếng Nga là ở chỗ định hướng tư duy phạm trù ở người Nga mạnh hơn.

Tác giả Nguyễn Thế Truyền [126] đã có những nghiên cứu trong việc tìm hiểu điểm khác biệt về định danh sự vật giữa tiếng Việt và tiếng Hán. Tác giả đã khảo sát 652 tên gọi các loài chim trong tiếng Hán và 318 tên gọi các loài chim trong tiếng Việt; phân tích những điểm giống và khác nhau về đặc điểm cấu trúc định danh của tên gọi các loài chim trong hai ngôn ngữ. Từ những phân tích cụ thể, tác giả đưa ra nhận xét: những tên gọi này chủ yếu cấu tạo theo phương thức ghép chính phụ, bao gồm yếu tố chỉ loại và yếu tố khu biệt. Số lượng yếu tố khu biệt rất đa dạng (14 yếu tố) như đặc trưng màu sắc cơ thể, hình thức/hình dạng, môi trường sống, tiếng kêu/hót... đã thể hiện sâu sắc đặc trưng văn hoá dân tộc của mỗi nước.

Cùng quan tâm đến với so sánh từ ngữ giữa tiếng Hán và tiếng Việt, tác giả Nguyễn Ngọc Vũ [130] lại hướng đến đối tượng là từ ngữ chỉ bộ phận cơ thể người trong tục ngữ và ca dao. Tác giả đã xác lập 243 từ ngữ chỉ bộ phận người trong tiếng Hán và 301 từ ngữ chỉ bộ phận người trong tiếng Việt. Từ việc phân tích và đưa ra các mô hình ánh xạ ẩn dụ ý niệm và hoán dụ ý niệm, tác giả đưa ra sơ đồ hình ảnh và sơ đồ lan toả của từ ngữ xuất hiện nhiều nhất; đồng thời lí giải những nét đặc trưng văn hoá - dân tộc của người Hán và người Việt.

Như vậy, các công trình nghiên cứu về trường từ vựng chỉ sự vật và định danh sự vật trong tiếng Việt đã được khai thác ở nhiều nội dung khác nhau từ phương diện lí thuyết thuần túy cho đến nguồn ngữ liệu thực tiễn. Những nghiên cứu này chủ yếu đi theo hướng tìm hiểu nghĩa biểu trưng của tên gọi sự vật hoặc tìm hiểu đặc điểm tri nhận của con người thông qua một số trường cụ thể. Vì vậy, khi tìm hiểu đặc điểm tri nhận của một dân tộc, những hình tượng mang tính biểu trưng cho tư duy và văn hóa của dân tộc được các nhà nghiên cứu thường phân tích qua những biểu trưng sự vật trong các tác phẩm văn học.

### **1.1.2. Những nghiên cứu về ngôn ngữ trong các ca khúc tiếng Việt dành cho thiếu nhi**

#### **1.1.2.1. Nghiên cứu về ngôn ngữ trong ca khúc**

Trước tiên, phải kể đến công trình của Dương Viết Á: *Ca từ trong âm nhạc Việt Nam* (2005). Công trình được đánh giá là “*bản tổng kết về ca từ Việt Nam về các mối quan hệ giữa ca từ với âm nhạc*” [1, tr.8]. Trong công trình này tác giả Dương Viết Á từ việc khẳng định ca từ “*bao gồm toàn bộ phần ngôn ngữ văn học trong âm nhạc bắt đầu từ cái nhỏ nhất: tên gọi tác phẩm, tiêu đề cho đến cái lớn nhất: kịch bản của nhạc cảnh, nhạc kịch,... và dừng lại ở thể thơ được phổ nhạc*” [1, tr.13], đã xác định khái niệm lời ca và quan hệ giữa loại hình ngôn ngữ và lời ca.

Có hàng loạt các công trình nghiên cứu về ca từ nhạc Trịnh Công Sơn: Luận văn Thạc sĩ của Lê Thị Thu Hiền, Đại học Sư phạm Hà Nội (2007) với đề tài *Quan niệm nhân sinh trong ca từ Trịnh Công Sơn*; Luận văn Thạc sĩ của Nguyễn Thị Bích Hạnh, Đại học Sư phạm Hà Nội (2008) với đề tài *Hệ thống biểu tượng trong ca từ Trịnh Công Sơn*; Luận văn Thạc sĩ của tác giả Hàn Thị Thu Hường (2010), Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên với nội dung nghiên cứu là *Phương thức so sánh trong ca từ Trịnh Công Sơn...* Các công trình nghiên cứu trên đã phân tích cụ thể, rõ ràng và đưa ra các minh chứng khẳng định vai trò, tầm quan trọng của ca từ trong sáng tác nghệ thuật.

Trong công trình “*Đặc điểm ngôn ngữ của ca từ trong diễn xướng dân gian*” (2015), tác giả Phạm Thị Mai Thu dựa trên kết quả nghiên cứu về đặc điểm từ vựng - ngữ nghĩa, cách sử dụng từ ngữ trong loại hình diễn xướng dân gian hát chầu văn đã chỉ ra sự phong phú, đặc sắc của các bản chầu văn nói riêng và đóng góp vào việc tìm hiểu ca từ nói chung. Đồng thời, công trình còn cung cấp cho các tác giả sáng tác Chầu văn có vốn tri thức để xây dựng ca từ. Điều đó đã góp phần giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt trong loại hình truyền thống này [111].

Tác giả Bùi Vĩnh Phúc trong “Trịnh Công Sơn - Ngôn ngữ và những ám ảnh nghệ thuật” đã nhận định: Không ai nghe nhạc Trịnh Công Sơn mà lại không thấy những nét kì ảo trong ngôn ngữ của người nhạc sĩ. Những nét kì ảo trong thế giới của anh đã khiến cho cái thế giới ấy trở nên có khi đẹp đẽ, lung linh nhiều màu sắc, có khi nhòe nhạt thấp thoáng những nét nghệ thuật hơn. Trong thế giới của anh ngôn ngữ làm ra tất cả, ngôn ngữ sinh ra thế giới... [99].

Tóm lại, có rất nhiều tác giả với các công trình nghiên cứu về ca từ ở nhiều khía cạnh khác nhau. Tuy nhiên, những nghiên cứu chuyên biệt về đặc điểm của các từ ngữ chỉ sự vật trong ca từ (ca khúc TN) hầu như chưa có. Vì thế, có thể xem đề tài của luận án là sự kế tục những kết quả sưu tầm và tuyển chọn, nghiên cứu trước đây, đồng thời đi vào một hướng nghiên cứu hứa hẹn có thể có những kết quả mới.

#### *1.1.2.2. Nghiên cứu về từ ngữ chỉ sự vật trong ca khúc tiếng Việt dành cho thiếu nhi*

Tác giả Đỗ Thị Minh Chính trong luận văn Thạc sĩ “*Từ đồng dao đến những bài hát - đồng dao cho tuổi thơ trong nhà trường ngày nay*” [25] đã nhận xét: Trong lĩnh vực âm nhạc, nhiều nhạc sĩ đã viết nhạc, viết lời dựa trên những bài đồng dao truyền thống nên đã gọi lại được những kí ức xưa cũ, những điệu hồn dân tộc, từ đó khơi gợi nguồn mạch dân tộc đang dần ngủ quên. Chính những bài hát được cách điệu ngôn ngữ được sáng tạo nghệ thuật đã mở ra cho TN một thế giới nhiều sắc màu, trong đó có sự sẻ chia cảm xúc-điều mà ngôn ngữ thông thường không dễ truyền đạt. Đó là những lời ca với âm điệu tha thiết như “*Chị yêu em bé: Chị ru em ngủ em nằm cho ngoan. Mẹ đi công tác cha vào cơ quan. Lời ru ngọt ngào à ơ à ơ ngủ ngon em nhé, em ngủ cho ngoan...*” [NL2, tr.175] hay “*On nghĩa sinh thành*” được tác giả viết được chất giáo dục nhưng lại bằng ca từ nhẹ nhàng, nhạc điệu đi vào lòng người: “*Một lòng thờ mẹ, kính cha. Chăm ngoan, học tốt mãi là con ngoan.*

*Một lòng thờ mẹ kính cha. Một đời hiếu nghĩa con là con ngoan. Á í a à ơi...”*  
[NL2, tr.176].

Tác giả cũng nhận xét: Ngôn ngữ trong đồng dao được tác giả miêu tả là thứ ngôn ngữ mộc mạc, thuần khiết như chính tâm hồn trẻ nhỏ. Ngôn ngữ trong tác phẩm văn học là ngôn ngữ nghệ thuật - thứ ngôn ngữ đã được gọt giũa để đạt được tính thẩm mỹ. Ngôn ngữ ca dao nói chung giàu màu sắc, giàu hình ảnh, mượt mà và thấm đượm cảm xúc với những đặc trưng đậm chất khẩu ngữ, gần với ngôn ngữ tự nhiên. Vì là thể loại phục vụ con trẻ, ngôn ngữ đồng dao không cầu kì, chỉ cần ngắn gọn, dễ thuộc, dễ nhớ, thiên về cách nói chuyện hàng ngày, gần gũi với các sinh hoạt của trẻ nhỏ: “*Bà Ba béo/ Bán bánh bèo/ Bị bắt bỏ bốp/ Ba bốn bận*” [NL1, tr.284]; “*Đi cầu đi quán/ Đi bán mực tươi/Mua rươi về nấu/ Rồi nấu canh sấu/ Kết cấu rất ngon*” [NL3, tr.89].

Các nghiên cứu khác như: Lê Ngọc Hậu (2002), *Ca từ trong ca khúc cho giới trẻ ở nước ta hiện nay*, luận văn thạc sĩ, Đại học Văn hóa Hà Nội [59]; Nguyễn Thị Kim Soa (2011), *Tìm hiểu một số ca khúc Việt Nam sử dụng chất liệu dân ca Nghệ Tĩnh*, luận văn thạc sĩ, Đại học Sư phạm Nghệ thuật Trung Ương [103]...

Qua tìm hiểu các công trình nghiên cứu về các CK tiếng Việt dành cho thiếu nhi, có thể thấy: Việc nghiên cứu về ngôn ngữ trong CK mới chỉ xuất hiện trong các giáo trình, công trình nghiên cứu thuộc lĩnh vực âm nhạc. Phần ngôn ngữ của CK mới chỉ được xem xét như một trong những yếu tố đáng lưu ý. Một số luận văn, luận án cũng đã đề cập đến vấn đề này, nhưng vẫn chỉ coi đó là một trong những nhân tố tác động đến văn hóa. Việc tìm hiểu ngôn ngữ trong CK tiếng Việt là vấn đề còn bỏ ngỏ và cần được sự tìm hiểu chuyên sâu hơn.

Nhìn lại chặng đường âm nhạc TN Việt Nam từ những ngày đầu tân nhạc Việt Nam cho đến Cách mạng Tháng Tám và về sau này, có thể thấy nhiều nhạc sĩ viết cho TN và đã có những đóng góp đáng kể cho âm nhạc TN

Việt Nam. Đó là những bài ca nổi tiếng: *Ai yêu Bác Hồ Chí Minh hơn thiếu niên nhi đồng*, *Hành khúc Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh* (Phong Nhã), *Reo vang bình minh*, *Thiếu nhi thế giới liên hoan* (Lưu Hữu Phước), *Chiếc đèn ông sao*, *Cánh én tuổi thơ* (Phạm Tuyên... Số lượng các CK viết cho TN là rất lớn nhưng ca từ chưa thực sự được quan tâm. Đặc biệt, việc nghiên cứu đặc điểm từ ngữ chỉ sự vật trong CK tiếng Việt dành cho TN là vấn đề còn bỏ ngỏ.

Vì vậy, thực hiện đề tài “***Đặc điểm từ ngữ chỉ sự vật trong ca khúc tiếng Việt dành cho thiếu nhi***” có thể xem là mới và mang tính thời sự.

## **1.2. Cơ sở lí luận**

### ***1.2.1. Cơ sở ngôn ngữ học***

#### ***1.2.1.1. Từ và ngữ***

##### **a) Từ**

Từ trong tiếng Việt cũng giống như từ trong nhiều ngôn ngữ khác là đơn vị cơ bản và tồn tại sẵn có trong ngôn ngữ. Trong hệ thống các đơn vị của ngôn ngữ, từ được xem là đơn vị giữ vai trò trung tâm bởi đơn vị này có mối quan hệ rất mật thiết với các đơn vị khác trong cùng hệ thống,... Xuất phát từ mục đích, tiêu chí, phương diện khác nhau, các nhà nghiên cứu đã có những quan niệm khác nhau về từ.

Tác giả Nguyễn Thiện Giáp, Đoàn Thiện Thuật và Nguyễn Minh Thuyết trong công trình “*Dẫn luận ngôn ngữ học*” quan niệm “*Từ là đơn vị nhỏ nhất của ngôn ngữ, độc lập về hình thức và ý nghĩa*” [40, tr.61].

Tác giả Đỗ Hữu Châu trong công trình “*Từ vựng - ngữ nghĩa tiếng Việt*” đã nhận định: “*Từ của tiếng Việt là một hoặc một số âm tiết cố định, bất biến về hình thức ngữ âm theo các quan hệ hình thái học (như quan hệ về số, về giống,...) và cú pháp trong câu, nằm trong một kiểu cấu tạo nhất định, mang những đặc điểm ngữ pháp nhất định, ứng với những nghĩa nhất định, sẵn có đối với mọi thành viên của xã hội Việt Nam, lớn nhất trong hệ thống tiếng Việt và nhỏ nhất để tạo câu*” [17, tr.16].

Qua những quan niệm khác nhau về từ nói trên cho thấy quan niệm về từ chưa có sự thống nhất tuy nhiên các tác giả đều có chung nhận định về một số đặc điểm cơ bản của từ tiếng Việt như sau:

*Thứ nhất*, đó là tính bất biến về hình thức ngữ âm của từ tiếng Việt. Các thành phần trong từ (thành phần ngữ âm, thành phần ngữ pháp, thành phần cấu tạo, thành phần ý nghĩa) không độc lập đối lập nhau mà quy định lẫn nhau, thống nhất với nhau thành một thể gọi là từ.

*Thứ hai*, trong các thành phần của từ - trừ thành phần ngữ âm - không phải riêng của từ thì các thành phần như: cấu tạo, ngữ pháp và ý nghĩa xuất hiện trong từ này cũng như có thể xuất hiện trong một số từ khác. Hay, các thành phần cấu tạo, ngữ pháp và ngữ nghĩa của từ có tính đồng loạt chứ không phải có tính riêng biệt.

Ví dụ: từ *xe hơi* cũng có thành phần cấu tạo chung với các từ *xe đạp*, *xe gấu*, *xe ô tô*, *xe tăng*,... hay từ *chim Câu* có các thành phần cấu tạo chung với các từ *chim Chích*, *chim Sâu*, *chim Chèo Bẻo*, *chim Sẻ*,...

Có thể chia sẻ quan niệm về từ của tác giả Đỗ Hữu Châu nói trên, lấy đó làm cơ sở tìm hiểu đối tượng này trong luận án.

- Từ xét về cấu tạo:

Theo tác giả Đỗ Hữu Châu, “*cấu tạo từ là những vận động trong lòng một ngôn ngữ*” [17, tr.26], để sản sinh ra các từ cho ngôn ngữ, phục vụ những nhu cầu mới về mặt diễn đạt của ngôn ngữ.

Các yếu tố và hình thức cấu tạo từ gồm: yếu tố cấu tạo từ, đơn vị cấu tạo từ, phương thức tạo từ.

Yếu tố cấu tạo từ là “*những hình thức ngữ âm có nghĩa nhỏ nhất - tức là những yếu tố không thể phân chia thành những yếu tố nhỏ hơn nữa mà cũng có nghĩa - được dùng để cấu tạo các từ theo phương thức cấu tạo từ của tiếng Việt*” [19, tr.27].

Phương thức cấu tạo từ “*là cách thức mà ngôn ngữ tác động vào hình vị để cho ta các từ*” [19, tr.27]. Tiếng Việt sử dụng ba hình thức tạo từ: từ hóa hình vị, ghép hình vị và láy hình vị.

Từ hóa hình vị là phương thức tác động vào bản thân một hình vị, làm cho nó có những đặc điểm ngữ pháp và ý nghĩa của từ, biến hình vị thành từ mà không thêm bớt gì cả vào hình thức của nó. Chẳng hạn: những từ như: *ông, bà, chị, nhà, xe, áo, hoa, trời, mây,...* là những từ hình thành do từ hóa các hình vị *ông, bà, chị, nhà, xe, áo, hoa, trời, mây,...*

Ghép hình vị là phương thức tác động vào hai hoặc hơn hai hình vị, kết hợp chúng với nhau để sản sinh ra một từ mới. Chẳng hạn: phương thức ghép tác động vào các hình vị *xe* và *đạp* cho từ *xe đạp,...*

Láy hình vị là phương thức tác động vào một hình vị cơ sở làm xuất hiện một hình vị láy giống nó toàn bộ hay bộ phận về âm thanh. Chẳng hạn, phương thức láy tác động vào hình vị *đỏ* cho ta hình vị láy *đo* làm thành từ *đỏ đỏ*.

Các kiểu từ xét theo cấu tạo gồm: từ đơn, từ ghép và từ láy.

+ “*Từ đơn là những từ một hình vị. Về mặt ngữ nghĩa chúng không lập thành những hệ thống có một kiểu ngữ nghĩa chung. Chúng ta lĩnh hội và ghi nhớ nghĩa của từng từ riêng rẽ. Kiểu cấu tạo không đóng vai trò gì đáng kể trong việc lĩnh hội ý nghĩa của từ*” [17, tr.39].

Căn cứ vào số lượng âm tiết sẽ có (từ đơn đơn âm và từ đơn đa âm) [21, tr.46]. Từ đơn đơn âm như: *ông, bà, bố, mẹ, anh, chị, thầy, cô, mèo, chuột, trâu, hổ, hoa, lá, lúa, khoai, bút, vở, phấn, xe, nhà, trường, sông, núi, gió, mưa, Bắc, Nam, rồng, tiên,...* Từ đơn đa âm như: *ô - tô, Xu - ka, Đô - rê - mon, Nô - bi - ta, ti - vi, wu - shu, ghi - ta, rô - bốt,...*

+ Từ ghép là những từ được cấu tạo theo phương thức ghép, “*được sản sinh do sự kết hợp hai hoặc một số hình vị (hay đơn vị cấu tạo tách biệt, riêng rẽ, độc lập đối với nhau*” [17, tr.54]. Các loại từ ghép chia theo kiểu ngữ nghĩa của từng loại gồm:

Từ ghép phân nghĩa “*là những từ ghép được cấu tạo từ hai hình vị (hay đơn vị) theo quan hệ chính phụ, trong đó có một hình vị chỉ loại lớn (sự vật,*

hoạt động, tính chất) và một hình vị có tác dụng phân loại lớn đó thành những loại nhỏ hơn cùng những loại độc lập đối với nhau, và độc lập với loại lớn. Các từ ghép phân nghĩa lập thành những hệ thống gồm một số từ thống nhất với nhau nhờ hình vị chỉ loại lớn” [17, tr.56].

Ví dụ: *chim Sâu, chim Chích chòe, chim Sẻ, cá Rô, cá Cò, xe đạp, đèn đỏ, đèn đường, đèn phi cơ, Sao Kim, bút mực, nón lá, tiên nữ,...*

Từ ghép hợp nghĩa “là những từ ghép do hai hình vị tạo nên, trong đó không có hình vị nào là hình vị chỉ loại lớn, không có hình vị nào là hình vị phân nghĩa. Các từ ghép này không biểu thị những loại (sự vật, hiện tượng, tính chất,...) nhỏ hơn, trái lại chúng biểu thị những loại rộng hơn, lớn hơn, bao trùm hơn so với các loại từng hình vị tách riêng” [19, tr.59].

Ví dụ: *cháu con, bố mẹ, thầy cô, trâu bò, cỏ hoa, đất trời, biển núi, mưa gió, ngày đêm, phút giây, ngày tháng, bão giông, phấn son, Nam Bắc, làng xóm,...*

+ Từ láy “là những từ được cấu tạo theo phương thức láy, đó là phương thức lặp lại toàn bộ hay bộ phận hình thức âm tiết (...) của một hình vị hay đơn vị có nghĩa” [17, tr.40]. Ví dụ: *thích thú, mượt mà, đủng đỉnh, lom khom, lững thững,...*

- Từ xét về mặt từ loại:

Từ loại chính là lớp từ được phân chia ra trong một ngôn ngữ dựa trên ý nghĩa khái quát và đặc điểm hoạt động ngữ pháp của chúng. Theo tác giả Nguyễn Thiện Giáp, từ loại tiếng Việt gồm 9 loại: danh từ, vị từ, quán từ, lượng từ, đại từ, liên từ, giới từ, trợ từ, thán từ. Trong đó: danh từ: “là những biểu thị sự vật, hiện tượng và khái niệm” [41, tr.532]. Danh từ được chia thành danh từ chung và danh từ riêng. Danh từ chung lại được chia thành danh từ tổng hợp và danh từ không tổng hợp.

Danh từ tổng hợp là những danh từ “chỉ gộp một tổng thể sự vật, chất liệu có đặc điểm chung nào đó” [92, tr.40]. Chẳng hạn: *ông bà, thầy cô, bố mẹ, nhà cửa, núi sông, nắng mưa, giày dép, mũ nón, xe cộ, tre nứa, cá tôm, ...*

Danh từ không tổng hợp gồm “*danh từ chỉ đơn vị, danh từ chỉ sự vật, danh từ chỉ chất liệu và danh từ chỉ sự vật trừu tượng*” [92, tr.41]. Chẳng hạn: *cái, con, chiếc, tờ, tấm, cục, hòn, thầy, cô, em, chị, cá, tôm, lúa, phượng, bút, sách, mây, trời, đất, đá, nước, bùn, vôi, hi vọng, niềm tin, tâm hồn, tự do,...*

#### b) Ngữ

Xét theo quan hệ của các đơn vị trong cụm từ, Diệp Quang Ban chia cụm từ thành ba loại: cụm từ tự do, cụm từ cố định và ngữ (cụm từ nửa cố định).

Theo tác giả Diệp Quang Ban, cụm từ tự do là “*những kiến trúc gồm hai từ trở lên kết hợp “tự do” với nhau theo những quan hệ ngữ pháp hiển hiện nhất định và không chứa kết từ ở đầu (để chỉ chức vụ ngữ pháp của kiến trúc này)*” [7, tr.6]. Ví dụ: *sẽ học tốt hơn, đừng nói chuyện nữa...*

Cụm từ cố định là “*những kiến trúc cho sẵn gồm hai từ trở lên, có tính bền vững về từ vựng và ngữ pháp*” [7, tr.6]. Ví dụ: *cưỡi ngựa xem hoa, nước đổ lá khoai,...*

Như vậy, ngữ là một trong ba tổ hợp từ thuộc cụm từ - đơn vị lớn hơn từ. Khi xét các quan hệ giữa các bộ phận trong cụm từ, ngữ là tổ hợp từ thường có quan hệ chính phụ. Tức là, trong ngữ từ đóng vai trò chủ yếu về mặt ngữ nghĩa và ngữ pháp, gọi là thành tố chính. Các từ phụ thuộc vào thành tố chính gọi là thành tố phụ. Quan hệ của ngữ khác với quan hệ của các tổ hợp từ khác cũng thuộc cụm từ như tổ hợp từ có quan hệ bình đẳng, tổ hợp từ có quan hệ chủ vị. Ví dụ: *cái bàn này, chim hót...*

#### - Ngữ xét về cấu tạo:

Ngữ có cấu tạo gồm: thành tố chính và thành tố phụ. Thành tố chính là “*thành tố giữ vai trò quan trọng về ngữ pháp đối với cụm từ*” [7, tr.16]. Các từ có thể làm thành tố chính của ngữ như: danh từ, động từ, tính từ, số từ và đại từ. Thành tố phụ là thành tố giữ vai trò điều kiện cần để tồn tại ngữ. Thành tố phụ có các đặc điểm như: về vị trí thành tố phụ có thể đứng trước hoặc đứng sau thành tố chính trong ngữ; về từ loại các từ làm thành tố phụ

trong các ngữ có thể thuộc lớp từ có tính chất hư, cũng có thể thuộc lớp từ thực hoàn toàn.

- Ngữ xét về mặt từ loại:

Ngữ thường được gọi theo từ loại của thành tố chính trong ngữ. Theo tác giả Diệp Quang Ban, ngữ được chia ra thành:

(1) Ngữ có danh từ làm thành tố chính, gọi là ngữ danh từ. Ví dụ: *hai con thằn lằn con, chú mèo con, chú bộ đội, cô công nhân, tấm ảnh Bác Hồ,...*

(2) Ngữ có động từ làm thành tố chính, gọi là ngữ động từ. Ví dụ: *đã đọc rồi, vừa đọc, đọc được,...*

(3) Ngữ có tính từ làm thành tố chính, gọi là ngữ tính từ. Ví dụ: *tốt hơn, rất tốt, tốt quá,...*

(4) Ngữ có số từ làm thành tố chính, gọi là ngữ số từ. Ví dụ: *hơn ba mươi một chút, độ ba mươi, ba mươi hơn,...*

(5) Ngữ có đại từ làm thành tố chính, gọi là ngữ đại từ. Ví dụ: *tất cả chúng ta đây, hai chúng tôi, hai đứa mình,...* [7, tr.15 - 16].

c) Phân loại danh từ và danh ngữ

Nhìn từ góc độ từ loại, các từ ngữ chỉ sự vật thường là các danh từ/ ngữ danh từ chỉ sự vật, đôi khi gặp trường hợp danh từ bị danh động từ hoặc danh tính từ.

*Các danh từ/ ngữ danh từ chỉ sự vật* là những danh từ/ ngữ danh từ chỉ người, động vật, thực vật, đồ vật, hiện tượng, khái niệm, ví dụ: *sinh viên, ông bà, em bé, mèo, chuột cống, hoa phong lan, bánh, cặp sách, ô tô, xe gầu, xã hội, văn hóa, Hàng Nga, bà tiên,...* Loại danh từ này có thể được chia thành nhiều nhóm nhỏ, chẳng hạn:

Danh từ chỉ vật thể: *ông, bà, thầy giáo, học sinh, con chim, trâu, hoa lan, hoa phượng, ô tô, sách, vở, trường, nhà máy, trời, mây, đất, sông, biển...*

Danh từ chỉ sự vật trừu tượng, sự vật siêu nhiên: *đời người, tuổi thơ, tuổi hồng, tuổi trẻ, hành tinh, nàng tiên, bà tiên ...*

*Danh động từ/danh tính từ* là những danh từ dùng để chỉ khái niệm trừu tượng có nguồn gốc động từ hoặc tính từ. Điểm đặc biệt của loại danh từ này là tính chất lỏng lẻo của quan hệ giữa các bộ phận cấu tạo từ. Loại danh từ này được tạo ra bằng cách kết hợp các hình vị có ý nghĩa ngữ pháp với động từ hoặc tính từ để chuyển từ loại của từ. Ví dụ: *cuộc vui, cuộc sống, niềm vui, niềm tin, nỗi nhớ, nỗi buồn, cái đẹp, cái ăn, lòng yêu nước, tính sáng tạo, tính cần cù...*

- Phân loại danh từ

Trong nội bộ, danh từ được chia thành danh từ riêng và danh từ chung.

Danh từ riêng là những danh từ “*dùng để gọi một sự vật duy nhất, cá biệt*” [14, tr.80]. Theo đó thì danh từ riêng có thể là bất kỳ đó là nhân danh hay địa danh, tên sách báo hay tên tổ chức, tên gọi thời đại,... Ví dụ: *Lý, Sáo, Hồ Chí Minh, Hà Nội, Sài Gòn,...* Danh từ riêng nêu tên gọi sự vật. Nhưng nhiều khi giữa sự vật và tên gọi của chúng hầu như không có một mối quan hệ có lí do nào, khó hiểu được vì sao sự vật này gọi thế này, sự vật kia gọi thế kia và ngược lại.

Danh từ chung chiếm số lượng khá lớn trong từ loại danh từ. Danh từ chung “*là tên gọi chung của các sự vật, thực thể cùng loại có chung những đặc tính nghĩa - ngữ pháp*” [94, tr.40]. Danh từ chung được chia thành: danh từ tổng hợp và danh từ không tổng hợp. Danh từ tổng hợp không chỉ riêng từng sự vật mà dùng để chỉ gộp một loạt cả tổng thể gồm nhiều sự vật hoặc đồng loại với nhau có chung một số điểm nào đấy. Ví dụ: *cây cối, thầy cô, trường lớn, bầu bí, sách vở, trăng sao,...* Về mặt cấu tạo, danh từ tổng hợp ở tiếng Việt đều thuộc vào loại song tiết. Về mặt ý nghĩa, trong nhóm danh từ tổng hợp không thể xuất phát từ ý nghĩa từ vựng của từng từ để quy lên một ý nghĩa khái quát nào chung cho cả nhóm. Điểm duy nhất chung cho cả nhóm là danh từ nào cũng chỉ sự vật một cách tổng hợp.

Danh từ không tổng hợp gồm các danh từ chỉ đơn vị, danh từ chỉ người, danh từ chỉ đồ đạc và chỉ khái niệm trừu tượng, danh từ chỉ động vật và thực

vật, danh từ chỉ chất liệu. Chẳng hạn: Danh từ chỉ đơn vị là “*tiểu loại danh từ dùng để chỉ đơn vị đo lường, đơn vị tính toán*” [11, tr.117]. Đó là các danh từ kiểu như: *chiếc, đũa, con, cây, thước, cân, xu, giờ, miếng, đàn, tá,...* Các danh từ đơn vị không dùng riêng một mình mà cần từ phụ. Tuy nhiên, số lượng từ phụ kết hợp được với danh từ đơn vị lại rất ít; Danh từ chỉ người là các danh từ chỉ “*quan hệ thân thuộc, chỉ chức vụ nghề nghiệp, học hàm, học vị cũng như những danh từ chỉ các lớp người như “đàn ông”, “đàn bà”...*” [11, tr.141]; Danh từ chỉ khái niệm trừu tượng là các danh từ “*dùng để biểu đạt những khái niệm vốn đã được trừu tượng hóa, hình thành trong khi phản ánh thực tại (địa hạt tinh thần, xã hội, chính trị)*” [92, tr.49]. Chẳng hạn: *tình bạn, tình yêu, niềm tin, thắng lợi, tâm hồn, thế giới,...*; Danh từ chỉ chất liệu là “*những danh từ biểu thị các thực thể không định hình như nguyên liệu, nhiên liệu, thực phẩm*” [92, tr.48]. Chẳng hạn như: *nước, đất, đá, vôi, cát, dầu...*

#### - Phân loại danh ngữ

Các danh ngữ được cấu tạo có thành tố trung tâm là danh từ. Danh ngữ được gồm các tiểu nhóm như sau:

+ Danh ngữ có danh từ riêng ở vị trí trung tâm rất ít xuất hiện. Tuy nhiên, danh từ riêng có thể tạo thành các danh ngữ (dùng kèm với một thành phần phụ) nhưng cách kết hợp này khác hẳn với các tiểu loại danh từ khác. Chẳng hạn: danh từ riêng đôi khi đi kèm với “*cả*”, “*tất cả*” hoặc kết hợp với “*những, các*”; kết hợp với số từ; kết hợp với “*cái*” hoặc cách kết hợp “*loại từ + danh từ riêng*” như: *thằng Bờm, con Sáo Sậu, cái Bống, cái Cò,...* ở vị trí phía trước hoặc kết hợp với “*này, ấy*” ở phía sau.

+ Danh ngữ có danh từ đơn vị thường có cấu tạo: danh từ đơn vị ở vị trí giữa số từ và danh từ. Ví dụ: *một con vịt, hai con thằn lằn, một bông hoa, một áng mây,...* Nếu đằng sau danh từ đơn vị không thấy có một danh từ nào khác (danh từ đơn vị là trung tâm) thì thường đó là vì qua văn cảnh mới biết rõ có sự vật gì, chất liệu gì.

+ Danh ngữ có chứa danh từ chỉ người là trung tâm có đặc điểm: 1/ chúng phần lớn có thể đứng liền sau “*tất thấy*”, “*tất cả*”; 2/ chúng không bao giờ đứng sau “*cả*”; 3/ phần lớn các danh từ chỉ người đứng liền sau: danh từ số lượng và danh từ đơn vị; 4/ chúng không có khả năng kết hợp trực tiếp với từ “*cái*”. Muốn kết hợp phải thêm loại từ.

+ Danh ngữ chứa danh từ chỉ đồ vật và chỉ khái niệm trừu tượng có đặc điểm: 1/ chúng vừa có thể kết hợp trực tiếp với “*tất cả*”, “*tất thấy*” vừa có thể kết hợp với “*cả*”; 2/ chúng có thể kết hợp nước đôi với số từ; 3/ hệ thống loại từ và cách dùng của loại từ thuộc nhóm danh ngữ này thường được dùng lâm thời, chẳng hạn: *lá, hòn, viên,...*

+ Danh ngữ có trung tâm là danh từ chỉ chất liệu có đặc điểm: 1/ có thể đứng liền sau “*tất cả*”, “*tất thấy*”; 2/ không thể trực tiếp kết hợp với “*cả*”; 3/ nó cũng không kết hợp trực tiếp với “*mỗi*”, “*từng*”, “*vài*” hoặc số từ. Muốn kết hợp được phải thêm danh từ chỉ đơn vị vào giữa.

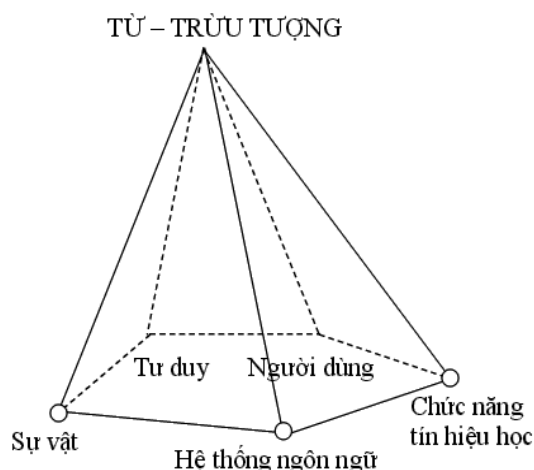
#### 1.2.1.2. Nghĩa của từ ngữ

##### a) Khái niệm “nghĩa”

- Một số quan niệm về nghĩa của từ.

Có rất nhiều quan điểm khác nhau về nghĩa. Theo A.A.Reformatski, “*Nghĩa, đó là quan hệ của từ với sự vật, hiện tượng mà nó biểu thị, đó là quan hệ của sự kiện ngôn ngữ với sự kiện ngoài ngôn ngữ*” [dẫn theo (47, tr.128)]. Tác giả Ju.D.Aprecjan lại cho rằng “*Nội dung ngữ nghĩa của từ không phải là cái gì tự thân. Nó hoàn toàn bị quy định bởi những mối quan hệ được hình thành trong hệ thống những sự đối lập của từ này với các từ khác cùng thuộc trường ấy*” [dẫn theo (47, tr.128)].

Kế thừa và khắc phục hầu hết những thành tựu và hạn chế của các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước, tác giả Đỗ Hữu Châu đã xây dựng tháp nghĩa hình học không gian để giải thích cho khái niệm nghĩa của từ. Có thể nói đây là cách hiểu khá hoàn hảo cho thuật ngữ “*nghĩa của từ*”.



[dẫn theo 150, tr.15]

Đỉnh cao nhất của hình tháp là từ (trừu tượng) với hai thành phần hình thức và ý nghĩa. Mỗi đỉnh của đáy là những nhân tố góp phần làm thành ý nghĩa, lần lượt là sự vật, hiện tượng, những hiểu biết của tư duy (khái niệm), nhân tố người sử dụng (nhân tố lịch sử - xã hội), các chức năng tín hiệu học, cấu trúc của ngôn ngữ.

Ưu điểm: 1) Tách được những thực thể đang xem xét (từ ngữ, các nhân tố) ra khỏi nhau; 2) Vạch ra được những quan hệ giữa chúng. Từ mối quan hệ giữa từ và sự vật hình thành ý nghĩa biểu vật, từ với khái niệm hình thành nghĩa biểu niệm, từ nhân tố người dùng hình thành ý nghĩa phong cách, liên hội, mối quan hệ với chức năng hình thành giá trị chức năng, mối quan hệ với cấu trúc (với từ khác) sẽ tạo thành ý nghĩa cấu trúc, và từ quan hệ giữa ý nghĩa với các thành phần hình thức mà hình thành các ý nghĩa cấu tạo từ, các ý nghĩa ngữ pháp.

Qua tìm hiểu các quan điểm về nghĩa của từ, có thể đưa ra cách hiểu chung: *Nghĩa của từ là nội dung tinh thần mà từ biểu hiện. Nó được hình thành do sự kết hợp và tác động của nhiều nhân tố, trong đó có những nhân tố nằm ngoài ngôn ngữ và những nhân tố nằm trong ngôn ngữ. Nhân tố ngoài ngôn ngữ như: sự vật, hiện tượng trong thực tế khách quan, tư duy và người sử dụng. Nhân tố trong ngôn ngữ như: chức năng tín hiệu học, hệ thống (cấu trúc) của ngôn ngữ.*

- Các loại nghĩa của từ ngữ:

+ Nghĩa biểu vật là các ánh xạ của các sự vật, thuộc tính ngoài ngôn ngữ vào ngôn ngữ. Điều cần chú ý là ánh xạ của các sự vật, hiện tượng trong thực tế khách quan được phản ánh vào ngôn ngữ không hoàn toàn đồng nhất với các ánh xạ được phản ánh trong tự nhiên. Ánh xạ trong ngôn ngữ có sự cải tạo lại, sáng tạo những cái có trong thực tế theo cách nhận thức của từng dân tộc. Điều này có thể chứng minh dựa vào phạm vi biểu vật của các thực từ trong một ngôn ngữ cụ thể và dựa vào việc so sánh, đối chiếu phạm vi biểu vật giữa các ngôn ngữ.

+ Nghĩa biểu niệm là tập hợp của một số nét nghĩa chung và riêng, khái quát và cụ thể theo một tổ chức, một trật tự nhất định. Giữa các nét nghĩa có những quan hệ nhất định. Tập hợp này ứng với một số ý nghĩa biểu vật của từ. Do ý nghĩa biểu niệm của từ là một tập hợp có tổ chức, có quan hệ nên có thể gọi là cấu trúc biểu niệm.

+ Nghĩa biểu thái: bao gồm những nhân tố đánh giá như: *lớn, bé, to, nhỏ, mạnh, yếu,...*; nhân tố cảm xúc như: *lo lắng, bồn chồn, dễ chịu, khó chịu, sợ hãi,...*; nhân tố thái độ như: *trọng, khinh, yêu, ghét,...* mà từ gọi ra cho người nói và người nghe.

Nghĩa ngữ pháp là những ý nghĩa khái quát, chung của hàng loạt từ có cùng từ loại. Ví dụ: ý nghĩa sự vật (của danh từ); ý nghĩa hoạt động (của động từ)...

**Tóm lại**, nghĩa biểu vật là sự phản ánh, ánh xạ các thuộc tính bên ngoài của sự vật được gắn vào ngôn ngữ. Nghĩa biểu niệm là tập hợp một hoặc nhiều nét nghĩa tương ứng với nghĩa biểu vật và giữa các nét nghĩa có mối quan hệ nhất định với nhau; nghĩa biểu thái là tập hợp những ý nghĩa biểu thị thái độ của con người gán cho sự vật.

b) Trường từ vựng - ngữ nghĩa

- Khái niệm trường từ vựng - ngữ nghĩa

Tiếp thu quan điểm của các nhà ngôn ngữ học ở nước ngoài và căn cứ vào thực tế sử dụng tiếng Việt, các nhà nghiên cứu ngôn ngữ ở Việt Nam đưa

ra quan điểm của mình về trường nghĩa. Tác giả Đỗ Hữu Châu được xem là người nghiên cứu sớm và có nhiều công trình về lí thuyết trường. Ông nhận thấy nguyên nhân khiến giá trị lí thuyết trường của J. Trier chỉ dừng ở mức độ những gợi ý là do: *“sự không phân biệt ý nghĩa với khái niệm, các lớp ý nghĩa, từ với khái niệm và quan niệm quá dứt khoát về ranh giới giữa các trường khái niệm và các vùng khái niệm của từ với nhau”* [18, tr.250].

Kế thừa lí thuyết về trường từ vựng kết hợp với kết quả nghiên cứu ngữ nghĩa học hiện đại, hướng nghiên cứu đi từ toàn bộ đến yếu tố và ngược lại là con đường có thể dẫn dắt đến những *“sự khái quát hóa hữu ích cho việc tìm ra các quan hệ ngữ nghĩa giữa các từ”* [18, tr.250]. Bởi vì, trong ngữ nghĩa học, lí thuyết về trường hay lí thuyết trường từ vựng - ngữ nghĩa *“là cách tiếp cận trong việc phân tích cấu trúc từ vựng của một ngôn ngữ, theo đó các yếu tố từ vựng riêng lẻ được xem xét với tư cách là các thành viên của một mạng từ vựng”* [8, tr.299]. Từ góc độ người tiếp nhận và sử dụng ngôn ngữ, mỗi người luôn *“tiếp nhận từ vựng gắn bó chặt chẽ với việc tập hợp các đơn vị từ vựng theo từng nhóm có quan hệ gần gũi về nghĩa”* [47, tr.185]. Như vậy, *“trong cách hiểu hẹp, trường từ vựng có thể chỉ gồm một chủ đề cụ thể, như trường từ ngữ về động vật, hay trường từ ngữ liên quan đến một từ cụ thể”* [8, tr.299].

Luận án này chia sẻ quan niệm được nhiều sự đồng thuận: *Trường từ vựng - ngữ nghĩa là một tập hợp các từ ngữ có mối quan hệ đồng nhất nào đó về mặt ngữ nghĩa. Hay, trường từ vựng là tập hợp nhóm các từ ngữ có mối quan hệ nhất định về mặt ngữ nghĩa.*

- Phân loại trường từ vựng

+ Cơ sở xác định trường: Các từ trong mỗi hệ thống có quan hệ với nhau về mặt ý nghĩa và cả những sự khác biệt nhất định do nguyên tắc hợp nhất riêng của từng trường. Hệ quả của nhiều quan niệm và cách phân loại khác nhau về trường nghĩa là sự tồn tại song hành của nhiều kiểu trường nghĩa. Tuy nhiên, giữa các kiểu trường nghĩa này vẫn có sự thống nhất ở bản chất trường nghĩa.

Theo Đỗ Hữu Châu, có bốn loại trường dựa vào quan hệ ngữ nghĩa trong lòng mỗi trường và giữa các trường với nhau. Dạng quan hệ ngang (hay quan hệ hình tuyến, quan hệ tuyến tính, quan hệ ngữ đoạn) có trường nghĩa ngang với hai loại là trường tuyến tính và trường liên tưởng. Dạng quan hệ dọc (hay quan hệ trục tuyến, quan hệ hệ hình) có trường nghĩa dọc với hai loại là trường biểu vật và trường biểu niệm. Sau đây, có thể lần lượt trình bày bốn loại trường từ vựng - ngữ nghĩa là: trường biểu vật, trường biểu niệm, trường tuyến tính và trường liên tưởng.

+ Các loại trường từ vựng

*Trường biểu vật “là những tập hợp từ đồng nghĩa về ý nghĩa biểu vật. Muốn đưa các nghĩa biểu vật của từ về trường thích hợp chúng ta phải chọn các danh từ làm gốc. Các danh từ này phải có tính khái quát cao, gần như tên gọi của các phạm trù biểu vật, như người, động vật, thực vật, vật thể, chất liệu” [18, tr.172].*

Quan hệ của các từ ngữ đối với một trường biểu vật không giống nhau. Có những từ gắn bó lỏng lẻo hơn, vì thế mà có khả năng đi vào nhiều trường. Chẳng hạn những từ: *bò, bói, cắn, cào, gào, gáy, gặm, kêu...* có khả năng đi vào một trong hai trường, thậm chí cả hai trường (trường chỉ hoạt động của người và trường chỉ hoạt động của động vật). Những từ nằm trong tiểu trường chỉ bộ phận cơ thể cũng xảy ra tình trạng tương tự vì không có tiêu chí cụ thể để nhận diện và xác định giữa nghĩa của từ nguyên chỉ bộ phận cơ thể người và từ nguyên chỉ bộ phận cơ thể động vật. Ví dụ: *bắp, bẹn, da, cẳng, mép, móng, mồm...*

Các từ trong một trường biểu vật thường tuân theo qui tắc chuyển nghĩa theo một hướng nhất định. Khi từ ngữ chuyển trường thì ngoài nghĩa riêng của từ ngữ, nó mang theo cả những ấn tượng, những liên tưởng có được từ trường cũ.

*Trường biểu niệm*: là tập hợp các từ có chung cấu trúc biểu niệm. Trong mỗi trường có một hoặc một số từ điển hình. Đó là các từ chỉ duy nhất đi vào

một cấu trúc biểu niệm. Cũng có những từ có khả năng đi vào nhiều cấu trúc biểu niệm, chúng thuộc về nhiều cấu trúc biểu niệm khác nhau. Nói cách khác, chúng là những từ ở lớp kế cận trung tâm, những từ ở lớp ngoại vi. Ví dụ, khái niệm đưa thức ăn vào cơ thể để nuôi sống cơ thể sẽ có các từ tương ứng như: *ăn, xoi, hóc, đớp, tọng, xực, liếm, mổ, ngoạm, nhai...* Những từ này sẽ có khả năng xuất hiện đồng thời trong hai trường từ vựng ((trường từ vựng người và trường từ vựng động vật). Bên cạnh đó, đồng nghĩa với nhóm từ chỉ hoạt động ăn như trên nhưng các từ: *tóp, tộp* (há miệng đớp nhanh lầy (thường nói về động vật)).

*Trường tuyến tính:* với một từ làm gốc và tất cả những từ có thể kết hợp với nó thành những chuỗi tuyến tính (cụm từ, câu). Những nghiên cứu về trường từ vựng trong ngôn ngữ cho thấy các từ trong một trường tuyến tính là những từ thường xuất hiện với từ trung tâm trong các loại ngôn bản.

*Trường liên tưởng:* là “*một cách nhóm hợp các yếu tố từ vựng riêng lẻ (từ hoặc tổ hợp của các từ có chung một nghĩa từ vựng) bộc lộ những đặc điểm chung hay những hình thái chung, như đặc điểm về tuổi tác, về giống loài, đặc điểm về màu sắc, về hình thể...*” [8, tr.500].

Các từ liên tưởng có tính dân tộc, tính thời đại và tính cá nhân. Ví dụ: nhắc đến *thỏ*, dựa trên kinh nghiệm cá nhân của mỗi người sẽ có những liên tưởng sau đây: vẻ đẹp, sự quý giá (*thỏ ngọc*); tính nhanh nhẹn (giống như sóc và đối lập với rùa); tính nhút nhát; sự ngây thơ, trong sáng, hiền lành (*thỏ non*)...

- Hiện tượng chuyển nghĩa của trường.

Trong quá trình sử dụng từ ngữ có thể có thêm nghĩa mới. Đó là sự chuyển biến ý nghĩa biểu vật của từ. Sự chuyển trường nghĩa là hiện tượng “*một từ ngữ thuộc một trường ý niệm này được chuyển sang dùng cho các sự vật thuộc một trường ý niệm khác*” [18, tr.68]. Do nhu cầu giao tiếp ngày càng đa dạng và phức tạp của con người, một đơn vị từ vựng (từ đơn hoặc từ phức) lúc mới xuất hiện chỉ có một nghĩa biểu vật. Khi nghĩa biểu vật của từ thay đổi thì nghĩa biểu niệm của từ cũng có nhiều khả năng thay đổi. Từ đó, nghĩa biểu thái của từ cũng có thể thay đổi theo. Ví dụ:

(1) “*Đường và chân là đôi bạn thân. Chân đi chơi chân đi học. Đường ngang dọc đường dẫn tới nơi. Chân nhớ đường, cất bước đi, đường yêu chân in dấu lại. Đường và chân là đôi bạn thân*” [NL5, tr.36].

Các từ ngữ thuộc trường chỉ hoạt động, tình cảm của người như: *đi, chơi, học, dẫn tới, nhớ, yêu, in dấu, đôi bạn thân* đã chuyển trường. Các sự vật vốn vô tri như: *chân* (bộ phận của cơ thể con người), *đường* (không gian tổ chức giao thông) đã được *vật hóa* trở thành những đối tượng có tình cảm, tâm hồn như con người. Cách nhìn và cảm nhận thế giới dưới ánh mắt trẻ thơ trở nên sống động. Vạn vật như sống động, có hồn, có phách với những đặc điểm rất “*ngây thơ*” và dí dỏm.

Nếu mở rộng phạm vi từ ngữ thì càng thấy rõ sự chuyển nghĩa, chuyển trường có căn nguyên sâu xa từ đặc điểm tri nhận của một cộng đồng ngôn ngữ, một dân tộc.

Trong quá trình gọi hoặc biểu thị khái niệm các sự vật hiện tượng tồn tại trong đời sống về mặt ngôn từ thì chủ yếu các danh từ hoặc danh ngữ được dùng với chức năng định danh. Các từ ngữ khi được sử dụng trong một phạm vi luôn tạo ra các mối quan hệ nội tại và ngoại tại. Các quan hệ nội tại tạo ra các nghĩa biểu vật, trường biểu niệm. Các quan hệ ngoại tại tạo ra các trường tuyên tính và trường liên tưởng. Tuy nhiên, các trường này không tồn tại riêng biệt mà luôn có mối quan hệ mật thiết với nhau. Điều này tạo ra mối quan hệ bền chắc trong từ nói riêng và hệ thống từ vựng nói chung cả về mặt hình thức lẫn ngữ nghĩa.

Xuất phát từ nhiệm vụ được đặt ra, luận án này tập trung vào trường từ vựng - ngữ nghĩa có mối quan hệ đồng nhất có tính khái quát cao là cùng chỉ sự vật, gồm các tiểu trường cụ thể hơn: con người, đồ vật, động vật, thực vật, hiện tượng... trong CK tiếng Việt dành cho TN.

Theo từ điển tiếng Việt **biểu tượng** dt. Biểu hiện. Vật dùng để nêu ra, để cụ thể hóa một ý. *Sư tử là biểu tượng của sức mạnh vật chất* (đngh. Tượng trưng).

Tìm hiểu về ngữ nghĩa của từ ngữ và sự chuyển nghĩa, không thể không nhắc đến “biểu tượng ngôn ngữ”. Xét về bản chất, biểu tượng là kết quả của sự ẩn dụ, từ việc gọi hoặc biểu thị khái niệm các sự vật hiện tượng cụ thể, chuyển sang gọi hoặc biểu thị khái niệm các sự vật hiện tượng trừu tượng.

#### *1.2.1.3. Phong cách ngôn ngữ và ngôn ngữ nghệ thuật*

##### *a) Phong cách ngôn ngữ*

Ngôn ngữ là một hệ thống bao gồm toàn bộ các phương tiện ngôn ngữ dùng để tạo nên các hình thức phát biểu. Những phương tiện ngôn ngữ này tồn tại trong ý thức của mỗi thành viên dùng ngôn ngữ đó - tất nhiên với những mức độ phong phú, sâu sắc khác nhau ở những cá nhân khác nhau. Những cách lựa chọn, sử dụng các phương tiện ngôn ngữ dựa vào truyền thống, chuẩn mực được gọi là phong cách chức năng của ngôn ngữ.

Dựa trên các kiểu chức năng của ngôn ngữ, Đinh Trọng Lạc đã chia thành 6 kiểu phong cách: hành chính - công vụ, khoa học, báo chí - công luận, phong cách chính luận, sinh hoạt hàng ngày và phong cách ngôn ngữ nghệ thuật.

Phong cách ngôn ngữ nghệ thuật là khuôn mẫu để xây dựng văn bản trong lĩnh vực nghệ thuật. Đối với các tác phẩm nghệ thuật (trong đó có các CK tiếng Việt dành cho TN), trong quá trình sáng tác các tác giả thường hình thành một phong cách riêng thông qua các sáng tạo về hình tượng nhân vật, ngôn từ sử dụng...

Như vậy, phong cách sáng tác (phong cách nghệ thuật) là một phạm trù thẩm mỹ, chỉ sự thống nhất tương đối ổn định của hệ thống hình tượng, của các phương tiện biểu hiện nghệ thuật, nói lên cái nhìn độc đáo trong sáng tác của tác giả, trong tác phẩm riêng lẻ, trong trào lưu văn học hay văn học dân tộc. Phong cách ngôn ngữ nghệ thuật được thể hiện trong các văn bản nghệ thuật.

## b) Đặc điểm ngôn ngữ trong văn bản nghệ thuật

Trong tác phẩm *Phong cách học tiếng Việt hiện đại* [27], tác giả Nguyễn Hữu Đạt đã khái quát một số đặc điểm ngôn ngữ của “*phong cách nghệ thuật*”:

- Đặc điểm chức năng ngôn ngữ: nổi bật nhất là chức năng tác động của hình tượng, mang lại cho người đọc một sự chia sẻ, cảm thông, làm cho người đọc có thể vui với cái vui của nhân vật, buồn với cái buồn của nhân vật... nhờ vào hình ảnh và hình tượng.

Khi thực hiện chức năng nổi bật nhất là tác động, ngôn ngữ có thể theo các hướng sau: tác động theo hướng giải trí; tác động theo hướng nhận thức, giáo dục; tác động theo hướng thẩm mỹ (đặc điểm về tính hình tượng; đặc điểm về tính thẩm mỹ; đặc điểm về tính tổng hợp; đặc điểm về sử dụng từ ngữ). Trong đó: sử dụng nhiều từ láy, từ tượng hình, tượng thanh; hiện tượng tách từ nhằm cấp nghĩa cho vỏ âm thanh của từ; thường xuyên sử dụng các đơn vị thành ngữ, tục ngữ, quán ngữ; về mặt câu, thường sử dụng các loại câu mở rộng thanh phần định ngữ, trạng ngữ và các loại kết cấu đảo [29, tr.208 - 240].

Từ ngữ là phương tiện được tiếp nhận hiển nhiên nhất, đơn vị thực hiện đầy đủ các chức năng ngôn ngữ vừa phản ánh hiện thực khách quan vừa bộc lộ thái độ chủ quan của người dùng. Trong văn bản nghệ thuật, từ ngữ được sử dụng là tất cả từ ngữ thuộc hệ thống từ vựng tiếng Việt với sắc thái tu từ nghệ thuật. Cụ thể:

Từ ngữ trong văn bản nghệ thuật có điểm coi là tổng hoà các phong cách khác bằng những thủ pháp riêng của từng thể loại và từng truyền thống văn học của mỗi dân tộc, mỗi giai đoạn. Tuy nhiên cũng có thể thấy có một số biểu hiện tương đối rõ rệt của từ ngữ thuộc văn bản nghệ thuật như sau: Không mang tính thông tục; chủ yếu gồm các thuật ngữ, các từ ngữ chuyên môn hoá của các lĩnh vực: văn hoá, văn học nghệ thuật, khoa học, kĩ thuật, chính trị, quân sự, hành chính, pháp luật, triết học, kinh tế,... Nhìn chung, các từ ngữ này có tính

hệ thống và theo chuẩn mực; về mặt nghĩa, các từ ngữ ở đây nói chung mang tính khái quát, trừu tượng hoặc gợi cảm, hình tượng,... tùy theo phạm vi riêng của mỗi phong cách chức năng; về mặt nguồn gốc, thì phần nhiều là các từ gốc Hán và gốc Ấn Âu. Các từ ngữ Hán Việt có vị trí rất đặc biệt: có mặt ở khắp mọi địa hạt của các phong cách khác nhau và điều quan trọng là đã đem lại cho tiếng Việt cái sắc thái trang trọng và bác học của chúng.

c) CK tiếng Việt dành cho thiếu nhi - một loại văn bản nghệ thuật đặc thù

Phong cách chính là con người sáng tác. Nhà văn Pháp Buyphông nói: *“Phong cách ấy là con người”*. Nó hình thành từ thế giới quan, nhân sinh quan, chiều sâu và sự phong phú của tâm hồn, của vốn sống, sở thích, cá tính cũng như biệt tài trong sử dụng cách hình thức, phương tiện nghệ thuật của người sáng tác.

Trong các CK tiếng Việt dành cho TN, mỗi khi lời ca vang lên, người nghe sẽ cảm nhận được những thanh âm và ngôn từ nhí nhảnh, đáng yêu... của tâm hồn trẻ thơ với những *“câu chuyện”* rất giản đơn mà yêu thương như: *“Đưa com cho mẹ đi cày”*, *“Đếm sao”*, *“Hai con thần lặn con”*.... Gắn với những CK ấy người nghe sẽ nhớ đến tác giả đó chính là Hàn Ngọc Bích, Hoàng Long, Hoàng Lê, Phạm Tuyên...

Phong cách nghệ thuật không đơn thuần chỉ là những nét lặp đi lặp lại thành quen thuộc của tác giả hay một loại văn bản. Đó trước hết là phải đảm bảo có tính nghệ thuật cao và mang lại sự hấp dẫn đối với người tiếp nhận. Đó phải là sự lặp lại một cách hệ thống có quy luật. Trong cách cảm nhận độc đáo về thế giới và hệ thống bút pháp nghệ thuật thì cách sử dụng ngôn ngữ phải phù hợp với cách cảm nhận ấy. Cho nên, không phải bất kì người sáng tác nào cũng có phong cách, tạo được phong cách. Phong cách thường được tạo nên bởi một cây bút sâu sắc trên nhiều phương diện: thế giới quan, nhân sinh quan, vốn sống, kinh nghiệm... tài năng và bản lĩnh nghệ thuật.

Nghệ thuật là lĩnh vực của cái độc đáo. Phong cách là nét riêng không trùng lặp. Sự thật có thể là một, nhưng cách nhìn, cách cảm, cách nghĩ của nhà văn phải có màu sắc khác nhau và độc đáo. L. Tônxtôi nói: *“Khi ta đọc hoặc quan sát một tác phẩm văn học nghệ thuật của một tác giả mới, thì câu hỏi chủ yếu nảy ra trong lòng chúng ta bao giờ cũng là như sau: Nào, anh ta là con người thế nào đây nhỉ? Anh ta có gì khác với tất cả những người mà tôi đã biết, và anh ta có thể nói cho tôi thêm một điều gì mới mẻ về việc vẫn phải nhìn cuộc sống của chúng ta như thế nào?”* (L.Tônxtôi toàn tập).

Mỗi CK TN là một câu chuyện nhỏ và riêng của người nhạc sĩ muốn gửi gắm cho trẻ thơ nhưng qua đó cũng phản ánh tâm hồn và tình yêu của người nhạc sĩ. Những thanh âm cuộc sống và đời sống trẻ thơ qua cái nhìn của nhạc sĩ dường như vui tươi hơn và nhiều hàm ý, dần dà mang tính *“biểu tượng”*.

Đó có thể là biểu tượng về tình yêu, sự ngưỡng mộ: biểu tượng *“mặt trời”*, *“bàn tay mẹ”*,... nhưng cũng có thể là biểu tượng cho quê hương, cho sức sống, cho tấm lòng yêu chuộng hòa bình qua các biểu tượng: *“cây tre, cây lúa, chim bồ câu”*... Thậm chí đó còn là biểu tượng cho tính cách xấu: *“con búp bê dì ghẻ, con mèo lười”*...

#### *1.2.1.4. Phương thức định danh trong ngôn ngữ và cách gọi (chỉ) sự vật hiện tượng trong lời nói*

a) Định danh - chức năng số một của từ ngữ

*Định danh* được những người nói tiếng Việt hiểu như sau:

Theo từ điển tiếng Việt: **định danh** đgt. Gọi tên sự vật, hiện tượng (nói về một chức năng của từ ngữ). *Chức năng định danh của từ*.

Theo cách hiểu thông thường, định danh là cách người bản ngữ gọi sự vật hiện tượng trong quá trình phát hiện (hay nhận thức) ra chúng. Kết quả là mang lại cho ngôn ngữ những từ ngữ mới (chức năng chủ yếu của từ ngữ là định danh).

Trong ngôn ngữ học, khái niệm định danh được các tác giả khái quát theo nhiều cách khác nhau:

Theo G.V.Consanski, định danh là “*sự cố định (hay gắn) cho một kí hiệu ngôn ngữ một khái niệm - biểu niệm (signifikat) phản ánh những đặc trưng nhất định của một biểu vật (denotat) - các thuộc tính, phẩm chất và quan hệ của các đối tượng và quá trình thuộc phạm vi vật chất và tinh thần, nhờ đó các đơn vị ngôn ngữ tạo thành những yếu tố nội dung của giao tiếp ngôn từ*” (dẫn theo [118, tr.164]). Quan niệm này cho thấy định danh là một nhu cầu của ngôn ngữ và thể hiện khả năng tư duy của con người, giúp ích cho tư duy của con người.

Tác giả Nguyễn Thiện Giáp cho rằng, tên gọi (name) là “*Một hình thức ngôn ngữ dùng để phân biệt ra một người, một chỗ, một vật duy nhất. Về ngữ pháp, mỗi tên gọi là một danh ngữ. Tên gọi gồm có nhân danh và địa danh. Các tên cũng có thể đặt cho tàu thủy, tàu hỏa, máy bay, đường sắt, sách, báo,... cho những cái mà con người cho là quan trọng. Thực tiễn đặt tên có sự khác nhau đáng kể giữa các ngôn ngữ. Các nhà ngôn ngữ học nhân chủng thường quan tâm nghiên cứu những thực tiễn này*” [47, tr.59].

Về vấn đề đặt tên, tác giả Nguyễn Thiện Giáp quan niệm: “*Đặt tên là quá trình phân biệt, dùng biểu thức ngôn ngữ làm tên gọi cho sự vật, hiện tượng, quan hệ và khái niệm căn cứ vào tính chất của chúng. Người ta không diễn đạt được những sự vật “vì chính nó” một cách nội tại và tuyệt đối. Do không thể đặt tên đối tượng “chỉ chính nó và từ chính nó”, người ta gọi nó như nó xuất hiện trước mắt mình và liên quan đến mình, như mình nhận thức nó. Mọi hình thức đặt tên đều biểu hiện cái nhìn về sự vật được gọi dưới cách gọi tên, đơn giản hoặc phức tạp, đã hoặc chưa từ vựng hóa, trong đó người nói bày tỏ lập trường và quan điểm của mình về đối tượng được đặt tên*” [47, tr. 155].

Khi lựa chọn các thuộc tính cơ bản để định danh phải là những thuộc tính gắn với sự vật trong mọi hoàn cảnh, thuộc tính đó biểu thị bản chất của

sự vật định danh và phân biệt nó với sự vật khác,... Tuy nhiên trong trường hợp khi định danh các đối tượng có chung những thuộc tính cơ bản nào đó trong chất của mình và chỉ khác nhau ở những thuộc tính không cơ bản, người ta sẽ phải chọn những thuộc tính có giá trị khu biệt làm cơ sở cho tên gọi mà không chọn đặc trưng cơ bản.

Như vậy, định danh là chức năng số một của từ ngữ. Hiểu một cách đơn giản thì đây chính là chức năng gọi tên: gọi những sự vật, hiện tượng, thuộc tính hoặc hành động,... Yêu cầu của một tên gọi là: *Thứ nhất*, phải khái quát, trừu tượng, phải mất khả năng gọi đến những đặc điểm, những thuộc tính riêng rẽ tạo thành đối tượng vì nó là sản phẩm của tư duy trừu tượng; *Thứ hai*, các tên gọi có tác dụng phân biệt đối tượng này với đối tượng khác trong cùng một loại hay phân biệt các loại nhỏ trong cùng một loại lớn.

*“Tất cả các đơn vị có nghĩa của ngôn ngữ đều có chức năng biểu nghĩa, nhưng phải là đơn vị có cấp độ từ trở lên (từ, cụm từ, câu) mới có thể định danh”* [57, tr.212]. Ở cấp độ từ, các thực từ mới có chức năng định danh còn các thán từ, liên từ, giới từ,... không có chức năng này. Vì vậy, đối tượng của lí thuyết định danh là nghiên cứu, miêu tả những quy luật về cách cấu tạo các đơn vị có nghĩa của ngôn ngữ, về sự tác động qua lại giữa tư duy - ngôn ngữ - hiện thực - khái niệm - tên gọi. Cơ sở của định danh xuất phát từ mối quan hệ giữa hiện thực - khái niệm - tên gọi.

b) Cách gọi (chỉ) sự vật hiện tượng trong tạo lập văn bản

**Định danh** và **gọi sự vật** hiện tượng rất gần nhau, về cả cách thức lẫn đồng sở chỉ. Tuy nhiên, chúng ở trong sự đối lập có tính nguyên tắc: ngôn ngữ/ lời nói. Chúng đều có hình thức thể hiện là các đơn vị ngôn ngữ: từ và ngữ.

Định danh tạo ra những tên gọi trong từ vựng chung của ngôn ngữ, của cộng đồng.

Gọi sự vật trong tạo lập văn bản giao tiếp hằng ngày là sự ứng dụng và sáng tạo, linh hoạt và tùy ý, từ cái chung, là hiện tượng thuộc về lời nói (văn bản do cá nhân con người nói trong một hoàn cảnh giao tiếp cụ thể) trong đối lập tương đối với ngôn ngữ (hệ thống kí hiệu dùng làm phương tiện để diễn

đạt, thông báo). Cách gọi sự vật hiện tượng (còn gọi là “danh pháp” hay “chỉ sự vật”) trong tạo lập văn bản mang tính cá nhân, phụ thuộc vào loại văn bản và hoàn cảnh giao tiếp, nên đa dạng hơn rất nhiều lần so với định danh. Tuy nhiên, đây không phải là một sự đối lập tuyệt đối: Cách gọi sự vật hiện tượng trong tạo lập văn bản có thể lan truyền và được nhiều cá nhân sử dụng - có thể trở thành tên gọi của sự vật hiện tượng.

Việc sử dụng khái niệm *gọi sự vật* trong nghiên cứu ca từ của CK tiếng Việt dành cho TN có căn cứ sau:

*Thứ nhất*, hiện tượng một sự vật được gọi bằng nhiều tên gọi khác nhau đã trở thành đối tượng của nhiều công trình nghiên cứu về ngôn ngữ dưới góc nhìn Phong cách học hoặc Ngôn ngữ học xã hội. Phần lớn những cách gọi được đề cập đến liên quan đến nhận thức, tình thái, vai giao tiếp, hoàn cảnh giao tiếp... có tính nhất thời, ở người tạo lập văn bản.

Từ đây để triển khai nội dung nghiên cứu và trong các mục luận án của luận án, xin sử dụng cụm từ “*cách gọi (chỉ) sự vật*”, trong quá trình khảo sát, phân loại và mô hình hóa các biểu thức gọi sự vật.

*Thứ hai*, khi nói đến một khách thể mới hoặc gọi một khách thể (theo cách của mình, đặc biệt trong văn bản nghệ thuật như ca từ), người ta sử dụng những hình thức đã biết để biểu hiện một nội dung mới diễn ra hoặc bằng cách tổ chức lại những đơn vị, yếu tố đã có sẵn theo mô hình nhất định. Cách gọi sự vật hiện tượng trong tạo lập văn bản phải khiến ai cũng hiểu được, lại phù hợp với hoàn cảnh giao tiếp, văn cảnh và những đặc điểm ngữ dụng học.

Các phương thức định danh và cách gọi sự vật còn cùng bị những đặc điểm loại hình ngôn ngữ quy định. Trong các ngôn ngữ thuộc loại hình đơn lập như tiếng Việt, trật tự từ đã được xem như một trong những phương tiện rất quan trọng để biểu thị các ý nghĩa và quan hệ ngữ pháp. Sự thể hiện vai trò của trật tự từ có thể được thấy rõ ở loại cụm từ trong đó các thành tố kết hợp với nhau theo quan hệ chính phụ. Là một trong ba loại quan hệ kết hợp thường gặp trong các tổ hợp tự do (tường thuật; đẳng lập; chính phụ), **cụm từ**

**chính phụ** là một kết cấu ngữ pháp trong đó có một thành tố trung tâm làm nòng cốt và xung quanh nó (theo một trật tự nhất định), là các thành tố khác có vị trí thứ yếu, có vai trò xác định cho thành tố chính hoặc thể hiện những nét nghĩa tình thái nhất định. Trong nghiên cứu các ngôn ngữ này, các nhà nghiên cứu thường gọi loại đơn vị cụm từ như đang nói là "*ngữ*" (danh ngữ, động ngữ, tính ngữ), hoặc "*từ tổ*", "*đoản ngữ*". Đáng chú ý là hầu như không ai không phản đối rằng cụm từ được dùng để định danh, biểu thị sự vật hiện tượng, phẩm chất, quá trình....

Trong ý nghĩa khái quát của cụm từ chính phụ, ngoài ý nghĩa từ vựng của các thành tố, không thể không chú ý đến ý nghĩa quan hệ, ý nghĩa được tạo nên trên cơ sở một kiểu liên hệ nào đó giữa các thành tố. Ý nghĩa thứ hai này chi phối rõ rệt đến tổ chức của cụm từ, đến sự kết hợp, sắp xếp các thành tố. Như đã được nói đến, trong các ngôn ngữ ở Việt Nam, cách biểu thị quan hệ chính phụ là trật tự của các thành tố, đồng thời của các hư từ. Một số trong các quy tắc phổ biến của trật tự này là: thành tố đứng ở vị trí sau có vai trò phụ cho thành tố đứng trước.

Tiếng Việt còn có một cách gọi sự vật nữa "*rất phổ biến và cực kì quan trọng*" là phương thức "*chuyển nghĩa của từ*" [115, tr.51].

Trong sinh hoạt hàng ngày, tùy theo những nhu cầu diễn đạt khác nhau, do tác động của những nhân tố giao tiếp, mà có sự chuyển hóa chức năng giữa các đơn vị ngôn ngữ. Trước hết là sự chuyển hóa chức năng của các hình thức phát ngôn.

Trong giao tiếp, một tên gọi được dùng đi dùng lại nhiều lần sẽ trở nên mòn đi, không còn khả năng gây ra những hiện tượng như lúc mới xuất hiện nữa. Tuy nhiên, trong lời nói, sự vật lại cần nêu ra tính cụ thể, có thể cảm giác được của chúng. Vì thế, khi mà tên gọi của sự vật, hiện tượng không còn tính cụ thể sinh động nữa thì ngôn ngữ phải tìm cách thay thế tên gọi cũ bằng một cách gọi mới hay bằng một tổ hợp miêu tả.

Hiện tượng một từ ngữ có thể chuyển hóa các chức năng biểu vật, biểu niệm hay tình thái qua cách gọi trong văn bản xuất phát từ nhu cầu phản ánh của chủ thể (người nói), trong quá trình hướng tới người nghe. Đối với các sự vật trong CK dành cho TN, cách gọi sự vật có thể theo hướng miêu tả (nhấn mạnh hay bỏ qua đặc tính này hay khác) hoặc chuyển nghĩa. Chẳng hạn: “mẹ” có thể được gọi là “*ai hai sương một nắng*”, “*bàn tay mẹ*”, “*vàng trán mẹ*”, “*ánh trăng dịu hiền*”, “*chim chích chòe*” có thể được gọi là “*con chim chích chòe*”, “*chim chích*”, “*chích chòe*”, “*những chú chim xinh xắn*”, “*những con chim hót vang*”... Đó cũng là cái làm nên phong cách nghệ thuật.

#### 1.2.1.5. Từ ngữ trong cách gọi (chỉ) sự vật

##### a) Khái niệm “sự vật”

Theo từ điển tiếng Việt: **sự vật** dt. Cái tồn tại được nhận thức có ranh giới rõ ràng, phân biệt với những cái tồn tại khác. *Những sự vật mới. Nhìn sự vật trong quá trình phát triển.*

Như vậy, “*sự vật*” là “*cái tồn tại*” dưới dạng vật chất (sự vật cụ thể) hoặc trong quan niệm của con người (sự vật trừu tượng), được nhận thức có ranh giới so với những “*cái tồn tại*” khác. Ranh giới này nhận thức được là do chúng thường có chiều kích nhất định, chiếm chỗ trong không gian (hoặc trong tâm trí của người nói).

Định nghĩa về “*sự vật*” (và đi kèm với sự vật là “*thuộc tính*”) là một vấn đề phức tạp. Cho đến nay vẫn chưa có một định nghĩa nào rõ ràng và được thống nhất thừa nhận. Trong khi chờ đợi có được định nghĩa như thế, cần phải xác định được những đối tượng thuộc ngoại diên khái niệm “*sự vật*” và những đối tượng thuộc ngoại diên khái niệm “*thuộc tính*”.

Sự vật và thuộc tính là hai khái niệm khác nhau. Trong thế giới khách quan có vô số sự vật và thuộc tính. Sự vật nào cũng có nhiều thuộc tính, thuộc tính nào cũng tồn tại ở một hoặc ở một lớp sự vật. Thuộc tính dùng để chỉ những đặc điểm như “*trắng, đen, tốt, xấu, ít, nhiều...*”, còn khái niệm “*sự vật*”

dùng để chỉ “*cái*” có màu trắng này hoặc cái màu đen kia, cái tốt này hoặc cái xấu kia. Thuộc tính giúp sự vật này phân biệt với sự vật khác. Nhờ có thuộc tính mà chúng ta mới biết được một sự vật nào đó là gì, nó giống và khác với các sự vật khác như thế nào. Hay: lớp sự vật nào đó là gì, lớp này giống và khác với các lớp sự vật khác như thế nào.

Trong luận án này, sự vật được xác định là những cái thường có chiều kích nhất định, chiếm chỗ trong không gian (hoặc trong tâm trí của người nói): con người, đồ vật, động vật, thực vật, hiện tượng...

b) Đặc điểm của từ ngữ gọi (chỉ) sự vật

Xét về mặt từ loại, đó có thể là các danh từ và ngữ, các từ ngữ xưng gọi và các từ ngữ chỉ số lượng.

Có thể phân nhóm các từ ngữ chỉ sự vật trong tiếng Việt như sau:

Các từ ngữ chỉ người: *người, ông, bà, thầy, cô, bố, mẹ, chúng ta, tôi, Bác Hồ, Li, dân mình, thầy cô, cô giáo của em, cái thằng Tí sún, cháu ngoan Bác Hồ, những thân đồng đất Việt, những người bạn quý mến của chúng ta...*

Các từ ngữ chỉ động vật: *cá, tôm, chim, lợn, cua, trâu, bầy chim, chị Chìa Voi, chú heo, bò câu trắng, những con chim, một đàn chim nhỏ, đàn đồng ca mùa hạ...*

Các từ ngữ chỉ thực vật: *cây, cỏ, khoai, nấm, phượng, bàng, cỏ cây, cỏ non, hoa gạo, lúa vàng, ngàn cây, ngàn hoa tươi, đôi khóm tre ngà, ngàn muôn hoa lá...*

Các từ ngữ chỉ đồ vật: *sách, vở, bút, phấn, cặp sách, ba lô, buồm, búp bê, chiếc mũ, cò, tám chân dung Bác Hồ, những trang sách hồng nhỏ,...*

Các từ ngữ chỉ hiện tượng tự nhiên như: *mưa, gió, nắng, bão dông, trăng, ánh nắng, gió đông, nắng ban mai, vòm trời xanh, những vầng trăng khuyết...*

Các từ ngữ chỉ khái niệm trừu tượng như: *ám nọ, cội nguồn, tuổi trẻ, tình yêu, tình bạn, công ơn, kháng chiến, giấc mơ ngoan, những công ơn Bác Hồ,...*

## **1.2.2. Cơ sở âm nhạc và tâm lí - giáo dục học**

### **1.2.2.1. Cơ sở âm nhạc**

#### **a) Khái niệm “ca từ”**

Theo tác giả Dương Việt Á, “ca từ” là *“một thuật ngữ với nội dung khái niệm khá rộng, kể từ nhỏ như tên gọi, tiêu đề, đề từ, ghi chú, chỉ dẫn... đến lớn như lời ca, kịch bản của nhạc cảnh, nhạc kịch, kịch hát truyền thống...”* [1, tr.221].

Trong nghệ thuật âm nhạc, ngoài phần âm thanh đóng vai trò chính, còn phải kể đến ngôn ngữ. Đó là phần ngôn ngữ văn học trong tác phẩm âm nhạc (lời ca trong ca khúc, hợp xướng; kịch bản trong nhạc cảnh, nhạc kịch; tên gọi, tiêu đề của những bài hát, bản nhạc hoặc của từng chương nhạc...). Tất cả phần ngôn ngữ trong âm nhạc, được gọi chung là **“ca từ”**.

Trong âm nhạc, ca từ (lời của bài hát) giữ một vai trò quan trọng. Ca từ bổ sung tính cụ thể cho hình tượng âm nhạc, hay nó làm nhiệm vụ như là người hướng dẫn, mở đường, phiên dịch, dẫn giải cho người thưởng thức bằng thứ ngôn ngữ phổ biến mà con người đã được học tập, rèn luyện, nâng cao từ khi lọt lòng mẹ. Một người Việt Nam không biết ngoại ngữ nghe một bài hát bằng tiếng Nga, hay tiếng của một nước khác cũng coi như nghe một bản nhạc không lời, chỉ bởi ca từ đó không phải là tiếng Việt.

Ca từ mở cửa cho hình tượng âm nhạc đi vào lòng người thưởng thức. Sở dĩ như vậy, vì ngôn ngữ (bằng lời) là phương tiện giao tiếp quan trọng nhất của con người. Có thể ví ca từ như đôi cánh nâng hình tượng âm nhạc bay cao hơn, xa hơn. Trên thực tế, có nhiều tác phẩm âm nhạc phần âm thanh và phần ca từ tương sinh như xác với hồn, làm nên sức sống của tác phẩm. Nhưng cũng trong nhiều tác phẩm, khi bóc tách ca từ ra khỏi nền nhạc, vẫn mang chất thơ.

Khi áp dụng khái niệm trên vào đề tài *“Đặc điểm từ ngữ chỉ sự vật trong ca khúc tiếng Việt dành cho thiếu nhi”*, tác giả luận án xin giới hạn nghiên cứu phần ca từ gồm: phần tiêu đề, đề từ, ghi chú, chỉ dẫn và phần lời ca.

b) Mối quan hệ giữa ca từ và ca khúc

Ca khúc còn gọi là bài hát (tiếng Pháp: *chanson*) thường dùng để chỉ một thể loại của thanh nhạc, hơn thế nữa nó là một trong những thể loại đơn giản của thanh nhạc.

- Thứ nhất, đặc điểm đầu tiên của CK là có lời ca. Vì vậy trong ca khúc, ca từ giúp cho người nghe dễ tiếp thu tác phẩm, có nơi, có lúc người ta thường thức lời ca là chính. Ca từ trong CK là cả một "*nghệ thuật*", là vấn đề gây nhiều tranh cãi, bàn luận.

- Thứ hai, vì là tác phẩm viết cho người trình diễn nên CK thường có âm vực (độ rộng của cao độ) phù hợp với tầm cỡ giọng hát - âm vực của CK rất khiêm nhường so với âm vực các tác phẩm khí nhạc. Thông thường, CK viết cho TN có âm vực trong vòng 1 quãng 8, với người lớn thông thường là quãng 12.

- Thứ ba, CK thường có giai điệu rõ ràng, mô phỏng âm điệu tiếng nói, ít trúc trắc, nhảy quãng. Để lời ca được ngân vang đều đặn thì sự nối tiếp các lời ca trong CK thường không quá nhanh.

- Thứ tư, CK thường thể hiện những xúc động điển hình, truyền đạt những thông điệp quan trọng với tình huống tiêu biểu. Có lẽ cũng chính đặc điểm đó mà với cùng một giai điệu, CK có thể gồm nhiều lời ca.

1.2.2.2. *Cơ sở tâm lý - giáo dục học*

a) Quan niệm “thiếu nhi”

Trong xã hội, trẻ em là một nhóm xã hội có vị trí và vai trò đặc biệt. Nghiên cứu về trẻ em từ lâu đã được nhiều người quan tâm và xem xét từ nhiều góc độ. Từ góc độ tâm lý học, có thể nhận thấy các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước đã có rất nhiều những đóng góp trong việc làm rõ đặc điểm tâm sinh lý ảnh hưởng đến sự phát triển của trẻ em. Đây được xem là những nghiên cứu có giá trị “*xương sống*” trong việc nuôi dưỡng và giáo dục trẻ.

Xuất phát từ những kết quả khác nhau trong nghiên cứu tâm lý trẻ em, có thể nhận thấy các tác giả khá đồng nhất trong việc phân định lứa tuổi của

trẻ em theo hoạt động chủ đạo như sau: *Từ lọt lòng đến khoảng 15 tháng*, được gọi là tuổi hài nhi với hoạt động chủ đạo là hoạt động tiếp xúc cảm trực tiếp với mẹ và người lớn; *Từ 15 tháng đến 3 tuổi*, được gọi là tuổi ấu nhi, với hoạt động chủ đạo là hoạt động với đồ vật; *Từ 3 tuổi đến 6 tuổi*, được gọi là tuổi mẫu giáo với hoạt động chủ đạo là vui chơi mà trò chơi đóng vai theo chủ đề là trung tâm; *Từ 6 tuổi đến 12 tuổi*, được gọi là tuổi nhi đồng hay đầu tuổi học, với hoạt động chủ đạo là học tập, tương ứng với bậc tiểu học; *Từ 12 tuổi đến 15 tuổi*, được gọi là tuổi thiếu niên hay giữa tuổi học, hoạt động chủ đạo là giao tiếp cá nhân - thân tình, tương ứng với bậc trung học cơ sở; *Từ 15 tuổi đến khoảng 18 tuổi*, được gọi là tuổi thanh niên mới lớn hay cuối tuổi học, với hoạt động chủ đạo là học tập - nghề nghiệp, tương ứng với bậc trung học phổ thông.

Có thể thống nhất với cách phân chia lứa tuổi TN đã nêu và định nghĩa của *Từ điển tiếng Việt*, TN là “*trẻ em thuộc các lứa tuổi thiếu niên, nhi đồng*” [140, tr.994]. Khái niệm trẻ em được nhìn nhận tại Điều 1, Chương 1, Luật Trẻ em “*Trẻ em là người dưới 16 tuổi*”. Lứa tuổi chi phối đặc điểm về tư duy, tưởng tượng, trí nhớ, tình cảm, cảm xúc và ngôn ngữ của TN. Đây được xem là các đặc điểm quan trọng trong việc giáo dục TN nói chung và phát triển ngôn ngữ cho TN nói riêng.

b) Đặc điểm tư duy, tưởng tượng và trí nhớ của thiếu nhi

- Đặc điểm tư duy

*“Tư duy là một quá trình tâm lí phản ánh những thuộc tính bản chất, những mối liên hệ và quan hệ bên trong có tính quy luật của sự vật, hiện tượng trong hiện thực khách quan mà trước đó ta chưa biết”* [67, tr.76].

Có ba mức quan trọng đánh dấu đặc điểm tư duy của trẻ em: *Thứ nhất, tư duy của trẻ em mẫu giáo*: chuyển từ kiểu tư duy trực quan - hành động sang kiểu tư duy trực quan - hình tượng; *Thứ hai, tư duy của học sinh tiểu học*: hình thức tư duy chủ yếu của trẻ em là tư duy trực quan, tư duy cụ thể.

Sau đó, càng về cuối tuổi tư duy của các em chuyển dần sang tư duy hình tượng và tư duy trừu tượng; *Thứ ba, tư duy của học sinh Trung học cơ sở (THCS)*: Trẻ em ở lứa tuổi này đang lĩnh hội hàng loạt những tri thức khoa học, những khái niệm trừu tượng, mới mẻ, vì thế óc phê phán, suy luận cùng với khả năng phân tích, tổng hợp phát triển mạnh.

Như vậy, chức năng nhận thức, đặc điểm tư duy của TN chi phối cách viết, cách triển khai đề tài, lựa chọn ngôn ngữ, hình tượng nhân vật của các nhạc sĩ. Ví dụ, một cách lí giải mang tính chất ngây thơ, hồn nhiên nhưng phù hợp với nhận thức, tưởng tượng của trẻ nhỏ về đặc điểm của loài vật như ví dụ sau:

*“Cháu vẽ ông mặt trời. Miệng ông cười thật tươi, như miệng cười cô giáo”* [NL1, tr.30]. Cách miêu tả chi tiết, giải thích *miệng ông mặt trời như miệng cười cô giáo* của nhạc sĩ Tân Huyền sẽ giúp các em hình dung ra nụ cười của ông mặt trời gần gũi, hiền hòa như nụ cười của cô giáo. Hình ảnh vừa mang tính tạo hình vừa mang tính biểu cảm, tạo cảm giác cao. Các em TN có được nhận thức phù hợp với lứa tuổi TN.

- Đặc điểm tưởng tượng

*“Tưởng tượng là một quá trình tâm lý, phản ánh những cái chưa từng có trong kinh nghiệm của cá nhân bằng cách xây dựng những hình ảnh mới trên cơ sở những biểu tượng đã có”* [67, tr.86].

Khi xem xét tới đặc điểm tưởng tượng của trẻ em, có thể xem xét ba mốc quan trọng đánh dấu khả năng tưởng tượng của TN như sau:

Ở lứa tuổi mẫu giáo, trí tưởng tượng của các em có một số đặc điểm như sau: trí tưởng tượng chuyển từ bình diện bên ngoài vào bình diện bên trong; trí tưởng tượng có chủ định và không chủ định; Ở lứa tuổi tiểu học, tưởng tượng của các em rất phát triển. Tưởng tượng ở độ tuổi này cao hơn hẳn độ tuổi mẫu giáo, tuy vậy, tưởng tượng của các em còn rất tản mát; Ở lứa tuổi Trung học cơ sở, tưởng tượng của các em phát triển hơn rất nhiều so với lứa tuổi học sinh

tiểu học. Càng về cuối cấp, khả năng tưởng tượng của các em càng phong phú, những biểu tượng của tưởng tượng tái tạo càng gần hiện thực hơn. Đặc biệt, tưởng tượng sáng tạo của học sinh Trung học cơ sở biểu hiện rõ khi các em làm thơ, làm văn, khi vẽ, khi kể chuyện...

Nhiều nghiên cứu về tâm lí TN trong giai đoạn này đã chỉ ra rằng, khuynh hướng chủ yếu trong sự phát triển của tưởng tượng ở TN Tiểu học là tiến dần đến phản ánh đúng đắn và khái quát hiện thực khách quan. Chính vì thế, trong các ca khúc, ngoài những chi tiết chân thực về các sự vật hiện tượng trong thực tế khách quan, các tác giả thường chấp cánh tưởng tượng cho TN bằng nhiều chi tiết không hẳn là thực tế nhưng vẫn có thể coi là hợp lí, tăng thêm thú vị, hấp dẫn cho các CK.

#### - Đặc điểm trí nhớ

Trí nhớ phản ánh các sự vật, hiện tượng đã tác động trước đây mà không cần có sự tác động trực tiếp của bản thân chúng trong hiện tại. *“Trí nhớ là một quá trình tâm lí phản ánh những kinh nghiệm của cá nhân dưới hình thức biểu tượng, bao gồm sự ghi nhớ, gìn giữ và tái tạo sau đó ở trong óc những cái mà con người đã cảm giác, tri giác, rung động, hành động hay suy nghĩ trước đây”* [67, tr.91].

Lứa tuổi TN có 3 giai đoạn gắn với sự phát triển trí nhớ:

*Thứ nhất, ở lứa tuổi mẫu giáo*, các em phát triển mạnh từ nhớ không chủ định cho đến nhớ chủ định. Năng lực ghi nhớ và nhớ lại của TN phát triển khá mạnh. *Thứ hai, ở lứa tuổi Tiểu học*, các em thiên về ghi nhớ trực quan hình ảnh, ghi nhớ máy móc và học thuộc lòng các tri thức sách vở. Càng về cuối độ tuổi thì ghi nhớ từ ngữ và ghi nhớ hình tượng càng phát triển. *Thứ ba, ở lứa tuổi Trung học cơ sở*, năng lực ghi nhớ của các em tăng lên rõ rệt. Các em đã bắt đầu sử dụng một cách có ý thức những thủ thuật ghi nhớ.

#### c, Đặc điểm ngôn ngữ của trẻ em

Ngôn ngữ có vai trò hết sức quan trọng trong đời sống của con người. Nhờ có sự tham gia của ngôn ngữ vào việc tổ chức, điều chỉnh các hoạt động

tâm lí mà tâm lí của con người khác hẳn về chất so với tâm lí của động vật - đó là một công cụ góp phần làm cho tâm lí con người mang tính mục đích, tính xã hội và tính khái quát cao...

Quan sát sự phát triển ngôn ngữ của trẻ em, các nhà nghiên cứu tâm lí, nghiên cứu ngôn ngữ nhận thấy song hành với quá trình phát triển từ vựng của TN là nhận thức về các sự vật hiện tượng được gọi tương ứng. Trên thực tế, người lớn vẫn thường bắt đầu việc dạy TN bằng việc “*dạy các tên gọi*”. Cụ thể hơn, việc học từ vựng của TN bắt đầu từ những từ đơn tiết và tiếp đến là từ ghép và cụm từ, ngữ. Đặc biệt sự gia tăng số lượng từ ghép trong vốn từ của đứa trẻ chứng tỏ sự phát triển của khả năng khái quát hóa vì trong tiếng Việt nhiều từ ghép được cấu tạo từ các từ đơn thường mang ý nghĩa trừu tượng hơn khi so sánh với từ đơn.

Dựa vào đặc điểm này, có rất nhiều các CK TN đề cập đến tên gọi các loại động vật, thực vật, đồ chơi... Ví dụ: CK “*Con chim vành khuyên*” của nhạc sĩ Hoàng Vân, tác giả đã nhắc đến rất nhiều loài chim khác nhau và các loài chim này có quan hệ họ hàng với nhau như: *bác Chào mào, cô Sơn ca, anh Chích chòe, chị Sáo nâu, Vành khuyên*...

Các CK dành cho TN là một trong những kênh thông tin giúp TN sớm và thường xuyên được tiếp xúc trong không gian gia đình và lớp học (từ Mầm non đến Trung học cơ sở). Trong các CK dành cho TN, nhân vật được xây dựng là các sự vật (*người, động vật, thực vật,...*). Do đó, các đơn vị từ vựng về sự vật xuất hiện rất nhiều và chiếm số lượng lớn trong tiếng Việt. Vì vậy, phát triển ngôn ngữ cho TN thông qua các CK dành cho các em là rất đáng chú ý, bởi việc học từ vựng của TN được bắt đầu với nhiều đơn vị gọi sự vật sẽ được thực hiện tự nhiên và hiệu quả.

d, Đặc điểm tình cảm của trẻ em

Theo các nhà tâm lí học, “*Tình cảm là một mức độ cao hơn xúc cảm, là một thuộc tính ổn định của nhân cách, phản ánh thái độ ổn định của con*

*người đối với những người khác, với các sự vật, hiện tượng của hiện thực”* [67, tr.122].

Quan điểm giáo dục này cũng được thể hiện rõ trong các CK tiếng Việt dành cho TN. Xu hướng nổi bật trong xây dựng hình tượng là mối quan hệ gần gũi giữa các sự vật và cảm hứng chủ đạo là khẳng định, chú ý, đề cao những thuộc tính, đặc điểm tốt. Những sự vật mang ấn tượng xấu xí hoặc không tốt cũng được các tác giả nhìn nhận theo quan điểm gạn đục khơi trong, khơi gợi những cảm xúc tích cực, ví dụ: *lợn* - thật thà, *hổ* - khỏe mạnh... Đó cũng là cách các tác giả âm nhạc đề cao và nêu gương, phê phán, phủ định, đề hướng tới nhân cách lí tưởng.

Như vậy, tìm hiểu một số phương diện như đặc điểm tư duy, ngôn ngữ, tưởng tượng và tình cảm của TN sẽ là một trong những tiền đề quan trọng để tiến hành nghiên cứu đặc điểm từ ngữ chỉ sự vật trong CK tiếng Việt dành cho TN.

### **1.3. Tiểu kết**

1/ Các công trình nghiên cứu về từ ngữ chỉ sự vật trong tiếng Việt và từ ngữ chỉ sự vật trong các ca khúc tiếng Việt dành cho thiếu nhi tiến hành tổng quan theo hai hướng: *thứ nhất*, nghiên cứu về một trường hoặc một nhóm từ ngữ tiếng Việt để chỉ ra đặc điểm ngữ pháp, ngữ nghĩa; *thứ hai*, nghiên cứu đối sánh giữa một nhóm từ tiếng Việt với nhóm từ tương đương thuộc các ngôn ngữ khác để chỉ ra sự khác biệt đặc trưng văn hoá dân tộc và tư duy ẩn đằng sau lớp ngôn từ đó. Kết quả tổng quan cho thấy, các nghiên cứu về từ ngữ chỉ sự vật trong tiếng Việt đã được khai thác từ lí thuyết đến thực tiễn, từ nghiên cứu từ ngữ của tiếng Việt đến so sánh với các ngôn ngữ khác. Tuy nhiên, việc nghiên cứu từ ngữ chỉ sự vật trong các ca khúc tiếng Việt dành cho thiếu nhi thì chưa có.

2/ Lí thuyết về từ, ngữ, nghĩa của từ, sự chuyển nghĩa của từ, trường từ vựng, định danh, cách gọi sự vật và phong cách ngôn ngữ nghệ thuật đã được trình bày với các quan điểm của các nhà nghiên cứu trên thế giới và ở Việt

Nam. Trên cơ sở trình bày các quan điểm, luận án đã xác lập khung lí thuyết và xác định hệ thống lí luận riêng cho luận án. Sự vật được xác định là những cái thường có chiều kích nhất định, chiếm chỗ trong không gian (hoặc trong tâm trí của người nói): con người, đồ vật, động vật, thực vật, hiện tượng... Luận án quan niệm từ ngữ chỉ sự vật trong các ca khúc tiếng Việt dành cho thiếu nhi là các danh từ và ngữ (cụm danh từ) dùng để gọi tên sự vật và phân nhóm các từ ngữ chỉ sự vật thành các nhóm căn cứ vào chức năng: chỉ người; chỉ động vật; chỉ thực vật; chỉ đồ vật; chỉ hiện tượng tự nhiên; chỉ khái niệm trừu tượng...

Gọi sự vật trong tạo lập văn bản giao tiếp hằng ngày là sự ứng dụng, sáng tạo, linh hoạt và tùy ý, từ cái chung, là hiện tượng thuộc về lời nói trong đối lập tương đối với ngôn ngữ. Cách gọi sự vật hiện tượng trong tạo lập văn bản mang tính cá nhân, phụ thuộc vào loại văn bản và hoàn cảnh giao tiếp, nên đa dạng hơn rất nhiều lần so với định danh. Để triển khai nội dung nghiên cứu và trong các mục luận án của luận án, xin sử dụng cụm từ “*cách gọi (chỉ) sự vật*”.

3/ Luận án cũng xác định các vấn đề lí luận thuộc tâm lí học lứa tuổi và về loại ca khúc tiếng Việt dành cho thiếu nhi, nhằm: chỉ ra yêu cầu đối với các nhạc sĩ khi viết ca khúc tiếng Việt dành cho thiếu nhi, đồng thời cũng xác định: ca khúc có vai trò hết sức quan trọng trong việc tổ chức, điều chỉnh các hoạt động tâm lí của thiếu nhi, hướng thiếu nhi tới những hoạt động mang tính mục đích, tính xã hội, tính chân thiện mỹ... Đặc điểm ngôn ngữ nghệ thuật trong các ca khúc là khả năng tác động của hình tượng mang phong cách các nhạc sĩ, đem đến một sự chia sẻ, cảm thông và vui buồn, ngợi ca hay giận dữ... qua những hình tượng nghệ thuật được tạo trong ca khúc. Khi sáng tạo ra các ca khúc tiếng Việt dành cho thiếu nhi, các nhạc sĩ phải hình dung mình đang giúp thiếu nhi nói lên bằng lời (trong các tiết tấu và giai điệu), tức là xuất phát từ góc nhìn của các ca sĩ và người nghe nhỏ tuổi này.

## Chương 2

### ĐẶC ĐIỂM CẤU TẠO VÀ CÁCH GỌI SỰ VẬT QUA CÁC TỪ NGỮ TRONG CA KHÚC TIẾNG VIỆT DÀNH CHO THIẾU NHI

#### 2.1. Đặc điểm cấu tạo của các từ ngữ chỉ sự vật trong ca khúc tiếng Việt dành cho thiếu nhi

##### 2.1.1. Khái quát về kết quả thống kê - phân loại

###### 2.1.1.1. Số liệu khảo sát

Theo khảo sát của chúng tôi, các biểu thức ngôn ngữ chỉ (gọi) sự vật (BTGSV) trong CK tiếng Việt dành cho TN gồm từ (từ đơn, từ phức) và ngữ.

Trong 736 CK tiếng Việt dành cho TN thuộc 12 tập, chúng tôi đã thống kê được 2174 từ ngữ chỉ sự vật với 5209 lượt sử dụng.

Trong số 2174 đơn vị từ ngữ này thì biểu thức là từ có 494 trường hợp, xuất hiện 2737 lượt và biểu thức là ngữ có 1680 trường hợp với 2472 lượt dùng.

Riêng trong số 494 đơn vị chỉ sự vật có cấu tạo là từ thì 188 trường hợp là từ đơn với 1939 lượt sử dụng và 306 trường hợp là từ ghép, xuất hiện 798 lượt.

Có thể hình dung kết quả khảo sát bằng bảng tổng kết sau:

**Bảng 2.1a:** Bảng tổng kết số liệu thống kê các biểu thức ngôn ngữ chỉ sự vật trong ca khúc tiếng Việt dành cho thiếu nhi

(số lượng và tỉ lệ % tính theo số đơn vị từ, ngữ)

| Kiểu loại<br>SL/% | Từ     |         | Ngữ   | Tổng số |
|-------------------|--------|---------|-------|---------|
|                   | Từ đơn | Từ ghép |       |         |
| Số lượng          | 188    | 306     | 1680  | 2174    |
| Tỉ lệ %           | 8.65   | 14.07   | 77.28 | 100     |

**Bảng 2.1b:** Bảng tổng kết số lượt dùng tính theo tần số sử dụng

| <b>Tần số sử dụng</b><br><b>SL/%</b> | <b>Từ</b>     |                | <b>Ngữ</b> | <b>Tổng số</b> |
|--------------------------------------|---------------|----------------|------------|----------------|
|                                      | <b>Từ đơn</b> | <b>Từ ghép</b> |            |                |
| Số lượt dùng                         | 1939          | 798            | 2472       | 5209           |
| Tỉ lệ %                              | 37.22         | 15.32          | 47.46      | 100            |

#### 2.1.1.2. Nhận xét chung

- Các từ ngữ chỉ sự vật trong CK tiếng Việt dành cho TN khá đa dạng về mặt cấu tạo. Số lượng từ ghép và ngữ khá cao, trong đó ngữ gần như áp đảo. Tần số xuất hiện của từ ngữ chỉ sự vật xuất hiện gấp hơn 2.43 lần số từ ngữ chỉ sự vật (5209 lượt/ 2174 từ ngữ). Số lượng từ và ngữ tương đối ngang bằng về tần số xuất hiện. Trong số các từ, từ đơn ít nhất, nhưng tần số xuất hiện rất cao.

- Các biểu thức là ngữ xuất hiện với số lượng rất lớn trong các CK tiếng Việt dành cho TN. Nguyên do có thể vì tính hữu dụng của loại đơn vị này: trong quá trình gọi sự vật, ngữ có thể được xem là thích hợp để miêu tả sự vật trong ngôn ngữ văn nghệ, nhiều chi tiết và mang thêm nét nghĩa tình thái.

#### 2.1.2. Đặc điểm cấu tạo của các từ chỉ sự vật trong ca khúc tiếng Việt dành cho thiếu nhi

##### 2.1.2.1. Các từ chỉ sự vật là từ đơn

Phần lớn từ chỉ sự vật có cấu tạo là từ đơn (**danh từ chung**).

Các từ đơn trong CK tiếng Việt dành cho TN có tần xuất sử dụng lớn. Chẳng hạn: các từ chỉ người chỉ có 41/188 từ đơn nhưng số lần xuất hiện là 1358/1939 lượt, chiếm 70,03% tổng số lượt từ xuất hiện. Các từ đơn có tần xuất sử dụng rất lớn như: *em* (811 lượt), *mẹ* (198 lượt), *con* (123 lượt), *ai* (105 lượt), *bé* (103 lượt), *ta* (88 lượt), *bạn* (65 lượt), *gió* (62 lượt), *hoa* (59 lượt), *cây* (49 lượt), *cháu* (47 lượt), *lúa* (31 lượt), *trâu* 18 (lượt), *búp bê* (17

*lượt*),... Có thể thấy, các từ đơn được sử dụng với số lượt nhiều nhất thuộc về các từ đơn chỉ người. Đặc biệt là từ “*em*” được sử dụng với tần số rất lớn. Điều này có thể là để phù hợp với tâm lí, tư duy của TN - luôn nhận và coi mình là “*nhỏ bé*”.

(2) ***Em*** đi trong tươi xanh, chim hòa bình tung cánh [NL7, tr.28].

(3) ***Nắng*** vừa lên ***em*** đi mẫu giáo [NL2, tr.26].

Các lớp từ đơn thuộc các lớp khác xuất hiện với số lượt trung bình và thấp, thậm chí nhiều sự vật chỉ được nhắc đến 1 lần như: *cừu, dê, sậy, nôi, vung, chậu, chăn, chỉ*,... Ví dụ:

(4) ***Thỏ*** thua ***rùa*** bạn có biết không? [NL6, tr.129]...

Như vậy, kết quả phân loại có 188 từ chỉ sự vật là từ đơn với số lần xuất hiện là 1939 lượt. Số lượng từ đơn có sự chênh lệch: các lớp từ chỉ đồ vật chiếm số lượng lớn nhất 54/188 từ; lớp từ chỉ người chiếm số lượng thứ hai 41/188 từ; lớp từ chỉ sự vật trừu tượng chiếm số lượng rất thấp 8/188 từ. Các lớp từ còn lại chiếm số lượng trung bình. Nguyên nhân của hiện tượng xuất phát từ môi trường sống và sự tri nhận của TN với sự vật. Các sự vật gần gũi luôn có xu hướng được sử dụng với số lượng lớn; các sự vật có tính trừu tượng, khái quát TN ít dùng.

#### 2.1.2.2. Các từ chỉ sự vật là từ ghép

Dựa trên kết quả phân loại từ ghép (ghép đẳng lập, ghép chính phụ), chúng tôi nhận thấy: có 77/ 306 từ ghép đẳng lập với tần số xuất hiện 232/ 798 lượt xuất hiện như: *ông bà, ông cha, thầy cô, ba mẹ/ ba má/ bố mẹ/ cha mẹ, anh em, chị em, anh chị, đất trời, sông núi, mây trời, mây mưa, gió nắng, sương gió, núi sông, ngày đêm, hoa trái, hoa quả, tre nứa, tép tôm, mũ nón, giày dép*,... Ví dụ:

(5) Xuân đang về ***núi sông*** reo mừng em hát ca tung bừng. Những hàng cây thắm lộc xuân đâm chồi, nhuộm xanh xanh chân trời [NL10, tr.143].

(6) *Tiền bà trong túi rơi ra **tép tôm** nhặt được trả bà mua rau* [NL3, tr.4].

Các từ ghép chính phụ trong các CK tiếng Việt dành cho TN có 229/306 là từ ghép chính phụ (mô hình: C - P) với 566/ 798 lượt xuất hiện như: *thầy giáo, cô giáo, bạn trai, bạn gái, chim én, chim sâu, ong nâu, bạch mẫu đơn, tre ngà, ba lô, ghế đá, xe lửa, xe tăng, biển khơi, nắng mai, quân tiên phong, chim Sơn Ca, ...* Ví dụ:

(7) ***Thầy giáo** cho điểm tốt, khen con rất là ngoan* [NL5, tr.73].

(8) ***Chích chòe** hót chuyển sang cây tre, ta lắng mà nghe. **Chích chòe!** Chích chích chích chích! **Chích chòe*** [NL5, tr.66].

(9) *Giữ **ngư trường** lãnh thổ cho Trường Sa mãi mãi vững bền* [NL8, tr.131].

Lí do các biểu thức cấu tạo là từ ghép xuất hiện với số lượng lớn và thường chỉ loại sự vật thuộc bậc dưới, có phạm vi nhỏ hơn so với yếu tố chính bởi: 1/ đây là cách gọi thông thường; 2/ để gọi tên các sự vật một cách chính xác và cụ thể thường sử dụng cách kết hợp giữa yếu tố chính với các yếu tố phụ để thực hiện chức năng khu biệt.

Trong tư liệu khảo sát, có thể thấy từ láy không được dùng để gọi sự vật. Lí do: thứ nhất, kết quả khảo sát tư liệu không ghi nhận từ láy được dùng để gọi sự vật; thứ hai, các từ láy thường là các từ miêu tả cảm xúc hoặc mô phỏng âm thanh, màu sắc, hình dáng...

Ví dụ:

(10) *Xe đạp xanh **nghiêng nghiêng** đường dài* [NL8, tr. 95].

(11) *Lúa nghe gió hát **mênh mông** hạt vàng mênh mông hạt vàng* [NL 12, tr. 55].

Trong ví dụ 10 và 11 các từ láy *nghiêng nghiêng, mênh mông* được cấu tạo từ cách láy toàn thể, cách láy bộ phận phụ âm đầu và được dùng để mô tả hình dáng của sự vật “xe đạp” và hoạt động của “gió”.

### **2.1.3. Đặc điểm cấu tạo của các ngữ chỉ sự vật trong ca khúc tiếng Việt dành cho thiếu nhi**

#### **2.1.3.1. Kết quả khảo sát**

Như đã nói ở mục 2.1.1.1, có 1680 ngữ/ 2174 từ ngữ chỉ sự vật đã thống kê, chiếm 77.28% với 2472/ 5209 lượt xuất hiện chiếm 47.46%. Xét về mặt cấu tạo, các ngữ này là các ngữ danh từ cấu tạo gồm một yếu tố chính và có từ một yếu tố phụ trở lên. Xét về mặt cấu tạo của các yếu tố: Các ngữ có cấu tạo gồm 2 và 3 yếu tố chiếm số lượng rất lớn. Chẳng hạn: *bác Li, mọi nhà, người lớn, ông Bụt, thằng Nha, Tí sún, bác Gấu, cái tép, chú ve, vườn cây, ngàn hoa, cái thang, chiếc dù, trang giấy, cơn gió, cái quạt, chị gió, ngàn sông, hồn ta, đời con, bạn Nam Bắc, bầy con nít, bé măng non, đàn em nhỏ, đàn chim Việt, cái bầy liều điều, con chim chích chòe, chú bê lạ lùng, đàn gà con, một đàn chim, cây tre Việt Nam, chùm lá Trạng Nguyên, một đóa hoa, cái đu xinh, chiếc khăn quàng, mỗ ông Chánh, bão tháng bảy, cái nắng hè, từng tia nắng, chiếc nón lá, đôi nơ trắng, cơn mưa xanh, con sóng vàng,...*

Lí giải nguyên nhân các ngữ có cấu trúc 2 đến 3 yếu tố xuất hiện với số lượng lớn và số lần xuất hiện cao là bởi ba lí do: thứ nhất, vì các sự vật cần gọi không quá phức tạp để TN tri nhận và gọi đối tượng; thứ hai, việc kết hợp các yếu tố không phức tạp: ghép yếu tố chính với các yếu tố chỉ đặc điểm, tính chất,... sẽ khu biệt và gọi được sự vật mà không gây nhầm lẫn; thứ ba, TN (đặc biệt là TN ở bậc Mầm non và Tiểu học) đã có vốn ngữ năng đủ cho giao ở mức thông thường nhưng do môi trường giao tiếp hẹp (gia đình, nhà trường, khu vui chơi nên việc vận dụng vốn ngôn ngữ này còn ở mức độ thấp. Ví dụ:

(12) *Thằng Nhai có cái bánh gai, cái bánh to tương bằng hai cái đình. Thằng Nhai đem tặng thương binh, ra tới đầu đình lại gặp thằng Nhai* [NL9, tr.61].

(13) **Một đàn chim** tung cánh. Đón mây trời hiền lành [NL3, tr.68].

Các ngữ gồm từ 4 yếu tố đến 6 yếu tố chiếm số lượng thấp và số lần xuất hiện không nhiều. Chẳng hạn, *bao lớp người lên đường, bông hoa nghìn việc tốt, những con ong chuyên cần, những nhân tài thời kì đổi mới, đàn gà con lông vàng, một lão mèo hung hăng, ba cây bông hoa tươi màu vàng, những cây dễ thương, con búp bê di ghê, một chiếc áo len, những tấm khăn hồng, muôn ngàn tia nắng mới, muôn trùng sông núi, những con sóng biển đông, những ân tình thủy chung son sắc, những mộng mơ tuổi hồng,...*

Nguyên nhân các ngữ có cấu trúc từ 4 yếu tố trở lên chiếm số lượng thấp bởi: thứ nhất, các kết cấu của ngữ từ 4 yếu tố trở lên mặc dù khu biệt đối tượng cần gọi rất chi tiết nhưng lại yêu cầu TN có vốn sử dụng ngôn từ tốt; thứ hai, các ngữ này thường gắn sự tri nhận cảm của chủ thể gọi. Khảo sát của chúng tôi cho thấy, các ngữ từ 4 yếu tố trở lên chủ yếu xuất hiện ở các CK dành cho TN có độ tuổi cuối giai đoạn Tiểu học và giai đoạn Trung học cơ sở. Có xuất hiện các ngữ từ 4 yếu tố trở lên ở bậc Mầm non và Tiểu học, tuy nhiên, các ngữ này thường mang tính mô tả đối tượng được gọi. Ví dụ:

(14) **Người giáo viên** hôm nay, vươn tới ngày mai khơi nguồn kiến thức. náo nức niềm vui trái tim thời đại [NL8, tr.76].

(15) Đó là **con búp bê di ghê!** A búp bê búp bê búp bê [NL6, tr.16].

(16) Con đường học trò con đường học trò đưa em qua **những mộng mơ tuổi hồng** [NL6, tr.38].

#### 2.1.3.2. Cấu trúc ngữ xét về các bậc cấu tạo

##### a) Ngữ có cấu trúc một bậc (hai yếu tố)

Ví dụ phân tích ngữ:



Tương tự, các biểu thức: *anh lính, người đó, mẹ dịu hiền, bé ngoan, chim trắng, gà ta, mẹ gà, kiến con, thỏ con, chuột ông, chuột cha, cây xanh, huệ trắng, khoai bùi, vườn rau, áo mới, ngựa tre, chổi nhỏ, chổi to, viên kẹo,*

*chiều thu, chiều hè, núi cao, mưa hè, lòng cháu, tình người, hai đứa, cái tép, cái tôm, đàn vịt, cây xanh, vườn rau, chiếc võng, viên kẹo, con đường, con sông...* đều là ngữ có cấu trúc một bậc.

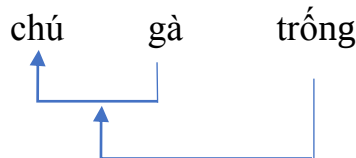
Theo kết quả khảo sát, có 516/ 1680 ngữ có cấu tạo một bậc, chiếm xấp xỉ 30.72%; tần số xuất hiện của các ngữ chỉ sự vật là 869/ 2472 lượt, chiếm xấp xỉ 35.86%. Ví dụ:

(17) *Như **đàn chim** tung cánh tới chân trời xa. Như biển đông sóng vỗ muôn lời ca* [NL8, tr.96].

(18) *Em mong sao trên trái đất mỗi con người, như em đây là **chim trắng** chim hòa bình* [NL2, tr.74].

b) Ngữ có cấu trúc hai bậc (ba yếu tố)

Ví dụ phân tích ngữ: **chú gà trống**



Tương tự, các biểu thức: *lời Bác Hồ, tay mẹ hiền, con cá rô phi, chim loan phượng, chú gà trống, chú thỏ con, gốc cây đa, lá cờ Việt Nam, cơn mưa rào, lăng Bác Hồ, lời Bác dạy, cả bầu trời...* đều là ngữ có cấu trúc hai bậc.

Kết quả khảo sát có 430/ 1680 là ngữ có cấu trúc hai bậc, chiếm xấp xỉ 25.60%; tần số xuất hiện của các ngữ có cấu trúc hai bậc là 732/ 2472 lượt, chiếm xấp xỉ 29.61%. Ví dụ:

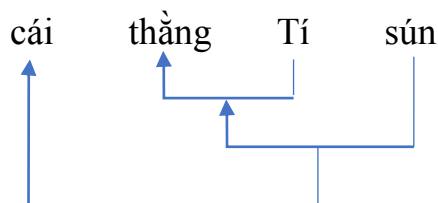
(19) *Em khắc ghi trọn đời **lời Bác Hồ** dạy bảo thiếu nhi góp công dựng non như bấy lâu Bác hằng mong ước* [NL10, tr.57].

(20) ***Nhành lúa la đà**, hạt vàng óng ánh* [NL5, tr.77].

c) Ngữ có cấu trúc trên hai bậc (bốn, năm...yếu tố)

- *Dạng 1: Ngữ chỉ sự vật gồm 4 yếu tố*

Ví dụ phân tích ngữ: **cái thuyền Tí sún**



Tương tự, các biểu thức: *những búp măng non, một bầy tướng Mĩ, bàn tay thợ cấy, mấy con kiến nâu, những chú chim sẻ, những đàn chim nhỏ, một lão mèo hung hăng, một bông hoa hồng, những bông hoa nhỏ, muôn vạn chồi xanh, những hàng dừa xanh, một chiếc áo len, những tấm khăn hồng, đôi khóm tre ngà, một chiếc xe đạp, trang sách học trò, những đám mây đen, từng giọt sương mai, mỗi tầng sâu kiến thức,...* đều là ngữ chỉ sự vật gồm 4 yếu tố.

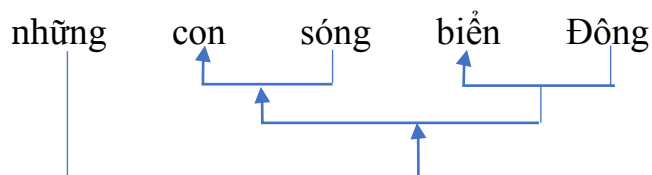
Theo kết quả khảo sát có 382/ 1680 ngữ chỉ sự vật gồm 4 yếu tố, 22.74%; tần số xuất hiện của các ngữ này là 467/ 2472 lượt, 35.6%. Ví dụ ngữ cảnh:

(21) *Bên lãng Bác Hồ có đôi khóm tre ngà* [NL5, tr.64].

(22) *Mấy con kiến nâu vác hạt cơm nguội* [NL6, tr.39].

- *Dạng 2: Ngữ chỉ sự vật gồm 5 yếu tố*

Ví dụ phân tích ngữ: ***những con sóng biển Đông***



Tương tự, các biểu thức: *những cháu ngoan Bác Hồ, bao lớp người lên đàn, những cánh tay măng non, bao cánh chim tung trời, đàn gà con lông vàng, những hàng dừa xòa tóc, những cây bàng đảo xa, những trang sách hồng nhỏ, cả vườn hoa Nam Bắc,...* đều là ngữ chỉ sự vật gồm 5 yếu tố.

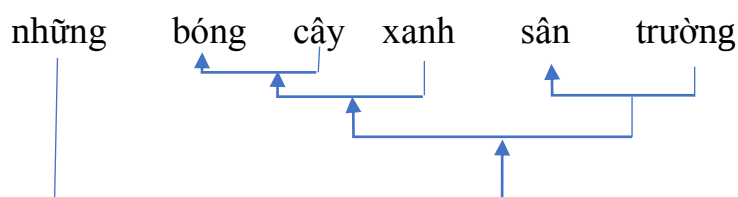
Theo kết quả khảo sát, có 248/ 1680 ngữ gồm 5 yếu tố, 14.76%; tần số xuất hiện của các ngữ chỉ sự vật này là 283/ 2472 lượt, 11.45%. Ví dụ:

(23) *Chúng ta như những chú ong chuyên cần* [NL9, tr.73].

(24) *Những cháu ngoan Bác Hồ nối nghiệp Đảng tiên phong, xây nước non đời đời sáng tươi huy hoàng* [NL11, tr.48].

- *Dạng 3: Ngữ chỉ sự vật gồm 6 yếu tố*

Ví dụ phân tích ngữ: ***những bóng cây xanh sân trường***



Tương tự, các biểu thức: *anh em keo sơn một nhà, đàn chim hòa vang tiếng hát, những ngôi sao thức ngoài kia, những bông hoa vừa hé nở,...* đều là ngữ chỉ sự vật gồm 6 yếu tố.

Theo kết quả khảo sát, có 104/1680 ngữ chỉ sự vật gồm 6 yếu tố xuất hiện chiếm tỉ lệ 6.19%; tần số xuất hiện của ngữ là 121/ 2472 lượt, chiếm tỉ lệ 4.89%. Tỉ lệ xuất hiện của các ngữ là 1.06 lần. Ví dụ:

(25) *Khi ông mặt trời thức dậy, mẹ lên rẫy, em đến trường cùng đàn chim hòa vang tiếng hát* [NL7, tr.69].

**Bảng 2.2:** Bảng tổng hợp khảo sát các mô hình ngữ chỉ sự vật

| TT          | Ngữ chỉ sự vật | Số ngữ      |             | Số lần xuất hiện |             |
|-------------|----------------|-------------|-------------|------------------|-------------|
|             |                | Số lượng    | Tỉ lệ (%)   | Số lượng         | Tỉ lệ (%)   |
| 1           | Ngữ hai yếu tố | 516         | 30.72       | 869              | 35.86       |
| 2           | Ngữ ba yếu tố  | 430         | 25.60       | 732              | 29.61       |
| 3           | Ngữ bốn yếu tố | 382         | 22.74       | 467              | 18.89       |
| 4           | Ngữ năm yếu tố | 248         | 14.76       | 283              | 11.45       |
| 5           | Ngữ sáu yếu tố | 104         | 6.19        | 121              | 4.89        |
| <b>Tổng</b> |                | <b>1680</b> | <b>100%</b> | <b>2472</b>      | <b>100%</b> |

#### **Nhận xét:**

- Sự phân loại các bậc và số lượng yếu tố trong ngữ cho thấy trong CK tiếng Việt dành cho thiếu nhi, sự mở rộng thành phần miêu tả là lỗi được ưa dùng. Số bậc được tạo nên theo quy tắc: số lượng yếu tố - 1.

- Trong CK tiếng Việt dành cho TN, các ngữ hai, ba và bốn yếu tố được dùng phổ biến hơn so với các ngữ năm và sáu yếu tố. Đây có thể là những mô hình thích hợp với ngôn ngữ CK dành cho thiếu nhi.

#### **2.1.4. Nguồn gốc của từ ngữ chỉ sự vật trong ca khúc tiếng Việt dành cho thiếu nhi**

Trong quá trình hình thành và phát triển của mình, không phải ngôn ngữ nào cũng luôn chỉ sử dụng những ngôn từ vốn có sẵn mà luôn có sự biến động. Một trong những đặc điểm của sự biến động ấy là khả năng mở rộng vốn từ tự

thân và thu hút nhiều yếu tố của các ngôn ngữ khác để làm đầy những khái niệm mới cần gọi tên, do đó việc tiếp nhận các ngôn ngữ khác là tất yếu.

Tiếng Việt trong quá trình phát triển đã tiếp nhận một số lượng lớn các từ ngữ của các ngôn ngữ khác để làm giàu vốn từ vựng của mình. Xét về phương diện nguồn gốc, chúng tôi nhận thấy các khái niệm có thể được tạo ra bằng một trong ba cách sau đây:

- Sử dụng đơn vị từ vựng có sẵn trong ngôn ngữ, thường là các phương ngữ trong một ngôn ngữ;

- Sáng tạo mới hoàn toàn bằng những yếu tố đã có sẵn;

- Vay mượn ngôn ngữ khác;

Hai trường hợp đầu là từ thuần Việt và trường hợp thứ ba là các tên gọi được vay mượn. Trong tiếng Việt, ngoài các tên gọi có nguồn gốc Hán còn có một số tên gọi được vay mượn các ngôn ngữ Ấn Âu, mà chủ yếu là tiếng Anh và tiếng Pháp...

Khi xem xét các từ ngữ chỉ sự vật trong các CK tiếng Việt dành cho thiếu nhi, chúng tôi nhận thấy bên cạnh các từ ngữ có nguồn gốc thuần Việt thì có không ít những từ ngữ có nguồn gốc Hán, từ ngữ gốc Ấn - Âu.

#### 2.1.4.1. Những từ ngữ chỉ sự vật có nguồn gốc thuần Việt

Trong các CK tiếng Việt dành cho thiếu nhi, nhạc sĩ đã sử dụng 645 từ ngữ với 1381 lượt xuất hiện từ thuần Việt để gọi sự vật như: *người, bố, mẹ, mày, mây, tao, tớ, bóng, Bờm, bé tôm, thằng Bờm, thằng Nhai, thằng Nha, anh đàn ông, cô gái, chồng, vợ, ếch, ve, cua, cá, gà, kiến, lợn, nai, ngựa, sên, cua cá, chuột anh, chuột cha, chuột ông, chuột bà, chú ếch, chú khỉ con, sáo sậu, trâu, bí, bầu, mướp, chuối, dừa, dứa, đu đủ, cây thông long, cây bí đao, cây cối, bụi chuối, cây cau, giàn mướp, cây bưởi, thóc, cơm, gánh củi, ruộng, cuốc, cày, nhà, lưới, áo, bát, nồi cơm nếp, đất, đá, lửa, núi, núi đồi, suối, sông, mưa, sấm, trời, chớp lửa, sao, nước,...* Ví dụ:

(26) *Xác củ cải dãi cho nàng, chàng phách chàng chê. **Tao** với **mây** thả ma với quỷ, hú hồn chạy ra* [NL5, tr.80].

(27) *Chú khỉ con, có cái đuôi lon ton, tay chân dài rất thông trong dáng thiết mi - ngon. Nhưng sao chú hay nhăn nhó? Đang đói bụng hay chưa thuộc bài* [NL8, tr.12].

(28) *Bầu ơi, thương lấy bí cùng. Tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn* *Bầu ơi, thương lấy bí cùng. Tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn* [NL2, tr.60].

#### 2.1.4.2. Những từ ngữ vay mượn

Trong quá trình phát triển, tiếng Việt đã tiếp nhận một số lượng lớn các từ ngữ của các ngôn ngữ khác, trước hết đó là tiếng Hán và một số tiếng Ấn - Âu. Khi từ ngữ ngoại lai xâm nhập vào tiếng Việt, các từ này đã được Việt hóa về các mặt như: ngữ âm, ngữ nghĩa và ngữ pháp. Tuy nhiên, mức độ Việt hóa diễn ra không đồng đều đối với tất cả các từ ngoại lai đã nêu. Thậm chí, tùy vào từng giai đoạn tiếp xúc ngôn ngữ mà quá trình vay mượn có đặc điểm riêng.

##### a) Vay mượn tiếng Hán

Tiếng Việt và tiếng Hán đều là những ngôn ngữ có lịch sử lâu đời và có sự tiếp xúc tương đối đặc biệt (1000 năm Bắc thuộc). Trong quá trình tiếp xúc giữa hai ngôn ngữ, tiếng Việt đã chấp nhận một số lượng rất lớn của tiếng Hán để làm giàu cho vốn từ vựng của mình. Đồng thời, xét về mặt loại hình, tiếng Việt và tiếng Hán cùng thuộc loại hình ngôn ngữ đơn lập. Vì vậy, khả năng xâm nhập của tiếng Hán vào tiếng Việt là rất lớn. Khi xâm nhập vào tiếng Việt, tiếng Hán trong kho từ vựng tiếng Việt sẽ được mã hóa theo hai con đường: thứ nhất, mượn hoàn toàn từ Hán cả âm lẫn nghĩa; thứ hai, mượn từ Hán nhưng đọc theo âm Hán Việt.

Kết quả khảo sát các từ ngữ chỉ sự vật trong các CK tiếng Việt dành cho TN có 1358 từ ngữ với 3583 lượt tiếng Hán xuất hiện, chẳng hạn: *dân, anh, ông ngoại, bà ngoại, ông nội, bà nội, giặc, anh em, cô giáo, thầy giáo, bạn thân, chiến sĩ, chú mục đồng, anh thương binh, đoàn quân, đồng loại, nhân dân, nhi đồng, đoàn thiếu nhi, anh bộ đội, bạn thiếu nhi, bộ đội Trường Sơn, con Hồng Lạc, thanh niên xung phong, gạc, nai, rùa, thỏ, voi, bách thú,*

*loan phượng, thiên nga, họa mi, tắc kè, vàng anh, bạn hải yến, bạn sơn ca, chim bồ câu trắng, đa, hoa, phượng, hoa cỏ, hoa đào, hoa phượng, hoa hồng nhung, linh chi, lục bình, muôn hoa xinh, nàng bạch mẫu đơn, điều, đèn, kèn, mực, sách, cờ sao, cờ vinh quang, chong chóng, ông Địa, nhân, tài (tài năng), cuộc đời, niềm tin, hy vọng, công ơn, chiến thắng, niềm khát vọng, ... Ví dụ:*

(29) *Ra đón **anh thương binh** về làng ta thêm **giáo viên** cho chúng mình. Học tập tiến cùng nhanh [NL9, tr.61].*

(30) *Oi **bạn Hải Yến!** Đây **bạn Sơn ca!** Oi bạn đường gần! Đây bạn đường xa! Thi đua chúng ta cùng múa. Thi đua chúng ta cùng ca [NL12, tr.143].*

(31) ***Bình minh** thức dậy cùng đi đến trường. A! con rùa! A! con rùa! La lá la la la la. Con rùa! [NL6, tr.42].*

*b) Vay mượn ngôn ngữ Ấn - Âu*

Khảo sát từ ngữ chỉ sự vật trong các CK tiếng Việt dành cho thiếu nhi, chúng tôi nhận thấy có 171 từ ngữ với 245 lượt từ ngữ có gốc Ấn - Âu, chẳng hạn: *Đô - Rê - Mon, điện thoại, tê - lê - phôn, gấu Mi -sa, xe đạp, súng thép, xe lửa, xe ô - tô, rô - bô, xe tăng, búp bê, con búp bê, ba lô, ô tô, mèo máy đô - rê - môn, ... Ví dụ:*

(32) *Tạm biệt **búp bê** thân yêu! Tạm biệt **gấu Mi - sa** nhé! Tạm biệt thỏ trắng xinh xinh! Mai tôi vào lớp một rồi. Nhớ lắm! Quên sao được trường mầm non thân yêu [NL1, tr. 45].*

(33) *Bạn mới của em là **mèo máy Đô - Rê - mon**. Dáng đi lon ton có khuôn mặt tròn. Không biết ăn vụng, không biết bắt chuột. Nhưng với bạn bè chơi rất ngoan. **Đô - Rê - Mon** có cái đuôi thon. **Đô - Rê - Mon** trông rất vui nhộn. **Đô - Rê - Mon** vui hát véo von. **Đô - rê - mon** có nụ cười son [NL8, tr. 24].*

Các tiểu trường không xuất hiện từ ngữ Ấn - Âu, bởi các ngôn ngữ Ấn - Âu mới du nhập vào Việt Nam. Vì vậy, về mặt thời gian tiếp xúc giữa tiếng Việt và ngôn ngữ Ấn - Âu chưa sâu. Đồng thời, hoạt động tiếp xúc này chỉ diễn ra ở một số phương diện, chưa ăn sâu vào ý thức hệ của cộng đồng người

Việt; ngoài ra, tiếng Việt và ngôn ngữ Ấn - Âu khác hẳn nhau về mặt loại hình nên từ ngữ Ấn - Âu không dễ dàng nhập hệ.

## **2.2. Đặc điểm của cách gọi sự vật qua các từ ngữ trong ca khúc tiếng Việt dành cho thiếu nhi**

### **2.2.1. Khái quát về kết quả khảo sát**

Có thể quy các từ ngữ chỉ sự vật trong các CK tiếng Việt dành cho TN vào ba loại sau:

**Loại một** là những từ ngữ chỉ sự vật có cấu tạo chỉ gồm 1 yếu tố, mang nghĩa đen, được dùng là cơ sở để cấu tạo các đơn vị chỉ sự vật khác. Tạm quy ước gọi đó là những “*đơn vị cơ sở*” hay “*phương thức cơ sở*”. Ví dụ: ông, bà, bố, mẹ, tôi, em, anh, thầy, cô, cá, tôm, chuột, trâu, lợn, thỏ, sâu, sơn, lúa, ngô, bầu, bí, xoài, dứa, mai, sông, sao, biển, xuân, thu, nắng, gió, sóng, sương, mưa, nước, đất, cát, đá, vồng, tơ, tàu, thuyền, sáo, pháo, Bắc, Nam, xóm, thôn, trường, nhà, sân, phố, nương, ngõ, vườn, rừng, cây, cỏ, quả, tết, mơ, hiếu, đời, Rồng, Tiên, Cuội, Hằng,...

**Loại hai** là những từ ngữ chỉ sự vật có cấu tạo từ hai yếu tố trở lên. Các từ ngữ thuộc cách gọi sự vật này có một yếu tố mang chức năng quy loại, biểu thị đặc trưng khu biệt khi chỉ sự vật. Tạm quy ước gọi đó là những “*đơn vị phức*” hay “*phương thức phức*”. Ví dụ: mẹ hiền, ông cha, thầy cô, anh Sáu, ba bò, ba mẹ, bác chào mào, bác Gấu, bạn Hải Yến, bạn rùa, tre ngà, áo xanh xanh, non sông thân yêu, chiều hoàng hôn vương nắng, mùa xuân của đồng gió lay, cát bụi quê hương, đất nở hoa, dòng nước xanh, Hai Bà Trưng, Miền Nam em, Nam Bắc Trung, ngã Ba Đồng Lộc, đất nở hoa, dòng nước xanh, một bầu trời trong xanh huy hoàng, nghìn con mắt trong vườn nhà em, những ân tình thủy chung son sắt,...

**Loại ba** là những từ ngữ chỉ sự vật có cấu tạo gồm một yếu tố hoặc hai yếu tố theo quan hệ chính phụ. Các từ ngữ thuộc cách gọi sự vật này thường được rút gọn tối đa dựa vào các đặc điểm. Tạm quy ước gọi đó là những “*đơn vị rút gọn*” hay “*phương thức rút gọn*”. Ví dụ: thầy, cô, Mèn, bóng, chèo, chồn, đông, xuân, thu, cá bóng, xe gấu, đèn sao, đông về...

Theo tư liệu khảo sát, các từ ngữ thuộc phương thức cơ sở (PTCS) chiếm tỉ lệ tương đối: số từ ngữ xuất hiện 347 biểu thức (BT), chiếm 12.6%; tần xuất xuất hiện 1964 lượt, 37.7%; tỉ lệ giữa số từ ngữ và tần số xuất hiện là 5,7 lần. Mặc dù chiếm tỉ lệ thấp về mặt số lượng, nhưng các từ ngữ dùng để chỉ sự vật thuộc phương thức cơ sở lại chiếm số lượng lớn về tần số xuất hiện trong các CK TN. Phương thức gọi sự vật này có vai trò tạo nên những yếu tố độc lập dùng để chỉ một sự vật, đồng thời cũng tạo nên các yếu tố trong các ngữ chỉ sự vật khác.

Các từ ngữ thuộc phương thức phức chiếm số lượng rất lớn: 1849 BT, chiếm 85.1%; tần xuất xuất hiện 3118 lượt, chiếm 59.9%. Những biểu thức này về mặt hình thái cấu trúc và mặt ngữ nghĩa có sự ổn định tương đối.

Các từ ngữ thuộc phương thức rút gọn chiếm số lượng rất thấp: 51 BT, tỉ lệ 2,3%; tần xuất xuất hiện là 127 lượt, chiếm 2.4%.

Kết quả thống kê và phân loại đã trình bày ở trên có thể hình dung bằng bảng tổng kết 2.2 dưới đây:

**Bảng 2.3:** Cách gọi sự vật qua các từ ngữ trong các ca khúc tiếng Việt dành cho thiếu nhi

| Cách gọi sự vật     | Số từ ngữ   | Tỉ lệ (%)  | Tần số      | Tỉ lệ (%)  |
|---------------------|-------------|------------|-------------|------------|
| Phương thức cơ sở   | 374         | 12.6       | 1964        | 37.7       |
| Phương thức phức    | 1849        | 85.1       | 3118        | 59.9       |
| Phương thức rút gọn | 51          | 2.3        | 127         | 2.4        |
| <b>Tổng số:</b>     | <b>2174</b> | <b>100</b> | <b>5209</b> | <b>100</b> |

**Nhận xét:**

- Trong các CK tiếng Việt dành cho TN, cách gọi sự vật ít nhiều gắn với sự phân loại về đặc điểm. Quá trình gọi thường gồm hai bước, đó là quy loại khái niệm và chọn đặc trưng khu biệt. Nếu một trong hai bước này có biến thể thì một sự vật hay sẽ được gọi khác nhau.

- Khi gọi, trong số rất nhiều đặc trưng của một sự vật, người ta thường chỉ chọn những đặc trưng tiêu biểu, phản ánh những đặc trưng nhất định của một biểu vật. Tuy nhiên, khi chỉ những đối tượng có chung những thuộc tính cơ bản nào đó mà chỉ khác nhau ở những thuộc tính không cơ bản, người ta sẽ không chọn các đặc trưng cơ bản mà phải chọn đến loại đặc trưng không cơ bản, nhưng có giá trị khu biệt, làm cơ sở để gọi.

- Sự vật hiện tượng là vô vãn và luôn có nhu cầu được dán nhãn (gọi tên) theo những cách khác nhau. Ngoài cách gọi thường gặp đơn giản nhất là dùng phương thức cơ sở (gọi bằng 1 yếu tố), để đáp ứng nhu cầu gọi theo cách mới, có thể dùng lối ẩn dụ, liên tưởng, hoặc kết hợp các danh từ chung với các yếu tố chỉ đặc điểm của sự vật để gọi tên. Như vậy, để gọi sự vật, còn có phương thức phức (PTP) và phương thức rút gọn.

### ***2.2.2. Miêu tả cách gọi sự vật qua từ ngữ trong CK tiếng Việt dành cho thiếu nhi***

Để thực hiện miêu tả cách gọi sự vật qua từ ngữ, luận án đã tiến hành quy loại khái niệm và chọn đặc trưng khu biệt các lớp từ ngữ gọi sự vật. Kết quả phân loại thành 2 nhóm sự vật lớn có sự phân biệt trong cách gọi tên. Thứ nhất, nhóm từ ngữ chỉ người - là nhóm từ ngữ gọi tên người hoặc từ ngữ chỉ bộ phận cơ thể người với đặc trưng khu biệt là nhóm sự vật có đặc trưng tư duy và là chủ thể của xã hội, thiên nhiên. Thứ hai, nhóm từ ngữ chỉ sự vật ngoài con người (không phải người). Đây là nhóm từ ngữ chỉ động vật, thực vật, đồ vật, hiện tượng tự nhiên, sự vật trừu tượng với đặc trưng khu biệt là nhóm sự vật đảm bảo cân bằng sự sống và có mối quan hệ mật thiết với đời sống con người.

Do đây là 2 nhóm sự vật lớn có sự phân biệt trong cách gọi tên, sau đây xin miêu tả cách gọi tên sự vật trong sự phân biệt 2 nhóm này.

#### ***2.2.2.1. Phương thức cơ sở***

##### **a) Nhận xét chung:**

Phương thức cơ sở là phương thức sử dụng các biểu thức gọi sự vật (BTGSV) căn cứ vào dạng thức “cơ sở” của chúng (không thêm bớt gì,

thường là 1 yếu tố). Trong 736 CK thuộc 12 tuyển tập CK tiếng Việt dành cho TN, có 374/ 2174 BTGSV loại này, với tần số 1964/ 5208 lượt.

Các từ ngữ thuộc phương thức này phần lớn là các danh từ chung. Ví dụ: *người, dân, bác, mẹ, thầy, cô, anh, cá, chim, tôm, cua, lúa, tre, măng, xoài, dừa, mây, mưa, sông, núi, đất, nước, áo, cò, nhà, trường, tượng, một, hai, nghìn, yêu, mơ, nghĩa, nhớ, con, cây, hoa, cái,...*; các danh từ riêng xuất hiện với số lượng và tần số rất thấp như: *Lì, Sáo, Tôm, Tép, Nam, Bắc...*

Các danh từ chung mang nét nghĩa chung cho một nhóm đối tượng - tên gọi chung cho nhóm sự vật. Các danh từ riêng thường cụ thể hóa đối tượng được gọi.

Dựa trên các đặc điểm này, có thể đi sâu phân tích một số trường hợp sử dụng để làm rõ đặc trưng của phương thức cơ sở.

b) Các mô hình BTGSV được tạo nên bằng phương thức cơ sở:

#### **Loại 1: BTGSV là người**

Các BTGSV là người là các danh từ chung như: *người, dân, ông, bà, cha/ ba/ bố, mẹ/ má, anh, chị, cô, dì, chú, bác,...*; các danh từ chỉ tên riêng như: *Lì, Sáo, Cuội, Hằng, Bống, Bòm, Xí,...*; các đại từ nhân xưng như: *tôi, tớ, mình, nó, chúng mình, bọn mình...* Ví dụ:

(34) *Bao nhiêu sao sáng bấy nhiêu anh hùng vì **dân**, mà Bác Hồ ngôi sao sáng vô ngần* [NL7, tr.34].

(35) *Ôi hòa bình mà ta tha thiết lòng biết ơn **Người** suốt đời vì dân hi sinh* [NL11, tr.33-34].

(36) *Miền Nam gọi là **ba**, miền Bắc gọi là **bố**, mà **ba** cũng như **bố**, mà **bố** cũng là **ba*** [NL11, tr.117].

(37) ***Em** hỏi **mẹ** là **em** biết rồi, **bà** bạc tóc vì thương **em*** [NL2, tr.21].

(38) ***Mình** đổ con gì nó kêu lâu lâu?* [NL6, tr.38].

(39) *Làng khen **Sáo** báo tin tài, làm xúm xít đứng quanh **Lì*** [NL9, tr.55].

### **Nhận xét:**

Các mô hình BT chỉ người được tạo nên bằng phương thức cơ sở. Các danh từ này được dùng với ba tư cách:

Thứ nhất, danh từ chung chỉ người là danh từ *người* và *dân* xuất hiện trong các CK tiếng Việt dành cho TN không chỉ một người không xác định hoặc nhóm người. Tuy nhiên, duy nhất danh từ chung Người được viết hoa để chỉ Bác Hồ.

Thứ hai, các danh từ chung là các danh từ thân tộc, đại từ nhân xưng được sử dụng rất phổ biến. Điều này phù hợp với môi trường sống, sự tương tác, sự tri nhận, cảm nhận và thái độ của TN. Môi trường sinh hoạt gia đình và nhà trường là hai môi trường chính mà TN chịu sự tác động và chi phối.

Thứ ba, các danh từ chung để chỉ chung cho một *giống/ loài/ loại* nào đó, ví dụ như: *người, cá, tôm, sáo, tôm, tép, bươi, sách, bút, núi, sông,...*

Khi được sử dụng với tư cách thứ 3, danh từ này được viết hoa. Điều này phù hợp với nhận định của tác giả Đỗ Hữu Châu: “*Danh từ riêng (tên riêng) chỉ được dùng để gọi cá thể chứ không được dùng để gọi cho loại của cá thể thì tên chung (danh từ chung) lại vừa được dùng để gọi cả loại, vừa được dùng để gọi cá thể trong loại*” [26, tr.67].

**Loại 2: BTGSV là động vật/ thực vật/ đồ vật/ hiện tượng tự nhiên/ sự vật trừu tượng.**

Các BTGSV là động vật/ thực vật/ đồ vật/ hiện tượng tự nhiên/ sự vật trừu tượng rất phong phú và đa dạng. Tuy vậy, các danh từ chung được sử dụng để gọi sự vật thuộc loại 2 là các danh từ chung chỉ giống/ loài/ loại như: *bướm, bê, chim, én, trâu, ve, cá, chim, chèo, chuồn, chuột, công, cua, cừu, ếch, én, gà, gấu, heo/ lợn, nghé, ngựa, sóc, sáo, sâu, tằm, thỏ, tôm, trâu, ve, vượn, cây, chanh, đa, hoa, khế, lúa, mai, me, mít, na, sen, sung, tre, trúc, bắp (ngô), bầu, bèo, bí, củ, cọ, huệ, khoai, lan, măng, nấm, ngô, phượng, sậy, cạp, cầu,*

*chậu, chiêm, chông, cò, củi, cùm, đàn, đạn, dây, điều, đu, gậy, ghé, giày, giỏ, guốc, guơm, kèn, kẹo, khăn, khèn, kim, lưới, mo, mũ, mừng, phần, pháo, nắng, mưa, gió, mây, trời, đất, tình, nghĩa, chí, danh...* Ví dụ:

(40) *Cho ánh nắng ban mai là những sớm bình minh. Cho những đêm trăng đẹp là chị Hằng tươi xinh. Cây cho trái và cho hoa, sông cho **tôm** và cho **cá**, đồng ruộng cho bông lúa, **chim** tặng lời reo ca* [NL4, tr.106].

(41) ***Phượng** đứng nhìn mỉm cười. Che nắng, cho đàn em thơ* [NL8, tr.75].

(42) *Nào **bàn** nào **ghế**, nào **sách** nào **vở**. Nào **mực** nào **bút**, nào **phần** nào **bảng**, cả tiếng chim vui, trên cành cây cao, cả lá cờ sao trong nắng thu vàng, yêu sao yêu thế trường của chúng em* [NL2, tr.42].

(43) *Bố là thuyền nan cho em vượt **sóng*** [NL2, tr.16].

(44) *Ta sống không uơ hèn, rèn **tâm trí** bền! Luyện tập thành nhân, vì **nghĩa** vì dân, **chí** tốt **danh** thơm vững vàng!* [NL10, tr.17].

### **Nhận xét:**

Các BT là động vật/ thực vật/ đồ vật/ hiện tượng tự nhiên/ sự vật trừu tượng đa dạng về mặt hình thức và chủng loại. Tuy vậy, các BT thuộc loại 2 là các danh từ chung chỉ giống/ loài/ loại. Các danh từ chung thuộc loại này có các đặc điểm như:

- Thứ nhất, các danh từ chung chỉ giống/ loài/ loại của động vật, thực vật, đồ vật, hiện tượng tự nhiên và sự vật trừu tượng đại diện cho cả nhóm đối tượng.

- Thứ hai, các danh từ này có xu hướng được dùng để gọi một cá nhân cụ thể.

- Thứ 3, các BT thuộc loại 2 là cơ sở, nền tảng cho các phương thức phức và gọi chính xác một cá thể sự vật.

**Bảng 2.4:** Mô hình phương thức cơ sở

| Sử dụng danh từ chung để gọi sự vật                                       | Ví dụ:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|---------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>người</b>                                                              | <i>người, dân, ông, bà, cha/ ba/ bố, mẹ/ má, anh, chị, cô, dì, chú, bác, Lì, Sáo, Cuội, Hằng, Bóng, Bờm, Xí, tôi, tớ, mình, nó, chúng mình, bọn mình...</i>                                                                                                                                                                                        |
| <b>động vật/ thực vật/ đồ vật/ hiện tượng tự nhiên/ sự vật trừu tượng</b> | <i>bướm, bê, chim, én, trâu, ve, cá, chim, chòe, chuồn, chuột, ngựa, sóc, sáo, thỏ, tôm, trâu, ve, vượn, cây, chanh, đa, hoa, khế, lúa, mai, me, cọ, huệ, khoai, lan, măng, nấm, ngô, phượng, sậy, cặp, cầu, châu, chiêng, dây, điều, đu, gậy, ghế, giày, giỏ, guốc, guom, mo, mũ, mừng, phấn, pháo, nắng, mưa, đất, tình, nghĩa, chí, danh...</i> |

#### 2.2.2.2. Phương thức phức

##### a) Nhận xét chung kết quả khảo sát

- Phương thức phức sử dụng các biểu thức gọi sự vật (BTGSV) gồm ít nhất 2 yếu tố trở lên.

- Theo kết quả khảo sát, có 1849 từ ngữ với 3119 lượt xuất hiện thuộc phương thức phức và được hình thành theo hai cách:

**Thứ nhất**, kết hợp hai hay nhiều yếu tố có quan hệ đẳng lập như: *ông bà, cha mẹ, tôm tép, bầu bí, bàn ghế, ...*; có thể hai hay nhiều yếu tố có quan hệ chính phụ hoặc phụ chính như: *chú bộ đội, sáo nâu, hoa phượng, nắng hè, nương dâu, các thầy, các cô, ba bò, bầy chim, cái bàn, bốn mùa...*

**Thứ hai**, kết hợp nhiều yếu tố để tạo thành các cụm danh từ như: *bà bạc tóc, bộ đội Trường Sơn, đàn chim bồ câu trắng, hàng cây xanh thắm, nàng bạch mẫu đơn, ba lô con cóc, nắng sân trường, ...*

Theo khảo sát, các BTGSV chủ yếu được hình thành như sau: 1/ một hoặc một số danh từ chung chỉ người/ động vật/ thực vật/ đồ vật/ hiện tượng/ sự vật trừu tượng kết hợp với một hoặc một số danh từ chung chỉ người/ động vật/ thực vật/ đồ vật/ hiện tượng/ sự vật trừu tượng; 2/ một hoặc một số danh từ chung chỉ người/ động vật/ thực vật/ đồ vật/ hiện tượng/ sự vật trừu tượng kết hợp với một

hoặc nhiều đặc điểm của sự vật để gọi sự vật. Đây là điều kiện để mô hình hóa phương thức gọi sự vật.

- Dựa vào số lượng các yếu tố phụ có thể chia các biểu thức tạo nên theo phương thức phức thành hai loại:

+ Biểu thức chỉ sự vật có một yếu tố phụ. Ví dụ: *mẹ em, trâu cày, lúa vàng, nước đục, chú Cuội,...*

+ Biểu thức chỉ sự vật có trên một yếu tố phụ. Ví dụ: *cô lái máy cày, lũ giặc Tống cướp nước, dòng nước xanh, chim sáo nâu, con hươu cao cổ, bác gấu búp bê, đàn gà con lông vàng, một mớ tóc tơ xanh rờn, cô Tiên dịu hiền nhân ái, những người bạn quý mến của Bác Hồ, đội viên hợp tác xã măng non,...*

Về mặt nghĩa:

Các yếu tố chính thường chỉ loại lớn, ví dụ: người và không phải con người (động vật, thực vật, đồ vật, hiện tượng tự nhiên, sự vật trừu tượng). Trong các biểu thức phức, các yếu tố chính là các danh từ chung chỉ họ, giống, loài, loại.

Các yếu tố phụ là các yếu tố biểu thị đặc điểm, tạo ra sự khu biệt cho nội dung khái niệm được nói tới. Với các biểu thức gồm nhiều đặc điểm thì sự khu biệt của đối tượng càng rõ. Ví dụ: biểu thức gọi *cô lái máy cày* gồm yếu tố chính là cô và 3 yếu tố phụ chỉ đặc điểm: hành động (*lái*), đối tượng (*máy*), hoạt động (*cày*). Các đặc điểm này khu biệt chính xác đối tượng.

Một số yếu tố phụ chỉ đặc điểm:

+ Màu sắc, ví dụ: *cò trắng, lúa vàng, tuổi hồng, hàng cây xanh thắm, bầu trời trắng xanh,...*

+ Tuổi tác, ví dụ: *em thơ, gà con, cỏ non, đời trẻ,...*

+ Hoạt động, ví dụ: *sâu đo, cô lái máy cày,...*

+ Sở hữu, ví dụ: *thầy em, bố em, mẹ em, quê ta, Đảng ta,...*

+ Tên riêng, ví dụ: *núi Hy Cương, sông Thao, cô Tiên, chú Cuội, ...*

- + Dạng thức tồn tại, ví dụ: *đào tươi, biển sâu, hè về, gió đông,...*
- + Khoảng cách, ví dụ: *đường xa, biển sâu,...*
- + Đường nét, họa tiết, ví dụ: *áo hoa, chiếc dù,...*
- + Trạng thái, ví dụ: *gió lành, xuân mới, nước đục, nước trong,...*
- + Tiếng động, ví dụ: *lao xao, rì rào,...*

Đối với các biểu thức thuộc phương thức phức gồm trên 3 yếu tố thì yếu tố phụ thường là sự kết hợp của hai yếu tố trở lên, chẳng hạn: biểu thức gọi sự vật *khăn quàng tươi màu cờ*, trong đó: yếu tố chính chỉ sự vật là đồ vật *khăn*, yếu tố phụ gồm 4 đặc điểm: đặc điểm 1 công dụng (*quàng*), đặc điểm hai trạng thái (*tươi*), đặc điểm màu sắc chung (*màu*), đặc điểm màu sắc cụ thể dựa trên cách thức tương đồng (*màu cờ*).

b) Các mô hình BTGSV được tạo nên bằng phương thức phức

*b1) Các biểu thức chỉ người*

### **Loại 1: Danh từ chung + danh từ chung**

#### **- Danh từ chung chỉ người + danh từ chung chỉ người**

Danh từ chung chỉ loài (người) cùng với các danh từ chỉ giống của con người có thể kết hợp với nhau để chỉ một tập thể người (gồm từ hai cá thể trở lên). Khi đó, BT chỉ người đóng vai trò là tên chung và viết thường. Các danh từ này xuất hiện với số lượng khá lớn. Thường gặp là **kết hợp giữa các danh từ thân tộc; hoặc danh từ thân tộc kết hợp với *em, ta, mình...*** Ví dụ:

(45) *Em yêu chiếc khăn quàng là hết lòng yêu thương mến nhau. Em yêu chiếc khăn quàng là lòng em luôn kính yêu **cha mẹ*** [NL6, tr.24].

Trong ví dụ 45, biểu thức “*cha mẹ*” thể hiện sự bao gộp và chỉ chung đối tượng sống bên cạnh TN. Đây là biểu thức thường thấy trong cách gọi của TN. Các ví dụ khác như: *ông bà, anh chị, anh em, thầy cô,...*

(46) ***Bà em** ngồi kể chuyện ngày xưa* [NL8, tr.102].

(47) *Không đùa không nghịch, trêu đánh nhau nên **bố em** thường nêu gương* [NL9, tr.118].

Trong ví dụ 46, 47 yếu tố chung *em*, trong *bà em*, *bố em* thể hiện sự đánh dấu chủ quyền của TN. *Em* trong trường hợp này mang hai giá trị: 1. nhân vật coi mình là đối tượng nhỏ bé và tự xưng với những người thân và những người mà TN yêu quý; 2. nhân vật đang dần ý thức cá nhân trong các mối quan hệ. Ví dụ khác: *bà em*, *ông em*, *bố em*, *mẹ em*, *chị em*...

(48) *Tiếng ca dân mình, gạo trắng trắng thành* [NL9, tr.107].

Từ *dân mình* trong các ví dụ 48 được TN dùng để hô gọi một nhóm đối tượng chung.

#### - **Danh từ chung chỉ người + danh từ chỉ sự vật ngoài con người**

Cách gọi sự vật này phản ánh mối quan hệ giữa hai đối tượng và phản ánh nhận thức của TN trong tri nhận các đối tượng theo quan hệ tương đồng hay tương cận giữa các đối tượng. Về mặt hình thức, cách gọi này thể hiện sự chuyển nghĩa khi từ tham gia vào một tổ hợp kép để gọi đối tượng.

(49) Trong BT “*mẹ Bống*”, *Bống* vốn là tên gọi một giống thuộc loài động vật (*cá*) được dùng theo phép hoán dụ để chỉ một con người cụ thể (mẹ Bống).

Phương thức chỉ sự vật này phổ biến trong toàn dân. Trong các CK tiếng Việt dành cho TN, các BT chỉ người thuộc phương thức này cũng có số lượng tương đối. Ví dụ:

(50) *Trung Nữ Vương lau phấn son mưu thù nhà. Mài gương vang khúc toàn thắng hùng ca. Thu về giang sơn cho lòng uy gái Nam* [NL11, tr.75].

Trong BT “*gái Nam*”, “*Nam*” vốn là từ dùng chỉ phương hướng, vị trí theo định vị không gian. Từ sự hiểu biết đó, TN dễ dàng khám phá và hiểu biết về đối tượng được nhắc tới, hơn nữa còn mang lại một cảm nhận thú vị, gây hứng thú cho các em.

Xuất phát từ hình thái ẩn dụ hoặc hoán dụ, trong BTGSV chỉ người được gọi theo phương thức này. Các yếu tố trong BT trên có một số quan hệ như:

Quan hệ tương đồng về địa bàn sinh sống: *bạn Nam Bắc*, *gái Nam*, ...

Quan hệ về sự ngưỡng mộ, ước mong về những nhân vật thuộc thế giới siêu nhiên: *chị Hằng, chú Cuội, ông Bụt, bà Tiên, ...*

Quan hệ về mục đích, chức năng,... và được khúc xạ phương thức ẩn dụ hoặc hoán dụ: *bàn tay, cành hoa, chim sáo, chim sơn ca, chim trắng, đài hoa, họa mi vàng, hoa lá, loài chim, mái tóc, ...*

Đối tượng: *dân* (từ chỉ đối tượng cụ thể thuộc loài người và sống trong trong một khu vực địa lí, hành chính). Yếu tố này thường dùng để khu biệt nhóm đối tượng hoặc loài/ loại.

Đối với một số trường hợp để hiểu các BTGSV thuộc phương thức này cần phải căn cứ vào ngữ cảnh của CK để lí giải. Chẳng hạn: BTGSV “*mặt trời*” được dùng để chỉ Bác Hồ. Để hiểu rõ biểu trưng (hình tượng) này, cần có những hiểu biết về mặt trời trong tự nhiên (*sưởi ấm trái đất, mang ánh sáng cho vạn vật sinh sôi, ...*).

#### **- Danh từ chung chỉ người + từ ngữ chỉ đặc điểm**

Trong tư liệu khảo sát có nhiều BTGSV có các yếu tố chỉ đặc điểm để khu biệt đối tượng về *nguồn gốc, số thứ tự, giới tính, tuổi tác, hình dáng, tình cảm/ cảm xúc, địa danh, nghề nghiệp, ...*

Theo kết quả khảo sát, các BTGSV thuộc mô hình được phân chia thành các kết hợp:

+ Đặc điểm về nguồn gốc: *con Lạc, cháu Hồng, con Hồng Lạc, con cháu Tiên Rồng, nòi giống Tiên Rồng, giống Lạc Hồng, ...* Ví dụ:

(51) *Là bài ca non sông đất nước luôn trông người mơ ước trăm năm. Tập tằm vông ca múa quay vòng là bài ca **con cháu Tiên Rồng*** [NL10, tr.34].

+ Đặc điểm về thứ tự: *anh hai, anh ba, chị cả, bà năm, dì út, chị hai, em út... Ví dụ:*

(52) **Chị hai** xinh tang tình là chị hai đứng đứng nơi nào ư qua lời như cũng xinh [NL5, tr.21].

Vị trí, thứ tự trong nhà được lấy để gọi người là cách được dùng khá phổ biến khi gọi TN.

+ Đặc điểm chỉ giới tính: Những cách gọi như *bạn nam, bạn nữ, bạn gái, bạn trai, chàng trai, cô gái, bác gái, bác trai...* là cách gọi quen thuộc của TN. TN thường gọi các đối tượng mình chưa quen biết hoặc chưa nhớ tên bằng cách phân biệt theo giới tính: *nam - nữ, gái - trai*. Ví dụ:

(53) *Hình như trong từng tia nắng có nét tinh nghịch **bạn trai**. Hình như trong từng hạt mưa có nụ cười duyên **bạn gái*** [NL4, tr.35].

+ Đặc điểm độ tuổi: *em bé, mẹ già, cháu bé, bé lớn, bé tí xiu, bé to con, em bé bé, trẻ thơ nhón, bạn bè trang lứa, người lớn...* Ví dụ:

(54) *Làm anh khó đấy, tưởng đâu chuyện đùa, với **em bé bé** phải người lớn cơ* [NL2, tr.23].

(55) *Em muốn quanh em rộn tiếng reo cười, **bạn bè trang lứa** vui hát ở mọi nơi* [NL4, tr.205].

+ Đặc điểm về nghề nghiệp: *cô công nhân, anh phi công, chú bộ đội, chú hải quân, chú mục đồng...* Ví dụ:

(56) *Em yêu **cô công nhân** sớm hôm chuyên cần trong tiếng máy reo vang. Em yêu **cô công nhân** nét mặt dịu dàng vẫn đón xe bên nhà trên đường vào ca ba* [NL6, tr.62].

(57) *Rồi mai ta khôn lớn, ta sẽ làm **anh phi công**. Ta cùng anh bạn “Mích” bay giữa bầu trời xanh* [NL5, tr.26].

+ Đặc điểm tình thái: *Bác kính yêu, con ngoan, cô vui mừng, mẹ hiền, mẹ yêu, các em thơ ngây, bạn bè thân thương...* Ví dụ:

(58) *Có tiếng sáo vi vu. Như tiếng ru **mẹ hiền**. Khói vương trên bờ tre. Có đàn dê đi về* [NL8, tr.19].

(59) *Chào thầy cô, chia xa ngày tháng. Thôi chào bằng lăng rơi bịn rịn sân trường. **Bạn bè thân thương** mắt vương buồn mơ ước. Thả hồn nhiên bay theo làn gió* [NL5, tr.34].

+ Đặc điểm địa danh: *bộ đội Trường Sơn, thiếu nhi thế giới, thiếu nhi Việt Nam, bạn khắp nơi, Trường Sơn, Việt Nam, thế giới, khắp nơi, mọi miền...* Ví dụ:

(60) *Hoa phong lan đêm rừng đi cùng ông đánh giặc. Hoa vào Nam ra Bắc theo **bộ đội Trường Sơn** trên ba lô đã vá, trên chiếc mũ đã sờn* [NL6, tr.79].

(61) *Ai yêu Bác Hồ Chí Minh hơn thiếu niên nhi đồng. Ai yêu bác Hồ Chí Minh hơn **thiếu nhi Việt Nam*** [NL11, tr.40].

(62) *Mùa xuân đẹp quá, **bạn khắp nơi** mau cùng lại đây chơi! A, mùa xuân đẹp quá, cùng nắm tay nhau, cùng đùa vui. Thật thắm tươi khi mùa xuân đến mọi nơi. Đẹp biết bao tình thân ái trên đời* [NL10, tr.30].

+ Đặc điểm nghề nghiệp + vị trí/ thời gian/ tình thái: *chú bộ đội hải quân, người giáo viên hôm nay, người lính đảo, chú bộ đội anh hùng, ...*  
Ví dụ:

(63) *Từ thành phố Bác Hồ em nhớ về quần đảo Trường Sa. Giữ biển trời bao la **chú bộ đội hải quân** mến thương* [NL8, tr.131].

+ Đặc điểm tuổi tác/ hoạt động + hoạt động: *bà lão qua đường, người đi chúc Tết, ...* Ví dụ:

(64) ***Bà lão qua đường*** [NL5, tr.58].

(65) *Này là đoàn Lân đón Tết. Kìa là **người đi chúc Tết**. Em bỗng thấy nôn nao* [NL6, tr.124].

+ Đặc điểm từ xưng hô + tên riêng: *Đó là các ngữ như cháu Bác Hồ Chí Minh, con bác Ba Tèo, con bác Li, ...* Ví dụ:

(66) *Khi trong phương đông vừa hé ánh dương, khăn quàng trên vai chúng em tới trường. Em yêu khăn em càng gắng học hành, sao cho xứng **cháu Bác Hồ Chí Minh*** [NL5, tr.11] .

(67) *Lý là một em chăn trâu **con bác Li** làm lì giống, giống tính ông làm lì* [NL9, tr.55].

+ Đặc điểm hoạt động + đồ vật/ nơi chốn/ hiện tượng: *Đó là các ngữ như cô lái máy cày, mẹ dãi dầu mưa nắng, người cho em tất cả, người hi sinh cho Bắc Nam, lớp thanh niên xây dựng đất nước ...* Ví dụ:

(68) *Oi chú hành quân, cô lái máy cày có nghe pháp phối tiếng điều lượn bay* [NL6, tr.120].

Phương thức phức có thể kết hợp danh từ chung chỉ người với với 3 yếu tố chỉ đặc điểm. Đó là *cách thức/ hoạt động/ trạng thái, hiện tượng/ địa danh*. Ví dụ: *người khơi nguồn nước, người khơi suối nước, người hi sinh cho Nam Bắc,...* Ví dụ:

(69) *Cô là người gieo ánh sáng. Cho chồi em xanh tươi. Cô là người khơi suối nước. Cho sông em lớn trôi* [NL4, tr.92].

### **Loại 2: Danh từ đơn vị/ số từ + danh từ chỉ người**

Phương thức phức có thể kết hợp danh từ đơn vị/ số từ với danh từ chỉ người:

Các từ ngữ chỉ đơn vị/ số lượng: *những, các, mỗi, mọi, lũ, bọn, đàn, các,..., nhiều, một, hai, ba...* Các từ này có thể xuất hiện đơn lẻ hoặc cùng xuất hiện để kết hợp với các danh từ chỉ người.

Trong tư liệu khảo sát, các BTGSV thuộc loại này với 2 cách kết hợp:

- Kết hợp giữa danh từ đơn vị/ số từ với danh từ chung chỉ người: *các bạn, đàn anh, hai em, đàn em, mỗi con người, lũ tây, lớp chúng ta, nhiều người,...* Ví dụ:

(70) *Để loài người chung sống trong hòa bình. Để **đàn em** được vui ca học hành* [NL7, tr. 22].

(71) *Em mong sao trên trái đất **mỗi con người**, như em đây là chim trắng chim hòa bình* [NL2, tr.74].

- Kết hợp giữa danh từ đơn vị/ số từ + danh từ chung chỉ người + yếu tố chỉ đặc điểm. Cách kết hợp này có thể gồm:

**Thứ nhất**, mô hình: Danh từ đơn vị/ số từ + danh từ chung chỉ người + 1 yếu tố chỉ đặc điểm.

Các BT thuộc mô hình trên như: *các bạn trai, đàn em thân yêu, đàn em thơ, lũ giặc tham tàn, loài người mến yêu, một anh giữa, một anh béo, bao người vất vả...* Ví dụ:

(72) *Trường làng em bên cạnh đình, vừa sạch mát lại vừa xinh. Sớm chiều **đàn em** ríu rít tới đây vui học chung* [NL9, tr.22].

(73) ***Một anh béo** trông thật đến hay* [NL1, tr.38].

**Thứ hai**, mô hình gồm: Danh từ đơn vị/ số từ + danh từ chung chỉ người + 2 yếu tố chỉ đặc điểm.

Các BT thuộc mô hình trên như: *lớp cháu con giữ gìn nước nhà, người bạn hiền thương mến, từng lớp trai làng đi chinh chiến...* Ví dụ:

(74) ***Những em bé** ngoan* [NL9, tr.118].

(75) *Mai sau là **lớp thanh niên** dựng xây đất nước, rồi mai sau là **lớp cháu con** giữ gìn quê nhà* [NL9, tr.52].

b1) *Các biểu thức chỉ sự vật ngoài con người*

- **Danh từ chung chỉ họ (giống) + danh từ chung chỉ họ/ giống/ loài khác**

Các BTGSV theo mô hình này như: *chim sâu, chuồn chuồn ớt, chuồn ngô, chim sâu, bộ ngựa, cỏ may, cỏ tranh nữ, hoa gạo, hoa bão táp, hoa phong ba, lá Trạng Nguyên, rừng thu, thông rừng, Phong lan Trường Sơn, hoa lục bình, hoa ngâu, tre Việt Nam, cỏ Bồ Đề, lúa vàng trắng, cây bí đao, áo ai, áo cha, áo em, khăn em, áo cha anh, áo giáp sắt, đồ chú cuội, còi xe lửa, mo cây cau, quạt Bác Hồ...*

Ví dụ trường hợp:

(76) *chuồn ngô*

Yếu tố chung chỉ giống/ loài/ loại động vật: *chuồn* (loài động vật thuộc họ côn trùng); Yếu tố chỉ loài giống/ loài thực vật: *ngô* (danh từ chỉ cây lương thực).

(77) *phong lan Trường Sơn*

Yếu tố chỉ loài giống/ loài thực vật: *phong lan* (danh từ chỉ loài hoa mọc trên cây và thường ở rừng. Danh từ chỉ địa danh: *Trường Sơn* (nơi hoa phong lan thường sống).

(78) *áo chú bộ đội*

Danh từ chung chỉ loại đồ vật: *áo* (danh từ chỉ vật mặc từ cổ trở xuống, chủ yếu che lưng và ngực; Danh ngữ chỉ sự vật khác: *chú bộ đội* (cụm từ chỉ người là nam giới và làm trong quân đội).

- **Từ xưng hô + danh từ chung chỉ họ/ giống/ loài**

Các BT thuộc mô hình này như: *anh đế, bác Chào mào, bạn rùa, bạn Sơn Ca, cha thần lẩn, chàng ve sầu, chị ong, chú chuột, chú Dã tràng, chú đế, chú gà, chú heo, chú mèo, chú ve, mẹ gà, chị gió, ông Tý, ông Mèo,...*

Ví dụ trường hợp (79): *chị ong*, trong đó từ xưng hô: *chị* (danh từ thân tộc chỉ người con gái cùng thế hệ trong gia đình, trong dòng họ nhưng thuộc hàng trên, trong quan hệ với “em”); *ong* (chỉ động vật thuộc giống sâu bọ cánh màng, có ngòi đốt ở đuôi, thường đục lỗ và làm tổ trong các thân cây khô, đặc biệt là tre, nứa.

- **Từ xưng hô + danh từ chung chỉ họ/ giống/ loài + 1 đặc điểm**

Ví dụ trường hợp (80): *chị sáo nâu*

Từ xưng hô: *chị* (danh từ thân tộc được dùng để xưng hô); yếu tố chung chỉ giống/ loài/ loại: *sáo* (chỉ loài chim nhỏ, lông đen có điểm trắng ở cánh thường sống thành bầy đàn); đặc điểm: *nâu* (là tính từ chỉ màu sắc - màu trung gian giữa đen và đỏ hoặc giữa vàng và đỏ sẫm).

Xin dẫn một số BT thuộc mô hình này: *chị ong vàng, chú bê lạ lưng, chú chim trên cành, chú ếch lười, chú giun gầy, con chim rừng, mẹ cún con, chú thỏ vàng, chú trâu vàng, chú gấu bông...*

- **Danh từ chung chỉ họ/ giống + từ ngữ chỉ 1, 2, 3... đặc điểm**

Các BT thuộc mô hình này: *măng mọc thẳng, dừa xanh xanh Bình Định, bèo đông xuân, đào hồng tươi, lúa đồng sâu, lúa đồng xanh, lúa thâm canh, trà xanh xanh Hậu Giang, biển xanh, đất đỏ, đêm đen, mây trắng, nắng hồng, ban mai vàng, xuân thắm, khói trắng, nắng xanh, cát trắng, biển rộng, đảo xa, sóng cả, suối xa, đêm dài, bùn sâu, đá mòn, mùa vui, xuân vui,*

*gió lạnh, gió mát, mây dịu dàng, đất mới, nước long lanh, nồi cơm nếp, rom nếp thơm, xe đạp xanh, bếp than hồng, lửa hồng, máy bơm, nón lá, nón mê, sách mới, cờ sao vàng, điều vàng nắng, que bắt vai, ...*

Tương tự, các biểu thức:

(81): *cúc vàng nở*

Yếu tố chỉ giống/ loài/ loại: *cúc* (danh từ chỉ loài hoa có các hoa mọc trên một đế chung trông như một hoa; Đặc điểm: 1. *vàng* (tính từ chỉ màu sắc); 2. *nở* (tính từ chỉ trạng thái của sự vật).

(82) *bếp than hồng.*

Từ ngữ chỉ loại vật dùng để nấu: *bếp than* (bếp là dụng cụ dùng để đun nấu với vật dùng để duy trì lửa là than); đặc điểm: *hồng* (tính từ được sử dụng với nghĩa chuyển với nội dung miêu tả bếp than đang cháy); việc chỉ các vật dùng để nấu ăn có thể dựa vào các đặc điểm trạng thái, tính chất, hoạt động,... để gọi tên.

(83) *biển xanh*

Danh từ chung chỉ hiện tượng tự nhiên: *biển*; đặc điểm: *xanh* (tính từ chỉ màu sắc). Các đặc điểm rất đa dạng như đã nói ở đầu gồm: *giới tính, độ tuổi, nghề nghiệp, cảm xúc, thái độ, màu sắc, hình dáng, ...*

**- Danh từ chỉ đơn vị + danh từ chung chỉ họ/ giống + từ ngữ chỉ 1 đặc điểm**

Các BTGSV thuộc mô hình này: *bông hoa tươi, đóa hoa thắm, đóa hoa xinh, bông hoa này, cây bàng xanh, dây phượng đỏ, đôi chè xanh, đồng lúa chín, lũy tre làng, chiếc áo dài, chiếc áo hoa, chiếc khăn quàng, chiếc nón lá, đôi mái chèo, đòn bánh tét, manh áo vá, dải đất Việt Nam, khắp trời Nam, khắp trời Việt Nam, dòng sông bé, dòng sông hiền hòa, dòng suối mát, dòng suối nhỏ,...*

Ví dụ biểu thức (84): *bông lúa non*

Danh từ đơn vị: bông (danh từ đơn vị đứng trước sự vật dùng để chỉ cá thể sự vật). Các danh từ đơn vị cùng loại như: *bông, chiếc, tờ, tấm, miếng, cây, con, dòng, hạt, lá, ngọn, quả,...*; Danh từ chung chỉ giống/ loài: *lúa* (danh từ chỉ giống cây dùng làm lương thực,...); Đặc điểm: *non* (tính từ chỉ tính chất ở giai đoạn mới mọc chưa phát triển đầy đủ).

(85): *dòng suối mát*

Danh từ đơn vị: *dòng*; Danh từ chung chỉ loại: *suối*; Đặc điểm tính chất: *mát*.

**- Danh từ chỉ số lượng + đơn vị + danh từ chung chỉ họ/ giống + từ ngữ chỉ 1 đặc điểm**

Ví dụ biểu thức (86): *ba đóa hoa tươi*

Số từ: ba (từ chỉ số lượng xác định - số (ghi bằng 3) đứng liền sau chữ số hai trong các số tự nhiên; đơn vị: đóa (từ đơn vị chỉ riêng cho *hoa* với nghĩa trang trọng); yếu tố chung chỉ loài: *hoa* (là từ dùng để chỉ một bộ phận trên cây hạt kín, có màu sắc và mùi vị); Tính chất: *tươi* (là từ chỉ trạng thái còn mới, chưa bị mất nước, chưa khô).

Các BT thuộc mô hình: *5 điều Bác dạy, ba gánh lá xanh, bao hàng cây xinh xinh, bao nhiêu chú chim ri, bao cô cá rô phi, đôi khóm tre ngà, hai chiếc máy bay, hai chú cún con, hai con thần lằn con, mấy con kiến nâu, một đàn chim nhỏ, một đóa hoa tươi,...*

**- Danh từ chung chỉ giống/ loài/ loại + từ ngữ chỉ 2 đặc điểm**

Ví dụ biểu thức (87): *biển rộng lớn*

Danh từ chung chỉ loại: *biển*; đặc điểm: *rộng và lớn*.

Các biểu thức khác thuộc mô hình này như: *biển rộng lớn, hồ mát lạnh, bình minh hé sáng, gió lồng nhẹ, nắng vàng tươi nước trong xanh, trăng non hay già,...*

**Bảng 2.5: Mô hình phương thức phức**

| TT       | Nhóm (chỉ)                                                            | Ví dụ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|----------|-----------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>A</b> | <b>Phương thức phức chỉ người</b>                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 1        | Danh từ chung chỉ người + danh từ chung chỉ người                     | <i>bà em, ông em, bố em, mẹ em, cha mẹ, anh chị, thầy cô, ông bà, bố mẹ, dân mình, người ta,...</i>                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 2        | Danh từ chung chỉ người + danh từ chỉ sự vật ngoài con người          | <i>mẹ Bông, gái Nam, bạn Nam Bắc, chị Hằng, chú Cuội, ông Bụt, bà tiên, con Lạc, cháu Hồng,</i>                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 3        | Danh từ chung chỉ người + từ ngữ chỉ đặc điểm                         | <i>Anh hai, anh ba, bạn nam, bạn nữ, người lính đảo, chú bộ đội anh hùng, mẹ hiền,...</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 4        | Danh từ đơn vị/ số từ + Danh từ chỉ người                             | <i>các bạn, đàn anh, hai em, đàn em, mỗi con người, lũ tây, lớp chúng ta, nhiều người, các bạn trai, đàn em thân yêu, đàn em thơ,</i>                                                                                                                                                                                                                                        |
| 5        | Danh từ đơn vị/ số từ + danh từ chung chỉ người + yếu tố chỉ đặc điểm | <i>các bạn trai, đàn em thân yêu, đàn em thơ, lũ giặc tham tàn, loài người mền yếu, một anh giữa, một anh béo, bao người vất vả...</i>                                                                                                                                                                                                                                       |
| <b>B</b> | <b>Phương thức phức chỉ sự vật ngoài con người</b>                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 6        | Danh từ chung chỉ họ (giống) + danh từ chung chỉ họ/ giống/ loài khác | <i>chim sâu, chuồn chuồn ớt, chuồn ngô, chim sâu, bộ ngựa, cỏ may, cỏ trình nữ, hoa gạo, hoa bão táp, hoa phong ba, lá Trạng Nguyên, rừng thu, thông rừng, Phong lan Trường Sơn, hoa lục bình, hoa ngâu, tre Việt Nam, cỏ Bồ Đề, lúa vàng trắng, cây bí đao, áo ai, áo cha, áo em, khăn em, áo cha anh, áo giáp sắt, đồ chú cuội, còi xe lửa, mo cây cau, quạt Bác Hồ...</i> |
| 7        | Từ xưng hô + danh từ chung chỉ họ/ giống/ loài                        | <i>anh đế, bác Chào mào, bạn rùa, bạn Sơn Ca, cha thần lằn, chàng ve sầu, chị ong, chú chuột, chú Dã tràng, chú đế, chú gà, chú heo, chú mèo, chú ve, mẹ gà, chị gió, ông Tý, ông Mèo,...</i>                                                                                                                                                                                |
| 8        | Từ xưng hô + danh từ chung chỉ họ/ giống/ loài + từ ngữ chỉ đặc điểm  | <i>chị ong vàng, chú bê lạ lưng, chú chim trên cành, chú ếch lười, chú giun gầy, con chim rừng, mẹ cún con, chú thỏ vàng, chú trâu vàng, chú gấu bông...</i>                                                                                                                                                                                                                 |

| TT | Nhóm (chỉ)                                                                          | Ví dụ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 9  | Danh từ chung chỉ họ/ giống + từ ngữ chỉ 1,2,3...đặc điểm                           | măng mọc thẳng, dừa xanh xanh Bình Định, bèo đông xuân, đào hồng tươi, lúa đồng xanh, biển xanh, đất đỏ, đêm đen, mây trắng, nắng hồng, ban mai vàng, xuân thắm, đảo xa, sóng cả, suối xa, đêm dài, bùn sâu, đá mòn, mùa vui, xuân vui, gió lạnh, đất mới, nước long lanh, nồi cơm nếp, rơm nếp thơm, xe đạp xanh, bếp than hồng, lửa hồng, máy bơm, nón lá, nón mê, sách mới,... |
| 10 | Danh từ chỉ đơn vị + danh từ chung chỉ họ/ giống + từ ngữ chỉ 1 đặc điểm            | bông hoa tươi, đoá hoa thắm, đoá hoa xinh, bông hoa này, cây bàng xanh, dãy phượng đỏ, đôi chè xanh, đồng lúa chín, lũy tre làng, chiếc áo dài, chiếc khăn quàng, chiếc nón lá, đôi mái chèo,...                                                                                                                                                                                  |
| 11 | Danh từ chỉ số lượng + đơn vị + danh từ chung chỉ họ/ giống + từ ngữ chỉ 1 đặc điểm | 5 điều Bác dạy, ba gánh lá xanh, bao hàng cây xinh xinh, bao nhiêu chú chim ri, đôi khóm tre ngà, hai chiếc máy bay, hai chú cún con, hai con thần lùn con, một đàn chim nhỏ, một đoá hoa tươi,...                                                                                                                                                                                |
| 12 | Danh từ chung chỉ giống/ loài/ loại + từ ngữ chỉ 2 đặc điểm                         | biển rộng lớn, hồ mát lạnh, trăng lưỡi liềm, bình minh hé sáng, gió ru êm, gió lộng nhẹ, nắng vàng tươi,...                                                                                                                                                                                                                                                                       |

### 2.2.2.3. Phương thức rút gọn

Phương thức rút gọn (còn gọi là “tinh lược”, “gọi tắt”) là phương thức sử dụng các biểu thức gọi sự vật (BTGSV) bằng cách giữ lại các yếu tố chính và lược đi các yếu tố phụ. Kết quả khảo sát có 51 từ ngữ với 127 lượt và chia thành hai nhóm:

#### Nhóm 1: Từ ngữ 1 yếu tố

Khi gọi sự vật theo phương thức này, yếu tố chỉ đặc điểm được sử dụng để chỉ sự vật theo loài/ giống/ loại. Cơ sở của việc rút gọn dựa trên các phương thức gọi sự vật ở dạng đầy đủ. Vì vậy, khi gọi sự vật theo phương thức rút gọn, người nghe/ người đọc vẫn hiểu đúng đối tượng được nói tới. Ở phạm vi nhất định, phương thức này giúp cho sự vật trở nên gần gũi, thể hiện được tình cảm, thái độ của đối tượng gọi sự vật.

Việc lựa chọn những đặc điểm nổi bật để gọi sự vật: *thầy, cô, Mèn, chũi, bóng, chòe, chuồn, đông, xuân, thu...* thường phù hợp với sự hình dung, liên tưởng của TN. Đặc điểm này phản ánh thói quen gọi tắt tên sự vật. Tuy nhiên, khảo sát sự vật được gọi theo phương thức này, có thể thấy, người và động vật là những sự vật được gọi nhiều nhất. Ví dụ:

Rút gọn tên: *chích chòe* → **chòe**, *cá bóng* → **bóng**, *dế Mèn* → **Mèn**, *chuồn chuồn* → **chuồn**... Ví dụ:

(88) *Nhìn vòm trời xanh Chòe nhớ* [NL12, tr.36].

(89) **Mèn** *ta liền đáp: “Em Dế đây, xin chào anh Sáu”* [NL12, tr.35].

Dùng từ chỉ nghề nghiệp như: *cô giáo* → **cô**, *thầy giáo* → **thầy**; *thầy giáo cô giáo* → **thầy cô**...

(90) *Một bông hồng em dành tặng cô. Một bài ca hát riêng tặng thầy* [NL8, tr.89].

(91) **Cô** *vỗ về an ủi, chao ôi sao thiết tha* [NL4, tr.83].

## **Nhóm 2: Từ ngữ 2 yếu tố theo quan hệ chính - phụ**

Bên cạnh phương thức rút gọn gồm một yếu tố chỉ đặc điểm thì phương thức gọi rút gọn gồm hai yếu tố theo quan hệ chính – phụ giúp cho TN dễ dàng hình dung sự vật hơn.

Ví dụ: *đèn ông sao* → **đèn sao**, *xe có trọng tải lớn như sức con gấu* → **xe gấu**, *mùa đông về* → **đông về**, *mây bay la đà* → **mây la đà**, *mây bay mịt mù* → **mây mịt mù**, *chim bồ câu* → **chim câu**, *chim chích bông* → **chim chích**, *chim chích chòe* → **chích chòe**, *nắm linh chi* → **linh chi**...

(92) *Cháu có nghe nói Linh Chi là vị thuốc, cháu có biết không?* [NL6, tr.98].

(93) *Oi thân yêu quý, mai ngày em lớn lên em cũng lái xe gấu như bố em cho mà xem* [NL12, tr.142].

Việc lược bớt một số đặc điểm để gọi sự vật trong các nhóm từ có sự khác nhau. Nhìn chung các đặc điểm được rút gọn thường là những đặc điểm chung, mang tính phổ quát.

Cách gọi sự vật theo phương thức rút gọn trong các CK tiếng Việt dành cho TN gần với khẩu ngữ, tạo cho sự vật điểm nhấn, điểm khác biệt gây kích thích, hứng thú tiếp nhận.

Sau đây là bảng tổng hợp các mô hình trong phương thức rút gọn tạo nên các BTGSV:

**Bảng 2.6:** Mô hình phương thức rút gọn

| Nhóm                                     | Ví dụ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Từ ngữ 1 yếu tố                          | <i>chích chòe</i> → <b>chòe</b> , <i>cá bóng</i> → <b>bóng</b> , <i>dế Mèn</i> → <b>Mèn</b> , <i>chuồn chuồn</i> → <b>chuồn</b> ...                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| Từ ngữ 2 yếu tố theo quan hệ chính - phụ | <i>đèn ông sao</i> → <b>đèn sao</b> , <i>xe có trọng tải lớn như sức con gấu</i> → <b>xe gấu</b> , <i>mùa đông về</i> → <b>đông về</b> , <i>mây bay la đà</i> → <b>mây la đà</b> , <i>mây bay mịt mù</i> → <b>mây mịt mù</b> , <i>chim bồ câu</i> → <b>chim câu</b> , <i>chim chích bông</i> → <b>chim chích</b> , <i>chim chích chòe</i> → <b>chích chòe</b> , <i>nắm linh chi</i> → <b>linh chi</b> ... |

### 2.3. Tiểu kết

1/ Khảo sát và miêu tả đặc điểm 2174 từ ngữ với 5209 lượt chỉ sự vật, có thể thấy xét về mặt cấu tạo, từ ngữ chỉ sự vật trong ca khúc tiếng Việt dành cho thiếu nhi chia thành: từ (từ đơn và từ ghép) 494 đơn vị với 2737 lượt; ngữ gồm 1680 đơn vị với 2472 lượt, trong đó:

Từ đơn có 188 đơn vị với 1939 lượt xuất hiện. Các lớp từ đơn chỉ sự vật được sử dụng với tần số cao để phù hợp với tâm thế luôn coi mình là “trung tâm” và “nhỏ bé” của người hát (trẻ em). Từ ghép có 306 đơn vị với 798 lượt xuất hiện. Các biểu thức là từ ghép có nghĩa nhỏ hơn các nghĩa của yếu tố chính và có chức năng khu biệt đối tượng được gọi. Các từ ghép và ngữ được sử dụng với tần số cao và ổn định. Các đặc điểm thường gán cho sự vật chủ yếu là: *màu sắc, hình dáng, kích thước, hoạt động*...

Từ ngữ chỉ sự vật có cấu tạo là ngữ gồm 1680 đơn vị, xuất hiện 2472 lượt và được cấu tạo từ 2 yếu tố đến 6 yếu tố. Sự phân loại trên phản ánh: các từ ngữ chỉ sự vật trong ca khúc tiếng Việt dành cho thiếu nhi luôn có xu hướng

mở rộng thành phần miêu tả là lối được ưa dùng. Các ngữ gồm 2, 3 và 4 yếu tố xuất hiện nhiều nhất.

Có nhiều từ ghép và ngữ là những kết hợp tự do, bất thường như: *bà bạc tóc, cô lái máy cày, chuột cha, cây thông bong,...*

2/ Với phương thức gọi sự vật, các biểu thức được sử dụng trong ca khúc tiếng Việt dành cho thiếu nhi chủ yếu được tạo thành từ 3 phương thức chính và các mô hình cụ thể (2174 biểu thức đặc trưng cho 5209 đơn vị).

Phương thức cơ sở: gồm 374 biểu thức, chiếm 12.6% và dùng danh từ chung chỉ họ/ giống/ loài/ loại để chỉ sự vật. Trong các ca khúc tiếng Việt dành cho thiếu nhi, danh từ này được dùng với hai tư cách: thứ nhất, đó là các danh từ chung để chỉ chung cho một *giống/ loài/ loại* nào đó; thứ hai, sử dụng với tư cách là tên riêng. Đây là phương thức có vai trò nòng cốt tạo nên các yếu tố trong các từ ngữ chỉ sự vật khác.

Phương thức phức gồm 1849 biểu thức, chiếm 85.1%. Các đơn vị này được sử dụng theo cách kết hợp hai hay nhiều yếu tố có nghĩa với nhau, hoặc kết hợp nhiều yếu tố để thành các cụm danh từ có tính cố định. Các yếu tố kết hợp được dùng trong các biểu thức gọi sự vật gồm: *danh từ chung chỉ giống/ loài/ loại, từ xưng hô, từ chỉ đơn vị, từ chỉ số lượng, từ chỉ đặc điểm,...*

Phương thức rút gọn gồm 51 từ ngữ chiếm 2,3%. Cách gọi sự vật theo phương thức rút gọn nhằm lược bỏ các yếu tố phụ và tổ hợp các yếu tố chính để làm thành các tổ hợp mới (rút gọn và kết hợp) tạo cho sự vật điểm nhấn, mang đậm màu sắc khẩu ngữ.

3/ Cấu trúc của các biểu thức gọi sự vật trong ca khúc tiếng Việt dành cho thiếu nhi không mang tính ràng buộc khuôn mẫu. Phần lớn các biểu thức này được tạo nên theo kiểu mở rộng thành phần miêu tả. Bằng cách này, các từ ngữ được dùng để gọi đã giúp những hình ảnh sự vật trở nên sống động phong phú đa dạng, dễ người hát và người nghe ghi nhớ, cùng khám phá thế giới quanh ta và chính mình, như sẽ nói đến ở chương sau.

### Chương 3

## ĐẶC ĐIỂM NGŨ NGHĨA CỦA CÁC TỪ NGŨ CHỈ SỰ VẬT TRONG CA KHÚC TIẾNG VIỆT DÀNH CHO THIẾU NHI

### 3.1. Khái quát về các nhóm từ ngữ chỉ sự vật trong ca khúc tiếng Việt dành cho thiếu nhi

Trong CK tiếng Việt dành cho TN, các từ ngữ chỉ sự vật có số lượng lớn, khá đa dạng về chủng loại, tạo nên các nhóm khác nhau. Theo kết quả khảo sát, phân loại có thể chia các từ ngữ chỉ sự vật thành 6 nhóm: **người; động vật; thực vật; đồ vật; hiện tượng tự nhiên và sự vật trừu tượng**. Kết quả thống kê:

**Bảng 3.1:** Các nhóm từ ngữ chỉ sự vật

| TT          | Nhóm                | Số lượng và tần số xuất hiện |             |             |             |
|-------------|---------------------|------------------------------|-------------|-------------|-------------|
|             |                     | Số lượng                     | Tỉ lệ %     | Tần số      | Tỉ lệ %     |
| 1           | Người               | 569                          | 26.17       | 2222        | 42.65       |
| 2           | Thực vật            | 420                          | 19.32       | 671         | 12.88       |
| 3           | Hiện tượng tự nhiên | 411                          | 18.91       | 801         | 15.38       |
| 4           | Động vật            | 327                          | 15.04       | 636         | 12.21       |
| 5           | Đồ vật              | 303                          | 13.94       | 483         | 9.27        |
| 6           | Sự vật trừu tượng   | 144                          | 6.62        | 397         | 7.61        |
| <b>Tổng</b> |                     | <b>2174</b>                  | <b>100%</b> | <b>5209</b> | <b>100%</b> |

#### Nhận xét:

- Các từ ngữ xuất hiện trong các nhóm là không tương đồng nhau.

#### Cụ thể:

+ Các nhóm có số lượng, số lượt từ ngữ xuất hiện cao: người; thực vật; hiện tượng tự nhiên. Nhóm chỉ người xuất hiện với số lượng và số lượt lớn nhất trong tổng số: số lượng 569/ 2174 từ ngữ, chiếm 26.17%; số lượt xuất hiện 2222/ 5209 từ ngữ, chiếm 42.65%.

+ Các nhóm có số lượng, số lượt từ ngữ xuất hiện trung bình: động vật, thực vật và đồ vật. Nhóm chỉ động vật có số lượng 327/ 2174, chiếm 15.04%; số lượt xuất hiện 636/ 5209, chiếm 12.21%. Nhóm chỉ thực vật số lượng 420/ 2174, chiếm 19.32%; số lượt xuất hiện 671/ 5209, chiếm 12.88%. Nhóm chỉ đồ vật: số lượng 303/ 2174, chiếm 13.94%; số lượt xuất hiện 483/ 5209, chiếm 9.27%.

+ Nhóm có số lượng, số lượt từ ngữ xuất hiện thấp là nhóm chỉ sự vật trừu tượng: số lượng 144/ 2174, chiếm 6.62%; số lượt xuất hiện 397/ 5209, chiếm 7.61%.

- Sự xuất hiện của các từ ngữ trong các nhóm chỉ sự vật trong CK TN với số lượng, số lượt khác nhau có thể chịu sự chi phối của các nhân tố:

+ Nhân tố thực tế: Môi trường sinh hoạt của TN chủ yếu ở gia đình và nhà trường. Điều này lí giải tại sao trong các CK các từ ngữ chỉ người và thể giới tự nhiên lại xuất hiện với số lượng và số lượt cao nhất.

+ Nhân tố thi pháp nghệ thuật: Sự “nhân hóa” cho các sự vật ngoài con người còn cho phép các từ ngữ thuộc các nhóm sự vật ngoài con người được tăng lên. Điều này được thực hiện qua việc các nhạc sĩ thường sử dụng các yếu tố chỉ người có trong các mô hình gọi sự vật ngoài con người.

+ Nhân tố lối miêu tả: Các nhạc sĩ thường lấy một hoặc một số đặc điểm nổi bật để gọi sự vật, tạo nên lối đặc tả và làm nên sự thích thú được nghe, được hát.

Để làm rõ đặc điểm ngữ nghĩa của các từ ngữ chỉ sự vật trong CK tiếng Việt dành cho TN, luận án sẽ đi sâu phân tích các đặc điểm từ ngữ trong các nhóm.

### **3.2. Từ ngữ chỉ sự vật trong ca khúc tiếng Việt dành cho thiếu nhi**

#### **3.2.1. Từ ngữ chỉ “người”**

##### **3.2.1.1. Từ ngữ chỉ “người” trong gia đình**

Khi xem xét đặc điểm ngữ nhóm từ ngữ chỉ người trong CK tiếng Việt dành cho TN, có thể nhận thấy các từ ngữ này thuộc hai phạm vi: gia đình và

xã hội (ngoài gia đình). Tuy nhiên, có rất nhiều các từ ngữ được sử dụng chung cho cả hai phạm vi trên. Ngoài ra, có thể ghi nhận rất nhiều hiện tượng chuyển nghĩa.

Các từ ngữ chỉ người trong CK tiếng Việt được dùng với hai chức năng: gọi người trong gia đình và xưng gọi trong hội thoại. Hai chức năng này được biểu hiện cụ thể ở hai loại quan hệ đó là trong gia đình và ngoài gia đình.

a. Từ ngữ gọi người trong gia đình

Trong các CK tiếng Việt dành cho TN, những bài có chủ đề gia đình chiếm số lượng tương đối lớn. Cách gọi người thân của TN rất đa dạng. Đó có thể là cách gọi đơn giản: *ông, bà, cha, mẹ, bác, chú, cô, dì, thím, mợ, anh, chị, em, cha (bố), mẹ, con...* nhưng đó cũng có thể là cách gọi “gán cho” những đặc điểm riêng mà chỉ “con trẻ” nói: *bé Bông, cả nhà ta, bà - vườn cổ tích, bà bạc tóc, bố - tàu lửa, bố - xe hơi, con - con ba, con - con mẹ...*

Theo kết quả khảo sát, các danh từ chung chỉ người trong gia đình, họ hàng, thân thuộc của người Việt được phân thành 3 bậc với 2 mối quan hệ là cùng thế hệ và các quan hệ khác thế hệ (quy ước lấy “tôi” làm mốc để gọi).

**Bảng 3.2:** Các từ ngữ chỉ người trong gia đình theo quan hệ thứ bậc

| TT | Thứ bậc                                                                        | Số lượng | Tỉ lệ | Ví dụ                                                                                                             |
|----|--------------------------------------------------------------------------------|----------|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | <b>Bậc 1:</b> thế hệ sinh ra cha hoặc mẹ ego - “tôi”                           | 38       | 1.57  | <i>ông, bà, ông bà, ông bà nội, ông em, bà em, ông nội, bà - vườn cổ tích,...</i>                                 |
| 2  | <b>Bậc 2:</b> thế hệ trước, là hoặc ngang hàng với người trực tiếp sinh ra ego | 180      | 8.28  | <i>bố/ cha/ ba, mẹ/ má, ba má, ba má em, mẹ em, bác em, chú, dì, mẹ - đài hoa, mẹ - gió mát, bố - tàu lửa,...</i> |
| 3  | <b>Bậc 3:</b> cùng một thế hệ trong gia đình (trước hoặc sau) với ego          | 51       | 2.35  | <i>anh, chị, anh chị, anh chị, anh cả, anh hai, em út, chị em, anh em,...</i>                                     |

**- Từ ngữ chỉ người bậc 1 - thế hệ sinh ra cha hoặc mẹ của “tôi”**

Trong quan hệ gia đình, ông và bà thường được xác định là bậc 1. Các từ này phản ánh kết cấu truyền thống trong gia đình người Việt: “tam đại đồng đường” (ba thế hệ cùng sống chung).

Xuất phát điểm của từ ngữ chỉ người trong phạm vi gia đình là bậc 1 chỉ gồm 2 từ: *ông, bà* (với nghĩa gốc: từ *ông* được dùng để chỉ: *Người đàn ông thuộc thế hệ sinh ra cha hoặc mẹ* [81, tr.927]; *bà*: *Người đàn bà thuộc thế hệ sinh ra cha hoặc mẹ* [81, tr.42]). Ví dụ:

(94) **Ông** dành những lúc thanh thoi dang tay mời cháu bé. Dung dăng dung dẻ dắt trẻ đi chơi. Đi chơi đi chơi đi chơi [NL2, tr.22].

Hay:

(95) **Bà** là vườn cổ tích, là bóng mát tuổi thơ. Cháu nằm nghe bà kể ngổ vào giấc mơ [NL6, tr.7].

Với nghĩa gốc, các từ *ông, bà* thường xuất hiện độc lập. Sắc thái tình cảm khi sử dụng các từ này thường cố định - một sự mặc định: *ông* và *bà* là sự đầm ấm, mang màu sắc cổ tích, và nguồn cội trong khu vườn tuổi thơ dưới một mái nhà). Ông bà là những người lớn tuổi nhất trong nhà, luôn gần gũi các cháu. Ví dụ:

(96) *Rằng là em bé rất ngoan. Thường hay khám tay sạch các anh. Làm vệ sinh hay quét nhà, và múa hát cho vui **ông bà*** [NL1, tr. 39].

(97) *Một sợi rom vàng là hai sợi vàng rom. **Bà** bện chổi to **bà** làm chổi nhỏ* [NL1, tr.5].

Gắn với những cảm nhận ngô nghê nhưng chân thành, sâu nặng, ân tình, các nhạc sĩ thường dùng những cách khác nhau gọi ông bà. Có thể coi đây là cách gọi phức hợp, chẳng hạn: *ông bà, ông bà cháu, ông nội, bà nội, ông bà nội, ông ngoại, bà ngoại, bà em, ông em, ông nội, bà - vườn cổ tích ...* Ví dụ:

(98) *Chẳng thấy **ông nội** đâu, mà giọng ông nói đầy. Áp tai vào ống nghe, đỡ nhớ ông quá trời*” [NL8, tr.58].

(99) *Bé hay bày trò vui, làm mẹ ba đều thích. Tập cúi đầu lễ phép, ông bà nội rất thương. Bé tên một cành sen, xòe nụ hoa tươi thắm* [NL8, tr.54].

Các kết hợp: *bà - vườn cổ tích, bà - bóng mát tuổi thơ*,... xuất hiện trong các CK tiếng Việt dành cho TN thể hiện sự riêng khác của nhóm từ ngữ bậc 1 với các nhóm đối tượng khác.

- **Từ ngữ chỉ người bậc 2 - thế hệ trước, là hoặc ngang hàng với người trực tiếp sinh ra “tôi”**

Trong các CK tiếng Việt dành cho thiếu nhi, các nhạc sĩ thường dùng một số cách để gọi bố, mẹ, bác, cô, dì, chú,... Theo kết quả khảo sát, các từ *bố/ cha/ ba, mẹ/ má* xuất hiện với tần xuất lớn. Điều này phù hợp với mối tương tác của TN trong phạm vi gia đình.

Sử dụng các danh từ chung để gọi: *Cha (ba/ bố)* là “*người đàn ông có con, trong quan hệ với con*” [81, tr.179]. *Mẹ (má)* được dùng với hai nghĩa: 1/ Người đàn bà có con trong quan hệ với con; 2/ Từ dùng để gọi người đàn bà đáng bậc mẹ (hàm ý coi trọng) [81, tr.806]; *Bác* được dùng với nghĩa 2 nghĩa: 1/ Anh của cha/ mẹ hoặc chị dâu của cha/ mẹ; 2/ Từ dùng để chỉ người lớn tuổi với ý tôn trọng, hoặc chỉ người nhiều tuổi hơn cha mẹ mình [81, tr.44]. Ví dụ:

(100) *Con vùi **bố** mua cho con cây súng gỗ. **Bố** chỉ mua cho chiếc ô tô bằng nhựa* [NL10, tr.44].

(101) *Một phần cho **mẹ**. Một phần cho cha* [NL4, tr.219].

Các từ “*“bố”/“cha”, “mẹ”/ “má”, “ba mẹ”*”, trong các ví dụ trên được dùng gọi trực tiếp. Sử dụng các tổ hợp (ngữ) để gọi bác, bố, mẹ, chú, cô, dì,... thường có cơ sở là sự phân tích và liên tưởng. Các kết hợp này thường từ các danh từ chỉ quan hệ thân tộc với các danh từ khác chỉ sự vật. Đó là các ngữ : *mẹ hiền, bác em, má em, bố mẹ em, cha mẹ, mẹ - đài hoa, mẹ - gió mát, mẹ - vàng mây, mẹ - biển rộng, bố - tàu lửa, bố - xe hơi, bố - con ngựa*,... Các ngữ này được cấu thành từ các danh từ kết hợp với các danh từ chung (*bố - mẹ - em*); hoặc chuyển nghĩa: *mẹ - đài hoa, mẹ - gió mát, bố - tàu lửa, bố - xe*

hỏi,... Các sự vật được chuyển nghĩa đều gắn với những đặc trưng riêng khác: dịu dàng, mạnh mẽ, nghiêm khắc...

**- Từ ngữ chỉ người bậc 3 - cùng một thể hệ trong gia đình (trước hoặc sau) với “tôi”**

Trong bức tranh tuổi thơ của TN, *anh, chị, em...* được sử dụng rất nhiều. TN bước vào một thế giới với tất cả sự trẻ trung, tươi mới. Đó còn là sự nhường nhịn của anh chị cho em đồ chơi đẹp, hay đó là buổi trông em cho bố mẹ ra đồng,... Ví dụ:

(102) *Làm anh khó đấy, phải đâu chuyện đùa, với em bé gái phải người lớn cơ. Mẹ mua chiếc bánh nhường em phần hơn, có đồ chơi đẹp, cũng nhường em luôn* [NL2, tr.23].

b. Từ ngữ chỉ người trong gia đình được dùng với chức năng xưng gọi. Trong phạm vi gia đình, TN luôn dùng cách xưng *con, cháu* để đáp lại ông bà, cha mẹ.

Theo kết quả khảo sát, các từ *con, cháu* trong các cặp quan hệ: *ông bà - cháu, bố mẹ - con, mẹ - con...* xuất hiện với tần suất cao (*con*: 43 lượt, *cháu*: 27 lượt). Vì những lí do trên, có thể tách ra và coi đây là một trường hợp đặc biệt để phân tích.

Trong quan hệ họ hàng, bậc 2 và bậc 3 mang hai tư cách chính: thứ nhất, là con đối với cha mẹ (được thể hiện trong mỗi quan hệ: *ông bà - ba mẹ/ bác/ cô/ dì/ chú...*); thứ hai là *ba/ mẹ/ bác/ cô/ dì/ chú - con/ cháu*.

Hai từ này được dùng với các nét nghĩa:

*Con* được dùng với hai nghĩa: 1/ “*người thuộc thế hệ sau, trong quan hệ với người trực tiếp sinh ra*” [81, tr.264]; 2/ Từ xưng gọi lâm thời dùng thay “*cháu*” khi đối tượng thuộc thế hệ thứ ba (cháu) gọi thế hệ thứ 1 (*ông, bà*) hoặc thế hệ thứ hai (đồng hàng với bố mẹ - không trực tiếp sinh ra). Từ *con* được dùng khá phổ biến trong xưng gọi, tạo ra các cặp xưng hô: *ông/ bà - con; bác - con; chú/ cô/ dì/... - con*.

*Cháu* được dùng với nghĩa: “*người thuộc thế hệ sau nhưng không phải là con, trong quan hệ với người thuộc thế hệ trước*” [81, tr.184]. Ví dụ:

(103) *Ba thương con vì con giống mẹ. Mẹ thương con vì con giống ba* [NL1, tr.7].

Bác được dùng với hai nghĩa: “1/ Từ dùng để chỉ người lớn tuổi với ý tôn trọng, hoặc chỉ người nhiều tuổi hơn cha mẹ mình; 2/ Từ dùng trong đối thoại để gọi người coi như bậc bác của mình với ý kính trọng” [81, tr.43]. Theo tư liệu khảo sát, ngoài hai nghĩa trên, từ Bác đôi khi được thay thế bằng từ “Người” để chỉ Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Tuy nhiên trong phạm vi xã hội, xu hướng gọi người cụ thể diễn ra phổ biến. Mỗi một ngữ gọi sự vật tự mang trong mình một nội dung cụ thể và với các sắc thái khác nhau. Chẳng hạn, *Bác Hồ, Bác Hồ Chí Minh, Cháu bác Hồ Chí Minh,...* hoặc tạo ra các ngữ gọi tên: *Bác như sao sáng mùa thu, Bác như là vàng trắng,...* Ví dụ:

(104) *Đất nước mình bao nhiêu hoa đẹp, Bác vun trồng giờ nở hoa dâng Bác* [NL5, tr.38].

(105) ***Bác như sao sáng mùa thu, Bác như là vàng trắng.** Vui trong vinh quang **Bác Hồ Chí Minh*** [NL9, tr.121].

Như vậy, các từ ngữ chỉ người trong gia đình có các đặc điểm nổi bật: 1. Trong ca khúc TN thường được dùng với chức năng để xưng gọi; 2. Từ ngữ chỉ người ở bậc trên (*ông, bà, cha/ ba/ bố, mẹ, bác, chú, dì, cô...*) nhiều hơn từ chỉ người bậc dưới (*con, cháu*); 3. Các từ ngữ này thường được dùng với sắc thái mến yêu; 4. Chỉ ở các bậc trên (*ông, bà, cha/ ba/ bố, mẹ, chú, dì, cô...*) mới có sự phân biệt rõ ràng về giới tính (nam/ nữ).

### 3.2.1.2. Từ ngữ chỉ người trong quan hệ xã hội ngoài gia đình

#### a. Từ ngữ chỉ người ngoài gia đình

So với quan hệ gia đình, các quan hệ ngoài gia đình phức tạp với nhiều. Tuy nhiên, đối với TN biên độ quan hệ xã hội hẹp hơn. Các quan hệ xã hội với TN chủ yếu trong một số hoàn cảnh trong nhà trường và sinh hoạt cộng đồng, địa điểm vui chơi. Kéo theo đó là các mối quan hệ: thầy cô - học trò, bạn bè,... Ngoài ra, trong quá trình tương tác ngoài xã hội, TN

tạo ra các mối quan hệ với các nhân vật như: *chú công an, cô công nhân, chú bộ đội, chú phi công, cô lái máy cày, ...* Thậm chí, các mối quan hệ khác nhiều khi chỉ có “*tính ảo*”, tức là TN hiểu về những con người trong xã hội qua câu chuyện của ông bà, lời dạy của bố mẹ, thầy cô,... đôi khi chỉ là cách nhận biết qua quan sát hoặc đối thoại. Khảo sát trong các CK tiếng Việt dành cho TN, kết quả như sau:

**Bảng 3.3:** Các từ ngữ chỉ người trong quan hệ xã hội

| STT | Hoàn cảnh                              | Số lượng | Tỉ lệ | Ví dụ                                                                            |
|-----|----------------------------------------|----------|-------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Nhà trường                             | 191      | 8.79  | <i>thầy, cô, thầy cô, thầy em, cô giáo như mẹ hiền, bạn bè, Bác...</i>           |
| 2   | Sinh hoạt cộng đồng, địa điểm vui chơi | 109      | 5.01  | <i>chú bộ đội, cô công nhân, phi công, thợ cày, thợ cấy, công an, bác sĩ,...</i> |

**Nhận xét:**

- Phạm vi tương tác của trẻ em trong xã hội ở 2 hoàn cảnh chính: 1. nhà trường; 2. các địa điểm vui chơi, sinh hoạt cộng đồng (*công viên, thảo cầm viên, ...*). Hoàn cảnh nhà trường xuất hiện nhiều hơn trong tương tác của TN với xã hội.

- Trong các CK, thường được dùng để gọi là các từ chỉ nghề nghiệp: *công nhân, bộ đội, phi công, bác sĩ, thợ cày, thợ cấy, thầy giáo, cô giáo, ...* Các từ này được sử dụng với các nghĩa đặc trưng chỉ nghề nghiệp cụ thể. Chẳng hạn: “*Công nhân*” được dùng chỉ người lao động chân tay làm việc ăn lương; “*Cô giáo*” được dùng chỉ “*người phụ nữ dạy học*”. “*Thợ cấy*” được dùng chỉ người lao động chân tay làm nghề cấy. Ví dụ:

(106) *Kìa cô công nhân đi về xưởng máy. Kìa chú bộ đội 1 - 2 bước đều* [NL8, tr.157].

(107) *Ôi thỏ con ơi mau theo em đến trường. Chớ để cô giáo chờ trông* [NL8, tr.90].

- Thường được gặp là các từ ngữ chỉ nghề nghiệp: *công nhân, bộ đội, phi công, bác sĩ, thợ cày, thợ cấy, thầy giáo, cô giáo, ...* Ví dụ:

(108) *Em yêu đồng lúa quê em bát ngát con sóng vàng. Em yêu đồng lúa quê em yêu bàn tay **thợ cấy*** [NL 6, tr. 65].

(109) *Dựng cột điện cao trước sân đình làng, mắc những đường dây dài theo xóm nhỏ. **Chú thợ điện** về mang nguồn ánh sáng* [NL 10, tr.64].

Gắn với ngữ cảnh của ca khúc, TN có sự liên hệ rất rõ ràng về nghề nghiệp. Chẳng hạn, công nhân gắn với nhà máy, thầy cô với mái trường, thợ cấy - thợ cấy với cánh đồng, phi công với bầu trời, bộ đội với biên cương/ đảo xa...

b. Từ ngữ chỉ người ngoài gia đình được dùng để xưng gọi

Các từ dùng để xưng gọi: *tôi, tớ, tao, mày, bạn bè, thầy cô,...* xuất hiện với tần số khá cao. Đặc biệt là các từ xưng gọi dùng trong hoàn cảnh gia đình được sử dụng để xưng gọi ngoài xã hội khá phổ biến. Đặc biệt, cặp xưng hô: *bác - cháu; con - thầy/ cô* xuất hiện với mật độ tương đối dày đặc. Trong các quan hệ này, các từ xưng gọi không còn nguyên nghĩa gốc mà dùng với nghĩa phái sinh.

(110) *Con nghe lời Bác luôn dạy dỗ theo gót anh hùng đem cờ hoa đến ngày toàn thắng* [NL11, tr.42].

Mối quan hệ thầy / cô... - trò thường được gặp qua cách xưng gọi: *thầy giáo/ cô giáo/ thầy cô/ thầy cô giáo - em/ chúng em/ con/ chúng con/ học sinh*. Theo kết quả khảo sát, lớp từ này xuất hiện với 2 nhóm ý nghĩa khác nhau:

+ Cách xưng gọi cụ thể: *thầy giáo, cô giáo, em, chúng em...* Đây là các danh từ chỉ loại thể có tác dụng thay thế, dùng trong nhóm từ chỉ người và các nhóm khác. Ví dụ:

(111) *Nắng vừa lên **em** đi mẫu giáo. Chim chuyền cành hót chào **chúng em**. **Cô giáo** khen em chăm học* [NL2, tr.26].

+ Cách xưng gọi bao gộp: *thầy cô, thầy cô giáo, đoàn học sinh...* Các danh từ chỉ loại thể có tác dụng gọi tổng loại, có tác dụng thay thế và dùng để phân biệt nhóm từ chỉ người với các nhóm khác. Ví dụ:

(112) ***Thầy cô** và mái trường cho **đàn em** tới bến* [NL4, tr.181].

(113) **Đoàn học sinh** đi trong nắng hè tươi sáng [NL9, tr.80].

Như vậy, kết quả khảo sát các danh từ chung chỉ người trong quan hệ xã hội, có thể nhận thấy đề gọi các đối tượng ngoài xã hội TN thường gọi cụ thể, đầy đủ - đôi khi khá dài dòng về đối tượng. Vì vậy, các danh từ chung chỉ người trong quan hệ xã hội có xu hướng ghép với các danh từ chung bậc hai (*bác, chú, cô,...*) và bậc ba (*anh, chị*) trong quan hệ gia đình, họ hàng để tạo thành các tổ hợp: *chú bộ đội, cô công nhân, chú phi công, anh bộ đội,...* Các tổ hợp này được biểu thị hai ý nghĩa phân biệt khá rõ là giới tính (nam - nữ) và tuổi tác (trong độ tuổi lao động). Ví dụ:

(114) *Pin! Pin! Pin! Chiếc xe buýt ngừng trước nhà em đón cô công nhân đi vào nhà máy* [NL6, tr. 62].

### 3.2.2. Từ ngữ chỉ động vật và bộ phận cơ thể động vật

#### 3.2.2.1. Từ ngữ chỉ động vật

Các từ ngữ gọi động vật có thể được chia thành: động vật được thuần dưỡng và động vật hoang dã. Mỗi nhóm động vật này lại bao gồm rất nhiều lớp động vật khác nhau. Kết quả khảo sát cụ thể:

**Bảng 3.4:** Các từ ngữ chỉ động vật theo phạm vi sinh trưởng

| STT         | Nhóm động vật                                 | Số lượng   | Tỉ lệ %     | Ví dụ                                                                                                                              |
|-------------|-----------------------------------------------|------------|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1           | <b>Động vật thuần dưỡng</b>                   |            |             |                                                                                                                                    |
|             | Động vật nuôi trong gia đình                  | 104        | 41.9        | <i>gà, vịt, ngan, ngỗng, chim câu, ong, ong chăm chỉ, cá, tôm, cá chép, cá quả, tép, trâu, nghé, bò, mèo, dê,...</i>               |
|             | Động vật nuôi trong tổ chức xã hội            | 59         | 23.8        | <i>hổ, báo, hươu, nai, voi, thỏ, khỉ, vượn, chim công, cò, rắn, tắc kè, rùa,...</i>                                                |
| 2           | <b>Động vật hoang dã</b>                      |            |             |                                                                                                                                    |
|             | Động vật hoang dã sống gần gũi với loài người | 57         | 23.0        | <i>chim chích, chim chích bông, bướm, đom đóm, kiến, châu chấu, cào cào, chuột, thằn lằn, rắn, rùa, tắc kè, ếch, nhái, cóc,...</i> |
|             | Động vật hoang dã trong môi trường tự nhiên   | 28         | 11.3        | <i>cò, chim chèo bẻo, hổ, báo, hươu, nai, voi, thỏ, khỉ, vượn,...</i>                                                              |
| <b>Tổng</b> |                                               | <b>248</b> | <b>100%</b> |                                                                                                                                    |

### Nhận xét:

- Từ ngữ chỉ động vật thuần dưỡng lớn hơn từ ngữ chỉ động vật hoang dã. Cụ thể: từ ngữ chỉ động vật thuần dưỡng là 163/ 248 từ ngữ, chiếm 67.5%; từ ngữ chỉ động vật hoang dã là 65 từ ngữ, chiếm 34.3%.

- Trong nhóm từ ngữ chỉ động vật thuần dưỡng, từ ngữ chỉ động vật nuôi trong gia đình xuất hiện với số lượng lớn 104/ 248 từ ngữ, chiếm 41.9%; từ ngữ chỉ động vật nuôi trong tổ chức xã hội 59/ 248 từ ngữ, chiếm 23.8%. Trong nhóm từ ngữ chỉ động vật hoang dã, từ ngữ chỉ động vật hoang dã sống gần gũi với loài người chiếm số lượng lớn 57/ 248 từ ngữ, chiếm 11.3%.

- Điểm nổi bật và riêng khác trong CK tiếng Việt dành cho TN là số lượng các từ ngữ chỉ động vật là các loài thú, bò sát sống trong tự nhiên và thuần dưỡng được nhắc tới ở những hoàn cảnh khác nhau. Nếu như các từ ngữ chỉ động vật là thú, bò sát được thuần dưỡng xuất hiện trong các CK viết về chủ đề “đi chơi công viên” thì từ ngữ chỉ động vật là thú, bò sát trong môi trường tự nhiên chỉ xuất hiện trong các câu chuyện của bà, của mẹ.

#### a) Từ ngữ chỉ động vật thuần dưỡng

Các từ ngữ chỉ động vật được thuần dưỡng bao gồm hầu hết các lớp từ ngữ chỉ loài trong hệ động vật. Đặc điểm của các từ ngữ này:

Thứ nhất, động vật thuộc nhóm này thường là các loài thú nhỏ, thú tính thấp như: *mèo, trâu, bò, chó, lợn, dê, hươu, nai, thỏ*,... Đây cũng là lí do, các loài thú này xuất hiện như người bạn thân thiết của TN và được TN nhắc đến rất nhiều trong các ca khúc. Đặc biệt các loài thú lớn nếu xuất hiện thì chỉ xuất hiện trong các CK viết về việc TN đi chơi trong công viên, sở thú,... nơi mà những con thú được nuôi nhốt và kiểm soát. Ví dụ:

(115) *Bờm rằng Bờm chẳng lấy **trâu**. Phú ông xin đổi một xâu cá mè* [NL6, tr.122].

(116) ***Chú khỉ con** thích leo cây cao. **Chú** hồng sợ té đau chú đang tập thể thao. **Chú khỉ con** có cái đuôi lon ton, tay chân dài rất thông trong dáng thiết mi - nhon* [NL8, tr. 12].

(117) *Chú thỏ con, ời chú thỏ con, có bộ lông lông trắng như bông. Mắt của chú, đôi mắt của chú màu hồng nhạt như là viên kẹo* [NL10, tr.55].

Thứ hai, các loài thú nuôi là những con vật gần gũi trong đời sống hàng ngày của trẻ. Chúng trở thành những “*người bạn nhỏ*” của trẻ; Và vì thế, các loài thú nuôi với TN vẫn có sự đồng điệu và gần gũi đến lạ kì. Trong thế giới tuổi thơ của các em, các em có thể tâm tình với vật nuôi nhưng cũng có thể hào hứng nói lên mơ ước được hóa thành “*những người bạn tâm tình*”, “*những chàng dũng sĩ*”, “*những anh hùng*”...

Thứ ba, những động vật thuộc lớp chim: *gà, vịt, ngan, ngỗng, chim chích, chim câu*... xuất hiện tương đối nhiều trong các ca khúc, bởi các con vật này gần với đời sống, phục vụ đời sống và thân thiện với con người, nhất là trẻ em. Vì lẽ đó, những bài học về thế giới động vật đầu tiên của trẻ em, những trò chơi, khúc hát đầu đời của TN thường liên quan đến *chim, cò, gà, vịt*... Ví dụ:

(118) *Con vịt cạp cạp. Con gà cục cục. Con chó gâu gâu. Mình đổ con gì nó kêu lâu lâu?* [NL6, tr.38].

Lớp từ ngữ chỉ loài chim xuất hiện nhiều nhất trong lớp từ chỉ động vật do: *gà, con vịt, con ngan*... vốn là những con vật thường xuyên gặp, đồng thời, Việt Nam là nước nhiệt đới, các loài chim rất đa dạng; Đặc biệt, *chim câu* là biểu tượng cho hòa bình, tự do và lòng nhân ái vì vậy chúng đi vào đời sống của các con như một biểu tượng cố định và bất biến.

(119) *Sáng nào em đi học chim câu cũng chào em bằng những tiếng thân quen nghe sao thương mến thế* [NL5, tr.78].

Các động vật thuộc lớp côn trùng và thân mềm, gặm nhấm: *ong, trai, ốc, chuột*,... Các động vật này xuất hiện trong các CK TN với mật độ thưa, song khá phong phú về loài. Ví dụ:

(120) *Chú mèo con lông trắng tinh. Mắt tròn xoe và trông rất xinh. Meo! Meo! A! con mèo nó rất ngoan. Bắt chuột đôi chân nhanh thoăn thoắt* [NL8, tr.76].

(121) *Bướm* dạo là *bướm* ối a nó bay i i [NL5, tr.29].

Các lớp từ ngữ thuộc lớp tôm, cá; động vật lưỡng cư; bò sát; côn trùng và thân mềm gặm nhấm xuất hiện không nhiều như các lớp động vật trên.

b) Từ ngữ chỉ động vật trong tự nhiên

Động vật trong tự nhiên bao gồm các loài thú lớn như: *hổ, báo, voi, khỉ, vượn*,... Các từ ngữ chỉ động vật trong tự nhiên bao gồm các loài thú nhỏ như: *chó, mèo, vịt*,... Đặc biệt, các loài thú lớn xuất hiện trong CK không phải được TN gọi một cách trực tiếp thông qua trực quan mà thường được cảm nhận thông qua các câu truyện kể của bà, của mẹ. Dưới lăng kính của các câu truyện cổ tích, các bài đồng dao,... các con thú lớn xuất hiện trong CK TN với tư cách là “*những người bạn nhỏ*” của các em. Ví dụ:

(122) *Khắp chốn Tây Nguyên cần nhiều voi. Góp sức xây buôn làng đẹp tươi* [NL2, tr.67].

Trong ca khúc, các con vật vốn “trong rừng thẳm” với bản tính tưởng như “hung hãn” thì lại rất thân thương, hiền lành khi chung sống với con người.

Thế giới động vật trong cảm nhận của TN nhuộm màu hồng huyền ảo mà ở đó những con vật hung dữ bỗng hiền dịu, thân thương đến lạ kì. Có lẽ thế giới ấy chỉ có ở trong tuổi thơ của mỗi người và là nơi cho TN tha hồ kết bạn.

Các loài động vật như: *cá, tôm, cá chép, cá quả, tép, cái bóng*... rất phong phú và đa dạng trong ca khúc. Có đủ loài cá từ biển, cá đồng, cá sông, cá ruộng đều xuất hiện trong các CK TN. Vì vậy, tên gọi chúng đi vào các CK TN với hệ thống phong phú, đa dạng. Ví dụ:

(123) *Hai vây xinh xinh cá vàng bơi trong bể nước* [NL2, tr.61].

(124) *Cây cho trái và cho hoa, sông cho tôm và cho cá, đồng ruộng cho bông lúa chín, chim tặng lời reo ca* [NL4, tr.106].

Các động vật thuộc lớp côn trùng và thân mềm, gặm nhấm: *ong, bướm, đom đóm, kiến, trai, ốc, châu chấu, cào cào, chuột*,... Các loài động vật này (trừ loài kiến) xuất hiện trong các CK TN khá phong phú về loài. Đây là

những động vật vốn gần gũi với TN nên tên gọi của chúng dễ dàng đi vào đồng dao với các đặc điểm nổi bật của mình. Ví dụ:

(125) *Mỗi khi **chuột** gắp mẻo, **chuột** sợ chết queo* [NL8, tr.16].

(126) ***Bướm** dạo là **bướm** ối a nó bay i i* [NL5, tr.29].

Các lớp từ ngữ thuộc lớp tôm, cá; động vật lưỡng cư; bò sát; côn trùng và thân mềm găm nhấm xuất hiện không nhiều như các lớp động vật trên.

- Động vật thuộc lớp cá, tôm như: *cá, tôm, cá chép, cá quả, tép, cái bóng, chú dĩa tràng,...* Các loại thủy hải sản này cũng rất phong phú và đa dạng trong CK TN. Có đủ loài cá từ biển, cá đồng, cá sông, cá ruộng đều xuất hiện trong các CK TN. Vì vậy, tên gọi chúng đi vào các CK TN với hệ thống phong phú, đa dạng. Ví dụ:

(127) *Nghiêng cánh Phượng hồng, rơi tiếng ve buồn có **chú Dĩa tràng** se cát. Mùa hè, mùa hè đến tạm biệt ngôi trường yêu mến* [NL8, tr.116].

(128) *Cây cho trái và cho hoa, sông cho **tôm** và cho **cá**, đồng ruộng cho bông lúa chín, chim tặng lời reo ca* [NL4, tr.106].

Động vật thuộc lớp bò sát và lớp động vật lưỡng cư cũng được TN nhắc tới rất nhiều như: *thằn lằn, rắn, rùa, cá sấu..., ếch, nhái, cóc,...* Đặc biệt, cóc và ếch đã trở thành những nhân vật quen thuộc và nổi tiếng trong văn học dân gian. Trong nhiều tác phẩm, chúng đã trở thành biểu tượng nghệ thuật. Ví dụ:

(129) *Chậm như **rùa**! Thật chậm như **rùa**! Mỗi bước **rùa** đi ì à ì ạch* [NL6, tr.129].

(130) ***Con ếch** ộp ộp. Con mèo meo meo* [NL6, tr.38].

#### 3.2.2.2. Từ ngữ chỉ bộ phận của động vật

Các từ ngữ chỉ bộ phận cơ thể động vật rất đa dạng, gồm 79 từ ngữ chiếm 3.63%: *cánh, vây, cổ, mỏ, mồm, miệng, bụng, mắt, chân, đuôi, lông, mắt, râu, đầu, trán, vai, mặt, đuôi đỏ, đầu vàng, cánh chim, mắt tròn, đuôi vờn, cánh chim, cánh én, mật ong, màu cam, cái đầu, đôi cánh, những cánh chim, bốn chân, hai chân, hai mắt, hai tay, đôi mắt, hai vây, miếng vá đen...*

Sự xuất hiện của các từ ngữ chỉ bộ phận cơ thể động vật là căn cứ trên tâm lí của TN trong việc gọi tên các loài động vật. Có thể nhận xét chung:

- Các từ ngữ chỉ bộ phận cơ thể động vật gồm từ và ngữ. Nếu các từ đơn: *chân, lông, mắt,...* thường gọi chung cho các loài, thì các ngữ: *bốn chân, hai vây, hai mắt,...* Đặc biệt, ngữ gọi tên *miếng vá đen* (mèo) lại thể hiện đặc trưng riêng biệt, cá thể hóa cho sự vật.

(131) *Kìa con bướm vàng! Kìa con bướm vàng! Xòe **đôi cánh**, xòe **đôi cánh**. Bướm bướm bay năm ba vòng, bướm bướm bay năm ba vòng, bay vòng quanh, bay vòng quanh* [NL1, tr.31].

(132) *Chú mèo con lông trắng xinh. **Mắt tròn xoe** và trông rất xinh. Meo, meo. A con mèo nó rất ngoan, bắt chuột **đôi chân** nhanh thoăn thoắt* [NL6, tr.29].

- Hiện tượng đồng sở chỉ trong cách sử dụng các từ ngữ chỉ bộ phận cơ thể động vật: *mỏ, miệng* và *mồm*. Mỗi từ này đều mang một nét nghĩa riêng biệt về phạm vi biểu vật. Sự xuất hiện của các từ ngữ này làm phong phú vốn từ ngữ và phản ánh sự hiểu biết quy loại. Chẳng hạn: đối với loài chim đó là *mỏ*; đối với loài lợn, mèo, chó, nai... đó là *mồm* (đôi khi *mồm*, thậm chí là *miệng* cho loài chim, để thể hiện tình thái yêu quý).

(133) *Gà ta siêng năng đi cùng đi khắp. Cái chân bơi nhanh **cái mỏ** nhặt gấp* [NL12, tr.55]

(134) *Kìa chú ếch con có hai mắt tròn. Ngồi bên bờ giếng **miệng** kêu uếch uếch!* [NL6, tr.29]

### **3.2.3. Từ ngữ chỉ thực vật và bộ phận thực vật**

#### **3.2.3.1. Từ ngữ chỉ thực vật**

Dựa theo phạm vi sinh trưởng, có thể chia các từ ngữ chỉ thực vật thành hai nhóm: thứ nhất, từ ngữ chỉ thực vật nuôi trồng; thứ hai, từ ngữ chỉ thực vật trong tự nhiên.

**Bảng 3.5:** Các từ ngữ chỉ thực vật theo phạm vi sinh trưởng

| STT         | Nhóm thực vật                                                      | Số lượng   | Tỉ lệ %     | Ví dụ                                                                                                                                                                        |
|-------------|--------------------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1           | <b><i>Thực vật nuôi trồng</i></b>                                  |            |             |                                                                                                                                                                              |
|             | Thực vật là cây thực phẩm                                          | 105        | 45.5        | <i>lúa, ngô, khoai, sắn, gạo, đỗ, lạc, gừng, bí, bầu, dứa Bình Định, xoài Hậu Giang, ải bầu xanh, trái bí xanh, cây cà, những chiếc nấm,...</i>                              |
|             | Thực vật là cây cảnh                                               | 19         | 8.2         | <i>phong lan, phong lan Trường Sơn, hoa Sứ, nài Bạch Mẫu Đơn,...</i>                                                                                                         |
|             | Thực vật là cây nguyên liệu sản xuất và phục vụ đời sống con người | 29         | 12.6        | <i>mít, dứa, dưa, ổi, hồng, bưởi, chanh, cam, đu đủ, phượng thắm, hoa phượng đỏ, hoa phượng đỏ thắm, cánh phượng hồng, cánh phượng thắm sân trường, cánh phượng hồng,...</i> |
| 2           | <b><i>Thực vật tự nhiên, hoang dã</i></b>                          | 78         | 33.7        | <i>cây tre, cây cọ, cây lau, cây sậy, tre Việt Nam, lim, thông, xoan,...</i>                                                                                                 |
| <b>Tổng</b> |                                                                    | <b>231</b> | <b>100%</b> |                                                                                                                                                                              |

Trong vòng tuần hoàn của sự sống, cùng với động vật, thực vật là một trong những “đối tượng động” và có tác động trực tiếp tới cuộc sống của con người. Ngay từ khi còn bé, TN đã được chiêm ngưỡng vẻ đẹp muôn màu của lá, của hoa và thưởng thức một thứ hương “đằm ngọt” của quả. Từ trong những câu chuyện cổ tích của bà với cô Tấm dịu hiền ẩn mình trong quả thị hay là ngọn cỏ lá cây ngày ngày nâng bước chân em,... Thế giới thực vật đầu tiên mà TN tiếp xúc đó chính là những cây lương thực, thực phẩm rồi đến các cây ăn quả trong vườn nhà. Điều này thể hiện rõ trong CK tiếng Việt dành cho TN.

a) Từ ngữ chỉ thực vật nuôi trồng

- Từ ngữ chỉ thực vật làm thực phẩm

Cây lương thực, thực phẩm phục vụ nhu cầu ăn để tồn tại của con người: *lúa, ngô, khoai, sắn, gạo, đỗ, lạc, gừng, các loại rau,...* Đây là loại thực vật không thể thiếu đối với con người. Nó nuôi sống con người và con

người phải nuôi trồng nó nên giữa con người và loài thực vật này có mối quan hệ gắn bó, thân thiết. Xét về số lượng từ ngữ, số lượng từ ngữ chỉ loài thực vật này ít hơn nhưng tần suất lại xuất hiện dày hơn. Bởi trong đó có một số từ ngữ xuất hiện với tần suất rất cao, đó là các từ ngữ dùng để gọi thực vật thuộc loại ngũ cốc: *khoai, lúa, bí, bầu, cà, đỗ, ngô*... Trong cảm nhận của TN, các loài thực vật *lúa, ngô, bầu, bí, khoai, sắn*... không chỉ đơn thuần là sự vật mang chức năng phục vụ nhu cầu ăn uống của con người mà với TN mỗi sự vật đó đều có những vai trò và linh hồn khác nhau. Dưới con mắt của TN, thực vật được dán mác, gọi với các đặc điểm rất riêng. Đó là: *cây lòng thòng là cây bí đao, đồng lúa hát, đồng lúa mới, lúa vàng mênh mông, bông lúa trĩu nặng, trái bầu xanh, trái bí xanh, cây cà, những chiếc nắm,...* Ví dụ:

(135) *Cho em hái dưa, hái dứa, hái xoài, đào **khoai**. Gửi sang Đông Đức tặng bạn của em* [NL11, tr.36].

(136) *Em đi giữa biển vàng. Nghe mênh mang trên **đồng lúa hát**, bông lúa trĩu ở trong lòng tay như đựng đầy mưa gió nắng như nặng giọt mồ hôi của bao người nuôi lúa lớn lúa ơi!* [NL4, tr.78].

- Từ ngữ chỉ thực vật là cây hoa, cây cảnh: *hoa hồng, quỳnh, cây mít, hoa mai, hoa sứ,...* Từ ngữ chỉ thực vật này xuất hiện số lượng nhiều nhưng tần suất các từ ngữ lại thấp hơn hai loại trên. Ví dụ:

(137) *Mai chia tay **phượng** ơi, tuổi thơ năm tháng không nguôi* [NL8, tr.127].

(138) *Nắng nằm trong búp xanh. Tết nở ra năm cánh. Như ông sao lấp lánh. Gọi mùa xuân đầu cành. **Hoa mai** - Hoa mai - Hoa mai - Hoa mai* [NL6, tr.77].

Trong các ví dụ 137, 138 cây phượng, hoa mai là các loại cây hoa và cây cảnh gắn với những mùa cụ thể trong năm. Nếu cây phượng và cụ thể là hoa phượng thường được gắn với mùa hè thì hoa mai lại gắn với mùa xuân, gắn với sự thanh mát, tươi mới.

- Từ ngữ chỉ cây nguyên liệu sản xuất và phục vụ đời sống con người

Các từ ngữ chỉ cây ăn quả: mít, dừa, dưa, ổi, hồng, bưởi, chanh, cam, đu đủ... Đây là các loài thực vật quen thuộc và gần gũi nhất đối với TN nông thôn. Nó là những loài thực vật sống ngay trong vườn nhà, lại cho hoa quả hấp dẫn đối với TN. Và đối với TN không có điều kiện tiếp xúc với đời sống tự nhiên trực tiếp thì thông qua các “*thứ quà quê*” các em cảm nhận và nhận biết về chúng. Đặc biệt là nhiều loài cây, trong đó một số loại xuất hiện với tần suất cao: cam, dừa, mít, hồng, chuối, dưa... Dưới con mắt của TN, mỗi cây trồng dường như có linh hồn hoặc gắn với nó là các sự kiện, sự tích đẹp: *cây dễ thương, cây dễ sợ, nàng Bạch Mẫu Đơn, cây lòng thong là cây bí đao, đỗ con xinh xẻo*,... Ví dụ:

(139) *Má trồng toàn **những cây dễ thương**. Nào là **hoa** là **rau** là **lúa**. Còn ba trồng toàn **cây dễ sợ**. **Cây xù xì** cây lại có gai. Cái gai bưởi đụng nhầm thì chảy máu. Trái sầu riêng rơi xuống thì đầu u, nhựa hột điều dính vào là rách áo. **Cây dừa cao** cao ôi là cao [NL4, tr.133].*

(140) *Chặt cây dừa là chừa cây cau. Cây thông long là cây bí đao. Cây thấp thì nấp cây cao. Cây lách chới với cây lau. Rập rành rồi ra tay nào, tay nào chạy ra [NL5, tr.80].*

(141) *Bánh chưng xanh bên dưa hấu đỏ. Nhành mai vàng bên cành đào tươi. Tết năm nay bé thêm một tuổi. Chúc ông bà sức khỏe tuổi già [NL8, tr.98].*

b) Thực vật tự nhiên, hoang dã

Thế giới tự nhiên với muôn hình vạn trạng, ngoài các cây trồng trong phạm vi gia đình và cây lương thực, thì các thực vật còn lại được xếp vào nhóm thực vật trồng tự nhiên. Kết quả khảo sát, các từ ngữ chỉ thực vật tự nhiên, hoang dã có 78 từ ngữ, chiếm xấp xỉ 33.7%; xuất hiện ở phạm vi rộng và thường gắn với thái độ, cảm nhận theo các hướng: nhỏ bé, kiên cường, kì vĩ, mạnh mẽ với sức sống dẻo dai: *cây tre, cây cọ, cây lau, cây sậy, tre Việt Nam, lim, thông, phượng, xoan, tre*,... Cụ thể là:

Các loại cây sống trong tự nhiên khá gần gũi với cuộc sống đời thường. Thậm chí, có những loài cây trở thành người bạn thân thiết của người Việt (sau này có một số loài cây tự nhiên thành ra cây trồng) xuất hiện khá nhiều trong các CK TN: *tre, lau, sậy, cỏ...* Ví dụ:

(142) ***Tre** ơi, **tre** ơi, **tre** cho bóng mát, ta ngồi ta hát, ta hát **tre** nghe* [NL4, tr.175].

Từ ngữ chỉ cây thân gỗ: *lim, thông, phượng, xoan, đa...* Lí do các loài thực vật này xuất hiện với tần xuất thấp vì tương tác hay sự tiếp xúc của TN về nhóm sự vật này ít và do đây là cá loài thực vật sống nhiều trong rừng, mọc hoang và không xuất hiện nhiều trong vườn nhà nên số lượng từ ngữ chỉ loài thực vật này trong CK TN rất ít. Chỉ riêng trường hợp “*cây phượng*” và “*hoa phượng*” được nhắc tới nhiều nhất và gọi bằng nhiều tên gọi khác nhau: *phượng thắm, hoa phượng đỏ, hoa phượng đỏ thắm, cánh phượng hồng, cánh phượng thắm sân trường, cánh phượng hồng, dây phượng đỏ tươi như đang đón chờ đoàn ta,...* Ví dụ:

(143) *Này hàng **xoan** xanh tươi tỏa bóng mát. Này dây **phi lao** ngăn từng cơn gió cát* [NL12, tr.78].

(144) *Mạnh như cây đa. Yếu như cây sậy. Nhưng không phải lúc nào **sậy** cũng thua đa* [NL6, tr.47].

### 3.2.3.2. Từ ngữ chỉ bộ phận của thực vật

Nhóm các từ ngữ chỉ bộ phận thực vật có 105 từ ngữ chiếm xấp xỉ 4.83% gồm: *cành, nhành, cánh, quả, hoa, nụ, chồi, rễ, thân, gai, mầm, hạt, lá, cánh hoa, cành hồng, thân xù xì, cái gai bưởi, gai hồng, cánh hoa phượng, cánh bèo, nụ hồng, cái gai bưởi, búp măng non, bông lúa trĩu, bông lúa non, bông hoa tươi hồng, chùm lá Trạng Nguyên, hai đóa hoa tươi, hai sợi rom vàng, một đóa hoa tươi, triệu hạt lúa vàng, từng chiếc lá nhỏ, muôn vạn chồi xanh, hạt mỏng toi, hạt thóc, hạt dưa, vòm cây phượng vĩ,...*

Các từ ngữ chỉ bộ phận của thực vật ít xuất hiện ở dạng là các danh từ chung: *lá, hoa, cành, mầm, chồi,...* mà thường xuất hiện dưới mô hình cấu trúc phức: *cánh hoa phượng, triệu hạt lúa, muôn vạn chồi xanh, hạt thóc,...*

Các từ ngữ chỉ bộ phận thực vật khi xuất hiện ít biểu hiện tính cụ thể riêng của loài và mang đặc tính biểu trưng cụ thể về nét nghĩa. Các từ ngữ chỉ bộ phận này không thể tách khỏi ngữ cảnh chung được đề cập tới. Hay, các từ này chỉ có thể được hiểu đúng nghĩa gọi tên một thực vật nào đó khi được đặt trong ngữ cảnh.

Tuy nhiên, các đơn vị là ngữ gọi tên trong đó chứa các từ chỉ bộ phận của thực vật phần lớn thường là những ngữ kết hợp với các từ chỉ đơn vị: *triệu bông hoa, triệu hạt lúa, một đóa hoa tươi,...* Đây là điểm riêng khác của nhóm từ ngữ chỉ bộ phận của thực vật dùng để gọi sự vật. Cách gọi này thể hiện đặc trưng nét nghĩa “nhỏ bé” và thường “cộng hưởng” để làm nên đặc tính riêng của loài thực vật. Ví dụ:

(145) *Cây xù xì cây lại có gai. Cái gai bưởi rụng nhằm thì chảy máu* [NL4, tr.132].

(146) *Hãy ngủ ngủ cho ngoan, ngoan như dòng nước ngọt nước ngọt quê hương cho lúa trên đồng sóng lúa mênh mông* [NL8, tr.60]...

### **3.2.4. Từ ngữ chỉ đồ vật và các chi tiết của đồ vật**

#### **3.2.4.1. Từ ngữ chỉ đồ vật**

Trong CK tiếng Việt dành cho TN, các từ ngữ chỉ đồ vật: *giày, váy, áo, ba lô, mũ, áo ba lỗ, áo trắng, giày, dép, sách, bút, vở, bảng, bi, đĩa, chổi, đèn, bàn, ghế, tủ, chuông, quạt, sàng, than, xe, chổi rơm, bóng, cúp, kèn, cờ, pháo, đèn sao phấn, ghế, bảng, cây bút chì màu đỏ tươi, chiếc khăn quàng màu đỏ tươi,...*

Khảo sát và phân loại phạm vi sử dụng và chức năng của đồ vật, các từ ngữ chỉ đồ vật trong CK tiếng Việt dành cho TN có thể được chia thành 2 loại.

**Bảng 3.6:** Các từ ngữ chỉ đồ vật theo phạm vi sử dụng

| STT | phạm vi sử dụng       | Số lượng | Tỉ lệ % | Ví dụ                                                                                                                                              |
|-----|-----------------------|----------|---------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Đồ vật trong gia đình | 87       | 4.00    | <i>giày, váy, áo, ba lô, mũ, giấy, dép, bi, bóng, cúp, kèn, cờ, pháo, đũa, chổi, đèn, bàn, ghế, tủ, chuông, quạt, sàng, than, xe, chổi rom,...</i> |
| 2   | Đồ vật ngoài gia đình | 157      | 7.22    | <i>sách, bút, vở, bảng, phấn, ghế, băng, cây bút chì màu đỏ tươi, chiếc khăn quàng màu đỏ tươi, thuyền, tàu, lưới, đồ, chiêng, chuông,...</i>      |

a) Từ ngữ chỉ đồ vật trong gia đình

Các đồ vật trong phạm vi gia đình xuất hiện trong tất cả các hoạt động sinh hoạt của con người. Trên cơ sở tư liệu khảo sát, có thể phân loại các từ ngữ chỉ đồ vật trong phạm vi gia đình theo 3 nhóm sau:

- Đồ vật cá nhân phục vụ nhu cầu sinh hoạt của con người: *giày, váy, áo, ba lô, mũ...*; Đồ chơi: *bi, bóng, cúp, kèn, cờ, pháo, ...*; Đồ vật chung trong sinh hoạt: *đũa, chổi, đèn, bàn, ghế, tủ, chuông, quạt, sàng, than, xe...* Ví dụ:

(147) *Hoa vào Nam ra Bắc theo bộ đội Trường Sơn trên **ba lô** đã vá, trên **chiếc mũ** đã sờn* [NL6, tr.79].

(148) *Lý hay chơi **pháo**, pháo tập tàng và rất mê* [NL7, tr.61].

(149) *Quả gì mà lăn lông lốc xin thưa rằng **quả bóng*** [NL3, tr.45].

(150) *Chúng ta đi rất oai hùng theo nhịp ca. **Kèn** thúc lên rồi thiếu niên tiên phong* [NL11, tr.62].

(151) *Tùng rinh rinh tùng rinh tùng rinh rinh. Đám rước **đèn** em dạo bước trên dòng kênh xanh* [NL9, tr.65]

b) Từ ngữ chỉ đồ vật ngoài gia đình

- Các từ ngữ chỉ đồ vật dùng ngoài gia đình có thể phân loại thành 2 nhóm:

+ Đồ dùng học tập: *sách, bút, vở, bảng, phấn, ghế, bàn, cây bút chì màu đỏ tươi, chiếc khăn quàng màu đỏ tươi, chiếc máy tính bảng của em, trang sách hồng, trang vở trắng, một cái túi xinh xinh, túi của bé...*

Các từ ngữ chỉ đồ dùng ngoài gia đình của TN luôn gắn với những đặc điểm về hình dáng, màu sắc và gắn với một tình cảm riêng khác. Bởi đó là những đồ vật gắn bó với các em khi đến trường - ngôi nhà thứ hai. Ở đó, các đồ vật trên vừa là công cụ nhưng vừa là “*người bạn thân*” của trẻ. Từ trong những chiếc cặp xinh xinh, những trang sách hồng tươi trẻ được học với bao mới lạ. Thế giới dường như thu nhỏ trong trang sách và bao điều thú vị từ lời cô dạy. Ví dụ:

(152) *Em yêu trường em, với bao bạn thân và cô giáo hiền như yêu quê hương, cặp sách đến trường trong muôn vàn yêu thương. Nào **bàn**, nào **ghế**, nào **sách**, nào **vở**. Nào **mực**, nào **bút**, nào **phấn**, nào **bảng**. Cả tiếng chim vui trên cành cây cao* [NL2, tr.43].

+ Đồ vật dùng trong nghề nghiệp: *thuyền, tàu, lưới, đèn, chuông,...*

Ví dụ:

(153) *Cốc cốc cốc! Ai gọi đó? Nếu là thỏ cho xem tai. Nếu là nai cho xem gạc. Là lá la la la la la. Kia chị gió đi đâu về mà vội thế chị gió ơi! Cốc cốc cốc xin mời vào cùng sửa soạn đón trăng bên hè. Rồi ngày mai khi ra biển quạt buồm lên **thuyền** lướt khơi* [NL4, tr.170].

(154) ***Con** **đò** chờ em bên sông. Khua mái chèo vẫy gọi ánh trăng* [NL8, tr.148].

#### 3.2.4.2. Từ ngữ chỉ các bộ phận của đồ vật

Những từ ngữ chỉ các chi tiết của đồ vật trong các CK tiếng Việt dành cho TN thường được nhắc tới: *cánh diều, cánh buồm, dây diều, lưới cần câu, trang sách, trang vở, sợi rom mùa, ngọn nến, ống nghe, tấm áo, ánh đuốc thiêng của Lê Văn Tám, những tà áo trắng,...* Có 59 từ ngữ chỉ các chi tiết của đồ dùng, 2.71%. Ví dụ:

(155) *Em đón cái chữ vào tay thương nụ hoa thương như mầm cây mọc trên **trang vở*** [9, tr.69].

(156) ***Vật** **áo** thân thương. Có đổi màu qua mưa nắng* [NL12, tr.113].

### 3.2.5. Từ ngữ chỉ hiện tượng tự nhiên và sự vật trừu tượng

Các từ ngữ chỉ hiện tượng tự nhiên và sự vật trừu tượng có thể chia thành 2 loại. Kết quả cụ thể:

**Bảng 3.7:** Các từ ngữ chỉ hiện tượng tự nhiên và sự vật trừu tượng

| STT | Hiện tượng và sự vật | Số lượng | Tỉ lệ % | Ví dụ                                                                                                                                                                                       |
|-----|----------------------|----------|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Hiện tượng tự nhiên  | 411      | 18.91   | <i>sông, suối, núi, đồi, đất, đá, nước, nắng, mưa, bão, gió, sương, trăng, chị gió, ông mặt trời, ông mặt trời lóng lánh, bầu trời xanh xanh, bờ biển Đông bao la,...</i>                   |
| 2   | Sự vật trừu tượng    | 144      | 6.62    | <i>giấc mơ Phù Đổng, niềm khát vọng, những mộng mơ tuổi hồng, hòa bình tươi vui, tuổi mộng mơ, những khung trời tuổi thơ, những nhọc nhằn gian khó, thời thơ ấu, dòng sông tuổi thơ,...</i> |

#### 3.2.5.1. Từ ngữ chỉ hiện tượng tự nhiên

Trong CK tiếng Việt dành cho TN, các từ ngữ chỉ sự vật thuộc thiên nhiên và hiện tượng tự nhiên rất đa dạng: *sông, suối, núi, đồi, đất, đá, nước, nắng, mưa, bão, gió, sương, trăng, chị gió, ông mặt trời, ông mặt trời lóng lánh, bầu trời xanh xanh, bờ biển Đông bao la, dòng sông hiền hòa, đất hoang cồn cỗi, đất nở hoa, đêm rừng liên hoan, giọt sương long lanh, mây trời hiền lành, mùa hè trong xanh, mùa thu khai trường, trăng hồng như quả chín,...*

Thế giới tự nhiên với muôn vàn màu sắc và thanh âm. Từ những vật tưởng như vô tri, xù xì, xấu xí như hòn đá, hòn đất,... cho đến những vật lung linh, rạng ngời, dịu dàng... mà “*không thể đuổi bắt được*” như *gió, mây, mặt trời,...* đều toát lên một sự hấp dẫn lạ kì. TN nhìn thế giới tự nhiên với đầy đủ các thanh âm và cung bậc tình cảm. Đó là sự ngưỡng mộ với ông mặt trời hay đó là lời xin được đi cùng chị gió... Ví dụ:

(157) *Kết tinh từ mây mưa trên **núi**. Kết tinh từ ngày đêm khoe màu sắc* [NL6, tr.99].

(158) ***Mưa** đang hát, **mưa** đang reo, tiếng mưa rơi rộn ràng như đang múa* [NL7, tr.21].

Những từ ngữ chỉ hiện tượng tự nhiên đi vào CK dành cho TN như một phần tạo nên đời sống muôn màu. Theo kết quả khảo sát, có thể nhận thấy các từ ngữ chỉ hiện tượng thường xuất hiện nhiều ở CK dành cho lứa tuổi từ 9 - 15 hơn là lứa tuổi từ 3-8. Lí giải điều này có thể nhận thấy các sự vật hiện tượng như nắng, mưa, bão... không chỉ đơn giản đi vào CK như những hiện tượng tự nhiên mà nó gắn với những ước mơ, niềm tin, niềm hạnh phúc... đôi khi cả sự giận dỗi, hờn ghen.

#### 3.2.5.2. Từ ngữ chỉ sự vật trừu tượng

Trong CK tiếng Việt dành cho TN, các từ ngữ chỉ sự vật trừu tượng dưới cách nhìn của TN:

*giấc mơ Phù Đổng, niềm khát vọng, những mộng mơ tuổi hồng, hòa bình tươi vui, tuổi mộng mơ, những khung trời tuổi thơ, những nhọc nhằn gian khó, thời thơ ấu, dòng sông tuổi thơ,...*

Sự vật trừu tượng là nhóm sự vật mang những đặc điểm “*riêng khác*” với các nhóm sự vật còn lại. Nếu các nhóm sự vật chỉ con người, động vật, đồ vật, hiện tượng, TN có thể cảm nhận bằng các giác quan: *nghe, nhìn, ngửi,...* thì nhóm sự vật trừu tượng lại không thể cảm nhận theo cách đó mà để cảm nhận và gọi nhóm sự vật này cần phải xuất phát từ trạng thái cảm xúc của TN và gắn với sự hiểu biết của các em.

Trong CK tiếng Việt dành cho TN, có thể nhận thấy nhóm sự vật xuất hiện trong các CK có sự khác nhau về cách gọi theo lứa tuổi của TN. Cụ thể, nếu ở lứa tuổi mầm non và tiểu học, lớp từ này chỉ xuất hiện với những từ đơn thể hiện cảm xúc: vui, yêu, nhớ, niềm tin, hi vọng, ước mơ,... Điều này thể hiện mức độ “cụ thể hóa” cảm xúc của TN còn ở mức độ thấp - tư duy phân biệt chưa cao.

(159) *Hòa bình tươi vui bầu trời quê hương sáng trong một màu xanh*  
[NL9, tr.44].

(160) *Con đường học trò. Đưa em qua những mộng mơ tuổi hồng*  
[NL4, tr.165].

Các từ này thường xuất hiện trong các CK dành cho lứa tuổi từ 9 - 15. Bởi vì, ở lứa tuổi này TN nhận thức được những khái niệm trừu tượng và nói về các sự vật trừu tượng đó với mục đích, quan điểm riêng của mình.

### 3.3. Các biểu tượng thường gặp

#### 3.3.1. Biểu tượng trên cơ sở các từ ngữ chỉ động vật

Trong thế giới của TN, con vật là “*những người bạn*” mà TN có thể “*chia ngọt sẻ bùi*” hay “*giận dỗi ngậy ngô*” thậm chí “*quát mắng*” chúng. Và trong thế giới ấy, TN đã gán cho một số loài vật những đặc điểm riêng khác và trở thành biểu tượng mà bất cứ ai nghe đều có thể cảm nhận và hiểu điều TN đang nói tới. Trong CK tiếng Việt dành cho TN, đó là: “*con ve sầu*” (29 lượt), “*con mèo*” (19 lượt), “*chú chim câu*” (15 lượt), “*con chim chích chòe*” (11 lượt), “*con ong*” (9 lượt), “*cái tôm, cái tép, cái bóng*” (8 lượt), “*chim vành khuyên*” (7 lượt), “*con trâu*”/ “*con nghé*” (6 lượt), “*con chim chích bông*” (4 lượt), “*con vịt xấu xí*” (3 lượt),...

**Ve sầu – biểu tượng gọi hè.** Mỗi khi tiếng ve bắt đầu râm ran và những bông hoa phượng bắt đầu khoe sắc hồng rực lửa thì báo hiệu mùa hè đã đến. TN được nghỉ học và vui chơi trong 3 tháng hè. Vì thế tiếng ve đã trở thành một trong những biểu tượng “*gọi hè*”, và tạm biệt mùa hè.

(161) *Hòa cùng tiếng gió vút khắp cánh đồng. Râm ran gọi hè tiếng ve kêu* [NL5, tr.28].

**Mèo – biểu tượng cho sự lười biếng.** Con mèo thì luôn ngủ, mắt lim dim và hay nằm ườn phơi nắng, TN đã “*gán*” cho chúng cái “*lười*”, để gọi những ai ham ngủ, không chịu làm việc là “*con mèo*”:

(162) *Leo leo rửa mặt như mèo. Xấu xấu lắm chẳng được mẹ yêu. Khăn mặt dàu dàu mà ngời liếm láp. Đau mắt rồi lại khóc meo meo* [NL1, tr.43].

**Chị ong nâu - biểu tượng cho sự cần cù, chịu khó.**

(163) *Chị ong nâu nâu nâu nâu. Chị bay đi đâu đi đâu. Chú gà trống mới gáy. Ông mặt trời mới dậy mà trên những cành hoa em đã thấy chị bay. Bé ngoan của chị ơi, hôm nay trời nắng tươi. Chị bay đi tìm nhụy, làm mật ong nuôi đời. Chị vâng theo bố mẹ, chăm làm không nên lười* [NL3, tr.28].

**Chim bồ câu – biểu tượng cho hòa bình.** Dùng biểu tượng chim bồ câu để truyền thông điệp hòa bình giữa con người với con người, yêu quý thiên nhiên:

(164) *Em như chim bồ câu tung cánh giữa trời. Em như chim bồ câu trắng bay giữa trời. Em mong sao không có nước mắt rơi chia lìa. Em mong sao trên trái đất hoa thơm nở bốn mùa. Em mong sao trên trái đất mỗi con người, như em đây là chim trắng chim hòa bình. Sống để yêu thương giữ đẹp trái đất xanh* [NL2, tr.74].

**3.3.2. Biểu tượng trên cơ sở các từ ngữ chỉ thực vật**

Những loài thực vật được coi là biểu tượng trong các CK tiếng Việt dành cho TN: *cây lúa* (38 lượt), *cây tre* (16 lượt), *hoa mai* (14 lượt), *cây phượng* (13 lượt), *hoa hồng* (11 lượt), *hoa đào* (9 lượt), *búp măng /măng non* (7 lượt), *hoa mẫu đơn* (*nàng Bạch mẫu đơn*) (5 lượt), *hoa tím lục bình/ hoa bèo* (4 lượt), *cây phi lao chắn gió* (3 lượt), *cây bàng vuông* (3 lượt),...

**Cây tre thường được ví với tinh thần người Việt.** Vì thế, cây tre trong các CK tiếng Việt là biểu tượng cho sự đoàn kết, gắn bó, sự quật cường, hiên ngang trong bảo vệ quê hương trước kẻ thù, đồng thời chở che cho con người:

(165) *Em yêu cây tre xanh tươi râm mát. Trưa hè tre hát như tiếng mẹ ru. Em yêu cây tre đã cùng Phù Đổng đánh thắng giặc Ân nay đã vót thành chông đánh bầy giặc Mỹ. Em yêu em quý cây tre anh hùng.*

*Cây tre quê em bao quanh thôn ấp, như là lũy thép dưới ánh cờ sao. Cây tre quê em kiu cà kiu kịt gánh thóc vào kho ngày mai tới gửi ra chiến trường diệt Mỹ. Em yêu em quý cây tre Việt Nam [NL10, tr.104].*

**Cây lúa - biểu tượng cho “nguồn sống” và sự “thân thương”.** Cây lúa là một hình ảnh rất đỗi quen thuộc, dung dị, hiền hòa đã gắn bó với người dân Việt Nam bao đời nay. Cảnh đồng lúa xanh đã từ lâu trở thành biểu tượng của nông thôn Việt Nam. Trong CK tiếng Việt dành cho TN:

(166) *Quê hương xinh đẹp chúng ta biết bao tình yêu và bao mến thương. Ruộng đồng bát ngát chân trời cò bay nhịp nhàn giữa khung trời quang. Luôn luôn chúng em ghi lòng giữ cho cây lúa càng được xanh tươi [NL9, tr.111].*

**Biểu tượng của mùa hè tuổi học trò - “cây phượng vĩ”.** Đây là loài cây mang hình ảnh hoa gắn liền với tuổi học trò. Cây phượng vĩ có tán lá rộng, xanh tốt, hoa đẹp, thường được trồng làm cây tạo cảnh quan, cây bóng mát trên các vỉa hè, đường phố, công viên, trường học. Cây phượng vĩ là một biểu tượng của mùa hè, khơi gợi nhiều cảm xúc trong lòng người.

Với TN, mỗi khi mùa hè đến là hoa phượng báo hiệu một năm học đã kết thúc và có những ngày tháng nghỉ hè bên gia đình. Cảnh hóa phượng mỏng như trang giấy học trò. Chúng mang một sắc đỏ biểu trưng trong CK tiếng Việt dành cho TN:

(168) *Chào mùa xuân muôn con chim én bay. Trong nắng ban mai muôn hoa khoe sắc hồng. Hè về nghe râm ran bao tiếng ve. Trong góc sân trường hoa phượng thắm đỏ tươi. Mùa thu đem mây hồng cũng heo may [NL5, tr.14].*

Và đó là nỗi nhớ về mái trường khi chia xa:

(169) *Oi hoa phượng đỏ thắm. Đỏ rực cả bầu trời. Râm ran ve kim hát nao lòng mình bạn ơi. Mùa hạ nào của tôi? Vẫn như ngày xưa ấy. Mùa hạ đến bây giờ dấu tháng ngày vẫn vậy. Con mưa về nỗi nhớ. Nỗi ơ nhớ. Chia tay trên sân trường ơ trường. Lá đa rơi thắm đỏ. Bạn ơi mắt bạn có rung rung? [NL4, tr.193].*

### 3.3.3. Biểu tượng trên cơ sở các từ ngữ chỉ đồ vật

**Trang sách - biểu tượng nguồn kiến thức đời sống (trang đời).** Từ buổi đến trường đầu tiên, TN bắt đầu với những con chữ “ê, a” qua những trang sách. Mỗi trang sách đều chứa đựng những thông tin, giá trị vật chất và tinh thần. Trong CK tiếng Việt dành cho TN xuất hiện 7 từ ngữ về “sách” như: *sách, trang sách, sách mới, trang sách hồng, những trang sách hồng,...*

(170) *Khăn thấm hồng tươi rạng ngời trang sách mới. Kiến thức là đây nhớ công ơn Cô thầy” hay “Khi trang sách mở ra những trang đời oanh liệt: đưa em vào quá khứ, đưa em vào tương lai. Khi trang sách mở ra lời cô hằng khuyên nhủ: Quê hương thêm giàu đẹp đang chờ em lớn lên. Cô giáo như mẹ hiền nuôi con dòng kiến thức. Cô giáo như mẹ hiền ngọt ngào câu ru hời. Cô giáo như mẹ hiền. Mong sao ngày em lớn lên không quên điều đã học. Khi trang đời mở ra [NL6, tr.35].*

**Khăn quàng đỏ - biểu tượng của lí tưởng và tâm nguyện phấn đấu.** Khăn quàng đỏ có thiết kế hình tam giác - mang nghĩa tượng trưng một phần của cờ Tổ quốc và màu đỏ tượng trưng cho lí tưởng của cách mạng. Đeo khăn quàng đỏ, đội viên Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh tự hào về Tổ quốc, về Đảng Cộng sản Việt Nam, về Bác Hồ vĩ đại, về nhân dân Việt Nam anh hùng và nguyện phấn đấu để trở thành đoàn viên Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh. Trong các CK tiếng Việt dành cho TN có 9 từ ngữ về biểu tượng khăn quàng đỏ như: *khăn quàng, khăn quàng đỏ, khăn quàng em, khăn quàng đỏ tươi, chiếc khăn quàng, chiếc khăn quàng của em,...*

(171) *Là những măng non đang lớn lên giữa lòng đất nước vô cùng tự hào vì tổ quốc Việt nam. Truyền thống cha anh đã bao đời xây nền xã hội tươi đẹp chúng em nguyện đều tiến bước vinh quang. Khăn quàng đỏ tươi em đeo nhắc em bền chí phấn đấu là đội viên tiên tiến theo cờ Đội em hằng say [NL10, tr.132].*

### 3.3.4. Biểu tượng trên cơ sở các từ ngữ chỉ hiện tượng thiên nhiên

#### Mặt trời - biểu tượng cho tri thức và lãnh tụ

Mặt trời là trung tâm của hệ mặt trời và tỏa ra một nguồn nhiệt lớn, sinh ra ánh sáng và năng lượng cho mọi sự sống trên trái đất. Trở thành biểu tượng, mặt trời không chỉ mang tới nguồn sáng, sự ấm áp cho vạn vật, mà còn mang tới niềm tin, tình yêu, khát vọng. Trong CK tiếng Việt dành cho TN có 8 từ ngữ chỉ biểu tượng mặt trời như: *mặt trời, ông mặt trời, ông mặt trời của bé,...*

(172) *Vui bao nhiêu dân Mèo có chữ. Mặt trời lên tan màn đêm thâu. Chúng em càng nhớ công ơn Đảng. Khi vui cùng nhau tới trường. Thi đua nhau chăm học hết sức mai sau em xây dựng quê hương...* [NL12, tr.59].

Đặc biệt, các nhạc sĩ đã dùng mặt trời để nói về Chủ tịch Hồ Chí Minh:

(173) *Con ở miền Nam ra thăm lăng Bác Đã thấy trong sương, hàng tre bát ngát. Oi! hàng tre xanh xanh Việt Nam. Giông tố mưa xa đứng thẳng hàng. Ngày ngày mặt trời đi qua trên lăng. Thấy một mặt trời trong lăng rất đỏ. Ngày dòng người... đi trong thương nhớ... Kết tràng hoa dâng bảy mươi chín... mùa xuân* [NL3, tr.66].

**Đất - biểu tượng cho nguồn gốc, sự bao bọc và sinh sôi.** Trong tâm thức của mỗi con người, đất được coi là nơi cội nguồn của sự sống. Điều này được khẳng định ngay từ cách gọi Tổ quốc bằng từ “đất nước” và quê hương nơi chôn nhau cắt rốn của mỗi người. Trong CK tiếng Việt dành cho TN có 18 từ ngữ chỉ biểu tượng đất như: *đất, mặt đất này, trái đất, đất hoang cần cỗi, ...*

(174) *Nếu bạn về thăm quê tôi. Thăm những nương chè đồi sơn bát ngát. Nếu bạn về thăm dòng sông Lô xanh trong hay sông Thao màu nước pha hồng. Phải chăng bạn ơi là quê tôi Vĩnh Phúc, đẹp như bức tranh trên lụa Việt Nam. Nhưng nếu tôi nói rằng quê tôi cũng là quê bạn. Quê hương tôi yêu quý* [NL12, tr.146].

Các hiện tượng tự nhiên có thể là những biểu tượng gần gũi, thân trọng và kì vọng. Đó là ông mặt trời, mặt trăng, chị gió, chị mây hay đó là cơn mưa chiều bất chợt, nắng hè oi ả...

### 3.3.5. Biểu tượng trên cơ sở các từ ngữ chỉ người

Trong CK tiếng Việt dành cho TN, có thể nhận thấy có rất nhiều biểu tượng xuất phát từ các từ ngữ chỉ người - đó có thể là những con người có thật hoặc những nhân vật tưởng tượng. Đó có thể là một cá nhân nào đó nhưng cũng có thể là một tượng đài tập thể như *con Rồng - cháu Tiên, ông Bụt, bà Tiên, cô Tấm, Thạch Sanh, ... Bác Hồ, Kim Đồng, quân tiên phong, thiếu nhi, quân tiên phong, ...* Tất cả các biểu tượng đó khi xuất hiện trong các CK tiếng Việt dành cho TN đều kích thích TN nhớ về những sự tích, những chiến công, những cống hiến... của những con người đã trở thành biểu tượng.

Đặc biệt, **Chủ tịch Hồ Chí Minh** (Bác Hồ) đã trở thành một **biểu tượng niềm tin, lí tưởng** của dân tộc Việt Nam nói chung và TN Việt Nam nói riêng:

(175) *Cho em tất cả người mang cho em cuộc đời mới tươi sáng đầy ước mơ. Người cho em tất cả là Bác Hồ Chí Minh* [NL2, tr.34].

(176) *Ai yêu Bác Hồ Chí Minh hơn thiếu niên nhi đồng. Ai yêu Bác Hồ Chí Minh hơn thiếu niên nhi đồng. Ai yêu Bác Hồ Chí Minh hơn thiếu niên nhi đồng. Ai yêu bác Hồ Chí Minh hơn TN Việt Nam. Bác chúng em đáng cao cao, người thanh thanh. Bác chúng em mắt như sao, râu hơi dài. Bác chúng em nước da nâu vì sương gió. Bác chúng em thể cương quyết trả thù nhà. Hồ Chí Minh kính yêu, chúng em kính yêu Bác Hồ Chí Minh trọn một đời* [NL3, tr.54].

Bên cạnh các biểu tượng về nguồn gốc dân tộc thì những người như *chú bộ đội* (8 lượt), *anh Kim Đồng* (3 lượt), *quân tiên phong* (2 lượt), *anh phi công* (1 lượt),... đều trở thành những **biểu tượng cho sự anh dũng, quả cảm** trong chiến đấu.

(177) *Hòn căm bao lũ tham tàn phát xít. Dấn bước ra đi, Kim Đồng lên chiến khu. Kim Đồng quê hương Việt Bắc xa mờ. Kim Đồng thay cha rửa mối quốc thù. Anh Kim Đồng ơi! Anh Kim Đồng. Tuy anh xa rồi ! Tuy anh xa rồi. Gương anh sáng ngời! Gương anh sáng ngời. Đội ta cố noi...*  [NL11, tr.54].

Những người thân trong gia đình như ông bà, bố mẹ hay thầy cô,... cũng trở thành những **biểu tượng về nhân cách sống**. Đó là hình ảnh bà:

(178) *Cháu ngồi nghe bà kể bao câu chuyện ngày xưa. Có Thạch Sanh dũng cảm. Có cô Tấm chăm ngoan. Bà là vườn cổ tích, là bóng mát tuổi thơ. Cháu nằm nghe bà kể ngổ vào giấc một mơ. Cháu nằm nghe bà kể đi vào giấc thần tiên* [NL6, tr.7].

Đó là cha mẹ:

(179) *Ba sẽ là cánh chim đưa con bay thật xa. Mẹ sẽ là cành hoa cho con cài lên ngực. Ba mẹ là lá chắn che chở suốt đời con. Vì con là con ba con của ba rất ngoan. Vì con là con mẹ con của mẹ rất hiền. Ngày mai con khôn lớn bay đi khắp mọi miền. Con đừng quên con nhé ba mẹ là quê hương* [NL2, tr.14].

Những thầy cô:

(180) *Thầy cô đã vì em thấp sáng niềm tin. Ôi những lời dịu dàng em thấy lòng bồi hồi. Vì hạnh phúc đàn yêu thương thiết tha. Nhớ ơn thầy cô em hát ngàn lời ca. Bao tình thương dưới mái trường này. Như là cha nâng niu trầu mến. Cô thầy vì đàn em thân yêu* [NL5, tr.84].

Chú bộ đội:

(181) *Vai chú mang súng, mũ cài ngôi sao đẹp xinh. Đi trong hàng ngũ chú hành quân trông thật nhanh. Chú bộ đội chúng cháu yêu chú lắm. Súng chắc trong tay chú canh giữ cho hòa bình. Canh giữ biên giới, giữ trời xanh xanh của ta. Canh nơi đầu sóng giữ biển khơi nơi đảo xa. Chú bộ đội chúng cháu yêu chú lắm. Nhớ chú bao nhiêu cháu ca múa cho thật nhiều* [NL10, tr.26].

Hay cô công nhân:

(182) *Pin! Pin! Pin Chiếc xe buýt dừng trước nhà em đón cô công nhân đi vào nhà máy. Ngày từng ngày dù mưa hay nắng, không ngăn được cô Rất đúng giờ khi nghe tiếng còi: pin pin pin. Em yêu cô công nhân sớm hôm*

*chuyên cần trong tiếng máy reo vang. Em yêu cô công nhân nét mặt dịu dàng vẫn đón xe bên nhà trên đường vào ca ba* [NL6, tr.62].

Ngoài các biểu tượng như đã nói ở trên, trong các ca khúc tiếng Việt dành cho TN chúng ta còn bắt gặp rất nhiều những hình ảnh mang tính biểu tượng khác như *màu xanh, bàn tay, hoa cúc, búp măng non...* Nói chung các biểu tượng thường tùy thuộc vào sự thỏa thuận và đồng thuận của nhóm đối tượng để gán cho nó một nội dung nào đó.

### **3.4. Tiểu kết**

1/ Với tổng số là 2174, với số lượt xuất hiện là 5209 trong các ca khúc tiếng Việt dành cho thiếu nhi, các từ ngữ đã chỉ những loại sự vật rất đa dạng, từ các sự vật hữu hình đến các sự vật trừu tượng, tạo nên các nhóm khác nhau. Các từ ngữ chỉ sự vật này có thể được phân loại thành 6 nhóm: người, động vật, thực vật, đồ vật, hiện tượng tự nhiên và sự vật trừu tượng. Một số nhóm từ ngữ được dùng với hai chức năng: chỉ sự vật và xưng gọi. Các từ ngữ xuất hiện trong các nhóm là không tương đồng nhau. Các nhóm có số lượng, số lượt từ ngữ xuất hiện cao: người, thực vật, hiện tượng tự nhiên.

Các từ ngữ chỉ sự vật trong ca khúc thiếu nhi được tìm hiểu ở hai phạm vi: trong gia đình và ngoài xã hội, đồng thời, trong từng phạm vi dựa theo đặc trưng của từng nhóm sự vật được triển khai tìm hiểu sâu. Nhóm từ ngữ chỉ người thuộc phạm vi gia đình được tìm hiểu dưới dạng mô hình thứ bậc với việc lấy ego - tôi (thiếu nhi) làm tâm để soi chiếu. Trong phạm vi ngoài xã hội, dựa vào hoàn cảnh tương tác để phân ra: nhà trường, công viên, sở thú,... Theo từng phạm vi và hoàn cảnh thiếu nhi có cách gọi khác nhau. Các từ ngữ như: *bố, mẹ, ông bà, thầy cô, mẹ dịu hiền, cô công nhân, chú bộ đội, bạn bè, bạn Nam Bắc,*... được phân tuyến để thấy rõ đặc trưng tương tác của thiếu nhi. Với các nhóm từ ngữ chỉ sự vật ngoài con người, luận án cũng khai thác các phạm vi: gia đình và ngoài xã hội. Gắn với từng nhóm sự vật khác nhau dựa theo đặc trưng giống/ loài/ loại chúng tôi có sự phân định về phạm vi.

Tuy nhiên, điểm đặc biệt trong các từ ngữ chỉ sự vật ngoài con người là những con vật hung dữ như: hổ, báo, voi,...và những hiện tượng: trời, trăng, mây, mưa,...lại xuất hiện không trực diện mà thường được “vật hoá” để trở thành “những người bạn lớn” của thiếu nhi thông qua các câu chuyện của bà, của mẹ.

2/ Biểu tượng là một trong những đặc trưng gặp nhiều trong các ca khúc tiếng Việt dành cho thiếu nhi. Đó là: *Tiên, Rồng, ông tiên, Bác Hồ, Kim Đồng, bà, bố, mẹ; con trâu, con chim bồ câu, cái tôm, cái tép; cây tre, cây lúa, hoa phượng; trống trường, sách vở, con số*,... chủ yếu biểu trưng cho khát vọng về cái đẹp, sự kiên định, tinh thần xả thân vì nghĩa lớn, niềm tin, sự phấn đấu cho ngày mai... Nói chung, trong ca khúc tiếng Việt dành cho thiếu nhi đó là những khuôn mẫu lí tưởng trong những “bài học lớn” cho thiếu nhi, qua các từ ngữ chỉ sự vật.

## Chương 4

# VAI TRÒ GIÁO DỤC CỦA VIỆC SỬ DỤNG CÁC TỪ NGỮ CHỈ SỰ VẬT TRONG CA KHÚC TIẾNG VIỆT DÀNH CHO THIẾU NHI

### 4.1. Khái quát về vai trò của ca khúc trong giáo dục tri thức đời sống và nhân cách

Trẻ em thích vừa học vừa chơi và thích hát. Các CK là món ăn tinh thần rất cần thiết, không thể thiếu trong đời sống hàng ngày của TN, góp phần định hướng suy nghĩ, tư duy trẻ thơ, giúp TN bày tỏ quan tâm và chia sẻ với thế giới xung quanh, với gia đình, bạn bè, thầy cô... *Đêm qua em mơ gặp Bác Hồ, Ngày đầu tiên đi học, Tia nắng hạt mưa, Tuổi hồng, Bông hồng tặng cô, Trường của cháu đây là trường mầm non...*, luôn là những bài ca được yêu thích trong thế giới âm nhạc tuổi thơ, được lưu truyền qua nhiều thế hệ, đi sâu vào lòng người bằng những giai điệu và ca từ đẹp nhất.

Sở dĩ các CK có được vai trò như vậy, trước hết là do các nhạc sĩ đã bám sát đặc điểm tâm lí TN và có ý thức về chức năng giáo dục của hình thức văn nghệ này. Trong đặc điểm tư duy, tưởng tượng và trí nhớ của TN, các nhạc sĩ đã chú ý đến quá trình tâm lí phản ánh những thuộc tính bản chất, từ kiểu tư duy trực quan - hành động sang kiểu tư duy trực quan - hình tượng, sau đó chuyển sang tư duy hình tượng và trừu tượng, đồng thời cố gắng tìm ra những mối liên hệ bên trong có tính quy luật của sự vật, hiện tượng trong hiện thực khách quan. Đây là cơ sở hình thành khả năng lĩnh hội những tri thức khoa học, óc phê phán, suy luận và khả năng phân tích, tổng hợp.

Đặc điểm tưởng tượng của TN - một quá trình tâm lí, phản ánh những cái chưa từng có trong kinh nghiệm của cá nhân bằng cách xây dựng những hình ảnh mới trên cơ sở những biểu tượng đã có: trí tưởng tượng chuyển từ các đặc tính hình ảnh bên ngoài vào bên trong (hình ảnh tinh thần); trí tưởng tượng có chủ định và không chủ định; dẫn đến khả năng tưởng tượng của TN càng phong phú, những biểu tượng của tưởng tượng tái tạo càng gần hiện thực hơn. Đặc điểm trí nhớ - quá trình tâm lí phản ánh những kinh nghiệm của cá

nhân dưới hình thức biểu tượng, bao gồm sự ghi nhớ, gìn giữ và tái tạo sau đó ở trong óc những cái mà con người đã cảm giác, tri giác, rung động, hành động hay suy nghĩ trước đây: từ nhớ không chủ định cho đến nhớ chủ định; ghi nhớ trực quan hình ảnh, ghi nhớ máy móc và học thuộc lòng các tri thức sách vở; về sau thì ghi nhớ từ ngữ và hình tượng càng phát triển...

Ngôn ngữ có vai trò hết sức quan trọng trong việc tổ chức, điều chỉnh các hoạt động tâm lí, góp phần làm cho tâm lí con người mang tính tính khái quát cao, hoạt động mang tính mục đích, tính xã hội và ... Việc dạy ngôn ngữ cho TN thường bắt đầu bằng việc “dạy các tên gọi” và bắt đầu từ những từ đơn tiết và tiếp đến là từ ghép và cụm từ, ngữ; từ gọi tên “vật nhìn thấy” đến gọi tên “vật nghĩ đến”. Dựa vào đặc điểm này, rất nhiều các CK TN có các từ ngữ chỉ các loại động vật, thực vật, đồ chơi, có các nhân vật là các sự vật (*người, động vật, thực vật,...*). Việc phát triển ngôn ngữ cho TN thông qua các CK dành cho TN bắt đầu với nhiều đơn vị gọi sự vật.

Một trong những nhiệm vụ quan trọng nhất của các CK tiếng Việt dành cho TN là giáo dục tình cảm, mang lại xúc cảm, thái độ đối với những người khác, với các sự vật, hiện tượng của hiện thực. Xu hướng nổi bật trong xây dựng hình tượng là mối quan hệ gần gũi giữa các sự vật; cảm hứng chủ đạo là khẳng định, chú ý, đề cao những thuộc tính, đặc điểm tốt. Đó cũng là cách các tác giả âm nhạc đề cao và nêu gương, phê phán, phủ định, để hướng tới nhân cách lí tưởng.

Trong CK tiếng Việt dành cho TN, hiện thực được phản ánh xuất phát từ góc nhìn của TN, đồng thời gắn với ý đồ nghệ thuật của nhạc sĩ. Mỗi sự vật được nhắc đến trong các CK đều ít nhiều phản ánh cảm nhận của trẻ thơ: đó là thế giới những con người và sự vật, là ngôi nhà yêu thương, là mái trường thương mến, là vũ trụ bao la... Mỗi sự vật được nhắc tới đều có vai trò tác động đến ca sĩ và người nghe theo nhiều phương diện: phát triển kĩ năng ngôn ngữ, nâng cao khả năng nhận thức, giáo dục nhân cách và định hướng những giá trị thẩm mĩ...

Trên thực tế, song hành với quá trình phát triển các kỹ năng ngôn ngữ của TN là nhận thức về các sự vật hiện tượng được gọi tương ứng, từ đơn giản đến phức tạp. Cụ thể hơn, việc nắm bắt từ vựng của TN thường bắt đầu từ những từ đơn tiết và tiếp đến là từ ghép và ngữ. Đặc biệt sự gia tăng số lượng từ ghép và ngữ trong vốn từ ngữ của TN qua các lứa tuổi chứng tỏ sự phát triển của khả năng phân tích và khái quát hóa. Dựa vào đặc điểm này, nhiều các CK TN sử dụng các từ ngữ gọi người, cảnh sắc thiên nhiên, động thực vật, đồ chơi..., gắn với nhiều đặc điểm riêng biệt và những nét nghĩa tình thái.

Với đa số trẻ em Việt Nam, chỉ hát câu đầu thôi cũng có thể đoán đó là bài gì và hát theo: “*Một ông sao sáng, hai ông sáng sao...*”; “*Xòe bàn tay đếm ngón tay, một anh béo trông thật đến hay...*”... Có thể nói: Trẻ em như tờ giấy trắng. Những gì đã đi vào ký ức thời ấu thơ trong sáng đều rất khó phai mờ. In đậm trong tuổi thơ TN là lời những CK rất bình dị và dễ thương. Đó là một thế giới ồn ào rất nhiều loại sự vật với nhiều cảnh sắc.

## **4.2. Vai trò của ca khúc trong giáo dục tri thức đời sống và nhân cách cho thiếu nhi Việt Nam**

### **4.2.1. Sử dụng các từ ngữ chỉ sự vật đối với việc hình thành, phát triển kỹ năng tiếng Việt của thiếu nhi**

#### **4.2.1.1. Mở rộng vốn từ ngữ về sự vật**

Khi hát lên hoặc lắng nghe các CK, TN không chỉ thả tâm trí trong các giai điệu du dương, bay bổng... của tuổi thơ mà còn được mở rộng vốn từ ngữ về sự vật. Đó là từ ngữ gọi các sự vật (con người, động vật, thực vật, thế giới tự nhiên) với các gam màu bình dị, thân quen, gần gũi trong đời sống. Mỗi sự vật một vẻ, mang đặc trưng riêng biệt. Các từ ngữ chỉ sự vật là phương tiện gợi nên trong tâm trí người hát người nghe về những sự vật đã gặp hoặc chưa gặp trong đời sống. Thông qua lời hát, TN tiếp nhận từ ngữ vào vốn từ của mình và sử dụng trong giao tiếp xã hội.

Trong các CK tiếng Việt dành cho TN, có thể bắt gặp nhiều cách gọi người, cảnh sắc thiên nhiên, các loại động vật, thực vật, đồ chơi... khác nhau, với rất nhiều dáng vẻ và ẩn chứa tâm tư, tình cảm của người nói trong đó.

Các từ ngữ chỉ sự vật xuất hiện trong ca khúc không chỉ với số lượng lớn mà còn đa dạng về phạm vi. Mỗi bài ca đều mang lại những từ ngữ gọi sự vật trong thế giới tự nhiên và xã hội.

Trong cuộc sống hàng ngày, ngoài các mối quan hệ trong gia đình với các thành viên như: *ông, bà, cha, mẹ, bác, chú, cô, dì, anh, chị, em...* còn có các mối quan hệ với các thành viên khác trong xã hội như: *bạn bè, làng xóm, thầy cô giáo, cô công nhân, chú công an, anh bộ đội, bác sĩ, kĩ sư, Bác kính yêu, TN thơ ngây, bạn bè thân thương,...* Qua các ca khúc, TN có thể nhận biết cụ thể hơn, chi tiết hơn về các cá nhân trong quan hệ từ gia đình, đến nhà trường và xã hội, qua các từ ngữ. Chẳng hạn:

- Các cá nhân trong quan hệ huyết thống: *ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, bác, chú, cô, dì, cậu, thím, anh, chị, em,...*

- Các cá nhân nghề nghiệp khác nhau: *thầy giáo, cô giáo, cô công nhân, anh bộ đội, thợ cấy, thợ cày, phi công, cô công nhân, kĩ sư, chú công an,...*

- Các cá nhân cùng hoặc khác giới tính: *bạn trai, bạn gái, bác trai, bác gái,...*

- Các cá nhân trong quan hệ theo sự đánh giá tình cảm: *mẹ hiền, mẹ hiền từ, bà dịu hiền, mẹ yêu, em yêu, cha ngọt ngào, cha yêu, trẻ ngoan, Bác kính yêu, đàn em thân yêu, hai mẹ hiền, cô giáo như mẹ hiền,...*

- Các cá nhân trong quan hệ tuổi tác: *em nhỏ, mẹ già, em thơ, trẻ con, đàn em thơ,...*

Như vậy, thông qua các CK, TN được mở rộng vốn từ ngữ gắn với từng mối quan hệ trong gia đình và xã hội. Sự phát triển vốn từ ở TN thường diễn ra nhanh chóng và có sự khác nhau giữa các đối tượng, các môi trường giao tiếp và giáo dục khác nhau. Điều này thể hiện rất rõ trong các giai đoạn phát triển của TN và gắn với nó là các CK cụ thể. Ví như, ở giai đoạn mẫu giáo, TN được làm quen và học các CK như: “*Cháu yêu bà*” của Xuân Giao, “*Chúc bé ngủ ngon*” của Lưu Hà An, “*Cháu đi mẫu giáo*” của Phạm Minh Tuấn, “*Tạm biệt búp bê*” của Hoàng Thông, “*Trường của cháu đây là trường mầm non*” của Phạm Tuyên... Ví dụ:

(183) *Bà ơi bà cháu yêu bà lắm. Tóc bà trắng màu trắng như mây. Cháu yêu bà cháu nắm bàn tay. Khi cháu vâng lời cháu biết bà vui* [NL1, tr.11].

(184) *Bé ơi! Ngủ đi đêm đã khuya rồi. Để những giấc mơ đẹp sẽ luôn bên em. Bé ơi! Ngủ ngoan trong tiếng ru hời. Vầng trăng đợi em cùng bay vào giấc mơ. À ơi! À ơi! À a ơi!* [NL1, tr.13].

Đặc điểm từ ngữ chỉ sự vật ở trong các CK dành cho TN ở giai đoạn mẫu giáo là các từ đơn tiết và thường có xu hướng sử dụng cùng một đơn vị từ vựng để gọi sự vật cho nhiều đối tượng khác nhau. Đến độ tuổi cuối mầm non và học bậc học phổ thông (Tiểu học, THCS), vốn từ ngữ của TN phát triển nhanh chóng. Khi có được vốn từ ngữ phong phú hơn, TN thường có nhiều lựa chọn khác nhau để gọi sự vật, có thể gọi sự vật bằng cách gán thêm cho sự vật các đặc điểm riêng khác để nhận diện chính xác hơn đối tượng được nói tới.

Ví dụ: (185) Trong ca khúc “*Gia đình chuột*” của nhạc sĩ Nguyễn Văn Hiền “*Chúng ta là chuột. Đây là chuột cống: chuột ông, chuột bà. Đây là chuột cống: chuột mẹ, chuột cha. Đây là chuột nhắt: chuột con, chuột cháu. Đây là chuột nhắt: chuột anh, chuột em*” [NL6, tr.69]. Có thể thấy ở đây cách diễn đạt về *chuột* được TN ưa dùng: *gia đình chuột, chuột cống, chuột ông, chuột bà, chuột cha, chuột mẹ, chuột con, chuột cháu, chuột anh, chuột em...* TN đã mượn cách gọi các thành viên trong gia đình của loài người để gán cho loài chuột. Hoặc trong CK “*Con chim vành khuyên*” của nhạc sĩ Hoàng Vân, tác giả đã nhắc đến rất nhiều loài chim khác nhau và các loài chim này có quan hệ họ hàng với nhau như: *bác Chào mào, cô Sơn ca, anh Chích chòe, chị Sáo nâu, Vành khuyên...*

#### 4.2.1.2. Hiểu đúng và nắm vững nghĩa của từ

Thông qua các hoạt động giao tiếp và tiếp thu kiến thức, vốn từ ngữ của TN thường xuyên được củng cố và mở rộng. Vốn từ ngữ được sử dụng phong phú và linh hoạt thông qua các tình huống giao tiếp cụ thể. Chẳng hạn, các đơn vị từ vựng chỉ người trong CK dành cho TN không chỉ cung

cấp vốn từ chỉ người, mà còn góp phần mở rộng bằng cách mang lại sự liên tưởng. Ví dụ: Bên cạnh những từ ngữ xưng gọi đã quen thuộc với TN: *ông, bà, bố, mẹ, thầy, cô,...* ca từ còn góp phần mở rộng cách diễn đạt với các thành phần định ngữ và lối nói ẩn dụ: *con của mẹ, em như chim bồ câu trắng, cháu ngoan Bác Hồ, cô giáo như mẹ hiền, những lớp măng non,...*

Có thể nhận xét: Nếu các từ đơn gọi sự vật thường phản ánh cách tư duy trực quan sinh động và đơn thuần trong cách gọi sự vật thì các từ ghép và ngữ gọi tên sự vật lại thể hiện sự chuyển biến ở giai đoạn cao hơn: từ trực quan sinh động sang khái quát hóa và gắn với việc phân tích hay miêu tả. Ví dụ:

(186) ***Cô giáo như mẹ hiền*** nuôi em dòng kiến thức. ***Cô giáo như mẹ hiền*** ngọt ngào câu ru hời [NL6, tr.35].

(187) *Ngôi trường của em như một tổ ấm. Và **chúng em như những đàn chim nhỏ***. Sớm sớm chiều chiều đến lớp học ngoan. *Cô giáo em giảng bài, dạy hát thật là hay* [NL8, tr.87].

Trong nhóm từ ngữ chỉ động vật, có không ít từ ngữ chỉ con mèo trong các CK TN thuộc về xu hướng phân tích (đặc điểm hình dáng: *mèo mướp, mèo tam thể, mèo đen...*; thói quen: *bắt chuột, ngủ nướng, nghịch ngợm,...*; bản tính: *khi đáng yêu, khi hung hăng...*; thái độ, tình cảm: *con mèo, chú mèo, bạn mèo, anh mèo...*). Ví dụ:

(188) *Nhà em có **con mèo**. **Chú mèo** kêu meo meo. Mắt tròn trong như nước. Ai cũng yêu **chú mèo*** [NL1, tr.3].

(189) *Có **một lão mèo hung hăng**. Chuyên săn bắt chuột suốt ngày* [NL6, tr.51].

Hoặc, đó là những từ ngữ chỉ thể giới tự nhiên theo hướng mở rộng và phân tích, chứ không đơn thuần gọi sự vật: *sông, suối, núi, đồi, đất, đá, nước, gió, sương, trăng,...* *chị gió, ông mặt trời, bầu trời xanh xanh, dòng sông hiền hòa, đất hoang cần cỗi, đất nở hoa, mùa hè trong xanh, mùa thu khai trường, trăng hồng như quả chín...*

Như đã nói ở trên, có một phương thức rất phổ biến và cực kì quan trọng là phương thức “chuyển nghĩa của từ” trong tiếng Việt. Đó là do trong giao tiếp của đời sống, nhu cầu phá vỡ “nghĩa biểu trưng của từ” vốn có và tạo nên tính sinh động cho sự vật xu hướng tìm cách thay thế tên gọi cũ bằng một cách gọi mới hay bằng một tổ hợp miêu tả xuất hiện.

Đối với các sự vật trong CK dành cho TN, cách gọi sự vật có thể theo hướng miêu tả (nhấn mạnh hay bỏ qua đặc tính này hay khác) hoặc chuyển nghĩa. Chẳng hạn: *mẹ* có thể được gọi là *ai hai sương một nắng, bàn tay mẹ, vầng trán mẹ, ánh trăng dịu hiền, mẹ hiền; chim chích chòe* có thể được gọi là *con chim chích chòe, chim chích, chích chòe, những chú chim xinh xắn, những con chim hót vang...* Tương tác với các CK tiếng Việt cũng là một trong những cách làm cho nhận thức của TN tăng lên rõ rệt từ việc có thêm vốn từ vựng phong phú để gọi các sự vật đến việc nắm được các đặc tính, tính chất, đặc điểm... của sự vật; thậm chí có thể gắn với tình cảm, cảm xúc và gán cho nó, gọi nó bằng các đối tượng tương đồng khác.

Tóm lại, thông qua các CK, TN được mở rộng vốn từ và nghĩa của từ ngữ gắn với sự mở rộng về hoàn cảnh giao tiếp (từ gia đình đến nhà trường và xã hội). Nhiều trường hợp các đơn vị từ vựng có thêm nét nghĩa tình thái. Từ đó các từ ngữ này giúp TN tăng sự hiểu biết của mình về thế giới xung quanh cũng như nâng cao kĩ năng sử dụng ngôn ngữ cho những mục đích giao tiếp cụ thể.

#### 4.2.1.3. Nắm được cách dùng từ ngữ trong tạo lập văn bản

Các từ ngữ chỉ sự vật nói trên được đặt trong những ngữ cảnh cụ thể, thể hiện nghĩa và cách dùng trong giao tiếp xã hội.

Nhận thức của TN được nâng lên thông qua các hoạt động giao tiếp trong gia đình và xã hội. Hay, thông qua các hoạt động giao tiếp TN sẽ có thêm nhận thức về thế giới xung quanh, phát triển vốn từ ngữ và sử dụng linh hoạt trong sáng tạo văn bản. Đây chính là cơ sở cho việc nâng cao kĩ năng sử dụng từ ngữ bằng các biện pháp tu từ.

Khảo sát, thống kê sự vật trong các CK trong tiếng Việt dành cho TN, có thể nhận thấy hiện tượng sử dụng các biện pháp nghệ thuật như: nhân hóa, so sánh, ẩn dụ được sử dụng rất phổ biến. Các biện pháp nghệ thuật được sử dụng ở hầu hết các nhóm sự vật là minh chứng cho sự mở rộng vốn từ ngữ và khả năng sử dụng thành thạo vốn từ tùy thuộc vào từng đối tượng.

Hiện tượng *nhân hóa* theo xu hướng xuất hiện trong việc gọi sự vật trong CK dành cho TN diễn ra với tần số rất cao. Nói cách khác, các nhóm sự vật động vật, thực vật, đồ vật, hiện tượng tự nhiên và sự vật trừu tượng luôn có xu hướng hóa “*người*” - tức là được gán cho những hoạt động, tính chất,... của con người. Trong các cấu trúc gọi sự vật, các yếu tố chỉ người có thể xuất hiện trước hoặc sau yếu tố chỉ họ/ giống/ loài/ loại như: *chuột ông, chuột bà, chuột mẹ, mắt nai ngơ ngác, gà trống thổi kèn, nàng bạch mẫu đơn, lúa reo, chị Hằng xinh tươi, nắng soi gương*,... Ví dụ:

(190) *Chít chít chít. Chúng ta là chuột. Chít, chít, chít! Chúng ta biết ơn. Biết ơn con người vì người nuôi ta sống. Nhưng con người lại rất ghét chúng ta. Và con mèo cũng rất ghét chúng ta* [NL6, tr.69].

(191) *Có con chim vành khuyên nhỏ. Dáng trông thật ngoan ngoãn quá. Gọi “dạ” bảo “vâng”, lễ phép ngoan nhất nhà. Chim gặp bác chào mào: “chào bác”. Chim gặp cô Sơn ca: “Chào cô!”. Chim gặp anh chích chòe: “chào anh!” Chim gặp chị sáo nâu: “Chào chị!”* [NL2, tr.70].

Nghệ thuật nhân hóa đã giúp cho người nghe có cảm giác “*con chuột*”, “*con chim vành khuyên*” đang dẫn chuyện kia như là một ai đó đang kể chuyện về gia đình mình có ông, bà, cha, mẹ, anh, chị,... Một gia đình thu nhỏ của xã hội loài chuột với đầy đủ các “*phân tích*” về các mối quan hệ thân - sơ, lợi - hại. Kết hợp với tính nhạc trong CK làm cho các ca từ trở nên sinh động. Đặc biệt, cách gọi không chỉ làm cho TN thích thú vui vẻ đón nhận mà còn tự ý thức nhận biết được các thành viên trong gia đình. Từ đó, TN có những liên tưởng lí thú về gia đình mình, rộng hơn là cộng đồng xã hội.

Không chỉ phản ánh thế giới trên bình diện rộng (gia đình, cộng đồng), xu hướng cá biệt hóa những sự vật ngoài con người còn giúp TN có những sự nhận thức về các hoạt động, tính chất, hành động, thái độ, đặc tính... của loài vật như: *trâu vất vả, những con ong chuyên cần, cây nhóm lửa, hoa tên thời gian, cây nén tin yêu, con búp bê di ghê, con đường học trò, mây trời hiền lành, đất nước hồi sinh, tim ước mơ...* Sự kết hợp nghệ thuật nhân hóa và miêu tả đã khiến cho các sự vật ngoài con người rất gần gũi, thân quen và giàu thanh âm. Ví dụ:

(192) *Chim chích bông bé tẻo teo. Rất hay trèo từ cành na ra cành bưởi sang bụi chuối. Em vầy gọi chích bông ơi. Luống rau xanh sâu đang phá. Chim xuống nhé có thích không? Chú chích bông liền sà xuống bắt sâu cùng và luôn mồm. Thích thích thích! Thích thích thích* [NL2, tr.62].

(193) *Cái kiến bò dưới đất con ong bay trên trời, cần cù và chăm chỉ chẳng bao giờ rong chơi. Cái kiến muốn lên trời tiếc thay không có cánh. Con ong sà xuống đất sợ lắm nhụy hoa tươi...* [NL6, tr.40].

Hình ảnh những chú chích bông ngoan ngoãn, cần mẫn, chăm chỉ được miêu tả hết sức chân thực nhưng đồng thời cũng rất gần gũi, thân thương. Nghe ca khúc, TN có thể cảm thấy mình cũng bé nhỏ và đáng yêu như *conchim chích bé nhỏ, cái kiến, con ong,...*

Như vậy, các biện pháp tu từ là cách thức giúp cho các sự vật trong các CK không chỉ được miêu tả cụ thể, chi tiết mà còn sinh động với nhiều sắc thái biểu cảm. Điều này kích thích tính tò mò, khiến TN thích thú tiếp nhận các CK. Từ đó sẽ giúp TN nâng cao kỹ năng sử dụng từ ngữ theo từng hoàn cảnh, đối tượng...

#### **4.2.2. Sử dụng các từ ngữ chỉ sự vật đối với việc nâng cao nhận thức về thế giới của thiếu nhi**

##### **4.2.2.1. Nhận thức chung về sự vật**

Khảo sát 12 tuyển tập với 736 CK tiếng Việt dành cho TN, có thể nhận thấy đặc điểm nổi bật là các sự vật thường được miêu tả chính xác và phù hợp với đặc điểm vốn có của sự vật trong thực tế. Ví dụ:

(194) *Kìa chú là chú ếch con có đôi là đôi mắt tròn. Chú ngồi học bài một mình bên hồ bom kê vườn xoan. Bao nhiêu chú trê non cùng bao cô cá rô ron. Tung tăng chiếc vây son nhịp theo tiếng ếch vang đồn* [NL6, tr.29].

Không chỉ là những con người, con vật, đồ vật... trong cuộc sống hàng ngày mà còn có những sự vật mang tính biểu trưng, tính ước lệ cao trong các tác phẩm dân gian (*bà tiên, ông Bụt, rồng, lân, cô Tấm, cô Tiên, ...*), thế giới loài người và thế giới tự nhiên trong CK tiếng Việt còn là một bức tranh đa sắc màu, phong phú và đa dạng.

(195) *Sân khấu của em chị Hằng cũng ngấn ngời. Cô Tấm ngày xưa bên cô Tiên dịu hiền nhân ái giữa cuộc đời* [NL8, tr.29].

Các nhạc sĩ đã vẽ lên cả thế giới sự vật phong phú qua tên gọi. Hệ thống tên gọi sự vật trong các CK TN đủ các nhóm: chỉ con người, động vật, thực vật, đồ vật, hiện tượng... Thậm chí, bên cạnh các sự vật hữu hình, các sự vật vô hình như: *bà tiên, chị Hằng, chú Cuội, ông Bụt, niềm tin, lòng tin...* cũng được nhắc đến. Đặc biệt, bên cạnh những từ ngữ chỉ sự vật có tính chất toàn dân, nhiều từ ngữ do tác giả sáng tạo ra hoặc mượn tiếng địa phương cũng góp phần tạo nên một thế giới sự vật phong phú và sống động trong các CK dành cho TN. Ví dụ:

(196) *Miền Nam gọi là **bắp**, miền Bắc gọi là **ngô**, mà **ngô** cũng như **bắp**, mà **bắp** cũng như **ngô**. Hoan hô hoan hô... Miền Nam gọi là **ba**, miền Bắc gọi là **bố**, mà **ba** cũng như **bố**, mà **bố** cũng là **ba**. A ha ha ha ...* [NL11, tr.117].

(197) *Em yêu **trường em** với bao **bạn thân** và **cô giáo hiền**, như yêu **quê hương**, **cấp sách** đến **trường** trong muôn vàn yêu thương. Nào **bàn**, nào **ghế**, nào **sách** nào **vở**. Nào **mực** nào **bút**, nào **phấn**, nào **bảng**. Cả tiếng chim vui trên cành cây cao. Cả **lá cờ sao**, trong **nắng thu** vàng. Yêu sao yêu thế **trường của chúng em*** [NL2, tr.43].

Như vậy, các CK tiếng Việt nói chung và từ ngữ chỉ sự vật nói riêng góp phần giúp TN mở mang tầm hiểu biết về thế giới, về con người. Điều đặc biệt, các sự vật được nhìn với đôi mắt rất “trẻ thơ” - nhận thấy cái mới, cái bất

ngờ trong những cái quen thuộc, thông thường trong cuộc sống để làm giàu cho “đôi mắt” và nhận thức của mình.

Không chỉ phản ánh thế giới trên bình diện rộng (gia đình, cộng đồng), xu hướng cá biệt hóa những sự vật ngoài con người còn giúp TN có những sự nhận thức về các hoạt động, tính chất, hành động, thái độ, đặc tính... của sự vật, ví dụ: *trâu vất vả, những con ong chuyên cần, cây nhóm lửa, hoa tên thời gian, cây nền tin yêu, con búp bê di ghê, con đường học trò, mây trời hiền lành, đất nước hồi sinh, tìm ước mơ...*

#### 4.2.2.2. Nhận thức về các lớp loại sự vật

Sự vật trong đời sống không phải là một tập hợp chung chung mà bao gồm một hệ thống các loại/ nhóm sự vật. Khảo sát các CK tiếng Việt dành cho TN, có thể phân biệt tên gọi của các sự vật theo 6 nhóm: *con người, động vật, thực vật, đồ vật, hiện tượng và sự vật trừu tượng*. Khảo sát sâu vào các CK có thể nhận thấy: có những CK thể hiện thuần một tiểu nhóm sự vật; có những CK kết hợp giữa các tiểu nhóm sự vật. Kết quả này không mâu thuẫn với thực tiễn mà hoàn toàn phù hợp với thực tiễn của cách gọi các sự vật của con người. Tuy nhiên, do đặc trưng độ tuổi nên cách gọi các sự vật của TN có những cách gọi “*bất thường*” khi gọi sự vật thuộc tiểu nhóm này bằng tên sự vật của tiểu nhóm kia.

Vì thế, theo thời gian và “*độ lớn*” của các CK thiếu nhi hoàn toàn có thể phân biệt được các lớp loại sự vật ở dạng chung và dần dần có sự phân loại cụ thể. Cụ thể, TN ở độ tuổi TN (khi đến trường mẫu giáo) hoàn toàn có khả năng phân biệt được các sự vật thuộc lớp loại chỉ người, động vật, thực vật, đồ vật, hiện tượng. Ví dụ:

Nhóm chỉ người gồm: *ông, bà, bố, mẹ, thầy, cô, bạn bè, bé, con người, công nhân, anh phi công, thằng cu Sáo, chiến sĩ Trường Sa,...*

Nhóm chỉ động vật gồm: *chó, mèo, gà, chuột, chim chích, chim sâu, chim vành khuyên, con dế mèn, chú chuột nhắt,...*

Nhóm chỉ chỉ thực vật gồm: *hoa, lúa, cây, cây cau, hoa lan, dừa, cây trúc xinh, hàng dương xanh, ngàn đóa hoa, những chiếc nấm,...*

Nhóm chỉ chỉ đồ vật gồm: *chổi rom, bút, vở, phấn, cái quạt mo, chiếc nón lá, lá cờ sao, quả bóng xanh, tấm ảnh bá Hồ,...*

Nhóm chỉ chỉ hiện tượng gồm: *mây, mưa, nắng, mặt trời, dòng sông hiền hòa, mùa hè rong chơi, mùa xuân mới, nắng sân trường, những vì sao,...*

Riêng với nhóm chỉ sự vật trừu tượng thì đến độ tuổi vào bậc trung học (tiểu học, trung học cơ sở) TN mới thực sự hiểu bản chất và phân loại đúng các sự vật thuộc tiểu nhóm này. Chẳng hạn: *niềm tin, tình yêu, lý tưởng, tương lai em, cội nguồn, một giấc mơ, anh hùng tổ quốc, tim ước mơ, tuổi thơ của chúng em...*

Như vậy, tùy vào mức độ tư duy và nhận thức của TN theo độ tuổi mà các lớp sự vật được cụ thể hóa trong các loại CK. Thông qua tiếp nhận các CK, tên gọi của các sự vật trong CK tiếng Việt giúp cho TN cho TN nhận thức về thế giới tự nhiên và con người một cách nhanh chóng và thuận lợi.

#### 4.2.2.3. Nhận thức về mối quan hệ giữa các sự vật và giữa các lớp loại sự vật

Sự vật trong các CK tiếng Việt dành cho TN không tồn tại độc lập mà giữa chúng có mối quan hệ qua lại với nhau. Một mặt, các sự vật thống nhất chung nhau một trong những đặc điểm nổi bật để tạo nên sự khác biệt đối với các nhóm khác; mặt khác, sự khác biệt giữa các sự vật tạo nên những đặc tính riêng khác và khẳng định tên gọi riêng của bản thân mình.

TN ở độ tuổi mầm non chưa nhận thức cụ thể được các đối tượng và vì thế giữa các nhóm sự vật thường có sự nhầm lẫn. Đặc biệt là các nhóm về hiện tượng và sự vật trừu tượng. Điều này hoàn toàn phù hợp với trình độ nhận thức của lứa tuổi ở trẻ. Chẳng hạn, TN có thể nhầm gọi nhiều con vật như: *gà, vịt, ngan, ngỗng,...* là *chim/ gà*. Thậm chí, các sự vật trừu tượng rất ít TN có thể gọi chính xác. Vì vậy, các sự vật xuất hiện trong các CK dành cho lứa tuổi mẫu giáo thường rất ngắn và chủ yếu sử dụng các danh từ chỉ loài/ loại/ họ/ giống, hầu như không xuất hiện nhiều các cụm từ với yếu tố gồm nhiều đặc điểm để gọi sự vật. Ví dụ:

(198) *Con vịt bầu nó chẳng sợ ao sâu. Con vịt bầu vừa bơi vừa lầu nhầu* [NL8, tr.20].

Trong những CK được dạy trong các trường Tiểu học và THCS thì tên gọi của các sự vật thường kèm theo những đặc điểm cụ thể. Sự vật được gọi với các đặc điểm đặc trưng nhất. Điều này thể hiện sự phân loại rõ ràng các nhóm sự vật và gọi sự vật theo đặc điểm riêng của nó.

Những cách gọi động vật phổ biến có liên quan đến mối quan hệ giữa các sự vật và giữa các lớp loại sự vật:

Trước hết, nói chung tất cả các từ ngữ chỉ động vật tiếng Việt đều có thể đứng sau *con*, như: *con bò, con mèo, con kiến*... Ngoài ra, tên gọi chung của động vật chủ yếu là các từ ngữ có hình thức đơn tiết. Số các từ ngữ này không nhiều lắm. Nhưng đó là cái “gốc rễ” của sự phái sinh. Nhiều hơn rất nhiều là các từ ngữ chỉ động vật, nhưng là thuộc bậc thấp hơn, được cấu tạo theo lối ghép nghĩa, trong đó chủ yếu là ghép chính phụ: bổ sung một hay hơn một yếu tố sau cái “gốc rễ” chỉ loại lớn này, tạo nên một đơn vị định danh mới chỉ sự vật hiện tượng thuộc loại nhỏ hơn. Ví dụ:

- *cá* → *cá chép, cá mè, cá mương, cá nục, cá ngão, cá nục, cá rô, cá thu, cá trê, cá vàng*...

- *kiến* → *kiến càng, kiến đen, kiến gió, kiến lửa, kiến vóng*...

- *rắn* → *rắn cạp nong, rắn cạp nia, rắn đuôi kều, rắn giun, rắn lục, rắn hổ chúa, hổ mang, rắn nước, rắn ráo*...

Như vậy, thông qua cách gọi các sự vật đã giúp cho TN nâng cao khả năng nhận thức về các nhóm sự vật nói chung và các sự vật nói riêng. Từ đó, TN sẽ biết thêm về sự vật trong đời sống. Chẳng hạn:

Trong nhóm từ ngữ chỉ thực vật, các sự vật được xếp với nhau theo từng cặp và có sự tương đồng với nhau theo chiều hướng “*bổ sung*”. Ví dụ:

(199) *Chặt cây dừa là chừa cây cau. Cây thông lòng là cây bí đao. Cây thấp thì nấp cây cao. Cây lách chơi với cây lau. Rập rành rồi ra tay nào, tay nào chạy ra.*

*Xắc củ cải dãi cho nàng, chàng phách chàng chê. Tao với mây thả ma với quỷ, hú hồn chạy ra* [NL5, tr.80].

Hay như trong CK “*Con chim vành khuyên*”, tác giả đã phân loại các loài chim và gán cho nó cách gọi đặc biệt làm nên một CK vừa dí dỏm, nhí nhảnh, vừa trang trọng, kính phục. Ví dụ:

(200) *Có con chim vành khuyên nhỏ. Dáng trông thật ngoan ngoãn quá. Gọi “dạ” bảo “vâng”, lễ phép ngoan nhất nhà. Chim gặp bác chào mào: “chào bác!”. Chim gặp cô Sơn ca: “Chào cô!”. Chim gặp anh chích chòe: “chào anh!” Chim gặp chị sáo nâu: “Chào chị!”* [NL2, tr.70].

#### **4.2.3. Các từ ngữ chỉ sự vật góp phần giáo dục nhân cách và định hướng các giá trị thẩm mỹ cho thiếu nhi**

##### **4.2.3.1. Giáo dục tình cảm trân trọng và làm theo những điều tốt đẹp**

###### **a. Tình cảm gia đình**

Trong các CK tiếng Việt dành cho TN, có thể gặp rất nhiều từ ngữ chỉ sự vật gọi lên hình ảnh những người trong gia đình: *ông bà, cha mẹ, cô chú, chú dì, anh em, chị em, ai hai sương một nắng, bàn tay mẹ, vầng trán mẹ, ánh trăng dịu hiền, mẹ hiền, cả nhà ta, bà bạc tóc, ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, ông bà nội...*

Những cách gọi những người trong gia đình nói trên đã giúp phản ánh sự tri nhận về các quan hệ, đồng thời giúp thể hiện những nét nghĩa tình thái, từ góc nhìn của ca sĩ và người nghe. Gắn với những cảm nhận chân thành, sâu nặng, ân tình, các nhạc sĩ thường dùng những cách khác nhau gọi ông bà. Có thể coi đây là cách gọi phức hợp, chẳng hạn: *ông bà, ông bà cháu, ông nội, bà nội, ông bà nội, ông ngoại, bà ngoại, bà em, ông em, ông nội, bà - vườn cổ tích ...*

Ví dụ: Với nghĩa gốc, các từ *ông, bà* thường xuất hiện độc lập. Sắc thái tình cảm khi sử dụng các từ này thường cố định - một sự mặc định: *ông* và *bà* là sự đầm ấm, mang màu sắc cổ tích, và nguồn cội trong khu vườn tuổi thơ dưới một mái nhà:

(201) *Rằng là em bé rất ngoan. Thường hay khám tay sạch các anh. Làm vệ sinh hay quét nhà, và múa hát cho vui ông bà* [NL1, tr. 39].

(202) *Bé hay bày trò vui, làm mẹ ba đều thích. Tập cúi đầu lễ phép, ông bà nội rất thương. Bé tên một cành sen, xòe nụ hoa tươi thắm* [NL8, tr.54].

(203) *Ông, bà, cháu đã có lời ca, có ông, bà, cháu và có mẹ, cha, còn hơn châu báu còn hơn ngọc ngà. Ông bà cháu cùng hát lời ca, có ông, bà, cháu và có mùa hoa, tình yêu thắm thiết niềm vui một nhà* [NL10, tr.34].

Trong các CK tiếng Việt dành cho TN, thường gặp các ngữ : *mẹ hiền, bác em, má em, bố mẹ em, cha mẹ, mẹ - đài hoa, mẹ - gió mát, mẹ - vầng mây, mẹ - biển rộng, bố - tàu lửa, bố - xe hơi, bố - con ngựa,...* Các ngữ này được cấu thành từ các danh từ kết hợp với các danh từ chung (bố - mẹ - em); hoặc chuyển nghĩa: *mẹ - đài hoa, mẹ - gió mát, bố - tàu lửa, bố - xe hơi,...* Mẹ là từ có tần số xuất hiện rất cao trong các CK tiếng Việt dành cho thiếu nhi.

Điểm đặc biệt trong các CK tiếng Việt dành cho TN: từ *bác*, ngoài hai nghĩa phổ thông “1/ Từ dùng để chỉ người lớn tuổi với ý tôn trọng, hoặc chỉ người nhiều tuổi hơn cha mẹ mình; 2/ Từ dùng trong đối thoại để gọi người coi như bậc bác của mình với ý kính trọng” [81, tr.43], còn được dùng để chỉ Bác Hồ.

Trong các CK tiếng Việt dành cho TN, tình cảm gia đình là một chủ đề lớn và được thể hiện rất nổi bật. Đó là tình cảm của ba mẹ dành cho các con:

(204) *Ba thương con vì con giống mẹ. Mẹ thương con vì con giống ba. Cả nhà ta cùng thương yêu nhau. Xa là nhớ gặp nhau là cười* [NL1, tr.7].

Và những lời ca “*Ba sẽ là cánh chim, đưa con đi thật xa. Mẹ sẽ là cành hoa, cho con cài lên ngực*” từng đi theo nhắc nhở TN về một thời trong vòng tay cha mẹ. Với ca từ dễ nhớ, dễ thuộc nhưng cũng vô cùng ý nghĩa, Cho con đã trở thành bài hát nổi tiếng nhất của nhạc sĩ Phạm Trọng Cầu. Hay trong CK “*Em là hoa hồng nhỏ*” là tâm sự của một em bé mơ mộng, thấy mình lạc vào một thế giới của những trang sách hồng, những vần thơ yêu thương, những

bông hồng nhỏ. Cuối cùng, điều hiện thực ngọt ngào và tuyệt vời nhất “*Em sẽ là mùa xuân của mẹ. Em sẽ là mùa nắng của cha*”...

b. Tình bạn và tình cảm cộng đồng

Trong các CK tiếng Việt dành cho TN, có thể gặp rất nhiều từ ngữ chỉ sự vật gợi lên hình ảnh những người thân yêu: *Bác kính yêu, con ngoan, cô vui mừng, mẹ hiền, mẹ yêu, bạn bè thân thương, bộ đội Trường Sơn, thiếu nhi thế giới, thiếu nhi Việt Nam, bạn khắp nơi, chú bộ đội hải quân, chú bộ đội anh hùng, cô lái máy cày, mẹ dãi dầu mưa nắng, người hi sinh cho Nam Bắc, các bạn trai, đàn em thân yêu, đàn em thơ...*

Ngoài phạm vi gia đình, tương tác xã hội đầu tiên TN có được chính là đến từ những người bạn nhỏ của mình. TN có thể rất nhanh để kết bạn và xây dựng những mối quan hệ tình bạn rất hồn nhiên, ngây thơ và trong sáng. Đây là cánh cửa đầu tiên đến với môi trường xã hội rộng lớn và với các mối quan hệ xã hội. Việc giáo dục tình cảm bạn bè và tình cảm cộng đồng cho TN cũng là một nội dung rất được quan tâm từ cấp học thấp nhất trong hệ thống giáo dục quốc dân của nước ta hiện nay. Phần lớn các CK TN được khảo sát là các sáng tác được giảng dạy trong các nhà trường. Vì vậy, chức năng giáo dục tình bạn và giáo dục cộng đồng cũng được thể hiện rất rõ. Với nhịp điệu sôi nổi, vui tươi trong CK “*Lớp chúng ta kết đoàn*” của nhạc sĩ Mộng Lân, nhạc sĩ đã khéo léo tạo ra “*một khối kết đoàn*” mà trong đó mỗi bạn nhỏ là một thành viên. Trên nền tảng của tình bạn, tình thân, cộng đồng thu nhỏ là lớp học đường như trở nên rất mạnh mẽ với sự kết đoàn, giúp đỡ lẫn nhau:

(205) *Lớp chúng mình rất rất vui, anh em ta chan hòa tình thân. Lớp chúng mình rất rất vui, như keo sơn anh em một nhà. Đây tình thân quý mến nhau, luôn thi đua học chăm tiến tới. Quyết kết đoàn giữ vững bền. Giúp đỡ nhau xứng đáng trò ngoan* [NL3, tr.59].

Vượt ra khỏi cộng đồng thu nhỏ là *lớp học*, TN sống với cộng đồng lớn là anh em, bạn bè khắp năm châu. Ở đó, mọi giới hạn địa lí, chủng tộc, chế độ... không còn là rào cản bởi tình cảm chân thành của *đoàn thiếu nhi*.

Tình bạn đã xóa nhòa mọi khoảng cách. Thế giới trong cảm nhận của TN chỉ còn lại một thứ tình cảm duy nhất là tình bạn thân, tình đồng loại:

(206) *Ngàn dặm xa không ngăn anh em ta kết đoàn. Biên giới sâu không ngăn mối dây thân tình. Loài giặc kia không ngăn tình yêu chứa chan của đoàn thiếu nhi hằng mong yêu vui thái bình* [NL5, tr.24].

Ngay cả cộng đồng thu nhỏ là những con vật thân quen như: *vịt, gà, mèo, chuột...* hay những loài cây con bé nhỏ như: *đỗ, cà,...* hoặc những hiện tượng như: *mây, mưa, sấm chớp...* cũng có cộng đồng riêng của mình.

(207) *Thiên nga trắng cất tiếng ca bên hồ. Đàn vịt con tưởng mẹ gọi... bơi theo. Cạp! Cạp! Cạp! Cạp! Cạp! Cạp! Mặt hồ nước tung tăng nhảy múa cánh hoa bèo khô nhấp nhô nhấp nhô* [NL6, tr.127].

#### c. Tình yêu quê hương đất nước và tình yêu thiên nhiên

Trong các CK tiếng Việt dành cho TN, có rất nhiều từ ngữ chỉ sự vật gọi lên hình ảnh quê hương đất nước và thiên nhiên: *cánh diều, sợi rom mùa, ngọn nến, tấm áo, ánh đuốc, bầu trời xanh xanh, bờ biển Đông bao la, dòng sông hiền hòa, đất nở hoa, đêm rừng liên hoan, mùa hè trong xanh, phượng thắm, hoa phượng đỏ, hoa phượng đỏ thắm, cánh phượng hồng, cánh phượng hồng, dây phượng đỏ tươi như đang đón chờ...*

Khi TN bắt đầu học nói lại được tiếp xúc với các CK tiếng Việt, tình yêu quê hương đất nước nhẹ nhàng và giản dị đi vào tâm hồn TN. Tình yêu đất nước bắt đầu từ tình cảm gia đình, từ tình yêu từng nhánh cây ngọn cỏ, giọt sương, ánh nắng..., ví dụ:

(208) *Em yêu đồng lúa quê em bát ngát con sóng vàng. Em yêu đồng lúa quê em yêu bàn tay thợ cấy. Em yêu đất nước quê hương yêu bao người vất vả. Em yêu tiếng sóng reo ca yêu nước non quê nhà* [NL6, tr.65].

(209) *Quê hương là chiếc cầu tre. Mẹ về nón lá nghiêng che. Là hương đồng gió nội. Ru em giấc ngủ hè. Quê hương là con đò nhỏ. Êm đềm sóng nước băng khuâng. Quê hương là vầng trăng tỏ. Hoa cau rụng trắng ngoài thềm* [NL8, tr.152].

Quê hương có bàn tay của cha, của mẹ, của cô công nhân, của chú lái máy cày... của cả bóng dáng của TN trong từng nét bút. Và tự bao giờ trong từng lời ca tiếng hát, tình yêu quê hương trở thành máu thịt, là hơi thở, là sự sống mà dù chưa cất nghĩa được hai chữ quê hương nhưng “*quê hương là gì hả mẹ mà cô giáo dạy phải yêu. Quê hương là gì hả mẹ - ai đi xa cũng nhớ nhiều*”.

Trong các CK tiếng Việt dành cho TN, có thể gặp rất nhiều từ ngữ chỉ sự vật gọi lên hình ảnh thiên nhiên: *dừa xanh, đào hồng tươi, lúa đồng sâu, lúa đồng xanh, lúa thâm canh, trà xanh xanh, dãy phượng đỏ, biển xanh, đất đỏ, đêm đen, mây trắng, nắng hồng, nắng xanh, gió lạnh, đất mới, nước long lanh, mây trời hiền lành...*

TN luôn tò mò về mọi thứ xung quanh, về con vật, đồ chơi, xe cộ, máy móc, cây cối... Với tâm lí đó, TN thường xuyên đặt ra rất nhiều những câu hỏi như: tại sao cây lại có màu xanh, hoa màu đỏ, quả khi chín lại màu đen... Các CK TN mang đến sự cảm nhận thế giới tự nhiên, với những tình cảm tự nhiên và gần gũi:

(210) *Thiên nhiên xanh tươi - Yêu mến con người - Đi trong tươi xanh - Muông thú an lành. Hãy sống cuộc sống vui tươi - Hạnh phúc khi sống chan hòa - Không bao giờ tàn phá thiên nhiên. Còn đó lời nguyện thiêng liêng. Gìn giữ tình yêu muôn loài - Sống hòa bình vươn tới tương lai* [NL6, tr.128].

Thiên nhiên trước hết là những cây trồng ngay trong gia đình: *cà, dưa, bí đao, hoa hồng, cây mít, cây xoài...* ; hay là những con vật nhỏ bé như: *con mèo, con chó, con vịt, con lợn...*; hoặc chỉ là cơn gió nhẹ, hạt mưa bay, tia nắng sớm...

Bài hát “*Một con vịt*” có ca từ đơn giản nhưng sinh động, gần gũi. “*Một con vịt xòe ra hai cái cánh. Nó kêu rằng cáp cáp cáp cáp cáp cáp. Gặp hồ nước nó bì bà bì bõm. Lúc lên bờ vẫy cái cánh cho khô*” [NL1, tr.32].

Như vậy, những con vật, cây cỏ, hiện tượng tự nhiên... vốn rất thân quen với TN trong lời ca dường như sống động, có tình. Điều này sẽ giúp cho TN có thêm kiến thức về thiên nhiên nhưng đồng thời tự xây dựng cho mình ý

thức ứng xử chủ động, tích cực, thân thiện, linh hoạt và giàu tình yêu đối với thiên nhiên.

d. Tính trung thực, lòng dũng cảm

Trong các CK tiếng Việt dành cho TN, có thể gặp rất nhiều từ ngữ chỉ sự vật nhằm ca ngợi về tính trung thực và lòng dũng cảm: *anh Kim Đồng, bông hoa chi đội mạnh, bông hoa nghìn việc tốt, chú bộ đội anh hùng, đứa bé gan lì, cây tre anh hùng, lũy thép dưới ánh cờ sao, măng mọc thẳng, những mùa thu kháng chiến,...*

Trước hết, tính trung thực ở phạm vi rộng là lòng trung với Tổ quốc, ở phạm vi hẹp đó là sự ngay thẳng, thật thà, nói đúng sự thật, không làm sai sự thật. Theo đó, những người có tính trung thực thì luôn tôn trọng sự thật, ngay thẳng và dám nhận lỗi khi mình mắc khuyết điểm... Tính trung thực, lòng dũng cảm gặp trong một Kim Đồng tuổi nhỏ bất khuất; một chú bé chăn trâu - Lý lâm lì dám cầm lựu đạn ném quân thù; một lũy tre làng - thành đồng của tổ quốc; một nhánh phong lan vẫn nở nơi chiến tuyến khốc liệt... Ví dụ:

(211) *Lý lâm lì thu, thu trong tay cái chi. Lý rình mò thấy thấy lũ Tây lặc lè. Lý dang tay ném, ném tài sao tài gớm ghê. Lựu đạn rền vang, Tây chết rãng còn nhe* [NL9, tr.55].

Xuất phát từ tính trung thực và lòng dũng cảm, cá nhân nhìn nhận rõ hơn về tính đúng - sai, tốt - xấu... đang tồn tại trong xã hội. Khi tính trung thực đặt tới sự tự ý thức, tự hành động, cá nhân có thể “*phản ứng*” lại các xấu, việc không tốt. Đó là niềm vinh dự và sự tự hào của mỗi cá nhân. Ví dụ:

(212) *Đi ta đi lên nối tiếp bao anh hùng, như quân tiên phong bước trên đường giải phóng. Tiếng kèn vang vang giục giã thiếu niên nhi đồng, tiến theo lá cờ Đội Hồ Chí Minh quang vinh* [NL11, tr.48].

e. Tính cần cù, chăm chỉ

Trong các CK tiếng Việt dành cho TN, có thể gặp rất nhiều từ ngữ chỉ sự vật cần cù, chăm chỉ: *con ong chăm chỉ, cái tôm cái tép đi đưa bà còng, con chim chích bông chăm chỉ, chim vành khuyên ngoan ngoãn, những con ong chuyên cần ...*

Tính cần cù, chăm chỉ từ lâu đã là một trong những truyền thống tốt đẹp của dân tộc Việt Nam chúng ta. Khi sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh từng căn dặn các cháu nhỏ: *“Tuổi nhỏ làm việc nhỏ, tùy theo sức của mình...”* và Người rất coi trọng việc giáo dục rèn luyện đức tính này cho thế hệ TN nói riêng và người Việt Nam nói chung.

Trong CK tiếng Việt dành cho TN, tính cần cù, chăm chỉ cũng là một trong những nội dung được nhiều CK nêu cao. Qua cách gọi các sự vật như: *ai hai sương một nắng, bao người vất vả, cô lái máy cày, chim đi học, mèo con đi học, trâu cày, cái bóng, chú ếch, trống trường nhắc nhở,...*

Đó là niềm vui được làm việc nhà khi bà cho: *cái “chổi to”, cái “chổi nhỏ”* để *“quét sân kho”* và *“quét nhà”*, hay đó là niềm vui khi được giúp mẹ việc nhà và đón mẹ *“chạy cơn mưa rông”*; cũng có thể là niềm hăng say lao động *“làm kế hoạch nhỏ”* góp công ở nhà trường... Ví dụ:

(213) *Cái Bóng là cái Bóng bang, là cái Bóng là cái Bóng bang. Kéo sảy í a khéo sàng, cho mẹ của Bóng nấu cơm cho mẹ nấu cơm. Mẹ Bóng á đi chợ là chợ đường tron. Bóng ra là ra gánh giúp để chạy cơn là mưa rông, để chạy cơn là mưa rông* [NL2, tr.24].

(214) *Một gánh lá xanh (này). Hai gánh lá xanh. Ba gánh lá xanh cùng rung rinh cành lá. Lá cành đẹp, lá cành (ơ) đẹp tươi. Lá này cháu chặt. Cháu chặt bên phía đôi. Gánh về giúp chú. Chú kịp thời chú kịp thời nguy trang* [NL9, tr.47].

Đặc biệt, xu hướng mượn hình tượng các sự vật ngoài con người để gọi và mô tả cho hoạt động, hành động lao động của con người diễn ra rất phổ biến. Hiện tượng này đưa đến: *thứ nhất*, làm sinh động hóa các hoạt động lao động của TN; *thứ hai*, làm cho các sự vật trong thế giới khách quan có sự gắn kết hài hòa. Các sự vật ngoài con người hiện lên với những đặc trưng riêng nổi bật và có sự gắn kết chặt chẽ với nhau. Vì thế những *chú ếch con, chú chim, cá trê non, cá rô non, chú chuột, chú gà trống, con kiến, con ong chăm chỉ, con voi đánh trống, sóng biển rì rào, ông mặt trời lấp ló, đồng lúa xanh*

*tươi, hoa phượng đỏ thắm,...* gọi cho TN về một thiên nhiên sinh động, tươi xanh ở đó mỗi loài vật, hiện tượng đều chăm chủ, cần cù và lung linh khoe hương khoe sắc. Ví dụ:

(215) *Kìa chú là chú ếch con có hai là hai mắt tròn. Chú ngồi học bài một mình bên hồ bom cạnh vườn xoan. Bao con cá trê non cùng bao con cá rô ron. Tung tăng chiếc vây son nhịp theo tiếng ếch vang ròn* [NL2, tr.64].

(216) *Chào mùa xuân hoa lá xanh tươi. Gieo ngàn niềm tin chim én bay khắp trời. Cành đào tươi xuân đến muôn nơi. Hoa ngọt ngào thơm bay khắp nơi tỏa hương* [NL9, tr.16].

g. Ý thức phấn đấu trong học tập

Trong các CK tiếng Việt dành cho TN, có thể gặp rất nhiều từ ngữ chỉ sự vật có liên quan đến ý thức phấn đấu trong học tập: *những búp măng non, mấy con kiến nâu, những chú chim sẻ, những bông hoa nhỏ, mỗi tầng sâu kiến thức, những cháu ngoan Bác Hồ, bông hoa nghìn việc tốt, bông hoa học hành chăm, những trang sách hồng nhỏ...*

Trong số CK tiếng Việt dành cho TN có nhiều CK đề cập, biểu dương, khen ngợi,... những TN có ý thức chăm học, chăm làm. Đó là nhân vật “em” hoặc “chúng em” với ý thức học tập và rèn luyện nghiêm túc. Chẳng hạn, trong CK “*Hồng dám đâu*” mặc dù bên ngoài kia vạn vật thiên nhiên mời chào, bạn bè đang vui vẻ chơi đùa nhưng bé vẫn chăm chỉ học tập, làm bài cô giao. Ví dụ:

(217) *Trên cành cao chim hót mời em chơi giữa vườn xuân. Bao bạn thân lấp ló gọi em tung tăng sân nhà. Đá bóng với đá cầu nhảy dây bắn bi trốn tìm. Ôi hấp dẫn tuyệt vời nhưng mà em hồng dám đâu. Hồng dám đâu em còn phải học bài. Hồng dám đâu em còn phải làm bài. Sao khó ghê mai mình hãy ôn bài. Hồng dám đâu! Hồng dám đâu!* [NL6, tr.82].

Ý thức phấn đấu trong học tập thể hiện qua việc đi học đều, thực hiện đúng nội quy ở trường, hòa đồng với bạn,... Ví dụ:

(218) *Em được khen là em bé ngoan vì chúng em đi học đều. Khi học em ngồi nghe rất chăm, cô giáo khuyên đều vâng theo. Em được khen là em bé ngoan, quần áo em luôn gọn gàng. Thân hình em sạch trông đáng yêu, em cất cao lời ca vang [NL9, tr.118]. Hoặc: Khi ông mặt trời thức dậy, mẹ lên rẫy, em đến trường cùng đàn chim hòa vang tiếng hát [NL7, tr.69].*

h. Biết sống vì mọi người

Trong các CK tiếng Việt dành cho TN, có thể gặp rất nhiều từ ngữ chỉ sự vật có liên quan đến ý thức biết sống vì mọi người: *mẹ em, trâu cày, cô lái máy cày, thành phố mang tên Bác Hồ, cô Tiên dịu hiền nhân ái, những người bạn quý mến của Bác Hồ, đội viên hợp tác xã măng non, con cháu Tiên Rồng, nòi giống Tiên Rồng, ...*

Một trong những truyền thống văn hóa quý báu của người Việt là tinh thần đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau. Tinh thần ấy giúp chúng ta mở rộng tầm nhìn với tình nhân ái. Đối với cộng đồng nói chung và với TN nói riêng, việc nêu cao tinh thần đoàn kết thân ái luôn cần được bồi dưỡng và nâng cao, đó là tinh thần sẵn sàng giúp đỡ người khác, là sự chia sẻ và động viên những người có hoàn cảnh khó khăn, ... Đó chính là những biểu hiện và việc làm cụ thể của tư duy sống vì mọi người.

Trong CK tiếng Việt dành cho TN, có rất nhiều CK đề cập đến nội dung này, chẳng hạn: đó là sự giúp đỡ người già trong đời sống một cách vô tư, không vụ lợi. Ví dụ:

(219) *Bà còng đi chợ trời mưa. Cái Tôm cái Tép đi đưa bà Còng. Đưa bà đến quãng đường cong, đưa bà vào tận ngõ trong nhà bà. Tiền bà trong túi rơi ra. Tép Tôm nhặt được trả bà mua rau [NL3, tr.4].*

Đó là sự cảm thương cho những hoàn cảnh gặp khó khăn. Sự đồng cảm, chia sẻ và giúp đỡ sẽ là những tác nhân kéo gần những con người lại với nhau. Ví dụ:

(220) *Bà ơi bà bước tạm vào đây. Trời mưa rét lưng cùng gối mồi. Quãng đường dài lưng già cần cõ. Bà ơi bà bước tạm vào đây. Gậy chống*

*làn tre tuổi già phiêu bạt. Chiều đất màn trời quạt gió đèn trắng. (...) Cháu đứng nhìn bà thương lắm bà ơi!* [NL5, tr.58].

i. Noi theo gương tốt, làm những điều hay

Trong các CK tiếng Việt dành cho TN, có thể gặp rất nhiều từ ngữ chỉ sự vật là gương tốt, điều hay: *Bác Hồ, Bác Hồ Chí Minh, Cháu Bác Hồ Chí Minh, Bác như sao sáng mùa thu, Bác như là vầng trăng, chú bộ đội, cô công nhân, chú phi công, cây bút chì màu đỏ tươi, chiếc khăn quàng màu đỏ tươi, con Rồng - cháu Tiên, ông Bụt, bà Tiên, cô Tấm, Thạch Sanh, Kim Đồng, quân tiên phong, thiếu nhi, quân tiên phong...*

Trong cộng đồng nói chung và mỗi gia đình nói riêng, việc những người trên thực hiện làm việc tốt, nói lời hay là việc làm rất cần thiết. Nhất là đối với những gia đình có con trẻ. Việc thực hiện làm việc tốt, nói điều hay của người lớn sẽ là tấm gương để con TN noi theo. Từ đó, TN hình thành nên ý thức lành mạnh trong học tập và trong đời sống.

Trong các CK tiếng Việt dành cho TN, có rất nhiều CK nêu bật những điển hình nói lời hay, làm việc tốt. Điều này sẽ góp phần lôi cuốn, định hướng và thôi thúc TN học và thực hành theo.

Đó có thể là ý thức bảo vệ môi trường nơi mình sinh sống. Ví dụ:

(221) *Ai trồng cây (ai trồng cây) người đó có tiếng hát. Trên vòm cây (trên vòm cây) chim hót lời mê say. Ai trồng cây (ai trồng cây) người đó có bóng mát. Trong vòm cây (trong vòm cây) quên nắng xa đường dài. Ai trồng cây (ai trồng cây) người đó có ngọn gió. Rung cành cây hoa lá đùa lay lay. Ai trồng cây người đó có hạnh phúc. Em mong chờ cây mau lớn theo từng ngày. Đi trồng cây (đi trồng cây) chúng em đi trồng cây. Khăn quàng tung bay* [NL4, tr.154].

Hay gần gũi nhất đó chính là làm tốt nhiệm vụ của mình, TN đến trường với sự vui tươi, hồ hởi - “mỗi ngày đến trường là một ngày vui”. Ví dụ:

(222) *Trống trường giục ta rồi. Mau lên các bạn ơi! Vào lớp, giờ vào lớp. nhìn thẳng hàng ta đi thôi. Hãy bay đi chú chim sâu xinh đẹp! hãy im đi tiếng ve kêu râm ran! Giờ vào lớp không có làm ồn ào cho ta nghe tiếng cô giảng bài* [NL9, tr.73].

#### 4.2.3.2. Giáo dục trẻ nhận biết và phê phán thói hư tật xấu

##### a. Phê phán sự tàn ác

Trong các CK tiếng Việt dành cho TN, có thể gặp những từ ngữ chỉ sự vật liên quan đến sự tàn ác: *búp bê dì ghẻ, lũ tham tàn phát xít, giặc Ân, giặc cuồng dại, quân Mỹ, lũ thú rừng...*

Đó là sự căm ghét đối với “lũ giặc tham tàn phát - xít” khi dày xéo lên quê hương, mang đau thương phủ kín một miền quê yên bình: “*Hòn căm bao lũ tham tàn phát xít. Dấn bước ra đi, Kim Đồng lên chiến khu*”. Hay đó là sự căm ghét sự độc ác, xấu xa của “con búp bê dì ghẻ” với đứa con riêng của chồng,...

(223) *A búp bê búp bê búp bê. Búp bê cổ tích. A búp bê búp bê búp bê. Búp bê thần tiên. Đây là Thạch Sanh. Đây là cô Tấm. Đây là bà Tiên. Kia là dì ghẻ. Tèo xí Thạch Sanh. Hằng giành cô Tấm. Em khóa bà Tiên... (...) Còn một con búp bê nữa! Con búp bê búp bê nào đâu? A đúng rồi, đúng rồi, đúng rồi! Nó đang ngồi co ro một mình! Chẳng có ai chịu đến làm bạn, bởi lòng nó gian ác vô cùng. A! Đúng rồi, đúng rồi, đúng rồi! Đó là con búp bê dì ghẻ!* [NL6, tr.16].

Tất cả các sự vật xấu xa được TN gọi đều gắn với những “biệt danh” rất chi tiết và cụ thể. Để làm nổi bật sự xấu xa đó, các sự vật đẹp đẽ, thiện lương luôn được song hành nhắc tới và các sự vật đẹp đẽ ấy thường “lấn át” làm mờ đi cái xấu. Dường như, ta cảm thấy một sự “nhân quả - báo ứng” diễn ra rất nhanh và kết cục thì cái xấu xa luôn thất bại, bị xa lánh và thậm chí là bị tiêu diệt.

Bắt đầu từ thế giới sự vật ngoài con người vốn chỉ sẵn trong mình bản thể “con” hoặc vô tri được con người “gán” và “dán mác” cho chúng những

nên dễ có những hành động xấu theo bản năng như: *một con mèo hung hăng với thói quen “săn chuột”*; một *“con búp bê dì ghẻ”*... Ví dụ:

(224) *Có một lão mèo hung hăng. Chuyên săn bắt chuột suốt ngày! Chít chít ái cha! Chít chít. Ái cha! Thế làm sao? Thế làm sao? Thế làm sao? Hãy làm một cái chuông đem đeo vào cổ lão mèo. Khi đi chúng đều biết. hay quá! Hay quá!* [NL6, tr.51].

Xã hội loài người cũng có muôn vẻ mặt và muôn vạn con người. Vì thế, bên cạnh những ông *Bụt*, bà *tiên*, ông *bà*, bố *mẹ*, thầy *cô*, anh *chị*, bạn *bè*... luôn đầy ắp tình thương, sự quan tâm chăm sóc thì cũng có không ít những “thế lực” những con người tham lam, ích kỉ đã dùng bạo lực cường quyền... để tước đi cái tự do của nhiều người. Đặc biệt, với một dân tộc luôn “gồng mình chống chọi” với kẻ thù “hai chân và bốn chân” trong suốt chiều dài lịch sử thì những đau thương, mất mát dường như nó trở thành “một vết sẹo” khó lành mà khiến thế hệ sau và thời gian luôn ghi khắc để phấn đấu vươn lên. Sự căm ghét luôn song hành với niềm vinh dự, tự hào; con người tàn độc luôn bị khuất phục trước những con người dũng cảm, quyết đấu tranh đến cùng với cái xấu như: *lũ tham tàn phát-xít tương phản với Kim Đồng; đế quốc tương phản với dân tộc anh hùng*,... Ví dụ:

(225) *Hòn căm bao lũ tham tàn phát - xít. Dấn bước đi lên Kim Đồng lên chiến khu. Kim Đồng quê hương Việt Bắc xa mù. Kim Đồng thay cha rửa mối quốc thù. Anh Kim Đồng ơi! Anh Kim Đồng ơi! Tuy anh xa rồi tuy anh xa rồi, gương anh sáng ngời gương anh sáng ngời Đội ta cố noi. Bao phen giao thông trong rừng. Gian lao nguy nan vô cùng. Xung phong theo gương anh hùng. Đùng đùng đùng, đoàng đoàng đoàng anh vẫn đi* [NL11, tr.54-55].

(226) *Chống quân tàn ác nhân dân đang vươn lên. Diệt đế quốc đấu tranh cho hòa bình. Chờ đón bóng chim đem về niềm vui* [NL9, tr.77].

Với chức năng giáo dục, các CK tiếng Việt dành cho TN thông qua cách gọi sự vật và thể hiện “đặc tính” của các sự vật đã định hướng tác động đa chiều về ranh giới giữa cái thiện và cái ác. Sự ích kỉ, vô ơn, lười nhác là

những cái xấu phải cảnh giác, cần được loại bỏ: *lũ giặc tham tàn phát - xít, lũ giặc Tống cướp nước, quân tàn ác, thỏ, chú đế lười, quả bóng rong chơi, chú ếch ăn trắng...*

b. Phê phán sự lười nhác, ích kỉ, đồ kị

Trong các CK tiếng Việt dành cho TN, có thể gặp rất nhiều từ ngữ chỉ sự vật liên quan đến sự lười nhác, sự ích kỉ và đồ kị: *đế lười, chú heo con ủn ỉn, con heo lười, Mèo rửa mặt, con ong lười, con mèo lười, hai con đế hơn thua nhau tiếng gáy...*

Trong CK tiếng Việt dành cho TN, từ ngữ chỉ sự lười nhác, bản thiêu xuất hiện ở một số nhân vật, nhưng ít nhiều mang tính khôi hài. Đó là hình ảnh một chú heo con lười nhác chỉ ăn và nằm. Nhạc sĩ mượn hình ảnh chú heo lười để nhắc nhở bạn TN không nên lười vận động và lao động. Bởi nếu lười biếng thì bé cũng có thể giống chú heo kia bị bạn bè xa lánh. Ví dụ:

(227) *Ục ục ục. Ục ục ục. Có chú heo con ủn ỉn kêu hoài. Ăn suốt ngày rồi nằm phễnh cái bụng ra. Chú heo ơi sao mà làm biếng quá! Em biết rồi: không được giống như heo để bạn bè đừng có chê cười. Ê con heo lười! Lêu lêu* [NL6, tr.31].

Hay đó là sự lười nhác lao động, chỉ ham mê làm theo sở thích của mình như chú đế kia không chịu học bài mà luôn đổ lỗi cho thời tiết không thuận lợi. Ví dụ:

(228) *Rét! Rét! Rét! Chú đế lười! Oi chú đế lười! Chú đế lười! Chú đế lười! Bé nghe chú đế học bài. Có sao chú đế học hoài chẳng xong. Tiết trời đâu phải mùa đông. Vậy mà than “rét” dưới đồng cỏ non. Chú đế lười! Oi chú đế lười!* [NL6, tr.28].

Hay như chú mèo muốn trốn học nói dối. Ví dụ:

(229) *Mèo ta buồn bức mai phải đến trường. Liên kiếm cớ luôn rằng cái đuôi tôi ốm. Cừu mới be toáng lên. Tôi chữa cho anh khỏi liên. Nhưng muốn cho nhanh thì cắt đuôi là khỏi hết. Cắt đuôi ấy ấy chết. Tôi xin đi học ơ thôi. Cắt đuôi ấy ấy chết. Tôi xin đi học ơ thôi* [NL4, tr.180].

Trong bản ngã của mỗi con người, nằm ở một nơi nào đó là sự ích kỉ, đố kị. Điều này cũng được các nhạc sĩ nêu ra, gửi gắm các bài học nhân sinh qua các CK tiếng Việt dành cho TN:

Đó cũng có thể là sự ngây thơ của một đứa trẻ. Ví dụ:

(230) *Ngày nào năm xưa còn bé tí teo. Nằm cạnh bên mẹ em bé như con mèo. Ngày nào năm xưa em còn khóc í a. Vội mẹ mua bánh, bé không khóc mà! Nhe! Nhe! Nhe!* [NL12, tr.75].

Hay khi lớn lên TN ích kỉ, đố kị khi bạn bè, anh chị em được chia cho phần quà nhiều hơn, phần ăn ngon hơn hay được mua quần áo đẹp hơn, đồ chơi nhiều hơn... tất cả đó là sự không muốn ai hơn mình. Ví dụ:

(231) *Có con chích chòe đứng ca một mình trên cành. Rồi nó liếc trông lên vòm trời xanh. Ngoài kia một tiếng con sáo tre. Ca chọc ngang nó. Rồi sáo nói líu lo nhỏ tiếng đi hỏi dò, châm biếm chơi, hỏi con Chòe “ăn sáng chưa” (ăn sáng chưa). Bỗng con chích chòe lặng trông im lặng lên ngàn. Nhìn vòm trời xanh chòe nhớ. Rằng mình từ khuya chưa kiếm xong cơm trưa. Bỗng nhiên con chích chòe bỏ cây tươi hoa lá. Ra sức đi tìm sâu nuôi con của Chòe* [NL15, tr.36].

Và ở mức độ cao, sự ích kỉ và đố kị dẫn đến những hành vi sai trái, chẳng hạn:

(232) *“Réc, rác, rác con đé than đang bóc phét. Réc, rác, rác, con đé lửa trông thấy ghét! Hai con đé hơn thua nhau tiếng gáy, xông vào đá nhau con sút trán con u đầu. Réc, rác, rác, xấu quá đi thôi!* [NL8, tr.122].

c. Phê phán sự ngu dốt, ngây ngô

Nhằm giáo dục TN tránh và khắc phục những hành vi và nhận thức ấu trĩ, trong các CK tiếng Việt dành cho TN, các nhạc sĩ đã dùng những ca từ hết sức nhẹ nhàng và sử dụng biện pháp nhân hóa loài vật để biểu đạt.

Đó là cử chỉ của một chú ếch khi cố chớp ánh trăng:

(233) *Một đêm mùa hạ, trời đầy trăng sao. Có một chú ếch, ngồi ở bờ ao, mồm luôn đớp đớp, uống bóng trăng vào. Cá rô thấy lạ, mới hỏi làm sao? Ếch nói cố đớp, ăn hết trăng sao cho trời tối lại, thành cơn mưa rào* [NL4, tr.64].

Hay đó là sự luân quần của một chú kiến con:

(234) *Kiến con mà leo cành đào. Leo phải cành cụt leo vào leo ra. Kiến con mà leo cành đa leo phải cành cụt leo ra leo vào. Kiến con một mình lon ton. Leo nhánh chon von tha miếng mồi ngon. Đến khi trời thôi nắng vàng. Tìm không thấy đàn quên đường về hang* [NL5, tr.71].

Hay đó là sự ngây ngô của đàn chuột “đeo chuông” cho mèo. Ví dụ:

(235) *Tùng! Tùng! Tùng! Tùng! Tùng! Tùng. Tùng! Làng chuột bàn gì đây? Có một lão mèo hung hăng. Chuyên săn bắt chuột suốt ngày! Chít chít ái cha! Chít chít. Ái cha! Thế làm sao? Thế làm sao? Thế làm sao? Hãy làm một cái chuông đem đeo vào cổ lão mèo. Khi đi chúng đều biết. hay quá! Hay quá! Chuông reo ta chạy về thôi. Nhưng ai đeo chuông vào cổ lão mèo. Ai đeo chuông vào cổ lão mèo! Tùng! Tùng! Tùng!* [NL6, tr.51].

Thiên hướng chủ đạo của các CK tiếng Việt dành cho TN là ngợi ca, nêu gương để TN học tập và làm theo. Tuy nhiên, do đặc trưng văn hóa dân tộc cũng như thực tiễn, trong các CK tiếng Việt dành cho TN, có thể gặp một số từ ngữ chỉ sự vật ngoài con người, vẫn có cái chưa tốt, cái ác, cái xấu... cũng được nhắc đến. Tóm lại, không có nhiều lắm các từ ngữ chỉ “sự tàn ác; sự lười nhác, sự ích kỉ, đồ kị; sự ngu dốt, thiển cận...”.

Điều này cũng phần nào phản ánh được quan điểm giáo dục của các nhạc sĩ: khen ngợi, động viên là chính, rất hạn chế và hầu như tránh xa lánh, phê bình.

#### **4.2.4. Sử dụng các từ ngữ chỉ sự vật đối với việc giải trí của thiếu nhi**

##### **4.2.4.1. Tạo nên những hình ảnh ngộ nghĩnh vui tươi, hồn nhiên**

Những hình ảnh ngộ nghĩnh, vui tươi, hồn nhiên luôn mang lại niềm vui trong cuộc sống. Những hình ảnh vui tươi, hồn nhiên này xuất hiện tạo nên gam màu và khoảng sáng. Đó có thể là không khí nhộn nhịp vui tươi trong phiên chợ Tết hay đó có thể là không khí rộn ràng trong trường lớp hay đó là không khí ấm áp trong gia đình. Mỗi hình ảnh mang đến cho TN những cảm nhận đầy chất nhạc và thơ.

Trong các CK tiếng Việt dành cho TN, có thể gặp rất nhiều từ ngữ chỉ sự vật gọi lên hình ảnh ngộ nghĩnh, vui tươi, hồn nhiên: *đồng lúa hát, hoa phượng đỏ thắm, cánh phượng thắm sân trường, nụ hồng, búp măng non, chùm lá Trạng Nguyên, triệu hạt lúa, muôn vạn chồi xanh, sách, bút, vở, bảng, phấn, ghế, băng, cây bút chì màu đỏ tươi, chiếc khăn quàng màu đỏ tươi, chiếc máy tính bảng của em, trang sách hồng, trang vở trắng, một cái túi xinh xinh...*

Đó có thể là các từ ngữ gọi lên hình ảnh đoàn học sinh. Ví dụ:

(236) *Đoàn học sinh đi trong nắng hè tươi sáng. Vùng góc tung tăng nhịp nhàng. Tay sách, vui ca hòa vang. Chốn thân yêu nhà trường tường vôi trắng xóa. Hai bên dãy phượng đỏ hoa như đang đón chờ đoàn ta. Tương lai bao chờ mong* [NL1, tr.76].

Hay đó là hình ảnh vui nhộn về tích mèo và chuột. Ví dụ:

(237) *Con mèo (meo!) con mèo mà trèo, mà trèo, mà trèo mà trèo cây cau tính tang ư, tình tính tang. (Cách cách cách) (cách cách cách) Hỏi thăm chú chuột chít chuột chít, chú chuột chít chuột chít đi đâu vắng ư nhà. Tình tính tang tình tính tang. Rằng thưa sao? Sao? Là thưa rằng chú chuột tôi đi vắng ư vắng vùng vắng vắng vùng vắng vắng vắng vắng vắng... đường xa. Mua mắm tình tang, mua muối tình tình. Giỡn meo con chà là giỡn cha con mèo giỡn meo con chà là giỡn cha ới a con mèo. Ủ hù hu hù hu* [NL12, tr. 152]...

#### 4.2.4.2. Tạo nên hình tượng thế giới sống động muôn màu

Trong các CK tiếng Việt dành cho TN, có thể gặp rất nhiều từ ngữ chỉ sự vật vừa cụ thể vừa trừu tượng. Đó là thế giới sống động muôn màu, từ những cây lúa, hoa mẫu đơn, cây tre, búp măng, cây phượng, hoa tím lục bình, hoa mai, hoa đào, hoa hồng, cây phi lao chắn gió, cây bàng vuông,... đến những giấc mơ Phù Đổng, niềm khát vọng, những mộng mơ tuổi hồng, hòa bình tươi vui, tuổi mộng mơ, những khung trời tuổi thơ, những nhọc nhằn gian khó, thời thơ ấu, dòng sông tuổi thơ...

Hoặc rất nhiều từ ngữ chỉ các loài thú và loài cây: *trâu, nghé, bò, mèo, dê, hổ, báo, hươu, nai, voi, thỏ, khỉ, vượn, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim chích, chim câu, mít, dứa, dưa, ổi, hồng, bưởi, chanh, cam, đu đủ, cây bí đao, đồ con xinh xẻo, cây lòng thong là cây bí đao, đồng lúa hát, đồng lúa mới, lúa vàng mênh mông, bông lúa trĩu nặng, trái bầu xanh, trái bí xanh, cây cà, những chiếc nấm...*

Thế giới tinh thần của con người là một bảng màu với nhiều gam màu sáng tối. Ở đó, con người trải nghiệm những niềm vui, cũng có thể là nỗi buồn; đó có thể hạnh phúc nhưng cũng có thể là chia li... Đó là sự đầm ấm, sum vầy của gia đình với ông, bà, cha, mẹ, con cháu,... trong ngày tết. Ví dụ:

(238) *Bánh chưng xanh bên dưa hấu đỏ. Nhành mai vàng bên cành đào tươi. Tết năm nay bé thêm một tuổi. Chúc ông bà sức khỏe tuổi già. Chúc ba mẹ sức khỏe nhiều nhiều. Chúc anh chị thương bé nhiều nhiều. Nhưng bé lớn rồi bé không thích lì xì!* [NL8, tr.98].

Đó là cuộc sống rộn rã nơi xóm làng mỗi độ thu về. Ví dụ:

(239) *Thùng thình thùng thình trống rộn ràng ngoài đình. Có con sư tử vui múa quanh vòng quanh. Trung thu liên hoan trắng sáng ngập đường làng. Dưới ánh trăng vàng đàn em cất tiếng hát ca vang* [NL1, tr.23].

Hay đó là không gian cao rộng và lòng người phơi phới. Ví dụ:

(240) *Trời cao trong xanh, sương sớm long lanh, mặt nước xanh xanh, cành lá rung rinh. Bầy chim non hót vang, đàn bướm lượn múa tung tăng lượn. Theo bước chân đi tới trường* [NL7, tr.16].

Đó có thể là những ngày cả dân tộc đồng lòng hướng đến cuộc sống tự do và hạnh phúc, trải qua đau thương để hướng đến ngày Bắc Nam sum họp. Ví dụ:

(241) *Bỏ câu trắng sứ giả của hòa bình. Từ chống phương xa bay về báo tin lành. Rằng thế giới nhân dân yêu hòa bình. Cùng đấu tranh cho con người tự do. Phương trời Á Đông còn đau thương. Chống quân tàn ác nhân dân đang vươn lên. Diệt đế quốc đấu tranh cho hòa bình. Chờ đón bóng chim đem về niềm vui* [NL9, tr.77].

(242) *Ngàn dặm xa không ngăn anh em kết đoàn. Biên giới sâu không ngăn mối dây thân tình. Loài giặc kia không ngăn tình yêu chức chan của đoàn thiếu nhi hằng mong yên vui thái bình* [NL5, tr.24]...

#### 4.2.4.3. Tạo nên giọng điệu hài hước, vui nhộn

Những từ ngữ liên quan đến các chi tiết vui nhộn và hài hước trong các CK tiếng Việt dành cho TN có vai trò làm cho lời ca thêm uyển chuyển, gần gũi mà thân thương, gần với đời sống hàng ngày và bớt đi tính chất giáo điều, khuôn mẫu. Ví dụ đó là các từ ngữ: *Bờm, quạt mo...* trong sự tương phản với *phú ông, bò trâu, cá mè, bè gỗ lim, con chim cu môi...* trong một câu chuyện đôi chác không cân bằng giá trị. Hoặc đó là các từ ngữ chỉ con vật được nhân hóa có những đặc tính rất đặc biệt tương phản nhanh - chậm, thắng - thua kiểu như *rùa và thỏ*.

(243) *Thằng Bờm có cái ì ì ì quạt mo. Phú ông muốn đổi ì ì ì ba bò chín trâu. (Ba bò là bò chín trâu). Bờm rằng! Bờm chẳng lấy trâu. Phú ông muốn đổi ì ì ì một xâu cá mè (Một xâu là xâu cá mè). Bờm rằng! Bờm chẳng ơ ơ lấy mè. Phú ông xin đổi ì ì ì một bè gỗ lim. (Một bè là bè gỗ lim). Bờm rằng! Bờm chẳng ơ lấy lim, Phú ông muốn đổi ì ì ì con chim cu môi (con chim là con chim cu môi). Bờm rằng! Bờm chẳng ơ ơ ớ lấy môi. Phú ông muốn đổi ì ì ì năm xôi. Bờm cười. Ha há!* [NL12, tr.17 - 18].

(244) *Chậm như rùa! Thật chậm như rùa! Mỗi bước rùa đi ì à ì ạch! Nhanh như thỏ! Thật nhanh như thỏ! Mỗi bước phóng đi bằng bao nhiêu bước chân rùa! Nhưng không ngờ! Thỏ thua rùa! Thỏ thua rùa bạn có biết không? Ôi không ngờ! Thỏ thua rùa! Đừng có cậy tài, khinh người, xấu lắm nha! Thật đáng chê - ế - hê! Thật đáng chê - ế ê - hê!* [NL6, tr.129]...

Những từ ngữ liên quan đến các chi tiết vui nhộn và hài hước trong các CK tiếng Việt dành cho TN giúp kể về một thế giới gồm các sự vật ngoài con người được nhân hóa hoặc có nhân tính: những con vật hung dữ bỗng hiền dịu, thân thương các sự vật hiện tượng như nắng, mưa, bão... không chỉ đơn giản đi vào CK như những hiện tượng tự nhiên mà nó gắn với những ước mơ,

niềm tin, niềm hạnh phúc, đôi khi cả sự giận dữ, hờn ghen: *cây dễ thương, cây dễ sợ, nàng Bạch Mẫu Đơn, cây lòng thong là cây bí đao, gà trống thổi kèn, bếp hồng reo vui, anh đế, bác Chào mào, bạn rùa, bạn Sơn Ca, cha thần lẩn, chú ve, mẹ gà, chị gió, ông Tý, ông Mèo, chị ong vàng, chú ếch lười, chú thỏ vàng, chú trâu vàng, chú gấu bông...* Những con vật trở thành rất khác thường và rất sinh động qua các từ ngữ gọi chúng: “*con mèo lười*”, “*con ong chăm chỉ*”, “*con vịt xấu xí*”, “*con chim chích bông chăm chỉ*”, “*chim vành khuyên ngoan ngoãn*”...

Hoặc, từ tên *mèo* mà có những từ láy chỉ “con mèo”, với một sắc thái rất đặc biệt: khôi hài, âu yếm, đùa bỡn. Đây là cách gọi thỉnh thoảng gặp trong các CK tiếng Việt dành cho TN: *con mèo con mèo*, hoặc là: *con mèo con meo, con mèo con mèo con meo...*

Xuất phát từ đặc điểm mèo ngủ gật, mắt lim dim và hay nằm ườn phơi nắng, TN đã “*gán*” cho chúng cái danh “*lười*” để từ đó cảnh báo những ai ham ngủ, không chịu làm việc thì đều được gọi là “*con mèo lười*”. Ví dụ:

(245) *Leo leo rửa mặt như mèo. Xấu xấu lắm chẳng được mẹ yêu. Khăn mặt dàu dàu mà ngồi liếm láp. Đau mắt rồi lại khóc meo meo* [NL1, tr.43].

#### 4.3. Tiểu kết

1/ Các ca khúc tiếng Việt nói chung và từ ngữ chỉ sự vật nói riêng góp phần giúp thiếu nhi mở mang tầm hiểu biết về thế giới, về con người. Thông qua các lớp từ ngữ chỉ sự vật, thiếu nhi được mở rộng vốn từ và nghĩa của từ gắn với sự mở rộng về hoàn cảnh giao tiếp (từ gia đình đến nhà trường và xã hội) và sự phát triển của tư duy (từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng). Từ đó giúp thiếu nhi hiểu đúng và nắm vững nghĩa của từ ngữ, tăng sự hiểu biết của mình về thế giới xung quanh cũng như nâng cao kỹ năng sử dụng ngôn ngữ cho những mục đích giao tiếp cụ thể.

2/ Các từ ngữ chỉ sự vật góp phần giáo dục nhân cách và định hướng các giá trị thẩm mỹ cho thiếu nhi. Đó là, giáo dục tình cảm trân trọng và làm theo những điều tốt đẹp như: tình cảm gia đình, tình bạn và tình cảm cộng

đồng, tình yêu quê hương đất nước và tình yêu thiên nhiên, tính trung thực, lòng dũng cảm, tính cần cù, chăm chỉ, ý thức phấn đấu trong học tập,... Hay đó còn là, phê phán và xa lánh những điều xấu xa, tàn ác, lừa dối, ích kỉ, đố kị, ngu dốt, thiển cận.

3/ Cùng với những giai điệu ngân nga, vui tươi hay trầm lắng, hào hùng, khôi hài..., những từ ngữ này gợi lên hình ảnh ngộ nghĩnh vui tươi, hồn nhiên và thế giới sống động muôn màu..., có vai trò giải trí tích cực, mang lại những giá trị đi cùng năm tháng cho các ca khúc. Từ ngữ chỉ sự vật mang đến cho người đọc, người nghe những liên tưởng phong phú. Đó là cả thế giới xã hội, tự nhiên sinh động và trong đó các sự vật thường được nhân hóa. Thiếu nhi hình dung ra như thế giới ấy trong quan hệ với mình, cần ứng xử như thế.

## KẾT LUẬN

1. Sự vật được xác định là những cái thường có chiều kích nhất định, chiếm chỗ trong không gian (hoặc trong tâm trí của người nói): con người, đồ vật, động vật, thực vật, hiện tượng... Luận án quan niệm từ ngữ chỉ sự vật trong các ca khúc tiếng Việt dành cho thiếu nhi là các danh từ và ngữ (cụm danh từ) dùng để gọi tên sự vật và phân nhóm các từ ngữ chỉ sự vật thành các nhóm căn cứ vào chức năng: chỉ người; chỉ động vật; chỉ thực vật; chỉ đồ vật; chỉ hiện tượng tự nhiên; chỉ khái niệm trừu tượng... Gọi sự vật hiện tượng trong tạo lập văn bản giao tiếp hằng ngày là sự ứng dụng và sáng tạo, linh hoạt và tùy ý từ cái chung; là hiện tượng thuộc về lời nói trong đối lập tương đối với ngôn ngữ. Cách gọi sự vật hiện tượng trong tạo lập văn bản mang tính cá nhân, phụ thuộc vào loại văn bản và hoàn cảnh giao tiếp, nên đa dạng hơn rất nhiều so với định danh. Cụm từ “*cách gọi (chỉ) sự vật*” được dùng như một khái niệm công cụ khi triển khai nội dung nghiên cứu trong luận án.

Tâm lí học lứa tuổi và lí luận về giáo dục học cho thấy những yêu cầu đối với các nhạc sĩ khi viết loại ca khúc này, trên cơ sở nhận thức: Ca khúc có vai trò hết sức quan trọng trong việc tổ chức, điều chỉnh các hoạt động tâm lí của thiếu nhi, hướng thiếu nhi tới những hoạt động mang tính mục đích, tính xã hội, tính chân thiện mỹ... Khi sáng tạo ra các ca khúc tiếng Việt dành cho thiếu nhi, các nhạc sĩ phải hình dung đồng hành và đang cùng thiếu nhi hát (trong các tiết tấu và giai điệu). Kể lên bằng lời câu chuyện của thiếu nhi, tức là xuất phát từ góc nhìn cùng giọng điệu của các ca sĩ và người nghe nhỏ tuổi này.

2. Qua khảo sát và miêu tả đặc điểm 2174 đơn vị với 5209 lượt từ ngữ chỉ sự vật, có thể thấy xét về mặt cấu tạo, từ ngữ chỉ sự vật vật trong ca khúc tiếng Việt dành cho thiếu nhi chia thành: từ (từ đơn và từ ghép) 494 đơn vị với 2737 lượt; ngữ gồm 1680 đơn vị với 2472 lượt. Từ ngữ chỉ sự vật có cấu tạo là ngữ gồm 1680 đơn vị, xuất hiện 2472 lượt. Các đơn vị này có cấu tạo gồm từ 2 yếu tố đến 6 yếu tố, trong đó: ngữ có 2 yếu tố chiếm số lượng lớn

nhất: 516 đơn vị, chiếm xấp xỉ 30,72% và 869 lượt, chiếm xấp xỉ 35,86%. Sự phân loại trên phản ánh: các ngữ chỉ sự vật trong ca khúc tiếng Việt dành cho thiếu nhi luôn có xu hướng mở rộng thành phần miêu tả là lỗi được ưa dùng. Các ngữ gồm 2, 3 và 4 yếu tố xuất hiện nhiều nhất.

Xét về phương thức gọi sự vật, các biểu thức gọi sự vật trong ca khúc tiếng Việt dành cho thiếu nhi chủ yếu được tạo thành từ 3 phương thức chính với 3 mô hình gọi chung và các mô hình cụ thể (2174 biểu thức đặc trưng cho 5209 đơn vị).

Phương thức cơ sở: gồm 374 biểu thức, chiếm xấp xỉ 12,6% và dùng danh từ chung chỉ họ/ giống/ loài/ loại để chỉ sự vật. Trong các ca khúc tiếng Việt dành cho thiếu nhi, danh từ này được dùng với hai tư cách: Thứ nhất, đó là các danh từ chung để chỉ chung cho một *giống/ loài/ loại* nào đó; Thứ hai, sử dụng với tư cách là tên riêng. Đây là phương thức có vai trò nòng cốt tạo nên các yếu tố trong các từ ngữ chỉ sự vật khác.

Phương thức phức: gồm 1849 biểu thức, chiếm xấp xỉ 85,1%. Các đơn vị này được tạo ra theo cách kết hợp hai hay nhiều yếu tố có nghĩa với nhau hoặc kết hợp nhiều yếu tố để thành các cụm danh từ có tính cố định.

Phương thức rút gọn: các từ ngữ được dùng để gọi sự vật theo phương thức này gồm 51 từ ngữ, chiếm xấp xỉ 2,3%. Cách gọi sự vật theo phương thức rút gọn nhằm lược bỏ các yếu tố phụ và tổ hợp các yếu tố chính để làm thành các tổ hợp mới (rút gọn và kết hợp) tạo cho sự vật điểm nhấn, mang đậm màu sắc khẩu ngữ.

Cấu trúc của các biểu thức gọi sự vật trong ca khúc tiếng Việt dành cho thiếu nhi không mang tính ràng buộc khuôn mẫu nghiêm ngặt. Phần lớn được cấu tạo theo kiểu mở rộng thành phần miêu tả. Bằng cách này, các từ ngữ còn là các tín hiệu thẩm mỹ giúp thiếu nhi đi vào thế giới nghệ thuật, dùng để gọi và gọi ra những hình ảnh sự vật sống động phong phú đa dạng, để người hát và người nghe ghi nhớ, cùng khám phá thế giới quanh ta và chính mình.

3. Với tổng số là 2174, với số lượt xuất hiện là 5209 trong các ca khúc tiếng Việt dành cho thiếu nhi, các từ ngữ đã được dùng chỉ những loại sự vật rất đa dạng, từ các sự vật hữu hình đến các sự vật trừu tượng, tạo nên các nhóm khác nhau. Các từ ngữ chỉ sự vật này được phân loại thành 6 nhóm: người, động vật, thực vật, đồ vật, hiện tượng tự nhiên và sự vật trừu tượng. Một số nhóm từ ngữ được dùng với hai chức năng: chỉ sự vật và xưng gọi. Các từ ngữ xuất hiện trong các nhóm là không tương đồng nhau. Các nhóm có số lượng, số lượt từ ngữ xuất hiện cao: người, thực vật, hiện tượng tự nhiên. Nhóm chỉ người xuất hiện với số lượng và số lượt lớn nhất trong tổng số với 569/ 2174 từ ngữ, chiếm xấp xỉ 26.17%; số lượt xuất hiện 2222/ 5209 từ ngữ, chiếm xấp xỉ 42.65%. Các nhóm có số lượng, số lượt từ ngữ xuất hiện trung bình là động vật, đồ vật. Nhóm chỉ động vật có số lượng 327/2174, chiếm xấp xỉ 15.04%; số lượt xuất hiện 636/ 5209, chiếm xấp xỉ 12.21%; Nhóm chỉ đồ vật có số lượng 303/ 2174, chiếm xấp xỉ 13.94%; số lượt xuất hiện 483/ 5209, chiếm xấp xỉ 9.27%. Nhóm có số lượng, số lượt từ ngữ xuất hiện thấp là nhóm chỉ sự vật trừu tượng với số lượng 144/ 2174, chiếm xấp xỉ 6.62%; số lượt xuất hiện 397/ 5209, chiếm xấp xỉ 7.61%.

Biểu tượng là một trong những đặc trưng gặp nhiều trong các ca khúc tiếng Việt dành cho thiếu nhi. Đó là: *Tiên, Rồng, ông tiên, Bác Hồ, bà, bố, mẹ; con trâu, cái tôm, cái tép; cây lúa, hoa phượng; sách vở, con số...*, chủ yếu biểu trưng cho khát vọng về cái đẹp, sự kiên định, tinh thần xả thân vì nghĩa lớn, niềm tin, sự phấn đấu cho ngày mai... Biểu tượng, trong ca khúc tiếng Việt dành cho thiếu nhi chính là những khuôn mẫu lí tưởng trong những “bài học lớn” cho thiếu nhi, qua các từ ngữ chỉ sự vật.

4. Nói chung, cũng như toàn bộ ca từ, việc sử dụng các từ ngữ chỉ sự vật trong các ca khúc tiếng Việt dành cho thiếu nhi có vai trò giúp học sinh hình thành và phát triển năng lực sử dụng tiếng Việt trong giao tiếp, đồng thời phát triển những phẩm chất tốt đẹp cho thiếu nhi. Cùng với những giai điệu

ngân nga, vui tươi hay trầm lắng, hào hùng, khôi hài..., những từ ngữ này gợi lên hình ảnh ngộ nghĩnh vui tươi, hồn nhiên và thế giới sống động muôn màu..., đồng thời có vai trò giải trí tích cực.

Từ ngữ chỉ sự vật trong các ca khúc tiếng Việt có vai trò rất lớn trong sự giáo dục và từ đó kêu gọi hành động. Việc sử dụng các từ ngữ chỉ sự vật trong các ca khúc này có những vai trò dễ nhận thấy. Trước hết, giúp thiếu nhi hiểu đúng và nắm vững nghĩa của từ ngữ, nâng cao kỹ năng sử dụng từ ngữ trong các hoàn cảnh đa dạng của lời nói và trong các văn bản nghệ thuật. Tiếp theo, giáo dục thế giới quan và nhân sinh quan cho người hát, người nghe.

Những từ ngữ chỉ sự vật ấy giúp các ca sĩ thiếu nhi mang đến cho người nghe nhưng liên tưởng phong phú, đó là cả thế giới xã hội - tự nhiên sinh động và hình dung ra như thế giới ấy trong quan hệ với mình, cần ứng xử như thế nào. Số lượt từ ngữ xuất hiện cao nhất là về người; thực vật; hiện tượng tự nhiên. Nhóm chỉ người xuất hiện với số lượng và số lượt lớn nhất trong các ca khúc, điều đó không phải là ngẫu nhiên: quá trình nhận thức của thiếu nhi về thế giới xung quanh, trước hết là về người, trong quan hệ với chính mình.

5. Tác giả luận án mong có dịp mở rộng phạm vi nghiên cứu về các nhóm từ ngữ trong các ca khúc tiếng Việt dành cho thiếu nhi với cách gọi cả hoạt động, tính chất có liên quan đến các phạm trù (về động vật, thực vật, đồ vật, hiện tượng tự nhiên và sự vật trừu tượng - các nội dung góp phần làm sáng tỏ hơn đặc trưng ca từ trong các ca khúc nói trên. Từ đó, kết quả nghiên cứu có thể giúp được phần nào cho các nhạc sĩ một định hướng sáng tác ca khúc tiếng Việt dành cho thiếu nhi, để tác phẩm hay và có ý nghĩa giáo dục cao hơn - một vấn đề đang còn không ít trở trăn trong đời sống xã hội hiện nay, ở Việt Nam.

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ ĐƯỢC CÔNG BỐ  
CÓ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN**

1. (2016), “Các từ ngữ chỉ động vật trong ca khúc thiếu nhi Việt Nam”, *Tạp chí Ngôn ngữ và đời sống*, số 2, tr.71-75.
2. (2016), “Tìm hiểu những giá trị văn hóa ứng xử trong ca từ bài hát dành cho thiếu nhi”, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế “Văn hóa và ngôn ngữ các dân tộc trong sự giao thoa giữa các quốc gia Đông Nam Á” Nhà xuất bản Đại học Thái Nguyên*. Tr. 482-489.
3. (2018), “Đặc điểm ngữ nghĩa của từ ngữ chỉ sự vật trong các ca khúc tiếng Việt dành cho thiếu nhi từ phương diện tên chung”, *Tạp chí Giáo dục và xã hội*, tháng 4 (kì 2), tr. 154-159.
4. (2018), “Hiện tượng chuyển nghĩa của từ ngữ chỉ sự vật trong các ca khúc tiếng Việt dành cho thiếu nhi”, *Tạp chí Ngôn ngữ và đời sống*, số 5, tr. 132-138.
5. (2019), “Đặc điểm các từ ngữ chỉ động vật và cơ thể của động vật trong ca khúc tiếng Việt dành cho thiếu nhi”, *Tạp chí Giáo dục và xã hội*, tháng 4 (kì 2), tr.187-192.
6. (2019), “Một số biểu tượng trong ca khúc tiếng Việt dành cho thiếu nhi xét trên cơ sở “nguồn””, *Tạp chí Giáo dục và xã hội*, tháng 5, tr.130-133.

## TƯ LIỆU KHẢO SÁT

1. Nguyễn Văn Hiên (2015), *Tuyển tập nhạc thiếu nhi*, Nxb Tổng hợp Đà Nẵng
2. Vũ Hoàng (2015), *Tuyển tập nhạc Thiếu nhi và thanh thiếu niên*, Nxb Tổng hợp Đà Nẵng.
3. Hoàng Lâm (2006), *Ca khúc thiếu nhi Việt Nam*, Nxb Thanh niên, Hà Nội.
4. Nhiều tác giả (2009), *50 bài hát mẫu giáo được yêu thích*, Nxb Âm nhạc, Hà Nội
5. Nhiều tác giả (2009), *50 bài hát nhi đồng được yêu thích*, Nxb Âm nhạc, Hà Nội
6. Nhiều tác giả (2009), *50 bài hát thiếu niên được yêu thích*, Nxb Âm nhạc, Hà Nội
7. Nhiều tác giả (2010), *Trẻ thơ hát*, Nxb Âm nhạc, Hà Nội
8. Nhiều tác giả (2010), *Tập ca khúc tuổi hồng cho em*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội
9. An Thuyên (chủ biên) (2013), *Giai điệu tuổi thần tiên*, tập 1A, Nxb Giáo dục Việt Nam, Hà Nội
10. An Thuyên (chủ biên) (2013), *Giai điệu tuổi thần tiên*, tập 1B, Nxb Giáo dục Việt Nam, Hà Nội
11. An Thuyên (chủ biên) (2013), *Giai điệu tuổi thần tiên*, tập 1C, Nxb Giáo dục Việt Nam, Hà Nội
12. An Thuyên (chủ biên) (2013), *Giai điệu tuổi thần tiên*, tập 1D, Nxb Giáo dục Việt Nam, Hà Nội

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

### 1. Tiếng Việt

1. Dương Viết Á (2005), *Ca từ trong âm nhạc Việt Nam*, Nxb Viện âm nhạc, Hà Nội.
2. Dương Viết Á (2005), *Âm nhạc Việt Nam từ góc nhìn văn hoá*, tập 1, Nxb Hà Nội.
3. Đào Duy Anh (1938), *Việt Nam văn hoá sử cương*, Nxb Bốn phương, Sài Gòn.
4. Đào Duy Anh (1996), *Từ điển Hán Việt*, Nxb Khoa học xã hội.
5. Nguyễn Văn An (2011), *Từ ngữ nghệ gốm Thổ Hà*, Luận văn Thạc sĩ, Đại học Sư phạm, Đại học Thái Nguyên.
6. Nguyễn Phương Anh (2012), *Từ ngữ nghệ mộc ở Đát Từ, Hoằng Hóa, Thanh Hóa*, Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Hồng Đức.
7. Diệp Quang Ban (2005), *Ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
8. Diệp Quang Ban (2010), *Từ điển thuật ngữ ngôn ngữ học*, Nxb Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
9. Hoàng Trọng Canh (2008), "Từ ngữ gọi tên các công cụ trong tiếng Nghệ Tĩnh", *Tạp chí Ngôn ngữ và Đời sống*, số 5, tr. 6-10.
10. Hoàng Trọng Canh (2009), *Từ địa phương Nghệ Tĩnh về một khía cạnh ngôn ngữ - văn hóa*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
11. Nguyễn Tài Cẩn (1997), *Ngữ pháp tiếng Việt. Tiếng - Từ ghép - Đoản ngữ*, Nxb ĐH & THCN, Hà Nội.
12. Nguyễn Tài Cẩn (1975), *Từ loại danh từ trong tiếng Việt hiện đại*, Nxb Khoa học Xã hội.
13. Chafe, Wallace L. (1999), *Ý nghĩa và cấu trúc của ngôn ngữ*, Nxb Giáo dục.
14. Chănphômavông (1999), *Đặc điểm định danh và hiện tượng chuyển nghĩa trong trường từ vựng tên gọi các bộ phận con người tiếng Lào (có xem xét trong mối quan hệ với tiếng Việt)*, Luận án tiến sĩ, Hà Nội.

15. Đỗ Hữu Châu (1969), “Một số ý kiến về việc giải thích nghĩa của từ trong Từ điển tiếng Việt”, *Tạp chí Ngôn ngữ*, số 2.
16. Đỗ Hữu Châu (1998), *Cơ sở ngữ nghĩa học từ vựng*, Nxb Giáo dục.
17. Đỗ Hữu Châu (1999), *Từ vựng- ngữ nghĩa tiếng Việt*, Nxb Giáo dục.
18. Đỗ Hữu Châu (1999), *Các bình diện của từ và từ tiếng Việt*, Nxb ĐHQG, Hà Nội.
19. Đỗ Hữu Châu (2000), “Tìm hiểu văn hoá qua ngôn ngữ”, *Tạp chí Ngôn ngữ*, số 10.
20. Đỗ Hữu Châu (2001), *Đại cương ngôn ngữ học, tập 2: Ngữ dụng học*, Nxb Giáo dục.
21. Đỗ Hữu Châu (2004), *Giáo trình từ vựng học tiếng Việt*, Nxb ĐHSP.
22. Đỗ Hữu Châu (2005), *Đỗ Hữu Châu tuyển tập (T1, T2)*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
23. An Chi (2015), “Từ thuần Việt”, *Tạp chí Từ điển học và Bách khoa thư*, số 2, số 28-30.
24. Nguyễn Văn Chiến (2004), *Tiến tới xác lập vốn từ vựng văn hóa Việt*, Nxb Khoa học xã Hội, Hà Nội.
25. Đỗ Thị Minh Chính (2005), *Từ đồng dao đến những bài hát - đồng dao cho tuổi thơ trong nhà trường ngày nay*, Luận văn Thạc sĩ trường Đại học Văn hóa Hà Nội.
26. Mai Ngọc Chừ, Vũ Đức Nghiệu, Hoàng Trọng Phiến (2008), *Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt*, Nxb Giáo dục.
27. Nguyễn Hữu Đạt (2011), *Phong cách học tiếng Việt hiện đại*, Nxb Giáo dục Việt Nam.
28. Nguyễn Hữu Đạt (2000), *Văn hoá và ngôn ngữ giao tiếp của người Việt*, Nxb Văn hoá - thông tin, Hà Nội
29. Nguyễn Hữu Đạt (2009), *Đặc trưng ngôn ngữ và văn hóa giao tiếp tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

30. Nguyễn Đức Dân (1997), “Cái lí và chiều sâu qua ngôn ngữ trong truyện nhi đồng”, *Tạp chí Văn học*, số 3, tr. 91-97, Hà Nội.
31. Nguyễn Đức Dân, 2000, *Ngữ dụng học*, Nxb Giáo dục.
32. Đinh Xuân Dũng (2004), *Mấy cảm nhận về văn hoá*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
33. Nguyễn Thị Bạch Dương (2015), *Trường từ vựng động vật trong truyện đồng thoại Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ Ngữ văn, trường Đại học Sư phạm Hà Nội.
34. Dương Kỳ Đức (1993), *Các đơn vị định danh đa thành tố, một cách tiếp cận từ điển*, Luận án tiến sĩ, Hà Nội.
35. Đinh Văn Đức (1985), "Góp một vài suy nghĩ vào vấn đề thảo luận “Từ - hình vị - tiếng trong tiếng Việt”, *Tạp chí Ngôn ngữ*, số 1, tr. 42-56.
36. Đinh Văn Đức (1986), *Ngữ pháp tiếng Việt (từ loại)*, Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội.
37. G.N. Pospelov chủ biên (1985), *Dẫn luận nghiên cứu văn học, tập 1*, Nxb Giáo dục.
38. Chu Thị Quỳnh Giao (1999), “*Biểu tượng mùa trong văn hóa Việt Nam và thế giới*”, *Tạp chí Văn hóa dân gian*, số 1, tr. 22-30.
39. Nguyễn Thiện Giáp (2003), *Từ vựng học tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
40. Nguyễn Thiện Giáp, Đoàn Thiện Thuật, Nguyễn Minh Thuyết (2010), *Dẫn luận ngôn ngữ học*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
41. Nguyễn Thiện Giáp (1996), *Từ và nhận diện từ tiếng Việt*, Nxb Giáo dục.
42. Nguyễn Thiện Giáp (2004), *Dụng học Việt ngữ*, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội.
43. Nguyễn Thiện Giáp (2008), *Giáo trình ngôn ngữ học*, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội.

44. Nguyễn Thiện Giáp (2010), *Các phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ*, Nxb Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
45. Nguyễn Thiện Giáp (2011), *Vấn đề “từ” trong tiếng Việt*, Nxb Giáo dục Việt Nam.
46. Nguyễn Thiện Giáp (2013), “Ba cách xác định từ và hình vị tiếng Việt”, *Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội*, Nghiên cứu nước ngoài, tập 29, số 4, tr 1-7.
47. Nguyễn Thiện Giáp (2014), *Nghĩa học Việt ngữ*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
48. Nguyễn Thiện Giáp (2015), *Từ và từ vựng học tiếng Việt*, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội.
49. Hồng Hà (1984), “Một vài nhận xét về các con vật trong thành ngữ so sánh chậm như sên, nhát như thỏ”, *Tạp chí Ngôn ngữ*, số 2, tr. 8-9, Hà Nội.
50. Nguyễn Bích Hà (1991), “Hình tượng rắn từ thần thoại đến cổ tích”, *Tạp chí Văn hóa dân gian*, số 1, Hà Nội.
51. Lê Thị Hà (1998), *Mô hình các từ ghép và ngữ định danh chỉ y phục của người Việt xét về mặt cấu tạo và ngữ nghĩa*, Luận án Tiến sĩ Ngữ văn, Đại học Sư phạm Hà Nội.
52. Hoàng Văn Hành (1988), "Về cơ chế cấu tạo các đơn vị định danh bậc hai trong các ngôn ngữ đơn lập", in trong "*Những vấn đề ngôn ngữ các dân tộc ở Việt Nam và khu vực Đông Nam Á*", Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
53. Hoàng Văn Hành (1991), *Từ ngữ tiếng Việt trên đường hiểu biết và khám phá*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
54. Hoàng Văn Hành, Hà Quang Năng, Nguyễn Văn Khang (1998), *Từ tiếng Việt - hình thái - cấu trúc - từ láy, từ ghép, từ chuyển loại*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

55. Phạm Thị Hoà (2000), *Hiện tượng nhiều nghĩa trong trường từ vựng chỉ người (các động từ nhiều nghĩa có nghĩa nói năng)*, Luận án Tiến sĩ Ngữ văn, trường Đại học Sư phạm Hà Nội.
56. Chu Thị Hảo (1995), *Nghĩa của thành ngữ có thành tố chỉ vật thể hiện tượng tự nhiên trong tiếng Việt*, Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.
57. Cao Xuân Hạo (2007), *Tiếng Việt: mấy mấy đề ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa*, Nxb Giáo dục, Tp. Hồ Chí Minh.
58. Lê Ngọc Hậu (2002), *Ca từ trong những ca khúc cho giới trẻ ở nước ta hiện nay*, Luận văn Thạc sĩ trường Đại học Văn hóa Hà Nội.
59. Nguyễn Thị Thu Hiền (2011), *Trường từ vựng về con người Tây Nguyên trong sáng tác của nhà văn Nguyễn Ngọc*, Luận án thạc sĩ ngôn ngữ học Hà Nội.
60. Đỗ Đức Hiểu (chủ biên), Nguyễn Huệ Chi, Phùng Văn Tửu, Trần Hữu Tá (2003), *Từ điển văn học - Bộ mới*, Nxb Thế giới.
61. Nguyễn Thái Hoà (2005), *Từ điển tu từ - phong cách - thi pháp học*, Nxb Giáo dục.
62. Đỗ Thị Hoà (2010), *Thế giới động vật trong ca dao cổ truyền người Việt*, luận án Tiến sĩ Ngữ văn, Đại học sư phạm Hà Nội.
63. Tô Hoài (1968), “Tôi viết đồng thoại: Dế Mèn, Chim Gáy, Bò Nồng”, *Tạp chí Văn học*, số 10.
64. Vần Hồng (2012), *Văn học thiếu nhi, nửa thế kỷ một con đường*, Nxb Kim Đồng, Hà Nội.
65. Châu Minh Hùng, Lê Nhật Ký (2003), *Văn học cho thiếu nhi*, Đại học Quy Nhơn, Quy Nhơn.
66. Đỗ Việt Hùng, Nguyễn Thị Ngân Hoa (2003), *Phân tích phong cách ngôn ngữ trong tác phẩm văn học (Ngôn từ - Tác giả - Hình tượng)*, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội. .

67. Từ Đình Hương (2014), *Biểu tượng cỏ cây, hoa, chim, động vật nhỏ, thú*, Nxb Kim Đồng, Hà Nội.
68. Nguyễn Văn Khang (1999), *Ngôn ngữ học xã hội - Những vấn đề cơ bản*, NXB Khoa học Xã hội.
69. Nguyễn Văn Khang (2007), *Từ ngoại lai trong tiếng Việt*, Nxb Giáo dục.
70. Nguyễn Thuý Khanh (1996), *Đặc điểm trường từ vựng - ngữ nghĩa tên gọi động vật (trên tư liệu đối chiếu tiếng Việt với tiếng Nga*, Luận án TS, HN.
71. Nguyễn Thuý Khanh (2004), “Sự thâm nhập của từ địa phương vào ngôn ngữ toàn dân (dưới cái nhìn của từ điển học)” *Tạp chí Ngôn ngữ*, số 7.
72. Trịnh Thị Cẩm Lan (2009), "Biểu trưng ngữ nghĩa của thành ngữ tiếng Việt (trên cứ liệu thành ngữ có yếu tố chỉ tên gọi động vật)", *Tạp chí Ngôn ngữ và Đời sống*, số 5 (163), tr. 28-33.
73. Đinh Trọng Lạc (2011), *Phong cách học tiếng Việt*, Nxb Giáo dục.
74. Nguyễn Lai (1993), *Về mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa*, in trong: *Việt Nam - những vấn đề ngôn ngữ và văn hóa*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
75. John Lyons (Nguyễn Văn Hiệp dịch, 2008), *Ngữ nghĩa học dẫn luận*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
76. Hồ Lê (1976), *Vấn đề cấu tạo từ tiếng Việt hiện đại*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
77. Lê nin (1962), *Bút kí triết học*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
78. Đỗ Thị Kim Liên (2007), “Trường ngữ nghĩa biểu hiện quan niệm về nữ giới trong tục ngữ Việt”, *tạp chí Ngôn ngữ và đời sống*, số 6 (140).
79. Nguyễn Thế Lịch (1987), “Các hướng chuyển nghĩa của nhóm danh từ biểu thị tên gọi động vật”, *Tạp chí Ngôn ngữ*, số 1-2, tr. 58 -65.

80. Tăng Tấn Lộc (2014), “Đặc điểm các nhóm từ chỉ sông nước trong tiếng Việt ở Nam Bộ”, *Tạp chí Ngôn ngữ và Đời sống*, số 8, tr. 31-36.
81. Lã Thị Bắc Lý (2011), *Giáo trình Văn học trẻ em*, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.
82. Vĩnh Long (1976), *Sự tròn vành rõ chữ của tiếng hát dân tộc*, Viện Nghệ thuật, số 12, Hà Nội.
83. Nguyễn Tố Mai (1992), *Vài nét về tìm hiểu những ca khúc Việt Nam*, Luận văn Thạc sĩ, Học viện Âm nhạc Quốc gia Việt Nam.
84. Trần Thị Mai, (2010), “Trường từ vựng chỉ không gian trong tập thơ Lửa thiêng của Huy Cận”, *tạp chí Ngôn ngữ và đời sống*, số 1+2 (171+172).
85. Chomsky N. (2007), *Những chân trời mới trong nghiên cứu ngôn ngữ và ý thức*, Nxb Giáo dục.
86. Vũ Hồng Nga (2007), *Một số biện pháp tăng cường hiệu quả giờ hát cho học sinh lớp 6, 7 tại trường THCS Trần Đăng Ninh, thành phố Đông Hà*, Luận văn Thạc sĩ trường Đại học Sư phạm Nghệ thuật Trung Ương.
87. Hà Quang Năng (1998), Khả năng nhận biết và sử dụng từ ghép, từ láy của học sinh tiểu học, trong “*Tiếng Việt và ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam*”, H, tr. 9 - 32.
88. Hà Quang Năng (chủ biên), (2009), *Sự phát triển của từ vựng tiếng Việt nửa sau thế kỉ XIX*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
89. Thạch Thị Hoàng Ngân (2011), “Trường ngữ nghĩa sông nước trong thơ ca dân gian Nam Bộ”, *Ngữ học toàn quốc 2011 Diễn đàn học tập và nghiên cứu*, Hà Nội, tr.580 - 588.
90. Phan Ngọc (1994), *Văn hoá Việt Nam và cách tiếp cận mới*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh.
91. Triều Nguyên (2011), *Tìm hiểu thế giới động vật dưới góc độ ngôn ngữ - văn hóa dân gian người Việt (Qua dẫn liệu vùng Thừa Thiên Huế)*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.

92. Nguyễn Thị Nhung (2015), *Ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb Đại học Thái Nguyên.
93. Nguyễn Văn Nở (2009), “Biểu trưng động vật trong tục ngữ Việt Nam”, *Tạp chí Văn học dân gian*, tr. 72 -76.
94. Hoàng Phê (2003), *Từ điển tiếng Việt*, Trung tâm từ điển, Nxb Đà Nẵng, Đà Nẵng.
95. Phan Quang (2008), *Tuyển tập mười năm*, Nxb Văn học, Hà Nội.
96. Phan Văn Quế (1996), *Ngữ nghĩa của thành ngữ - tục ngữ có thành tố chỉ động vật trong tiếng Anh (trong sự so sánh đối chiếu với tiếng Việt)*, Luận án Phó Tiến sĩ Khoa học Ngữ văn, Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn Quốc gia, Viện Ngôn ngữ học, Việt Nam.
97. Ferdinand de Saussure (Cao Xuân Hạo dịch, 2005), *Giáo trình ngôn ngữ học đại cương*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
98. Nguyễn Thị Kim Soa (2011), *Tìm hiểu một số ca khúc Việt Nam sử dụng chất liệu dân ca Nghệ Tĩnh*, Luận văn thạc sĩ, Trường Đại học Sư phạm Nghệ thuật Trung Ương.
99. Trịnh Sâm (2013), *Ý niệm sông nước trong tri nhận của người Nam Bộ*, Hội thảo khoa học Quốc tế - *Ngôn ngữ học Việt Nam trong bối cảnh đổi mới và hội nhập*.
100. Đặng Thị Hảo Tâm (2011), “Trường từ vựng - ngữ nghĩa món ăn và ý niệm CON NGƯỜI”, *Tạp chí Ngôn ngữ*, số 2 (267), tr. 25-34.
101. Vần Thanh (sưu tầm - biên soạn) (2003), *Văn học thiếu nhi Việt Nam (Nghiên cứu, lí luận, phê bình, tiểu luận - tư liệu)*, tập 1 và 2, Nxb Kim Đồng, Hà Nội.
102. Nguyễn Kim Thản (1976), *Động từ trong tiếng Việt*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
103. Phạm Tất Thắng (1996), *Đặc điểm của lớp tên riêng chỉ người (chính danh) trong tiếng Việt*, Luận án tiến sĩ. Viện Ngôn ngữ, HN.

104. Phạm Tất Thắng (2004), “Sự khác biệt giữa tên riêng và tên chung”, tạp chí *Ngôn ngữ & đời sống*, số 6.
105. Lý Toàn Thắng (2001), “Bản sắc văn hóa: thử nhìn từ góc độ tâm lí - ngôn ngữ”, *T/c Ngôn ngữ*, số 15.
106. Lý Toàn Thắng (2002), *Mấy vấn đề Việt ngữ học và ngôn ngữ học đại cương*, Nxb Khoa học xã hội
107. Lý Toàn Thắng (2009), *Ngôn ngữ học tri nhận - Từ lý thuyết đại cương đến thực tiễn tiếng Việt*, Nxb Phương Đông, Tp. Hồ Chí Minh.
108. Trần Ngọc Thêm (1999), *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
109. Trần Ngọc Thêm (2009), *Hệ thống liên kết văn bản tiếng Việt*, Nxb Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
110. Lê Quang Thiêm (2008), *Ngữ nghĩa học*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
111. Phạm Thị Mai Thu (2015), *Đặc điểm ngôn ngữ của ca từ trong diễn xướng dân gian*, Luận văn Th.S, trường ĐHKHXH&NV, ĐH Quốc gia Hà Nội.
112. Bùi Minh Toán (1999), *Từ trong hoạt động giao tiếp tiếng Việt*, Nxb Giáo dục.
113. Bùi Minh Toán (2015), *Ngôn ngữ với văn chương*, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.
114. Nguyễn Đức Tồn (1994), “Đặc điểm danh học và ngữ nghĩa của nhóm từ ngữ chỉ “sự kết thúc cuộc đời của con người”, *Tạp chí Ngôn ngữ*, số 3.
115. Nguyễn Đức Tồn (1997), “Tên gọi bộ phận cơ thể trong tiếng Việt với việc biểu trưng tâm lí - tình cảm”, *Tạp chí Văn hóa dân gian*, số 3 (47), tr. 60-64.
116. Nguyễn Đức Tồn (2001), “Cách nhận diện và phân biệt từ thuần Việt với từ Hán Việt”, *Tạp chí Ngôn ngữ*, số 2.

117. Nguyễn Đức Tồn (2002), *Đặc trưng văn hóa - dân tộc của ngôn ngữ và tư duy ở người Việt*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
118. Nguyễn Đức Tồn (2003), “Cần phân biệt hai bình diện nhận thức và bản thể trong nghiên cứu ngôn ngữ”, *Tạp chí Ngôn ngữ*, số 11.
119. Nguyễn Đức Tồn (2011), “Về các phương thức cấu tạo từ trong tiếng Việt từ góc độ nhận thức và bản thể”, *Tạp chí Ngôn ngữ*, số 8, 9.
120. Nguyễn Văn Tu (1978), *Từ và vốn từ tiếng Việt hiện đại*, Nxb ĐH&THCN.
121. Hoàng Tuệ (1984), *Cuộc sống ở trong ngôn ngữ*, Nxb Tác phẩm mới, Hội Nhà văn.
122. Ngô Gia Tuệ (2001), *Một số đặc điểm tâm sinh lý trong việc tiếp thu âm nhạc của học sinh tiểu học*, Luận văn Thạc sĩ, Học viện Âm nhạc Quốc gia Việt Nam.
123. Nguyễn Thanh Tùng (2003), *Tìm hiểu đặc trưng ngôn ngữ - văn hóa của nhóm từ chỉ động thực vật tiếng Việt (so sánh với tiếng Anh)*, Luận án tiến sĩ, ĐHXH & NV Tp HCM.
124. Hồ Xuân Tuyên (2013), *Định danh sự vật liên quan đến sông nước vùng Đồng bằng sông Cửu Long trong phương ngữ Nam Bộ*, Luận án Tiến sĩ Ngôn ngữ học.
125. Đinh Thị Trang (2015), *Từ ngữ nghề biển của ngư dân Đà Nẵng*, Luận văn Thạc sĩ, Đại học Đà Nẵng.
126. Nguyễn Thế Truyền (2014), “Tìm hiểu những điểm khác biệt về định danh sự vật giữa tiếng Việt và tiếng Hán”, *Tạp chí Ngôn ngữ*, số 1 (296), tr.37-49, Hà Nội.
127. Nguyễn Đăng Trục (2001), *Việc giảng dạy bộ môn hát nhạc ở trường tiểu học*, Luận văn Thạc sĩ, Học viện Âm nhạc Quốc gia Việt Nam.
128. Nguyễn Như Ý (CB, 2003), *Từ điển giải thích thuật ngữ ngôn ngữ học*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
129. Hoàng Văn Yến (1990), *Tìm hiểu sáng tác ca khúc cho mẫu giáo*, Luận văn thạc sĩ, Học viện Âm nhạc Quốc gia.

130. Nguyễn Ngọc Vũ (2012), *Thành ngữ tiếng Anh và thành ngữ tiếng Việt có yếu tố chỉ bộ phận cơ thể dưới góc nhìn của ngôn ngữ học tri nhận*, Luận án Tiến sĩ Ngữ văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.
131. Trần Quốc Vượng (Chủ biên) (2004), *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
132. Viện Ngôn ngữ học (2006), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng, Trung tâm Từ điển học.
133. Viện Ngôn ngữ (2002), *Từ ngữ nghề gốm Bát Tràng*, Đề tài Khoa học cấp Viện (Chủ nhiệm đề tài: Nguyễn Văn Khang), Hà Nội.

### **Tiếng Anh**

134. Cruse. A (2000), *Meaning in language - an introduction to semantics and pragmatics*, Oxford Universty press.
135. Austin, J (1992), *How to do things with words*, Cambridge, Harvard Universty Press.
136. Anderson, J.B. (1976), *Language, memory and thought*, Hillsdale.
137. Ebbbleck, M. A (1991), *Early Childhood Education*, Melbourne: Longman Cheshire.

**PHỤ LỤC 1: Danh mục các ca khúc**

| <b>TT</b> | <b>TÊN BÀI HÁT</b>                                | <b>TÁC GIẢ</b>                  | <b>Quyển</b> | <b>Tr</b> |
|-----------|---------------------------------------------------|---------------------------------|--------------|-----------|
| 1.        | 300 mùa hoa thành phố của em                      | Nguyễn Văn Hiên                 | 6            | 5         |
| 2.        | A ha! Em được điểm mười                           | N&L: Lê Yên                     | 12           | 151       |
| 3.        | A! Hay hay hay                                    | Vĩnh An                         | 9            | 27        |
| 4.        | Ai cũng yêu chú mèo                               | Kim Hữu                         | 1            | 3         |
| 5.        | Ai thương con nhiều                               | Vũ Hoàng                        | 8            | 32        |
| 6.        | Ai yêu Bác Hồ Chí Minh hơn<br>thiếu niên nhi đồng | Phong Nhã                       | 11           | 40        |
| 7.        | Anh bút chì                                       | Vũ Hoàng                        | 8            | 67        |
| 8.        | Anh bình minh                                     | Vân Đông                        | 9            | 120       |
| 9.        | Ánh trăng                                         | Lê Hữu Lộc                      | 10           | 124       |
| 10.       | Áo trắng                                          | Nguyễn Văn Hiên                 | 6            | 6         |
| 11.       | Ba điểm mười                                      | Lân Cường                       | 5            | 72        |
| 12.       | Ba lô con cóc                                     | Vũ Hoàng                        | 8            | 9         |
| 13.       | Ba lý trưa hè                                     | Trần Xuân Tiến                  | 5            | 66        |
| 14.       | Ba má em                                          | Nguyễn Văn Hiên                 | 6            | 8         |
| 15.       | Ba và bố                                          | Huy Sô                          | 11           | 117       |
| 16.       | Bà cháu                                           | Nguyễn Văn Hiên                 | 6            | 7         |
| 17.       | Bà cùng đi chợ                                    | Phạm Tuyên                      | 3            | 4         |
| 18.       | Bà lão qua đường                                  | Tuấn Khương                     | 5            | 58        |
| 19.       | Bà thương em                                      | Bùi Đình Thảo                   | 2            | 21        |
| 20.       | Bác Hồ - Người cho em tất cả                      | Hoàng Long - Hoàng Lân          | 4            | 106       |
| 21.       | Bác sống đời đời                                  | Phong Nhã                       | 11           | 42        |
| 22.       | Bạch Đằng Giang                                   | Lưu Hữu Phước                   | 11           | 87        |
| 23.       | Bạch Đằng, Sứ vàng lưu danh                       | Vũ Hoàng                        | 8            | 133       |
| 24.       | Bài ca của gió                                    | N: Đỗ Mạnh Thường - L: Văn Biền | 12           | 55        |
| 25.       | Bài ca đi học                                     | Phan Trần Bảng                  | 2            | 37        |
| 26.       | Bài ca gửi chú thợ điện                           | Bửu Huyền                       | 10           | 64        |
| 27.       | Bài ca ông, bà, cháu                              | Tô Hải                          | 10           | 34        |
| 28.       | Bài ca sum họp                                    | Phong Nhã                       | 11           | 44-45     |
| 29.       | Bái ca trại hè Thanh Đa                           | Vũ Hoàng                        | 8            | 99        |
| 30.       | Bài hát trồng cây                                 | Ngọc Quang - Bế Kiến Quốc       | 4            | 153       |
| 31.       | Bài hát trồng cây                                 | Hoàng Long                      | 4            | 154       |
| 32.       | Bàn tay                                           | Nguyễn Văn Hiên                 | 6            | 9         |
| 33.       | Bàn tay                                           | N: Vũ Hoàng - T: Hà Phương Loan | 8            | 33        |
| 34.       | Bàn tay mẹ                                        | Bùi Đình Thảo                   | 2            | 11        |
| 35.       | Bạn bè                                            | Nguyễn Thị Nhung                | 5            | 5         |
| 36.       | Bạn ơi lắng nghe                                  | Dân ca Ba - na                  | 3            | 8         |
| 37.       | Bạn thích nhất con chim gì                        | Hoàng Lân                       | 4            | 214       |
| 38.       | Bao la tình mẹ                                    | N: Vũ Hoàng - T: Đồng Đức Thành | 8            | 34        |
| 39.       | Bay cao tiếng hát ước mơ                          | Nguyễn Nam                      | 7            | 4         |
| 40.       | Bay tới chân trời xa                              | Vũ Hoàng                        | 8            | 96        |
| 41.       | Bay trong đêm mùa thu                             | Nguyễn Văn Hiên                 | 6            | 10        |
| 42.       | Bay vào tương lai                                 | Nguyễn Văn Hiên                 | 6            | 11        |
| 43.       | Bằng lăng tím                                     | N: Vũ Hoàng - L: Trần Hoàng Vy  | 8            | 167       |
| 44.       | Bâng khuâng                                       | N: Vũ Hoàng - T: Nguyễn Hương   | 8            | 129       |

| <b>TT</b> | <b>TÊN BÀI HÁT</b>                 | <b>TÁC GIẢ</b>                                | <b>Quyển</b> | <b>Tr</b> |
|-----------|------------------------------------|-----------------------------------------------|--------------|-----------|
| 45.       | Bâng khuâng điều gì?               | N: Vũ Hoàng - T: Lệ Bình                      | 8            | 68        |
| 46.       | Bầu trời này, mặt đất này          | Huy Trân                                      | 4            | 124       |
| 47.       | Bầu trời xanh                      | Nguyễn Văn Quỳ                                | 3            | 9         |
| 48.       | Bầu và bí                          | Phạm Tuyên                                    | 2            | 60        |
| 49.       | Bắt ngờ không gian                 | Vũ Hoàng                                      | 8            | 168       |
| 50.       | Bé chúc xuân                       | Vũ hoàng                                      | 8            | 98        |
| 51.       | Bé đi cáp treo                     | Vũ Hoàng                                      | 8            | 130       |
| 52.       | Bé đêm cá                          | Vũ Hoàng                                      | 8            | 35        |
| 53.       | Bé đi chơi                         | Vũ Hoàng                                      | 8            | 100       |
| 54.       | Bé đi chợ hoa                      | Vũ Hoàng                                      | 8            | 101       |
| 55.       | Bé đi siêu thị                     | Vũ Hoàng                                      | 8            | 36        |
| 56.       | Bé khỏe bé ngoan                   | Nguyễn Văn Hiên                               | 6            | 12        |
| 57.       | Bé nhè                             | N&L: Nguyễn Đức Toàn                          | 12           | 75        |
| 58.       | Bé quét nhà                        | Nhạc và lời: Hà Đức Mậu                       | 1            | 5         |
| 59.       | Bé tập đếm số                      | Nguyễn Văn Hiên                               | 6            | 13        |
| 60.       | Bé thích ô tô                      | Vũ hoàng                                      | 8            | 13        |
| 61.       | Bé thương ông Địa!                 | Vũ Hoàng                                      | 8            | 103       |
| 62.       | Bé vẽ xe ô tô                      | Vũ hoàng                                      | 8            | 10        |
| 63.       | Bé vui                             | Nguyễn Văn Hiên                               | 6            | 14        |
| 64.       | Bé vui đón tết                     | Vũ Hoàng                                      | 8            | 104       |
| 65.       | Bé yêu già Hồ                      | N&L: Đỗ Nhuận                                 | 11           | 66        |
| 66.       | Bên bờ biển xanh                   | Văn Ký                                        | 10           | 87        |
| 67.       | Bên gốc cây đa                     | Vũ Hoàng                                      | 8            | 102       |
| 68.       | Bến Nhà Rồng Sài Gòn, đêm pháo hoa | N: Vũ Hoàng - T: trần thế tuyền               | 8            | 134       |
| 69.       | Biển Đông - đầu sóng ngọn gió      | Vũ Hoàng                                      | 8            | 135       |
| 70.       | Biển quê hương em                  | Lâm Tuất                                      | 5            | 44        |
| 71.       | Bình minh mùa hè                   | Văn Dung                                      | 5            | 16        |
| 72.       | Bong bóng bay                      | Nguyễn Văn Hiên                               | 6            | 15        |
| 73.       | Bóng dáng một ngôi trường          | Hoàng Lâm                                     | 7            | 6         |
| 74.       | Bóng hồng - bóng xanh              | Duy Quang                                     | 7            | 8         |
| 75.       | Bồ câu trắng                       | Phạm Văn Chùng                                | 9            | 77        |
| 76.       | Bố cứ đi đánh Mỹ                   | N: Cẩm Phong -<br>L: Dựa vào thơ Mai Hoài Anh | 11           | 82        |
| 77.       | Bố là tất cả                       | Thập Nhất                                     | 2            | 16        |
| 78.       | Bốn mùa ở đâu?                     | N: Vũ Hoàng - T: Cao Xuân Sơn                 | 8            | 105       |
| 79.       | Bông hoa mừng cô                   | Nhạc và lời: Trần Thị Duyên                   | 1            | 6         |
| 80.       | Bông hồng                          | Vũ Hoàng                                      | 8            | 37        |
| 81.       | Bông hồng tình mẹ                  | N: Vũ Hoàng - T: Ngọc Uyển                    | 8            | 38        |
| 82.       | Bông sen trắng                     | Tu My                                         | 11           | 20        |
| 83.       | Bốn mùa yêu thương                 | Trương Duy Huyền                              | 5            | 14        |
| 84.       | Bụi phấn                           | Nhạc Vũ Hoàng                                 | 4            | 58        |
| 85.       | Búp bê cổ tích                     | Nguyễn Văn Hiên                               | 6            | 16        |
| 86.       | Búp măng non                       | N: Hùng Lâm - L: Bảo Vân -<br>Hùng Lâm        | 10           | 107       |
| 87.       | Ca ngợi tổ quốc                    | Hoàng Vân                                     | 7            | 16        |
| 88.       | Cả nhà thương nhau                 | Phan Văn Minh                                 | 1            | 7         |
| 89.       | Cả tuần đều ngoan                  | Phạm Tuyên                                    | 1            | 8         |

| TT   | TÊN BÀI HÁT                     | TÁC GIẢ                            | Quyển | Tr  |
|------|---------------------------------|------------------------------------|-------|-----|
| 90.  | Cá vàng bơi                     | Hà Hải                             | 2     | 61  |
| 91.  | Cái Bống                        | Phan Trần Bằng                     | 2     | 24  |
| 92.  | Cái cò đi đón cơn mưa           | Lương Bằng Vinh                    | 5     | 81  |
| 93.  | Cái quạt mo                     | N: Vũ Hoàng -T: Trần Lan Vinh      | 8     | 50  |
| 94.  | Cám ơn Đô-rê-môn                | Nguyễn Văn Hiên                    | 6     | 18  |
| 95.  | Cánh én ngân nga                | Vũ Hoàng                           | 8     | 136 |
| 96.  | Cánh én tuổi thơ                | Phạm tuyên                         | 5     | 22  |
| 97.  | Cánh chim hòa bình              | Vũ Mão                             | 5     | 25  |
| 98.  | Cánh chim tuổi thơ              | Phan Long                          | 7     | 11  |
| 99.  | Cánh diều đỏ thắm               | N&L: Duy Quang                     | 7     | 12  |
| 100. | Cánh cò trắng bay               | Vũ Hoàng                           | 8     | 39  |
| 101. | Cắt cỏ chăn trâu                | Trịnh Lại                          | 10    | 99  |
| 102. | Cây bàng trong trường em        | N: Vũ Hoàng - T: Cao Xuân Sơn      | 8     | 70  |
| 103. | Cây đèn đường phố               | N: Vũ Hoàng - T: Lệ Bình           | 8     | 137 |
| 104. | Cây nhóm lửa                    | Nguyễn Văn Hiên                    | 6     | 19  |
| 105. | Cây súng gỗ                     | Ngô Sĩ Hiên                        | 10    | 44  |
| 106. | Cây trúc xinh                   | Dân ca quan họ Bắc Ninh            | 5     | 21  |
| 107. | Cha tôi                         | An Hiếu                            | 5     | 10  |
| 108. | Chào đón ánh trăng thu          | N:Lưu Hữu Phước - L: Mai Văn Bộ    | 11    | 87  |
| 109. | Chào mùa xuân                   | Nguyễn Văn Hiên                    | 6     | 20  |
| 110. | Chào năm học mới                | Nguyễn Văn Hiên                    | 6     | 21  |
| 111. | Chào người bạn mới đến          | Lương Bằng Vinh                    | 3     | 14  |
| 112. | Chào tuổi học trò               | Phương Minh Quang                  | 5     | 34  |
| 113. | Chào xuân mới                   | Nguyễn Văn Hiên                    | 6     | 22  |
| 114. | Cháu đi mẫu giáo                | Phạm Minh Tuấn                     | 1     | 9   |
| 115. | Cháu vẽ ông mặt trời            | Tân Huyền                          | 1     | 10  |
| 116. | Cháu vẫn nhớ trường mầm non     | Hoàng Lân                          | 2     | 33  |
| 117. | Cháu yêu bà                     | Xuân Giao                          | 1     | 11  |
| 118. | Cháu yêu Bác Hồ                 | Văn Ký                             | 10    | 90  |
| 119. | Chấp cánh những tài năng        | Vũ hoàng                           | 8     | 71  |
| 120. | Chặt cây dừa                    | Phan Văn Minh                      | 5     | 80  |
| 121. | Chi đội ta làm kế hoạch nhỏ     | N&L: Phong Nhã                     | 11    | 46  |
| 122. | Chị em là thanh niên xung phong | Nguyễn Văn Hiên                    | 6     | 23  |
| 123. | Chị ong nâu và em bé            | Tân Huyền                          | 3     | 28  |
| 124. | Chỉ có một trên đời             | Trương Quang Lục                   | 2     | 12  |
| 125. | Chia tay dòng suối nhỏ          | N: Vũ Hoàng - T: Trần Ngọc Châu    | 8     | 138 |
| 126. | Chia tay mùa hè                 | Cao Minh Khanh                     | 5     | 36  |
| 127. | Chia tay mùa thi                | Vũ Hoàng                           | 8     | 72  |
| 128. | Chia xa mái trường              | Đức Trịnh                          | 5     | 42  |
| 129. | Chiếc áo mùa đông               | Vũ hoàng                           | 8     | 106 |
| 130. | Chiếc đèn ông sao               | Phạm Tuyên                         | 3     | 16  |
| 131. | Chiếc khăn quàng                | Nguyễn Văn Hiên                    | 6     | 24  |
| 132. | Chiếc quạt lá dừa               | N&L: Quốc Anh                      | 9     | 34  |
| 133. | Chiếc túi xinh xinh             | N: Nguyễn Thiện Tơ - L:Khuyết danh | 12    | 85  |
| 134. | Chiếc võng của bà               | Thập Nhất                          | 4     | 187 |

| <b>TT</b> | <b>TÊN BÀI HÁT</b>              | <b>TÁC GIẢ</b>                                    | <b>Quyển</b> | <b>Tr</b> |
|-----------|---------------------------------|---------------------------------------------------|--------------|-----------|
| 135.      | Chiều hè trên quê               | Thy Mai                                           | 5            | 28        |
| 136.      | Chiều thu nhớ trường            | N và L: Cao Minh Khanh                            | 7            | 18        |
| 137.      | Chiều trên lăng Bác             | Vũ Hoàng                                          | 8            | 139       |
| 138.      | Chim bay cò bay                 | Hoàng Long                                        | 3            | 15        |
| 139.      | Chim chào em                    | Văn Dung                                          | 5            | 78        |
| 140.      | Chim chích bông                 | Văn Dung                                          | 2            | 62        |
| 141.      | Chim chích chòe                 | Đức Quỳnh                                         | 11           | 108       |
| 142.      | Chim cú cu                      | Bùi anh Tú                                        | 4            | 74        |
| 143.      | Chim ơi hãy cùng nhau đến lớp   | N: Trần Chung - T: Lương Xuân Đoàn                | 9            | 69        |
| 144.      | Cho con                         | Phạm Trọng Cầu                                    | 2            | 14        |
| 145.      | Cho tôi đi làm mưa với          | Hoàng Hà                                          | 1            | 15        |
| 146.      | Cho tôi yêu                     | Hoàng Đạm - Hoàng Yên                             | 5            | 52        |
| 147.      | Chồng nụ chồng hoa              | Phan Thanh Nam                                    | 5            | 51        |
| 148.      | Chơi voi trắng đêm Trường Sa    | N: Vũ Hoàng - T: Trần thế truyền                  | 8            | 140       |
| 149.      | Chú bộ đội                      | Hoàng Hà                                          | 10           | 26        |
| 150.      | Chú bộ đội của em               | Nguyễn Văn Hiên                                   | 6            | 25        |
| 151.      | Chú bộ đội và cơn mưa           | Tô Đông Hải                                       | 7            | 21        |
| 152.      | Chú cháu ta cùng nhau mừng công | N: Văn Chung<br>T: dựa theo ý thơ Duy Thảo        | 9            | 47        |
| 153.      | Chú chim sẻ                     | Nguyễn Văn Hiên                                   | 6            | 26        |
| 154.      | Chú chuột đi đâu                | Nguyễn Văn Hiên                                   | 6            | 27        |
| 155.      | Chú chuột nhắt                  | Nguyễn Văn Hiên                                   | 6            | 31        |
| 156.      | Chú dế lười                     | Nguyễn Văn Hiên                                   | 6            | 28        |
| 157.      | Chú ếch con                     | Nguyễn Văn Hiên                                   | 6            | 29        |
| 158.      | Chú ếch con                     | Phan Nhân                                         | 2            | 64        |
| 159.      | Chú ếch ăn trắng                | Hoàng Trọng Tạo                                   | 4            | 64        |
| 160.      | Chú gà trống                    | Vũ Hoàng                                          | 8            | 11        |
| 161.      | Chú hải quân trên đảo Trường Sa | Vũ hoàng                                          | 8            | 131       |
| 162.      | Chú heo lười                    | Nguyễn Văn Hiên                                   | 6            | 30        |
| 163.      | Chú kiến con                    | Phan Văn Minh                                     | 5            | 71        |
| 164.      | Chú khi con lí lắc              | Vũ Hoàng                                          | 8            | 12        |
| 165.      | Chú mèo con                     | Nguyễn Đức Toàn                                   | 1            | 76        |
| 166.      | Chú mục đồng                    | N: Vũ Hoàng - T: Hà Phương Loan                   | 8            | 42        |
| 167.      | Chú ơi! Mùa xuân sang           | N: Vũ Hoàng - T: Ngọc Chính                       | 8            | 107       |
| 168.      | Chú thỏ con                     | N: Xuân Hồng<br>L: phổ thơ của một cháu thiếu nhi | 10           | 55        |
| 169.      | Chú robot dễ thương             | Vũ Hoàng                                          | 8            | 14        |
| 170.      | Chú trâu vàng                   | Nguyễn Văn Hiên                                   | 6            | 32        |
| 171.      | Chú ve học bài                  | N: Vũ Hoàng - T: Lê Minh Quốc                     | 8            | 73        |
| 172.      | Chú voi con ở bản Đôn           | Phạm Tuyên                                        | 2            | 66        |
| 173.      | Chúc bé ngủ ngon                | Lưu Hà An                                         | 1            | 13        |
| 174.      | Chúc mừng sinh nhật             | Nhạc nước ngoài                                   | 3            | 27        |
| 175.      | Chúc mừng sinh nhật             | Nguyễn Văn Hiên                                   | 6            | 33        |
| 176.      | Chúc mừng sinh nhật             | Vũ Hoàng                                          | 8            | 40        |
| 177.      | Chúc tết                        | Nguyễn Văn Hiên                                   | 6            | 34        |
| 178.      | Chúng em cần hòa bình           | Hoàng Long - Hoàng Lân                            | 7            | 22        |

| <b>TT</b> | <b>TÊN BÀI HÁT</b>           | <b>TÁC GIẢ</b>                                  | <b>Quyển</b> | <b>Tr</b> |
|-----------|------------------------------|-------------------------------------------------|--------------|-----------|
| 179.      | Chúng em hát Bác Hồ bắt nhịp | Nguyễn Xuân Khoát                               | 10           | 76        |
| 180.      | Chúng em yêu cây lúa         | Phan Huỳnh Điều                                 | 9            | 111       |
| 181.      | Chúng em yêu hàng cây        | N&L: Đỗ Nhuận                                   | 11           | 67        |
| 182.      | Chúng em yêu tự do           | Trần tất Toại                                   | 5            | 30        |
| 183.      | Chuồn chuồn kim              | Vũ Hoàng                                        | 8            | 13        |
| 184.      | Chuột cắn trứng              | Lê Cao Phan                                     | 11           | 79        |
| 185.      | Chuyện con chích chòe        | Lê Thương                                       | 12           | 35        |
| 186.      | Chuyện gà chỉ biết chữ O     | Trịnh Lại                                       | 10           | 100       |
| 187.      | Chuyện ngày xưa              | Vũ Hoàng                                        | 8            | 141       |
| 188.      | Chữ S                        | Nguyễn Xuân Khoát                               | 10           | 77        |
| 189.      | Có một hàng cây              | N: Mai Sao - L: thơ Kim Liên                    | 11           | 113       |
| 190.      | Có một lần                   | Phạm Tuyên -Định Thái                           | 4            | 206       |
| 191.      | Con cá rô phi                | N&L: Hoàng Nguyễn                               | 11           | 29        |
| 192.      | Con cò mà đi ăn đêm          | Cù Minh Nhật                                    | 2            | 69        |
| 193.      | Con công làm duyên           | Vũ Hoàng                                        | 8            | 16        |
| 194.      | Con chim chích chòe          | Phạm Tuyên                                      | 5            | 61        |
| 195.      | Con chim hay hát             | Hồ Hoàng                                        | 4            | 216       |
| 196.      | Con chim hay hát             | Phan Huỳnh Điều                                 | 4            | 217       |
| 197.      | Con chim hát trên cành cây   | Trọng Bằng                                      | 1            | 18        |
| 198.      | Con chim non                 | Lý Trọng                                        | 1            | 19        |
| 199.      | Con chim ri                  | Nhạc: Huy Du - Thơ: giang Nam                   | 9            | 87        |
| 200.      | Con chim ri                  | Bài hát sưu tầm                                 | 1            | 20        |
| 201.      | Con chim vành khuyên         | Hoàng Vân                                       | 2            | 70        |
| 202.      | Con chó của em               | Nguyễn Văn Hiên                                 | 6            | 37        |
| 203.      | Con chuồn chuồn đẹp nhất!    | N: Vũ Hoàng - T: Cao Xuân Sơn                   | 8            | 15        |
| 204.      | Con đường học trò            | N:Nguyễn Văn Hiên<br>L: dựa thơ Từ Nguyên Thạch | 6            | 36        |
| 205.      | Con gì?                      | Nguyễn Văn Hiên                                 | 6            | 38        |
| 206.      | Con kiến                     | Nguyễn Văn Hiên                                 | 6            | 39        |
| 207.      | Con mắt tròn xoe             | N: Vũ Hoàng - T: Lê Minh Quốc                   | 8            | 44        |
| 208.      | Con mèo                      | Duy Du                                          | 9            | 88        |
| 209.      | Con mèo bỏ tè                | Vũ Hoàng                                        | 8            | 16        |
| 210.      | Con mèo ra bờ sông           | Hoàng Hà                                        | 10           | 27        |
| 211.      | Con mèo mà trèo cây cau      | N: Lê Yên - L: ca dao cổ                        | 12           | 152       |
| 212.      | Con nhện giăng mùng          | Dân ca quan họ Bắc Ninh                         | 5            | 48        |
| 213.      | Con ong                      | Nguyễn Văn Hiên<br>Nhạc: Trần Nhật Vy           | 6            | 41        |
| 214.      | Con ong - cái kiến           | Nguyễn Văn Hiên - Thơ: Đông Trình               | 6            | 40        |
| 215.      | Con ong - cái kiến           | Vũ Hoàng                                        | 8            | 17        |
| 216.      | Con tàu em yêu thương        | Hoàng Hà                                        | 10           | 28-29     |
| 217.      | Con thương ba                | Nguyễn Văn Hiên                                 | 6            | 43        |
| 218.      | Con rùa                      | Nhạc: Nguyễn Văn Hiên<br>Thơ: Trần Văn Phúc     | 6            | 42        |
| 219.      | Con vịt bầu                  | Vũ Hoàng                                        | 8            | 20        |
| 220.      | Con voi                      | N: Nguyễn Xuân Khoát - L:<br>Ca dao cổ          | 10           | 78        |
| 221.      | Cô giáo                      | Đỗ Mạnh Thường                                  | 1            | 16        |

| <b>TT</b> | <b>TÊN BÀI HÁT</b>        | <b>TÁC GIẢ</b>                         | <b>Quyển</b> | <b>Tr</b> |
|-----------|---------------------------|----------------------------------------|--------------|-----------|
| 222.      | Cô giáo như mẹ hiền       | Nguyễn Văn Hiên                        | 6            | 35        |
| 223.      | Cùng múa hát ngày xuân    | Hoàng Hà                               | 10           | 30        |
| 224.      | Cưỡi ngựa tre             | Việt Anh                               | 1            | 14        |
| 225.      | Cò lả                     | Dân ca đồng bằng Bắc bộ                | 5            | 79        |
| 226.      | Cô chổi rơm               | Văn An                                 | 9            | 21        |
| 227.      | Cô giáo                   | Đỗ Mạnh Thường                         | 1            | 16        |
| 228.      | Cô tiên                   | Đỗ Trí Dững                            | 5            | 55        |
| 229.      | Cô và bé                  | Vũ Hoàng                               | 8            | 74        |
| 230.      | Cô và mẹ                  | Phạm Tuyên                             | 1            | 17        |
| 231.      | Công cha, nghĩa mẹ        | N: Vũ Hoàng - L: Trích ca dao Việt Nam | 8            | 43        |
| 232.      | Cơn mưa đêm hè            | Văn Dung                               | 4            | 190       |
| 233.      | Cua cá đồng sau           | Hoàng Giai                             | 5            | 50        |
| 234.      | Cùng múa hát mừng xuân    | Hoàng Hà                               | 2            | 85        |
| 235.      | Cùng múa vui              | Xuân Giao                              | 2            | 44        |
| 236.      | Cùng vươn tới tương lai   | Nguyễn Văn Hiên                        | 6            | 44        |
| 237.      | Cuối nhỏ bạn ơi           | N: Nguyễn Văn Hiên - T: Trần Thuật Ngữ | 6            | 45        |
| 238.      | Cúp của niềm vui          | Nguyễn Văn Hiên                        | 6            | 46        |
| 239.      | Dàn đồng ca mùa hạ        | Lê Minh Châu                           | 4            | 88-89     |
| 240.      | Dậy sớm                   | Nguyễn Văn Hiên                        | 6            | 48        |
| 241.      | Du lịch mùa hè            | Vũ Hoàng                               | 8            | 109       |
| 242.      | Dung giảng dung dề        | N&L: Lê Yên                            | 12           | 154       |
| 243.      | Dòng sông nhớ!            | N: Vũ Hoàng - T: Lê Anh Xuân           | 8            | 146       |
| 244.      | Đa và sậy                 | Nguyễn Văn Hiên                        | 6            | 47        |
| 245.      | Đàn bướm trắng            | Vũ Hoàng                               | 8            | 18        |
| 246.      | Đàn cá bơi                | Vũ Hoàng                               | 8            | 45        |
| 247.      | Đàn chim non              | Ngô Ganh                               | 10           | 16        |
| 248.      | Đàn chim xanh             | Trần hoàn                              | 10           | 49        |
| 249.      | Đàn dê trắng              | Vũ Hoàng                               | 8            | 19        |
| 250.      | Đàn gà con                | Nhạc Pháp - Lời Việt                   | 1            | 21        |
| 251.      | Đàn gà trong sân          | Nhạc Pháp - Lời Việt suu tâm           | 1            | 22        |
| 252.      | Đàn kiến                  | N: Vũ Hoàng - T: Thy Ngọc              | 8            | 20        |
| 253.      | Đất lành chim đậu         | Vũ Hoàng                               | 8            | 142       |
| 254.      | Đất nước mến thương       | Vũ Hoàng                               | 8            | 143       |
| 255.      | Đất nước mùa xuân         | Vũ Hoàng                               | 8            | 108       |
| 256.      | Đeo chuông cho mèo        | Nguyễn Văn Hiên                        | 6            | 51        |
| 257.      | Đếm sao                   | Văn Chung                              | 3            | 37        |
| 258.      | Đêm Trung thu             | Phùng Như Thạch                        | 1            | 23        |
| 259.      | Đêm trung thu             | Nguyễn Văn Hiên                        | 6            | 50        |
| 260.      | Đêm trung thu đọc thư Bác | Lê Lôi                                 | 10           | 141       |
| 261.      | Đếm sao                   | Nguyễn Văn Hiên                        | 6            | 49        |
| 262.      | Đến trường                | Phạm Đình Chương                       | 9            | 80        |
| 263.      | Đi chơi thuyền            | N: Vũ Hoàng - T: Hà Phương Loan        | 8            | 144       |
| 264.      | Đi học                    | Bùi Đình Thảo                          | 2            | 40        |
| 265.      | Đi học về                 | Hoàng Long - Hoàng Lân                 | 1            | 25        |
| 266.      | Đi tới tương lai          | N: Duy Du - L: Xuân Sách               | 9            | 89        |

| <b>TT</b> | <b>TÊN BÀI HÁT</b>              | <b>TÁC GIẢ</b>                           | <b>Quyển</b> | <b>Tr</b> |
|-----------|---------------------------------|------------------------------------------|--------------|-----------|
| 267.      | Điều em muốn nói                | Trương Quang Lục                         | 4            | 205       |
| 268.      | Đi ta đi lên                    | Phong Nhã                                | 11           | 48        |
| 269.      | Đi vàng về xanh                 | N: Đỗ Mạnh Thường - L: thơ<br>Thy Ngọc   | 12           | 57        |
| 270.      | Đoàn tàu nhỏ xíu                | Mộng Lân                                 | 1            | 26        |
| 271.      | Đón xuân chào ông Tý            | Nguyễn Văn Hiên                          | 6            | 53        |
| 272.      | Đón xuân vào nhà                | Trọng Loan                               | 10           | 129       |
| 273.      | Đỗ con khát nước                | N: Văn Chung - T: Hương Liên             | 9            | 51        |
| 274.      | Đôrêmon                         | Nguyễn Văn Hiên                          | 6            | 54        |
| 275.      | Đôi giày ngộ ghê!               | Vũ Hoàng                                 | 8            | 46        |
| 276.      | Đôi nơ trắng                    | Mặc Huy                                  | 10           | 68        |
| 277.      | Đội kèn tí hon                  | Phan Huỳnh Điều                          | 1            | 24        |
| 278.      | Đội ta lớn lên cùng đất nước    | Phong Nhã                                | 11           | 50        |
| 279.      | Đời cho em những nốt nhạc vui   | Tường Vi                                 | 7            | 24        |
| 280.      | Đu quay                         | Mộng Lân                                 | 1            | 27        |
| 281.      | Đường đời luyện bước            | Ngô Ganh                                 | 10           | 17        |
| 282.      | Đường làng em                   | N&L: Nguyễn Đức Toàn                     | 12           | 77        |
| 283.      | Đường tới lớp                   | N&L: Hoàng Nguyễn                        | 11           | 31        |
| 284.      | Đường và chân                   | Hoàng Long                               | 2            | 36        |
| 285.      | Em bay trong đêm pháo hoa       | Hàn Ngọc Bích                            | 5            | 38        |
| 286.      | Em bé quê                       | Phạm Duy                                 | 9            | 96        |
| 287.      | Em chào mùa thu sang            | Vũ Hoàng                                 | 8            | 110       |
| 288.      | Em chăm những cánh bèo xinh     | N&L: Mai Sao - Thế Minh                  | 11           | 114       |
| 289.      | Em chơi đu                      | Mộng Lân                                 | 2            | 49        |
| 290.      | Em cũng lái xe gấu              | Tô Vũ                                    | 12           | 141       |
| 291.      | Em đến trường                   | Nguyễn Văn Hiên                          | 6            | 55        |
| 292.      | Em đi chợ tết                   | Vũ hoàng                                 | 8            | 111       |
| 293.      | Em chơi đu                      | N&L: Mộng Lân                            | 1            | 28        |
| 294.      | Em đi chơi thuyền               | N&L: Trần Kiệt Tường                     | 12           | 109       |
| 295.      | Em đi duyệt binh                | Quốc Anh                                 | 9            | 35        |
| 296.      | Em đi giữa biển vàng            | Bùi Đình Thảo                            | 7            | 26        |
| 297.      | Em đi mẫu giáo                  | Dương Minh Viên                          | 2            | 26        |
| 298.      | Em đi chơi thuyền               | Trần Kiệt Tường                          | 2            | 50        |
| 299.      | Em đi mẫu giáo                  | N&L: Dương Minh Viên                     | 12           | 128       |
| 300.      | Em đi thuyền trăng              | N: Nguyễn Văn Hiên - T: Trần<br>Văn Phúc | 6            | 57        |
| 301.      | Em học nhạc                     | Nguyễn Văn Hiên                          | 6            | 56        |
| 302.      | Em học máy tính                 | Vũ Hoàng                                 | 8            | 21        |
| 303.      | Em không đá bóng trên đường phố | N&L: Hoa Nam                             | 11           | 24        |
| 304.      | Em là bông hồng nhỏ             | Trịnh Công Sơn                           | 2            | 38        |
| 305.      | Em là chim câu trắng            | Trần Ngọc                                | 2            | 74        |
| 306.      | Em là họa sĩ                    | Vũ hoàng                                 | 8            | 47        |
| 307.      | Em là mầm non của Đảng          | N&L: Mộng Lân                            | 7            | 30        |
| 308.      | Em lái phi thuyền               | Vũ hoàng                                 | 8            | 22        |
| 309.      | Em làm kế hoạch nhỏ             | N&L: Lưu Bách Thụ -<br>T: Phạm Tuyên     | 12           | 20        |
| 310.      | Em lớn lên trong kháng chiến    | N&L: Phan Văn                            | 12           | 124       |

| <b>TT</b> | <b>TÊN BÀI HÁT</b>               | <b>TÁC GIẢ</b>                        | <b>Quyển</b> | <b>Tr</b> |
|-----------|----------------------------------|---------------------------------------|--------------|-----------|
| 311.      | Em lớn khôn lên                  | Trọng Loan                            | 10           | 131       |
| 312.      | Em mơ gặp Bác Hồ                 | Xuân Giao                             | 3            | 39        |
| 313.      | Em muốn quanh em có hòa bình     | Phạm Tuyên                            | 4            | 203       |
| 314.      | Em nhớ ngày xưa                  | Nguyễn Văn Hiên                       | 6            | 59        |
| 315.      | Em nhớ Tây Nguyên                | N&L: Văn Tấn - Trần Quang Huy         | 7            | 32        |
| 316.      | Em thăm vườn bách thú            | N&L: Trịnh Lại                        | 10           | 102       |
| 317.      | Em và mùa xuân                   | Nguyễn Văn Hiên                       | 6            | 60        |
| 318.      | Em vẫn yêu mùa hè                | Trần Xuân Tiến                        | 5            | 6         |
| 319.      | Em vẽ mùa xuân                   | N: Vũ Hoàng - T: Trần Thị Khánh Hội   | 8            | 145       |
| 320.      | Em về Quảng Trị                  | Nguyễn Văn Hiên                       | 6            | 61        |
| 321.      | Em viết tên Bác Hồ               | N&L: Lưu Hữu Phước                    | 11           | 90        |
| 322.      | Em yêu                           | Nguyễn Văn Hiên                       | 6            | 66        |
| 323.      | Em yêu ai                        | Hùng Lô                               | 10           | 108       |
| 324.      | Em yêu cả bốn mùa                | N:Trần Viết Đước - T: Phùng Ngọc Bích | 9            | 131       |
| 325.      | Em yêu cây xanh                  | Hoàng Văn Yến                         | 2            | 75        |
| 326.      | Em yêu cây tre                   | N&L: Trịnh Lại                        | 10           | 104       |
| 327.      | Em yêu cô công nhân              | Nguyễn Văn Hiên                       | 6            | 62        |
| 328.      | Em yêu hoa sim                   | Nguyễn Văn Hiên                       | 6            | 63        |
| 329.      | Em yêu hòa bình                  | N&L: Nguyễn Đức Toàn                  | 12           | 79        |
| 330.      | Em yêu hòa bình tự do            | N&L: Nguyễn Thiện Tơ                  | 12           | 86        |
| 331.      | Em yêu mùa hè                    | Nguyễn Văn Hiên                       | 6            | 64        |
| 332.      | Em yêu quê hương                 | Nguyễn Văn Hiên                       | 6            | 65        |
| 333.      | Em yêu trăng mùa thu             | Hồ Bông                               | 5            | 88        |
| 334.      | Em yêu trường em                 | Hoàng Vân                             | 2            | 42        |
| 335.      | Em yêu trường làng và anh bộ đội | Văn An                                | 9            | 22        |
| 336.      | Em yêu Trường Sa                 | Nguyễn Văn Hiên                       | 6            | 67        |
| 337.      | Gà gáy                           | Dân ca Công                           | 3            | 46        |
| 338.      | Gà ta siêng năng                 | N&L: Lê yên                           | 12           | 155       |
| 339.      | Gà trống thổi kèn                | Hồ Hoàng                              | 4            | 159       |
| 340.      | Gà trống thổi kèn                | Lương Bằng Vinh                       | 4            | 160       |
| 341.      | Gánh gánh gồng gồng              | Hồ Hoàng                              | 4            | 220       |
| 342.      | Gánh gánh gồng gồng              | Phạm tuyên                            | 4            | 218       |
| 343.      | Gánh gánh gồng gồng              | Lương Bằng vinh                       | 4            | 219       |
| 344.      | Gia đình chuột                   | Nguyễn Văn Hiên                       | 6            | 69        |
| 345.      | Gia đình hạnh phúc               | Vũ Hoàng                              | 8            | 48        |
| 346.      | Giàn hoa giấy                    | Vũ Hoàng                              | 8            | 49        |
| 347.      | Giấc mơ của em                   | Xuân Giao                             | 3            | 47        |
| 348.      | Giấc mơ diệu kì                  | Vũ hoàng                              | 8            | 23        |
| 349.      | Giấc mơ Phù Đổng                 | Nguyễn Văn Hiên                       | 6            | 70        |
| 350.      | Giận nhau                        | N&L: Trần Văn Khê                     | 10           | 71        |
| 351.      | Gió đưa hương                    | Thanh Cao                             | 9            | 42        |
| 352.      | Gió sớm                          | Thy Mai                               | 5            | 75        |
| 353.      | Giọng bé thơ                     | Nguyễn Trọng Tạo                      | 5            | 73        |
| 354.      | Giọt mưa xuân                    | Nguyễn Văn Hiên                       | 6            | 72        |
| 355.      | Giọt nắng mật ong                | Triệu Huyền Ngọc                      | 4            | 176       |

| <b>TT</b> | <b>TÊN BÀI HÁT</b>                                 | <b>TÁC GIẢ</b>                               | <b>Quyển</b> | <b>Tr</b> |
|-----------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------|--------------|-----------|
| 356.      | Giờ ra chơi                                        | Nguyễn Văn Hiên                              | 6            | 71        |
| 357.      | Giờ ra chơi                                        | N: Vũ Hoàng - T: Hà Phương Loan              | 8            | 75        |
| 358.      | Giữa biển vàng                                     | Bùi Đình Thảo                                | 4            | 78        |
| 359.      | Giữ hòa bình                                       | N&L: Hoàng Nguyễn                            | 11           | 33        |
| 360.      | Góp đá xây Trường Sa                               | Vũ Hoàng                                     | 8            | 132       |
| 361.      | Gửi chú                                            | N: Huy Du - L: theo ý thơ<br>Hoàng Hiếu Nhân | 9            | 91        |
| 362.      | Hà Nội mùa thu                                     | Trần Hoàn                                    | 10           | 51        |
| 363.      | Hai Bà Trưng ngôi trường mến yêu                   | Vũ Hoàng                                     | 8            | 78        |
| 364.      | Hai con đẽ                                         | Vũ Hoàng                                     | 8            | 112       |
| 365.      | Hai con đò mùa xuân                                | N: Vũ Hoàng - T: Nguyễn<br>Thái Dương        | 8            | 148       |
| 366.      | Hái chú cún con                                    | Cù Minh Nhật                                 | 1            | 29        |
| 367.      | Hai chú gà con                                     | Nguyễn Văn Hiên                              | 6            | 73        |
| 368.      | Hai chiếc máy bay                                  | N&L: Lê Lôi                                  | 10           | 142       |
| 369.      | Hai con thần lặn                                   | Bài hát sưu tầm                              | 1            | 30        |
| 370.      | Hái được bên bờ rào                                | Hàn Ngọc Bích                                | 4            | 207       |
| 371.      | Hái hoa bên rừng                                   | Dân ca Gia - rai _                           | 2            | 76        |
| 372.      | Hành khúc đội thiếu niên tiền<br>phong Hồ Chí Minh | Phong Nhã                                    | 7            | 34        |
| 373.      | Hạt gạo làng ta                                    | Trần viết Bình                               | 4            | 56        |
| 374.      | Hạt giống Việt                                     | Vũ Hoàng                                     | 8            | 97        |
| 375.      | Hát trên bến Nhà Rồng                              | Vũ Hoàng                                     | 8            | 149       |
| 376.      | Hát trên đường đến trường                          | Vĩnh An                                      | 9            | 28        |
| 377.      | Hát về dòng sông tuổi thơ                          | Bùi Minh Tôn                                 | 4            | 183       |
| 378.      | Hát về mái trường mến yêu                          | Vũ Hoàng                                     | 8            | 76        |
| 379.      | Hát với Thăng Long - Hà Nội                        | N&L: Phong Nhã                               | 11           | 52        |
| 380.      | Hãy nhớ lấy                                        | Văn Chung                                    | 9            | 52        |
| 381.      | Hè về                                              | N&L: Hùng Lân                                | 10           | 110       |
| 382.      | Hồ gọi ghé                                         | N: Lê Yên - L: Dương Viết Á                  | 12           | 158       |
| 383.      | Hoa bốn mùa                                        | Vũ Hoàng                                     | 8            | 113       |
| 384.      | Hoa của bé                                         | Vũ Hoàng                                     | 8            | 50        |
| 385.      | Hoa đào                                            | Nguyễn Văn Hiên                              | 6            | 74        |
| 386.      | Hoa điểm mười                                      | Vũ Hoàng                                     | 4            | 189       |
| 387.      | Hoa gì?                                            | Nguyễn Văn Hiên                              | 6            | 75        |
| 388.      | Hoa lá chào xuân                                   | N&L: Hoàng Hà                                | 10           | 31        |
| 389.      | Hoa lá mùa xuân                                    | Hoàng Hà                                     | 2            | 86        |
| 390.      | Hoa mai                                            | Nguyễn Văn Hiên - T: Lê<br>Nhược Thủy        | 6            | 77        |
| 391.      | Hoa mai vàng                                       | Nguyễn Văn Hiên                              | 6            | 76        |
| 392.      | Hoa mười giờ                                       | Nguyễn Văn Hiên                              | 6            | 78        |
| 393.      | Hoa ngâu                                           | Vũ hoàng                                     | 8            | 114       |
| 394.      | Hoa phong lan                                      | Nguyễn Văn Hiên                              | 6            | 79        |
| 395.      | Hoa thơm bướm dạo                                  | Dân ca quan họ Bắc Ninh                      | 5            | 29        |
| 396.      | Hoa thơm dâng Bác                                  | Hà Hải                                       | 7            | 33        |
| 397.      | Hoa thủy tiên                                      | Lê Thương                                    | 12           | 38        |
| 398.      | Hoa trà                                            | Nguyễn Văn Hiên                              | 6            | 80        |

| <b>TT</b> | <b>TÊN BÀI HÁT</b>              | <b>TÁC GIẢ</b>                        | <b>Quyển</b> | <b>Tr</b> |
|-----------|---------------------------------|---------------------------------------|--------------|-----------|
| 399.      | Hoa trường em                   | N&L: Dương Hưng Bang                  | 2            | 78        |
| 400.      | Hoa và chim                     | N: Vũ Hoàng - T: Hà Phương Loan       | 8            | 51        |
| 401.      | Hoa xuân đất Việt               | N&L: Nguyễn Văn Thương                | 12           | 51        |
| 402.      | Hòa bình cho bé                 | Huy Trân                              | 3            | 48        |
| 403.      | Học sinh hành khúc              | N&L: Lê Thương                        | 12           | 40        |
| 404.      | Học trò tỉnh lẻ                 | Nguyễn Văn Hiên                       | 6            | 81        |
| 405.      | Hồng dâm đầu                    | Nguyễn Văn Hiên                       | 6            | 82        |
| 406.      | Hồi bộ câu trắng                | N: Doãn Mẫn - T: Mai Hồng Khương      | 11           | 17        |
| 407.      | Hương cao cổ                    | Nguyễn Văn Hiên                       | 6            | 83        |
| 408.      | Kìa con bướm vàng!              | Bài hát sưu tầm                       | 1            | 31        |
| 409.      | Kìa con kiến                    | Vũ Hoàng                              | 8            | 9         |
| 410.      | Kim Đồng                        | Phong Nhã                             | 11           | 54        |
| 411.      | Kéo cưa lừa xẻ                  | Phạm Thị Sửu                          | 2            | 51        |
| 412.      | Kể chuyện chim                  | Nguyễn Trọng Tạo                      | 5            | 26        |
| 413.      | Khánh Hội A ngôi trường mến yêu | Vũ Hoàng                              | 8            | 80        |
| 414.      | Khát vọng mùa xuân              | Mô -da                                | 7            | 36        |
| 415.      | Khăn quàng thắm mãi vai em      | Ngô Ngọc Báu                          | 5            | 11        |
| 416.      | Khăn quàng thắp sáng bình minh  | Trịnh Công Sơn                        | 7            | 38        |
| 417.      | Kể về tướng Mỹ                  | N: Lê Yên - L: thơ Tạ Hữu Yên         | 12           | 160       |
| 418.      | Khi tóc thầy bạc                | Trần Đức                              | 7            | 40        |
| 419.      | Khúc ca bốn mùa                 | Nguyễn Hải                            | 7            | 42        |
| 420.      | Khúc ca mùa hè                  | Canh Thân                             | 5            | 56        |
| 421.      | Khúc ca mùa hè                  | Nguyễn Văn Hiên                       | 6            | 84        |
| 422.      | Khúc ca mùa hè                  | Vũ Hoàng                              | 8            | 81        |
| 423.      | Khúc hát chim sơn ca            | Đỗ Hòa an                             | 7            | 44        |
| 424.      | Khúc tâm tình gửi bạn           | Vĩnh An                               | 9            | 30        |
| 425.      | Lá thuyền ước mơ                | Thảo Linh                             | 7            | 46        |
| 426.      | Lái ô tô                        | Đoàn Phi                              | 2            | 51        |
| 427.      | Lá cờ của em                    | Nguyễn Văn Hiên                       | 6            | 85        |
| 428.      | Lá cờ Việt Nam                  | N&L: Lý Trọng- Đỗ Mạnh Thường         | 12           | 101       |
| 429.      | Là những măng non               | Trọng Loan                            | 10           | 132       |
| 430.      | Lá xanh hoa vàng                | Huy Du                                | 9            | 92        |
| 431.      | Làm anh                         | Cù Minh Nhật                          | 2            | 23        |
| 432.      | Làm mây che nắng                | Nguyễn Trọng Tạo                      | 5            | 77        |
| 433.      | Lê Quý Đôn ngôi trường em yêu   | Vũ Hoàng                              | 8            | 82        |
| 434.      | Lì lị la                        | N&L: Tô Vũ                            | 12           | 143       |
| 435.      | Lú lo như chim sơn ca           | N: Vũ Hoàng -<br>T: Lê Bá Khánh Trình | 8            | 25        |
| 436.      | Lời chào của em                 | Nghiêm Bá Hồng                        | 4            | 177       |
| 437.      | Lời chim                        | Lê Yên                                | 12           | 162       |
| 438.      | Lời chúc đầu xuân               | Vũ Hoàng                              | 8            | 115       |
| 439.      | Lời trẻ thơ                     | Nguyễn văn Hiên                       | 6            | 86        |
| 440.      | Lớp chúng ta kết đoàn           | Mộng Lân                              | 3            | 52        |
| 441.      | Lúa thu                         | N&L: Nguyễn xuân Khoát                | 10           | 79        |
| 442.      | Lượn tròn lượn khéo             | Văn Chung                             | 9            | 53        |
| 443.      | Lý cây đa                       | Dân ca quan họ Bắc ninh               | 5            | 8         |

| TT   | TÊN BÀI HÁT                   | TÁC GIẢ                                   | Quyển | Tr  |
|------|-------------------------------|-------------------------------------------|-------|-----|
| 444. | Lý và sáo                     | Văn Chung                                 | 9     | 55  |
| 445. | Mái trường mến yêu            | Lê Quang Thắng                            | 7     | 48  |
| 446. | Mau mau tỉnh dậy              | Lương Bằng Vinh                           | 4     | 213 |
| 447. | Màu áo chú bộ đội             | Nguyễn Văn Tý                             | 12    | 113 |
| 448. | Màu xanh                      | N&L: Thanh Cao                            | 9     | 43  |
| 449. | Màu xanh yêu thương           | Nguyễn Văn Hiên                           | 6     | 87  |
| 450. | Máy tính bảng của em          | Nguyễn Văn Hiên                           | 6     | 88  |
| 451. | Măng mọc thẳng                | N&L: Phong Nhã                            | 11    | 56  |
| 452. | Mẹ yêu!                       | Nguyễn Văn Hiên                           | 6     | 90  |
| 453. | Mẹ đi vắng                    | Trình Công Sơn                            | 1     | 33  |
| 454. | Mẹ yêu không nào              | Lê Xuân Thọ                               | 1     | 34  |
| 455. | Mẹ và con                     | N: Vũ Hoàng - T: Lương Thế Phương         | 8     | 52  |
| 456. | Mẹ và ngọn gió                | N: Vũ Hoàng - T: Trần Quốc Minh           | 8     | 53  |
| 457. | Mèo con ngủ say               | Nguyễn Văn Hiên                           | 6     | 91  |
| 458. | Men bờ suối                   | N&L: Lê Thương                            | 12    | 46  |
| 459. | Mèo con đi học                | Hoàng Vân                                 | 4     | 180 |
| 460. | Miền nam của em               | N&L: Hoàng Nguyễn                         | 11    | 35  |
| 461. | Mong Bác Hồ vào nam           | N: Hoàng Việt<br>L: Minh Trị - Hoàng Việt | 12    | 137 |
| 462. | Một cảnh sen                  | N: Vũ Hoàng - T: Hà Phương Loan           | 8     | 54  |
| 463. | Một con vịt                   | Kim Duyên                                 | 1     | 32  |
| 464. | Một hai ba bốn út cung        | N&L: Nguyễn Văn Tý                        | 12    | 115 |
| 465. | Một thời để nhớ               | Nguyễn Văn Hiên                           | 7     | 50  |
| 466. | Mời bạn vui múa ca            | Phạm Tuyên                                | 2     | 53  |
| 467. | Mời vào                       | Hoàng Trung Dũng                          | 4     | 170 |
| 468. | Múa đàn                       | Dân ca Thái                               | 1     | 35  |
| 469. | Múa cho mẹ xem                | Xuân Giao                                 | 1     | 36  |
| 470. | Múa hát vui hòa bình          | N&L: Nguyễn Văn Tý                        | 12    | 117 |
| 471. | Múa vui                       | Lưu Hữu Phước                             | 2     | 52  |
| 472. | Mùa hạ nhớ                    | Đào Ngọc Duy                              | 4     | 193 |
| 473. | Mùa hạ và những chùm hoa nắng | Nguyễn Thanh tùng                         | 7     | 52  |
| 474. | Mưa hè                        | Nguyễn Văn Hiên - T: Nguyễn Thanh         | 6     | 92  |
| 475. | Mùa hè cho em                 | Nguyễn Văn hiên                           | 6     | 94  |
| 476. | Mùa hè nhớ                    | Nguyễn Văn Hiên                           | 6     | 95  |
| 477. | Mùa hè với biển               | Vũ hoàng                                  | 8     | 116 |
| 478. | Mùa hè xanh                   | Vũ Hoàng                                  | 8     | 200 |
| 479. | Mùa hoa phượng nở             | Hoàng Vân                                 | 7     | 54  |
| 480. | Mùa thu ngày khai trường      | Vũ Trọng Tường                            | 7     | 56  |
| 481. | Mùa xuân                      | Mô - da; Lời Việt: Cù Minh Nhật           | 1     | 37  |
| 482. | Mùa xuân                      | Hoàng Văn Yến                             | 2     | 87  |
| 483. | Mùa xuân - Áo mới             | Nguyễn Văn Hiên                           | 6     | 96  |
| 484. | Mùa xuân biển hát             | Vũ hoàng                                  | 8     | 117 |
| 485. | Mùa xuân của ai               | Nguyễn Văn Hiên                           | 6     | 97  |
| 486. | Mùa xuân của bé               | Vũ hoàng                                  | 8     | 118 |
| 487. | Mùa xuân của em               | Hoàng Long - Hoàng Lân                    | 4     | 195 |
| 488. | Mùa xuân của bé ngoan         | Vũ Hoàng                                  | 8     | 119 |

| TT   | TÊN BÀI HÁT                            | TÁC GIẢ                                     | Quyển | Tr  |
|------|----------------------------------------|---------------------------------------------|-------|-----|
| 489. | Mùa xuân đến 1                         | Vũ Hoàng                                    | 8     | 120 |
| 490. | Mùa xuân đến 2                         | N: Vũ Hoàng - T: Phan Thị Thanh Nhân        | 8     | 121 |
| 491. | Mùa xuân đến rồi                       | Phạm Thị Sửu                                | 2     | 88  |
| 492. | Mùa xuân đến bên em                    | Nguyễn Văn Hiên                             | 6     | 100 |
| 493. | Mùa xuân em đi trồng cây               | N&L: Lê Lôi                                 | 10    | 143 |
| 494. | Mùa xuân nhớ Bác ta trồng cây          | N&L: Trần Thụ                               | 12    | 27  |
| 495. | Mùa xuân ơi!                           | Vũ Hoàng                                    | 8     | 122 |
| 496. | Mùa xuân tình bạn                      | Cao Minh Khanh                              | 7     | 58  |
| 497. | Mùa xuân tuổi thơ                      | N: Vũ Hoàng - T: Kim Long                   | 8     | 123 |
| 498. | Mùa xuân và tuổi hoa                   | Hàn Ngọc Bích                               | 7     | 60  |
| 499. | Mùa xuân yêu thương em được đến trường | Nguyễn Nam                                  | 7     | 62  |
| 500. | Mưa giăng                              | N: Vũ Hoàng - T: Nguyễn Nhật Ánh            | 8     | 151 |
| 501. | Mưa ơi đừng rơi                        | Bùi Anh Tú                                  | 4     | 191 |
| 502. | Mực tím                                | N: Vũ Hoàng - T: Nguyễn Thái Dương          | 8     | 84  |
| 503. | Mừng xuân đất nước                     | Vân Đông                                    | 9     | 122 |
| 504. | Mừng xuân tuổi thơ vui múa ca          | N&L: Bùi Công Kỳ                            | 10    | 94  |
| 505. | Mười bốn tuổi đời anh                  | Hoàng Lân                                   | 4     | 209 |
| 506. | Nam quốc sơn hà                        | Vũ hoàng                                    | 8     | 150 |
| 507. | Này cô bé                              | N: Vũ Hoàng<br>L: Vũ Hoàng - Trần Bích Diệp | 8     | 86  |
| 508. | Năm học mới                            | Vũ Hoàng                                    | 8     | 83  |
| 509. | Năm ngón tay ngoan                     | Trần Văn Thụ                                | 1     | 38  |
| 510. | Nắng                                   | Nguyễn Văn Hiên                             | 6     | 102 |
| 511. | Nắng sân trường                        | Nguyễn Văn Hiên                             | 6     | 101 |
| 512. | Nắng sớm                               | Hàn Ngọc Bích                               | 1     | 40  |
| 513. | Nắng Tây Nguyên                        | N: Vũ Hoàng - T: Trần Thị Hoàng Anh         | 8     | 55  |
| 514. | Nắng tươi                              | N&L: Hoàng Quý                              | 11    | 98  |
| 515. | Nắm linh chi                           | Nguyễn Văn Hiên                             | 6     | 98  |
| 516. | Ngày đầu tiên đi học                   | Nguyễn Ngọc Thiện                           | 2     | 34  |
| 517. | Ngày hội toàn thắng                    | N&L: Hoàng Hà                               | 10    | 32  |
| 518. | Ngày vui mới                           | N&L: Phan Huỳnh Điểu                        | 9     | 115 |
| 519. | Nghĩ về cô giáo em                     | Hoàng Hiệp                                  | 4     | 192 |
| 520. | Nghĩa mẹ - tình cha                    | Vũ Hoàng                                    | 8     | 56  |
| 521. | Ngôi trường của em                     | Nguyễn Văn Hiên                             | 6     | 107 |
| 522. | Ngôi trường của em                     | Vũ hoàng                                    | 8     | 87  |
| 523. | Ngôi trường mến yêu                    | Nguyễn Văn Hiên                             | 6     | 104 |
| 524. | Ngôi trường thân yêu                   | Nguyễn Văn Hiên                             | 6     | 106 |
| 525. | Ngơ ngác nai vàng                      | Nguyễn Văn Hiên                             | 6     | 103 |
| 526. | Ngựa gỗ lên đường                      | Vũ hoàng                                    | 8     | 57  |
| 527. | Ngựa ông đã về                         | N: Hoa Nam -<br>L: dựa theo Đồng dao        | 11    | 25  |
| 528. | Nhảy lửa                               | N&L: Văn Giảng                              | 10    | 21  |

| <b>TT</b> | <b>TÊN BÀI HÁT</b>                 | <b>TÁC GIẢ</b>                           | <b>Quyển</b> | <b>Tr</b> |
|-----------|------------------------------------|------------------------------------------|--------------|-----------|
| 529.      | Nhớ ơn Bác                         | N&L: n Huỳnh Điều                        | 3            | 54        |
| 530.      | Nhớ ơn thầy cô                     | Vũ hoàng                                 | 5            | 84        |
| 531.      | Như có ai đi vắng?                 | N: Vũ Hoàng - T: Cao Xuân Sơn            | 8            | 58        |
| 532.      | Như con chim én                    | N&L: Phan Nhân                           | 7            | 68        |
| 533.      | Như những chim non                 | N&L: Trọng Loan                          | 10           | 134       |
| 534.      | Những bông hoa - Những bài ca      | Hoàng Long                               | 7            | 66        |
| 535.      | Những búp sen hồng                 | Nguyễn Văn Hiên                          | 6            | 108       |
| 536.      | Những cây bút chì màu              | Nguyễn Văn hiên                          | 6            | 109       |
| 537.      | Những chiếc nấm                    | Nguyễn Văn Hiên                          | 6            | 110       |
| 538.      | Những con đường, những ngôi trường | Trần Anh                                 | 5            | 76        |
| 539.      | Những em bé ngoan                  | N&L:Phan Huỳnh Điều                      | 9            | 118       |
| 540.      | Những thần đồng đất Việt           | Nguyễn Văn Hiên                          | 6            | 112       |
| 541.      | Những trò chơi tuổi thơ            | Nguyễn Văn Hiên                          | 6            | 111       |
| 542.      | Niềm vui của em                    | N&L: Nguyễn Huy Hùng                     | 7            | 69        |
| 543.      | Nổi bước tới trường                | N&L: Đỗ Mạnh Thường                      | 12           | 59        |
| 544.      | Nở một nụ cười                     | N&L: Hùng Lân                            | 10           | 113       |
| 545.      | Nụ cười                            | Nhạc Nga - Phỏng dịch lời:<br>Phạm Tuyên | 7            | 70        |
| 546.      | Nụ cười Đô - rê - môn              | Vũ Hoàng                                 | 8            | 24        |
| 547.      | Nụ cười xuân                       | Nguyễn Văn Hiên                          | 6            | 113       |
| 548.      | Nu na nu nống                      | Phạm Thi Sửu                             | 2            | 56        |
| 549.      | Nụ và hoa                          | N&L: Nguyễn Văn Tý                       | 12           | 119       |
| 550.      | Ô tô của bé                        | Vũ Hoàng                                 | 8            | 25        |
| 551.      | Ông cháu                           | Phong Nhã                                | 2            | 22        |
| 552.      | Ông giăng ông giăng                | Nguyễn Xuân Khoát                        | 10           | 81        |
| 553.      | Ông mặt trời                       | Nguyễn Văn Hiên                          | 6            | 114       |
| 554.      | Ông mặt trời của bé                | N: Vũ Hoàng -<br>T: Nguyễn Liên Châu     | 8            | 59        |
| 555.      | Ông sao và bé                      | Nguyễn Văn Hiên-<br>T: Lý Minh Hậu       | 6            | 115       |
| 556.      | Ông trăng ơi!                      | N: Vũ Hoàng - T: Lê Minh Quốc            | 8            | 151       |
| 557.      | Ông trăng xuống chơi               | Ca dao cổ - Phạm Duy phóng tác           | 9            | 98        |
| 558.      | Ơn nghĩa sinh thành                | N&L: Dương Thiệu Tước                    | 12           | 105       |
| 559.      | Pháo hoa, pháo hoa                 | N&L: Phong Nhã                           | 11           | 57        |
| 560.      | Pháo hoa mừng xuân đại thắng       | Văn Chung                                | 9            | 58        |
| 561.      | Qua gò Đống Đa                     | Nguyễn Viêm                              | 12           | 130       |
| 562.      | Quả                                | Xanh Xanh                                | 2            | 80        |
| 563.      | Quả bóng                           | Huy Trân                                 | 1            | 41        |
| 564.      | Quả bóng mùa hè                    | Nguyễn Văn Hiên                          | 6            | 116       |
| 565.      | Quả bóng vui                       | Nguyễn văn Hiên                          | 6            | 117       |
| 566.      | Quà tặng cô giáo                   | Nguyễn Văn Hiên                          | 6            | 118       |
| 567.      | Quãng đường mai                    | Nguyễn Hữu Ba                            | 9            | 39        |
| 568.      | Quê hương em                       | N: Vũ Hoàng - T: Đỗ Trung Quân           | 8            | 152       |
| 569.      | Quê tôi, quê chúng ta              | N&L: Tô Vũ                               | 12           | 146       |
| 570.      | Ra chơi vườn hoa                   | Văn Tấn                                  | 1            | 42        |
| 571.      | Reo vang bình minh                 | Lưu Hữu Phước                            | 7            | 72        |
| 572.      | Rong rã đi chơi phố                | N&L: Trọng Loan                          | 10           | 135       |

| <b>TT</b> | <b>TÊN BÀI HÁT</b>       | <b>TÁC GIẢ</b>                                  | <b>Quyển</b> | <b>Tr</b> |
|-----------|--------------------------|-------------------------------------------------|--------------|-----------|
| 573.      | Rủ nhau đi học           | N: Huy Du - L: Lữ Huy Nguyên                    | 9            | 93        |
| 574.      | Rửa mặt như mèo          | Hàn Ngọc Bích                                   | 1            | 43        |
| 575.      | Rừng xa                  | Tôn Thất Lập                                    | 5            | 85        |
| 576.      | Rước đèn                 | N&L: Đỗ Mạnh Thường                             | 12           | 61        |
| 577.      | Rước đèn trung thu       | Vũ Hoàng                                        | 8            | 124       |
| 578.      | Sài Gòn chiều ngoại ô    | Vũ Hoàng                                        | 8            | 153       |
| 579.      | Sài Gòn quê hương em     | Vũ Hoàng                                        | 8            | 154       |
| 580.      | Sáng rừng                | Phạm Đình Chương                                | 9            | 82        |
| 581.      | Sao tháng Tám            | N: Trọng Loan<br>L: phỏng theo ý thơ Thanh Nhàn | 10           | 137       |
| 582.      | Sắc màu tình khôi        | Vũ Hoàng                                        | 8            | 26        |
| 583.      | Sắp đèn tết rồi          | Hoàng Vân                                       | 1            | 44        |
| 584.      | Sắp ra chơi              | N&L: Nguyễn Văn Quý                             | 11           | 106       |
| 585.      | Siêu nhân đến            | Vũ Hoàng                                        | 8            | 27        |
| 586.      | Sinh nhật hồng           | Nguyễn Văn Hiên                                 | 6            | 123       |
| 587.      | Sen hồng Cà Mau          | N&L: Nguyễn Văn Hiên                            | 6            | 119       |
| 588.      | Sóc bông ơi              | N: Vũ Hoàng - T: Lê Thị Bảo Trâm                | 8            | 28        |
| 589.      | Sóng biển Đông           | N: Vũ Hoàng - T: Lê Minh Quốc                   | 8            | 155       |
| 590.      | Sóng biển rì rào         | Phan Huỳnh Điểu                                 | 5            | 82        |
| 591.      | Sóng lúa mùa xuân        | N: Vũ Hoàng - T: Trương Chính Tâm               | 8            | 60        |
| 592.      | Súc sặc súc sê           | N & L: Hùng Lân                                 | 10           | 115       |
| 593.      | Suối hoa                 | N: Vũ Hoàng - T: Cao Xuân Sơn                   | 8            | 125       |
| 594.      | Tại sao- Vì sao?         | N: Vũ hoàng - T: Lê Minh Quốc                   | 8            | 156       |
| 595.      | Tạm biệt búp bê          | Hoành Thông                                     | 1            | 45        |
| 596.      | Tàu em đi trại hè        | N&L: Phong Nhã                                  | 11           | 59        |
| 597.      | Tắc kè                   | Vũ hoàng                                        | 8            | 61        |
| 598.      | Tấm ảnh Bác Hồ           | Mộng Lân                                        | 5            | 86        |
| 599.      | Tập đêm                  | Hoàng Công Sứ                                   | 1            | 46        |
| 600.      | Tập múa                  | N: Văn Đông - L: thơ Nguyễn Thế Hội             | 9            | 124       |
| 601.      | Tập tầm vông             | Lê Hữu Lộc                                      | 1            | 47        |
| 602.      | Thả diều                 | Nguyễn Văn hiên                                 | 6            | 120       |
| 603.      | Thả diều                 | N: Trần Chung - L: thơ Trần Đăng Khoa           | 9            | 71        |
| 604.      | Thành phố chim trắng bay | Trần thiết Hùng                                 | 5            | 19        |
| 605.      | Thành phố của chúng em   | Xuân Hồng                                       | 10           | 56        |
| 606.      | Thành phố em yêu         | Nguyễn Văn hiên                                 | 6            | 134       |
| 607.      | Thành phố em yêu         | N: Vũ Hoàng - T: Lam La                         | 8            | 157       |
| 608.      | Thành phố quê hương      | Vũ hoàng                                        | 8            | 158       |
| 609.      | Thành phố tết            | Nguyễn Văn Hiên                                 | 6            | 124       |
| 610.      | Thằng Bờm                | Nguyễn Văn Hiên - L: Ca dao Việt Nam            | 6            | 122       |
| 611.      | Thằng Bờm                | N: Nguyễn Hữu Thiết - L: ca dao                 | 12           | 17        |
| 612.      | Thằng Cuội               | N&L: Lê Thương                                  | 12           | 42        |
| 613.      | Thằng Nhai thằng Nha     | Văn Chung                                       | 9            | 61        |
| 614.      | Thằng Tí sún             | N&L: Hùng Lân                                   | 10           | 117       |

| <b>TT</b> | <b>TÊN BÀI HÁT</b>             | <b>TÁC GIẢ</b>                              | <b>Quyển</b> | <b>Tr</b> |
|-----------|--------------------------------|---------------------------------------------|--------------|-----------|
| 615.      | Thật đáng yêu                  | Nghiêm Bá Hồng                              | 1            | 48        |
| 616.      | Thật đáng chê                  | Theo điệu Bắc kim thang - Dân ca Nam Bộ     | 3            | 61        |
| 617.      | Thật là hay                    | Hoàng Lân                                   | 1            | 49        |
| 618.      | Thật là hay                    | Nguyễn Văn Hiên                             | 6            | 125       |
| 619.      | Thầy cô cho em mùa xuân        | Vũ hoàng                                    | 5            | 18        |
| 620.      | Thầy cô và mái trường          | Duy Quang                                   | 4            | 181       |
| 621.      | Thế giới tuổi thơ              | Nguyễn Văn Hiên                             | 6            | 126       |
| 622.      | Thế giới tuổi thơ              | Vũ Hoàng                                    | 8            | 29        |
| 623.      | Thêm một tuổi hồng             | Nguyễn Văn Hiên                             | 4            | 127       |
| 624.      | Thiên nga và đàn vịt           | Nguyễn Văn Hiên                             | 6            | 127       |
| 625.      | Thiếu nhi thế giới liên hoan   | Lưu Hữu Phước                               | 5            | 24        |
| 626.      | Thiếu niên hành quân           | N&L: Phong Nhã                              | 11           | 61        |
| 627.      | Thiên nhiên xanh tươi          | Nguyễn Văn hiên                             | 6            | 128       |
| 628.      | Thỏ con đến trường             | Vũ Hoàng                                    | 8            | 90        |
| 629.      | Thỏ và rùa                     | Nguyễn Văn Hiên                             | 6            | 129       |
| 630.      | Thỏ và rùa (ca cảnh)           | Tô Hải                                      | 10           | 35        |
| 631.      | Thơm mùi sữa mẹ                | Quỳnh Hợp                                   | 5            | 31        |
| 632.      | Thủy thủ mặt trăng             | Vũ Hoàng                                    | 8            | 30        |
| 633.      | Thương nhớ mùa thu             | Vũ Hoàng                                    | 8            | 126       |
| 634.      | Tia nắng hạt mưa               | Khánh Vinh - Lệ Bình                        | 4            | 111       |
| 635.      | Tiếng chim gọi đàn             | N&L: Hoàng Quý                              | 11           | 100       |
| 636.      | Tiếng chim trong vườn Bác      | Hàn Ngọc Bích                               | 5            | 39        |
| 637.      | Tiếng chuông và ngọn cờ        | Phạm Tuyên                                  | 7            | 82        |
| 638.      | Tiếng gõ cửa                   | Hoàng Long                                  | 4            | 171       |
| 639.      | Tiếng hát bạn bè mình          | Lê Hoàng Minh                               | 3            | 68        |
| 640.      | Tiếng hát chăn trâu            | Văn Chung                                   | 9            | 63        |
| 641.      | Tiếng hát họa mi vàng          | Nguyễn Văn hiên                             | 6            | 130       |
| 642.      | Tiếng hát tuổi thơ             | Cao Minh Khanh - Phạm Đình Ân               | 4            | 179       |
| 643.      | Tiếng trống trường em          | Vũ Hoàng                                    | 8            | 91        |
| 644.      | Tiếng reo                      | Nguyễn Văn Hiên                             | 6            | 131       |
| 645.      | Tiếng ve gọi hè                | Trịnh Công Sơn                              | 3            | 62        |
| 646.      | Tiếng ve gọi hè                | Vũ Hoàng                                    | 8            | 127       |
| 647.      | Tiếng võng đưa                 | N: Vũ Hoàng - T: Hà Phương Loan             | 8            | 31        |
| 648.      | Tìm bạn thân                   | Việt Anh                                    | 2            | 59        |
| 649.      | Tình ca Trường Sa              | N: Vũ Hoàng<br>L: Hồng Ánh & Hoàng Chí Dũng | 8            | 159       |
| 650.      | Tình mẹ                        | N&L: Nguyễn Hải                             | 7            | 76        |
| 651.      | Tình yêu của mẹ                | N&L: Vũ Hoàng - T: Hồng Ánh                 | 8            | 62        |
| 652.      | Tôi là gà trống                | N&L: Nguyễn Văn Tý                          | 12           | 119       |
| 653.      | Trái đất này của chúng em      | Trương Quang Lục                            | 3            | 64        |
| 654.      | Trái đất này là của chúng mình | N: Lương Ngọc Trác -<br>L: Đình Hải         | 12           | 91        |
| 655.      | Trái tim nhân ái               | Vũ Hoàng                                    | 8            | 92        |
| 656.      | Trăng ơi, từ đâu đến           | Phạm Tuyên - Trần Đăng Khoa                 | 4            | 139       |
| 657.      | Trăng ơi, từ đâu đến           | Phạm Đăng Khương - Trần Đăng Khoa           | 4            |           |

| <b>TT</b> | <b>TÊN BÀI HÁT</b>                    | <b>TÁC GIẢ</b>                        | <b>Quyển</b> | <b>Tr</b> |
|-----------|---------------------------------------|---------------------------------------|--------------|-----------|
| 658.      | Trăng theo em đi rước đèn             | N: Văn Chung -<br>Lời thơ: Hương Liên | 9            | 65        |
| 659.      | Trăng thu biên giới                   | Nguyễn Văn Hiên                       | 6            | 133       |
| 660.      | Trăng thu nhớ Bác                     | Lưu Cầu                               | 5            | 87        |
| 661.      | Trần quốc Toàn tuổi trẻ anh hùng      | Vũ Hoàng                              | 8            | 160       |
| 662.      | Trâu lá đa                            | Huy Du                                | 4            | 51        |
| 663.      | Tre                                   | Đỗ Hồng Quân                          | 4            | 175       |
| 664.      | Tre ngà bên lăng Bác                  | Hàn Ngọc Bích                         | 3            | 66        |
| 665.      | Trẻ em hôm nay, thế giới ngày mai     | Lê Mây                                | 4            | 136       |
| 666.      | Trông trăng nhớ Bác                   | Lê Huy                                | 10           | 61        |
| 667.      | Trông cây mùa xuân                    | Nguyễn Mạnh Thường                    | 12           | 67        |
| 668.      | Trồng com                             | Dân ca quan họ Bắc Ninh               | 5            | 37        |
| 669.      | Trồng quân                            | Dân ca đồng bằng Bắc Bộ               | 5            | 62        |
| 670.      | Trời nắng trời mưa                    | Đặng Nhất Mai                         | 1            | 50        |
| 671.      | Trời xưa                              | N: Vũ Hoàng - T: Hà Phương Loan       | 8            | 63        |
| 672.      | Trung thu chèo thuyền                 | N&L: Phương Linh                      | 10           | 121       |
| 673.      | Trung thu miền biên giới              | Nguyễn Văn Hiên                       | 6            | 133       |
| 674.      | Trung thu mưa                         | Nguyễn Văn Hiên                       | 6            | 135       |
| 675.      | Trung nữ vương                        | N&L: Thẩm Oánh                        | 11           | 75        |
| 676.      | Trường của cháu đây là trường mầm non | Phạm Tuyên                            | 1            | 51        |
| 677.      | Trường em                             | Phạm Đức Lộc                          | 5            | 40        |
| 678.      | Trường làng em                        | N&L: Dương Minh Ninh                  | 11           | 70        |
| 679.      | Trường Sa quê em                      | Nguyễn Văn Hiên                       | 6            | 136       |
| 680.      | Tuổi 15                               | Ngô Quốc Tính                         | 4            | 200       |
| 681.      | Tuổi đời mệnh mông                    | Trịnh Công Sơn                        | 7            | 86        |
| 682.      | Tuổi hồng                             | Trương Quang Lục                      | 7            | 88        |
| 683.      | Tuổi hồng cho em                      | Nguyễn Nam                            | 5            | 41        |
| 684.      | Tuổi trắng trong                      | N&L: Nguyễn Viêm                      | 12           | 132       |
| 685.      | Tuổi mộng mơ                          | Phạm Duy                              | 9            | 103       |
| 686.      | Tuổi hoa để nhớ                       | Nguyễn Văn Hiên                       | 6            | 138       |
| 687.      | Tuổi hoa vượt khó                     | Nguyễn Văn Hiên                       | 6            | 137       |
| 688.      | Tuổi hồng                             | Phạm Duy                              | 9            | 101       |
| 689.      | Tuổi hồng mùa xuân                    | Nguyễn Văn Hiên                       | 6            | 139       |
| 690.      | Tuổi mộng mơ                          | Nguyễn Văn Hiên                       | 6            | 140       |
| 691.      | Tuổi ngọc                             | Nguyễn Văn Hiên                       | 6            | 141       |
| 692.      | Tuổi ngọc                             | Phạm Duy                              | 9            | 105       |
| 693.      | Tuổi thần tiên                        | Phạm Duy                              | 9            | 107       |
| 694.      | Tuổi thơ                              | N&L: Lê Thương                        | 12           | 44        |
| 695.      | Ước mơ hồng                           | Phạm trọng Cầu                        | 7            | 90        |
| 696.      | Ước mơ xanh                           | Thy Mai                               | 5            | 46        |
| 697.      | Vàng ánh vàng anh                     | N&L: Hoàng Nguyễn                     | 11           | 37        |
| 698.      | Vàng lời Bác Hồ                       | Lưu Bách thụ                          | 12           | 24        |
| 699.      | Vào lớp                               | Trần Chung                            | 9            | 73        |
| 700.      | Vàng trắng cổ tích                    | Phan Đăng Khương                      | 4            | 68        |
| 701.      | Vì sao con chim hay hát               | Hải Hà                                | 1            | 52        |
| 702.      | Vào rừng hoa                          | Việt Anh                              | 1            | 53        |

| <b>TT</b> | <b>TÊN BÀI HÁT</b>        | <b>TÁC GIẢ</b>                          | <b>Quyển</b> | <b>Tr</b> |
|-----------|---------------------------|-----------------------------------------|--------------|-----------|
| 703.      | Ve sầu nhưng... không sầu | Nguyễn Văn hiên                         | 6            | 143       |
| 704.      | Về đồng quê               | N&L: Lưu Bách thụ                       | 12           | 22        |
| 705.      | Về quê Bác                | N: Vân Đông<br>L: phỏng thơ Võ Văn Trực | 9            | 125       |
| 706.      | Về trường xưa             | Vũ Hoàng                                | 8            | 93        |
| 707.      | Vì một hành tinh xanh     | N&L: Nguyễn Đức Toàn                    | 12           | 80        |
| 708.      | Vòng tay địa cầu          | Bùi An Tôn                              | 4            | 202       |
| 709.      | Vòng tay tình người       | Vũ Hoàng                                | 8            | 94        |
| 710.      | Vòng tay tình thương      | Nguyễn Văn Hiên                         | 6            | 144       |
| 711.      | Vui bước đến trường       | N&L: Ngô Ganh                           | 10           | 18        |
| 712.      | Vui ca                    | N:Hoàng Trọng - L: Vĩnh Phúc            | 12           | 95        |
| 713.      | Vui cùng thiên nhiên      | Nguyễn Văn Hiên                         | 6            | 142       |
| 714.      | Vui đến trường            | Hồ Bắc                                  | 1            | 54        |
| 715.      | Vui đến trường            | Thanh Cao                               | 9            | 44        |
| 716.      | Vui đến trường            | Lê Quốc Dũng                            | 5            | 60        |
| 717.      | Vui đón năm học mới       | Phan Huỳnh Điểu                         | 5            | 68        |
| 718.      | Vui họp bạn               | N&L: Nguyễn Thiện Tơ                    | 12           | 87        |
| 719.      | Vui năm học mới           | N: Đỗ Mạnh Thường - L: thơ<br>Thy Ngọc  | 12           | 62        |
| 720.      | Vui về trường cũ          | Vân Đông                                | 9            | 127       |
| 721.      | Vườn cây của ba           | Phan Nhân                               | 4            | 132       |
| 722.      | Vườn hoa quanh lăng Bác   | N: Vũ Hoàng - T: Nguyên Bao             | 8            | 161       |
| 723.      | Vườn trường mùa thu       | Cao Minh Khanh                          | 2            | 84        |
| 724.      | Vườn xuân                 | Khánh Vĩnh                              | 4            | 185       |
| 725.      | Xa quê                    | N: Vũ Hoàng -<br>T: Phạm Thanh Chương   | 8            | 66        |
| 726.      | Xanh, vàng, đỏ            | Nguyễn Văn hiên                         | 6            | 146       |
| 727.      | Xao xuyến lời mẹ          | Vũ Hoàng                                | 8            | 64        |
| 728.      | Xe ai năm đó              | N&L: Tô Hải                             | 10           | 40        |
| 729.      | Xe chỉ luân kim           | Dân ca quan họ Bắc Ninh                 | 5            | 13        |
| 730.      | Xe đạp xanh               | Vũ Hoàng                                | 8            | 95        |
| 731.      | Xin hứa cùng cô           | Hiền An                                 | 9            | 16        |
| 732.      | Xòe hoa                   | Dân ca Thái - Lời mới: Phan Huy         | 3            | 69        |
| 733.      | Xuân đã về                | Vũ Hoàng                                | 8            | 128       |
| 734.      | Xuân hồng tuổi thơ        | Nguyễn Văn Hiên                         | 6            | 147       |
| 735.      | Yêu biển quê em           | Phan Thư Sinh                           | 5            | 74        |
| 736.      | Yêu đời như song biển     | N&L: Ngô Xuân Khoát                     | 10           | 83        |

**PHỤ LỤC 2: Từ ngữ chỉ sự vật trong ca khúc tiếng Việt dành cho thiếu nhi**

| STT                             | Từ ngữ chỉ sự vật trong ca khúc<br>tiếng Việt dành cho thiếu nhi |          |     |                    |    |
|---------------------------------|------------------------------------------------------------------|----------|-----|--------------------|----|
| Nhóm từ ngữ                     |                                                                  | Số lượng |     |                    |    |
| <b>1. Nhóm từ ngữ chỉ người</b> |                                                                  |          |     |                    |    |
| 1.                              | ai                                                               | 105      | 32. | bà em              | 2  |
| 2.                              | ai hai sương một nắng                                            | 1        | 33. | ba má/ ba mẹ       | 12 |
| 3.                              | ai ngoan                                                         | 1        | 34. | bác                | 69 |
| 4.                              | ai tươi                                                          | 1        | 35. | bạn Nam Bắc        | 1  |
| 5.                              | ai xinh                                                          | 1        | 36. | bác chúng em       | 3  |
| 6.                              | anh                                                              | 56       | 37. | Bác Hồ             | 42 |
| 7.                              | anh em một nhà                                                   | 1        | 38. | Bác Hồ Chí Minh    | 12 |
| 8.                              | anh bộ đội                                                       | 3        | 39. | Bác Hồ của em      | 3  |
| 9.                              | anh cảnh sát biển                                                | 1        | 40. | Bác Hồ kính yêu    | 5  |
| 10.                             | anh cao nhất nhà                                                 | 1        | 41. | bác Li             | 1  |
| 11.                             | anh chị                                                          | 1        | 42. | bác yêu            | 1  |
| 12.                             | anh chị yêu                                                      | 1        | 43. | ban kèn hơi        | 1  |
| 13.                             | anh chiến binh                                                   | 1        | 44. | bạn                | 65 |
| 14.                             | anh chiến sĩ                                                     | 2        | 45. | bạn ây             | 1  |
| 15.                             | anh công nhân                                                    | 1        | 46. | bạn bè             | 12 |
| 16.                             | anh đàn ông                                                      | 1        | 47. | bạn bè em          | 3  |
| 17.                             | anh em                                                           | 8        | 48. | bạn khắp nơi       | 1  |
| 18.                             | anh em ta                                                        | 1        | 49. | bạn bè mến thương  | 1  |
| 19.                             | anh hùng                                                         | 1        | 50. | bạn bè mình        | 1  |
| 20.                             | anh hùng Nam Bắc                                                 | 1        | 51. | bạn bè ơi          | 1  |
| 21.                             | anh kiểm ngư                                                     | 1        | 52. | bạn bè thân thương | 1  |
| 22.                             | anh Kim Đồng                                                     | 4        | 53. | bạn bè thầy cô     | 1  |
| 23.                             | anh mười bốn                                                     | 1        | 54. | bạn bè trang lứa   | 2  |
| 24.                             | anh phi công                                                     | 1        | 55. | bạn của nhau       | 2  |
| 25.                             | anh tài                                                          | 1        | 56. | bạn đồng           | 1  |
| 26.                             | anh thương binh                                                  | 2        | 57. | bạn em             | 3  |
| 27.                             | ba                                                               | 28       | 58. | bạn gái            | 2  |
| 28.                             | bà                                                               | 34       | 59. | bạn mới            | 1  |
| 29.                             | bà công                                                          | 2        | 60. | bạn Nam Bắc        | 1  |
| 30.                             | bà cốt                                                           | 2        | 61. | bạn nào            | 1  |
| 31.                             | ba em                                                            | 1        | 62. | bạn ơi             | 5  |
|                                 |                                                                  |          | 63. | bàn tay            | 3  |
|                                 |                                                                  |          | 64. | bàn tay của chú    | 6  |
|                                 |                                                                  |          | 65. | bàn tay đất nước   | 1  |
|                                 |                                                                  |          | 66. | bàn tay mẹ         | 3  |

|      |                        |     |      |                         |    |
|------|------------------------|-----|------|-------------------------|----|
| 67.  | bạn thân               | 2   | 104. | bông hoa Chi đội mạnh   | 1  |
| 68.  | bạn thân của mình      | 1   | 105. | bông hoa học hành chăm  | 1  |
| 69.  | bạn thân yêu           | 3   | 106. | bông hoa nghìn việc tốt | 1  |
| 70.  | bạn trai               | 3   | 107. | bông hoa thơm ngát      | 1  |
| 71.  | bạn yêu                | 2   | 108. | bông hồng nhỏ           | 1  |
| 72.  | bao kiếp người vô tình | 1   | 109. | búp mọc vòm trời cao    | 1  |
| 73.  | bao lớp người lên đảng | 1   | 110. | cả gia đình             | 1  |
| 74.  | bao người              | 8   | 111. | cả nhà                  | 8  |
| 75.  | bao người lao động     | 1   | 112. | cả nhà ta               | 1  |
| 76.  | bao người vất vả       | 1   | 113. | cả trường               | 1  |
| 77.  | bao nhiêu bạn thân     | 1   | 114. | cả vườn hoa Nam Bắc     | 1  |
| 78.  | bao nụ cười            | 1   | 115. | các em                  | 1  |
| 79.  | bao thầy cô            | 1   | 116. | các anh                 | 3  |
| 80.  | bao trẻ em             | 1   | 117. | các anh hùng thanh niên | 1  |
| 81.  | bầy con nít            | 2   | 118. | các bạn                 | 10 |
| 82.  | bầy giặc Mỹ            | 1   | 119. | các bạn gái             | 1  |
| 83.  | bầy trẻ                | 1   | 120. | các bạn miền Nam        | 1  |
| 84.  | bé                     | 103 | 121. | các bạn nam             | 1  |
| 85.  | bé Kim                 | 2   | 122. | các bạn nhỏ             | 1  |
| 86.  | bé măng non            | 1   | 123. | các bạn tuổi thơ sơn ca | 1  |
| 87.  | bé ngoan               | 4   | 124. | các cháu                | 1  |
| 88.  | bé ngoan của chị       | 2   | 125. | các cháu bé ngoan       | 1  |
| 89.  | bé thơ mồ côi          | 1   | 126. | các cháu ngoan          | 1  |
| 90.  | bé tí teo              | 1   | 127. | các chú                 | 3  |
| 91.  | bé tí xiu              | 1   | 128. | các cô                  | 5  |
| 92.  | bé yêu                 | 2   | 129. | các em                  | 3  |
| 93.  | bóng ai                | 1   | 130. | các em thơ ngây         | 1  |
| 94.  | bố                     | 35  | 131. | các em xinh xinh        | 1  |
| 95.  | bố con                 | 1   | 132. | các thanh niên          | 1  |
| 96.  | bộ đội                 | 2   | 133. | các thầy                | 5  |
| 97.  | bộ đội ta              | 1   | 134. | cái anh Lý ta           | 1  |
| 98.  | bộ đội Trường Sơn      | 1   | 135. | cái Bổng                | 9  |
| 99.  | bố em                  | 1   | 136. | cái bống ngoan          | 3  |
| 100. | bố mẹ                  | 2   | 137. | cái cò                  | 2  |
| 101. | bố mẹ em               | 1   | 138. | cái thằng Tí Sún        | 1  |
| 102. | bờm                    | 16  | 139. | cánh chim nhỏ           | 1  |
| 103. | bống                   | 1   | 140. | cha                     | 16 |

|      |                       |    |      |                    |     |
|------|-----------------------|----|------|--------------------|-----|
| 141. | cha anh               | 3  | 178. | chú lính nhỏ       | 1   |
| 142. | cha em                | 2  | 179. | chú thợ điện       | 1   |
| 143. | cha mẹ                | 10 | 180. | chúa               | 4   |
| 144. | cha yêu quý           | 1  | 181. | chúng              | 1   |
| 145. | chàng                 | 2  | 182. | chúng cháu         | 12  |
| 146. | chàng Sọ Dừa          | 1  | 183. | chúng con          | 5   |
| 147. | cháu                  | 57 | 184. | chúng em           | 84  |
| 148. | cháu Bác Hồ           | 4  | 185. | chúng em nhi đồng  | 2   |
| 149. | cháu bé Tây Nguyên    | 1  | 186. | chúng mình         | 12  |
| 150. | cháu con              | 2  | 187. | chúng ta           | 37  |
| 151. | cháu lên ba           | 1  | 188. | chúng tôi          | 7   |
| 152. | cháu ngoan            | 3  | 189. | cô                 | 28  |
| 153. | cháu ngoan của Bác    | 2  | 190. | cô bác bà con      | 1   |
| 154. | chị                   | 8  | 191. | cô bé              | 3   |
| 155. | chị em                | 3  | 192. | cô công nhân       | 4   |
| 156. | chị em ta             | 1  | 193. | cô gái             | 2   |
| 157. | chị Hằng              | 1  | 194. | cô gái đẹp         | 2   |
| 158. | chiến sĩ Trường Sa    | 1  | 195. | cô giáo            | 15  |
| 159. | chim bồ câu           | 1  | 196. | cô giáo em         | 5   |
| 160. | chim bồ câu trắng     | 1  | 197. | cô giáo hiền       | 2   |
| 161. | chim chích            | 1  | 198. | cô giáo Út         | 1   |
| 162. | chim chích chòe       | 1  | 199. | cô lái máy cày     | 2   |
| 163. | chim sáo              | 2  | 200. | cô giáo mến thương | 5   |
| 164. | chim sơn ca           | 2  | 201. | cô thầy            | 2   |
| 165. | chồng                 | 4  | 202. | cô tiên            | 1   |
| 166. | chồng cô gái          | 1  | 203. | cô xã viên         | 1   |
| 167. | chú                   | 32 | 204. | con                | 123 |
| 168. | chú bé                | 2  | 205. | con ba             | 3   |
| 169. | chú bộ đội            | 14 | 206. | con bác ba Tèo     | 1   |
| 170. | chú bộ đội anh hùng   | 1  | 207. | con cháu           | 3   |
| 171. | chú bộ đội của em     | 1  | 208. | con cháu bà        | 1   |
| 172. | chú bộ đội Hải quân   | 1  | 209. | con cháu Tiên Rồng | 1   |
| 173. | chú bộ đội kiên cường | 1  | 210. | con em             | 2   |
| 174. | chú cháu ta           | 2  | 211. | con mẹ             | 3   |
| 175. | chú công an           | 3  | 212. | con một nhà        | 1   |
| 176. | chú công nhân         | 1  | 213. | con ngoan          | 3   |
| 177. | chú lái tàu           | 1  | 214. | con ngoan trò giỏi | 1   |

|      |                     |    |      |                             |     |
|------|---------------------|----|------|-----------------------------|-----|
| 215. | con người           | 5  | 252. | Đội khăn quàng đỏ chúng em  | 1   |
| 216. | con người tự do     | 1  | 253. | đôi mắt mẹ                  | 1   |
| 217. | cụ Chánh            | 2  | 254. | đôi mình                    | 1   |
| 218. | cụ già              | 1  | 255. | đôi môi mẹ                  | 1   |
| 219. | cuộc đời em         | 1  | 256. | đôi ta                      | 3   |
| 220. | Cuội                | 4  | 257. | đội viên                    | 1   |
| 221. | dấu chân em         | 1  | 258. | đội viên tiến tiến          | 1   |
| 222. | dân                 | 3  | 259. | đồng bào                    | 2   |
| 223. | dân mình            | 10 | 260. | đồng bào Việt Nam           | 1   |
| 224. | dân một nước        | 1  | 261. | đồng bào chiến sĩ cách mạng | 1   |
| 225. | đàn anh             | 2  | 262. | đứa bé gan lì               | 1   |
| 226. | đàn cháu            | 3  | 263. | đức Trung Vương             | 1   |
| 227. | đàn cháu bé         | 2  | 264. | em                          | 811 |
| 228. | đàn cháu Tây Nguyên | 1  | 265. | em bé                       | 9   |
| 229. | đàn chim nhỏ        | 1  | 266. | em bé bé                    | 2   |
| 230. | đàn chim Việt       | 2  | 267. | em bé dân quê Việt nam      | 1   |
| 231. | đàn em              | 13 | 268. | em bé ngoan                 | 4   |
| 232. | đàn em bé           | 1  | 269. | em đây                      | 1   |
| 233. | đàn em nhỏ          | 1  | 270. | em dẻo dẻo                  | 1   |
| 234. | đàn em thân yêu     | 1  | 271. | em gái bé                   | 1   |
| 235. | đàn em thơ          | 4  | 272. | em lớn lên                  | 2   |
| 236. | dân làng            | 1  | 273. | em ngậy thơ                 | 1   |
| 237. | dân Mèo             | 2  | 274. | em ngoan                    | 3   |
| 238. | đàn trẻ             | 1  | 275. | em nhỏ bé                   | 1   |
| 239. | đế quốc             | 2  | 276. | em như chiếc nụ             | 1   |
| 240. | đàn trẻ thơ         | 3  | 277. | em thành người              | 1   |
| 241. | đoàn chúng em       | 2  | 278. | em tuổi lớn                 | 1   |
| 242. | đoàn chúng ta       | 1  | 279. | em thơ                      | 3   |
| 243. | đoàn em             | 3  | 280. | em út nhà                   | 1   |
| 244. | đoàn học sinh       | 2  | 281. | em xinh tươi                | 3   |
| 245. | đoàn quân           | 2  | 282. | gái Nam                     | 1   |
| 246. | đoàn tân binh       | 1  | 283. | gia đình                    | 3   |
| 247. | đoàn thiếu nhi      | 1  | 284. | gia đình của ta             | 1   |
| 248. | đoàn tôi            | 1  | 285. | giặc Hồ                     | 4   |
| 249. | đoàn viên           | 2  | 286. | giặc Mỹ                     | 1   |
| 250. | đôi ba người        | 1  | 287. | giặc                        | 6   |
| 251. | đội em              | 2  | 288. | giặc Ân                     | 1   |

|      |                      |    |      |                   |    |
|------|----------------------|----|------|-------------------|----|
| 289. | giặc lòng            | 1  | 326. | Lì lằm lì         | 3  |
| 290. | giặc Nguyên          | 2  | 327. | lính              | 2  |
| 291. | giặc Thanh           | 1  | 328. | lính Cộng hòa     | 1  |
| 292. | giặc thù             | 1  | 329. | lính nhà vua      | 1  |
| 293. | giáo viên            | 5  | 330. | lính tráng        | 1  |
| 294. | giống Lạc Hồng       | 2  | 331. | loài chim         | 1  |
| 295. | giống nòi            | 3  | 332. | loài giặc kia     | 1  |
| 296. | giống Tiên Rồng      | 1  | 333. | loài người        | 2  |
| 297. | gương mặt mẹ         | 1  | 334. | lời Bác           | 1  |
| 298. | hai bàn tay          | 1  | 335. | lòng người        | 2  |
| 299. | hai chú              | 2  | 336. | lớp cháu con      | 1  |
| 300. | hai cô giáo          | 1  | 337. | lớp chúng mình    | 2  |
| 301. | hai đứa              | 2  | 338. | lớp lớp măng non  | 1  |
| 302. | hai em               | 3  | 339. | lớp măng non      | 2  |
| 303. | hai mẹ hiền          | 1  | 340. | lớp thanh niên    | 1  |
| 304. | hiền nhân            | 1  | 341. | lũ giặc tham tàn  | 1  |
| 305. | Hồ Chí Minh          | 6  | 342. | lũ giặc Tổng      | 1  |
| 306. | Hồ Chí Minh muôn năm | 1  | 343. | lữ khách          | 1  |
| 307. | họ hàng              | 4  | 344. | lũ sài lang       | 1  |
| 308. | họ hàng mến thương   | 1  | 345. | lũ tây lặc lè     | 1  |
| 309. | họa mi vàng          | 2  | 346. | lũ thú rừng       | 1  |
| 310. | họa sĩ               | 1  | 347. | lũ trẻ            | 1  |
| 311. | hoa xuân ngát hương  | 1  | 348. | lũ xâm lăng       | 1  |
| 312. | học sinh             | 11 | 349. | má                | 13 |
| 313. | học trò              | 3  | 350. | Ma - ra - do - na | 1  |
| 314. | học trò ngoan        | 1  | 351. | má ai             | 1  |
| 315. | học viên thân yêu    | 1  | 352. | má con            | 1  |
| 316. | Hồng Lạc xưa         | 1  | 353. | má em             | 3  |
| 317. | Hươu                 | 2  | 354. | mặt người         | 1  |
| 318. | kẻ xấu               | 1  | 355. | mai tóc           | 1  |
| 319. | kẻ xứ Đông           | 1  | 356. | mầm non tươi thắm | 1  |
| 320. | khách                | 3  | 357. | măng              | 3  |
| 321. | khách tang bồng      | 2  | 358. | măng bé yếu ớt    | 1  |
| 322. | không quân           | 1  | 359. | măng mọc thẳng    | 1  |
| 323. | Kim Đồng             | 9  | 360. | măng non thân yêu | 1  |
| 324. | lái xe               | 1  | 361. | măng non          | 2  |
| 325. | Lì                   | 7  | 362. | mắt               | 1  |

|      |                        |     |      |                                        |    |
|------|------------------------|-----|------|----------------------------------------|----|
| 363. | mặt                    | 1   | 400. | muôn người                             | 3  |
| 364. | mặt hoa rạng rỡ        | 1   | 401. | Mỹ                                     | 7  |
| 365. | mắt nai tròn long lanh | 1   | 402. | nam đế                                 | 1  |
| 366. | mẫu giáo               | 2   | 403. | năm ngón tay                           | 2  |
| 367. | mây                    | 1   | 404. | nàng                                   | 4  |
| 368. | mẹ                     | 198 | 405. | ngàn hoa                               | 2  |
| 369. | mẹ Bồng                | 1   | 406. | ngàn hoa rực rỡ                        | 1  |
| 370. | mẹ cha                 | 9   | 407. | người                                  | 58 |
| 371. | mẹ cô                  | 1   | 408. | người giáo viên hôm nay                | 2  |
| 372. | mẹ con                 | 1   | 409. | người gieo ánh sáng                    | 1  |
| 373. | mẹ của em ở trường     | 3   | 410. | người mới của Việt Nam                 | 1  |
| 374. | mẹ dịu hiền            | 1   | 411. | người anh hùng trẻ tuổi                | 1  |
| 375. | mẹ em                  | 7   | 412. | người bạn em                           | 1  |
| 376. | mẹ già                 | 1   | 413. | người cần lao                          | 1  |
| 377. | mẹ hiền                | 1   | 414. | người chiến sĩ của anh<br>hùng dân tộc | 1  |
| 378. | Mil- la                | 2   | 415. | người chiến sĩ của ngày mai            | 1  |
| 379. | mình                   | 11  | 416. | người đây đó                           | 1  |
| 380. | môi bé xinh            | 1   | 417. | người đó                               | 6  |
| 381. | mỗi con người          | 1   | 418. | người em yêu                           | 2  |
| 382. | mỗi đứa                | 1   | 419. | người giáo viên hôm nay                | 2  |
| 383. | mỗi gương mặt người    | 1   | 420. | người hi sinh                          | 2  |
| 384. | mọi người              | 7   | 421. | người lớn                              | 5  |
| 385. | mọi nhà                | 3   | 422. | người người                            | 2  |
| 386. | một                    | 3   | 423. | người nhi nữ                           | 1  |
| 387. | một anh béo            | 1   | 424. | người ngư dân                          | 1  |
| 388. | một bạn nhỏ            | 1   | 425. | người nữ anh hùng                      | 1  |
| 389. | một bầy "cổ vện"       | 1   | 426. | người tài ba                           | 1  |
| 390. | một bầy tướng Mỹ       | 1   | 427. | người tổ quốc                          | 1  |
| 391. | một chàng trai         | 1   | 428. | người Việt Nam                         | 1  |
| 392. | một đôi bím tóc        | 1   | 429. | người xứ Bắc                           | 1  |
| 393. | một đời mẹ             | 1   | 430. | người xưa trung chánh                  | 1  |
| 394. | một mình               | 4   | 431. | nhà nông                               | 2  |
| 395. | một nụ cười            | 2   | 432. | nhà khoa học tương lai                 | 1  |
| 396. | một vài sợi            | 1   | 433. | nhà Việt                               | 1  |
| 397. | mục đồng               | 1   | 434. | nhà vua                                | 2  |
| 398. | mười cô gái            | 3   | 435. | nhân dân                               | 5  |
| 399. | muôn chúng em          | 1   |      |                                        |    |

|      |                                           |    |      |                    |     |
|------|-------------------------------------------|----|------|--------------------|-----|
| 436. | nhân loại                                 | 1  | 471. | ông nội            | 1   |
| 437. | nhì đồng                                  | 3  | 472. | ông thầy           | 2   |
| 438. | nhì nữ                                    | 1  | 473. | ông thợ            | 2   |
| 439. | những người                               | 2  | 474. | Pé – le            | 2   |
| 440. | những anh hùng của đất<br>nước quê hương  | 1  | 475. | phi công           | 1   |
| 441. | những ánh mắt                             | 1  | 476. | Phù Đồng           | 1   |
| 442. | những búp sen hồng                        | 3  | 477. | Phú Ông            | 10  |
| 443. | những bạn thân yêu                        | 1  | 478. | quân               | 3   |
| 444. | những cánh chim                           | 1  | 479. | quân bạo tàn       | 1   |
| 445. | những cánh chim tuổi thơ                  | 1  | 480. | quân giặc          | 1   |
| 446. | Những chàng trai kiêu hãnh                | 1  | 481. | quân giải phóng    | 1   |
| 447. | những cháu ngoan Bác Hồ                   | 4  | 482. | quân Mỹ thực dân   | 1   |
| 448. | những con đồ                              | 1  | 483. | quân Ngô Tiên chúa | 1   |
| 449. | những con ong chuyên cần                  | 1  | 484. | quân tàn ác        | 1   |
| 450. | những đàn chim nhỏ                        | 1  | 485. | quân Tàu man       | 1   |
| 451. | những đôi mắt to                          | 1  | 486. | quan tham tàn      | 1   |
| 452. | những hạt giống                           | 1  | 487. | quân Thoát         | 1   |
| 453. | những lớp măng non                        | 1  | 488. | quân thù           | 2   |
| 454. | những măng non                            | 2  | 489. | quân tiên phong    | 1   |
| 455. | những người bạn thân                      | 1  | 490. | sáo                | 2   |
| 456. | những người chung một lớp                 | 2  | 491. | sáo sáo            | 1   |
| 457. | những người dân quê                       | 1  | 492. | Sọ Dừa             | 1   |
| 458. | những nhân tài thời đổi mới               | 1  | 493. | sóng               | 1   |
| 459. | những tài năng                            | 2  | 494. | ta                 | 158 |
| 460. | những tấm gương vinh<br>quang của Đảng ta | 1  | 495. | tao                | 1   |
| 461. | những tâm hồn trinh trắng                 | 1  | 496. | tên tướng Huê Kỳ   | 1   |
| 462. | những thần đồng đất Việt                  | 2  | 497. | Tèo                | 1   |
| 463. | nó                                        | 3  | 498. | tép tôm            | 1   |
| 464. | ông                                       | 12 | 499. | thân cò            | 1   |
| 465. | ông bà                                    | 13 | 500. | thân cò lạng lẽ    | 1   |
| 466. | ông bà cháu                               | 1  | 501. | thằng beo          | 1   |
| 467. | ông bà nội                                | 13 | 502. | thằng Bòm          | 4   |
| 468. | ông Bụt                                   | 1  | 503. | thằng Cu beo       | 2   |
| 469. | ông làm li                                | 1  | 504. | thằng cu Sáo       | 7   |
| 470. | ông mặt trời của bé                       | 1  | 505. | thằng cu Tý        | 1   |
|      |                                           |    | 506. | thằng Nha          | 3   |
|      |                                           |    | 507. | thằng Nhai         | 5   |

|      |                       |    |                                    |                       |    |
|------|-----------------------|----|------------------------------------|-----------------------|----|
| 508. | thằng Tây             | 1  | 545.                               | tuổi học trò          | 2  |
| 509. | thanh niên            | 3  | 546.                               | tuổi mộng mơ          | 4  |
| 510. | thanh niên xung phong | 1  | 547.                               | tuổi thơ em           | 2  |
| 511. | thầy                  | 28 | 548.                               | tuổi thơ ta           | 2  |
| 512. | thầy cô               | 28 | 549.                               | tướng Mỹ              | 1  |
| 513. | thầy cô bạn bè        | 1  | 550.                               | út                    | 13 |
| 514. | thầy em               | 1  | 551.                               | út cung               | 1  |
| 515. | thầy giáo             | 2  | 552.                               | Việt Nam              | 1  |
| 516. | thầy mẹ yêu           | 1  | 553.                               | vợ                    | 6  |
| 517. | thi sĩ                | 1  | 554.                               | vợ đàn ông            | 1  |
| 518. | thiếu nhi             | 7  | 555.                               | Vua Lý                | 1  |
| 519. | thiếu nhi Trường Sa   | 1  | 556.                               | Vua lý Thái Tổ        | 1  |
| 520. | thiếu nhi Việt Nam    | 1  | <b>2. Nhóm từ ngữ chỉ động vật</b> |                       |    |
| 521. | thiếu niên nhi đồng   | 4  | 557.                               | ai                    | 5  |
| 522. | thợ cấy               | 1  | 558.                               | anh                   | 3  |
| 523. | thương binh           | 2  | 559.                               | anh chích chòe        | 1  |
| 524. | Tí Sún                | 1  | 560.                               | anh dế                | 1  |
| 525. | tiền nhân             | 1  | 561.                               | anh nằm ngựa bốn chân | 1  |
| 526. | tim                   | 1  | 562.                               | anh Sâu               | 1  |
| 527. | tim ta                | 1  | 563.                               | ba bò                 | 3  |
| 528. | tim ước mơ            | 1  | 564.                               | ba chú ta             | 1  |
| 529. | tình người            | 1  | 565.                               | ba mẹ                 | 2  |
| 530. | tớ                    | 4  | 566.                               | bác                   | 1  |
| 531. | tổ quốc               | 1  | 567.                               | bác chào mào          | 1  |
| 532. | tổ quốc sáng ngời     | 2  | 568.                               | bác Gấu               | 1  |
| 533. | toàn dân              | 3  | 569.                               | bạn                   | 4  |
| 534. | toàn đội              | 1  | 570.                               | bạn đường gần         | 1  |
| 535. | tôi                   | 45 | 571.                               | bạn đường xa          | 1  |
| 536. | Trạng bé tí           | 1  | 572.                               | bạn Hải Yến           | 1  |
| 537. | Trạng Nguyên          | 1  | 573.                               | bạn rùa               | 1  |
| 538. | Trạng Tí              | 2  | 574.                               | bạn Sơn Ca            | 1  |
| 539. | trẻ em hôm nay        | 3  | 575.                               | bạn thiếu nhi         | 1  |
| 540. | trẻ thơ               | 3  | 576.                               | bầy                   | 3  |
| 541. | trò giỏi              | 1  | 577.                               | bầy chim              | 4  |
| 542. | trò ngoan             | 1  | 578.                               | bầy chim non          | 1  |
| 543. | Trung Nữ Vương        | 3  | 579.                               | bầy chim sẻ           | 1  |
| 544. | tụi mình              | 1  | 580.                               | bầy kiến nhỏ          | 1  |

|      |                   |    |      |                   |    |
|------|-------------------|----|------|-------------------|----|
| 581. | bê                | 3  | 618. | chim bay          | 1  |
| 582. | bồ câu            | 2  | 619. | chim bồ câu       | 1  |
| 583. | bồ câu trắng      | 3  | 620. | chim bồ câu trắng | 2  |
| 584. | bọ gậy            | 2  | 621. | chim câu          | 5  |
| 585. | bống trắng        | 1  | 622. | chim chèo bẻo     | 1  |
| 586. | bướm              | 8  | 623. | chim chích bông   | 1  |
| 587. | bướm bướm         | 2  | 624. | chim chóc         | 2  |
| 588. | bướm dạo          | 2  | 625. | chim chích chòe   | 6  |
| 589. | bướm hoa          | 1  | 626. | chim én           | 3  |
| 590. | bướm trắng        | 1  | 627. | chim Hải Âu       | 1  |
| 591. | bướm xinh         | 3  | 628. | chim hòa bình     | 2  |
| 592. | cá                | 10 | 629. | chim liếu diều    | 1  |
| 593. | cá bạn rùa        | 1  | 630. | chim loan phượng  | 2  |
| 594. | cá cờ             | 1  | 631. | chim lớn          | 1  |
| 595. | cá rô             | 1  | 632. | chim ngàn         | 2  |
| 596. | cá vàng           | 4  | 633. | chim nhỏ          | 1  |
| 597. | cái bầy liếu diều | 1  | 634. | chim non          | 7  |
| 598. | cá dưới khe       | 1  | 635. | chim oanh         | 1  |
| 599. | cá đớp trắng      | 1  | 636. | chim ri           | 1  |
| 600. | cái kiến          | 1  | 637. | chim rừng         | 2  |
| 601. | cái tép           | 3  | 638. | chim sâu          | 1  |
| 602. | cái tôm           | 2  | 639. | chim sẻ           | 1  |
| 603. | cánh chim         | 1  | 640. | chim Sơn Ca       | 1  |
| 604. | cánh én           | 2  | 641. | chim vui          | 1  |
| 605. | cậu               | 2  | 642. | chim thánh thót   | 1  |
| 606. | cậu chia vôi      | 1  | 643. | chín trâu         | 3  |
| 607. | cha chú mèo       | 1  | 644. | chòe              | 1  |
| 608. | cha thần lẩn      | 1  | 645. | chòe ta           | 1  |
| 609. | chàng ve sâu      | 1  | 646. | chú               | 19 |
| 610. | chị chia vôi      | 1  | 647. | chú bê lạ lưng    | 1  |
| 611. | chị ong           | 2  | 648. | chú bê vàng       | 6  |
| 612. | chị ong nâu       | 2  | 649. | chú chích bông    | 1  |
| 613. | chị ong vàng      | 1  | 650. | chú chim sâu      | 1  |
| 614. | chị sáo nâu       | 1  | 651. | chú chuột         | 10 |
| 615. | chích bông        | 1  | 652. | chú Dã Tràng      | 1  |
| 616. | chích chòe        | 8  | 653. | chú dế            | 1  |
| 617. | chim              | 17 | 654. | chú dế lười       | 6  |

|      |                                   |   |      |                     |   |
|------|-----------------------------------|---|------|---------------------|---|
| 655. | chú ếch con                       | 5 | 691. | cò                  | 5 |
| 656. | chú gà                            | 1 | 692. | cò con              | 2 |
| 657. | chú gà ta                         | 1 | 693. | cô liều điều        | 1 |
| 658. | chú gà trống                      | 1 | 694. | cô sơn ca           | 1 |
| 659. | chú giun gây                      | 1 | 695. | cò ta               | 1 |
| 660. | chú heo                           | 2 | 696. | cò trắng            | 2 |
| 661. | chú heo con                       | 1 | 697. | con chích chòe      | 1 |
| 662. | chú khi con                       | 3 | 698. | con báo             | 1 |
| 663. | chú kia                           | 2 | 699. | con bướm            | 1 |
| 664. | chú kiến con                      | 1 | 700. | con bướm bướm       | 1 |
| 665. | chú mèo                           | 4 | 701. | con bướm dạo        | 2 |
| 666. | chú mèo con                       | 1 | 702. | con bướm vàng       | 2 |
| 667. | chú mèo mướp                      | 1 | 703. | con bướm xinh       | 1 |
| 668. | chú rùa                           | 1 | 704. | con cá rô phi       | 3 |
| 669. | chú sâu róm                       | 1 | 705. | con chích chòe      | 5 |
| 670. | chú thỏ con                       | 6 | 706. | con chim            | 8 |
| 671. | chú ve                            | 2 | 707. | con chim chích chòe | 3 |
| 672. | chú voi con                       | 2 | 708. | con chim cu môi     | 1 |
| 673. | chuồn                             | 1 | 709. | con chim đôi môi    | 1 |
| 674. | chuồn chuồn                       | 2 | 710. | con chim én         | 1 |
| 675. | chuồn chuồn đỏ                    | 1 | 711. | con chim khuyên     | 1 |
| 676. | chuồn chuồn kim                   | 2 | 712. | con chim nhỏ        | 1 |
| 677. | chuồn chuồn ngô áo giáp<br>rắn ri | 1 | 713. | con chim non        | 2 |
| 678. | chuồn chuồn ớt                    | 2 | 714. | con chim ri         | 5 |
| 679. | chuột                             | 5 | 715. | con chim rừng       | 2 |
| 680. | chuột anh                         | 1 | 716. | con chim sẻ         | 1 |
| 681. | chuột bà                          | 1 | 717. | con chim trắng      | 1 |
| 682. | chuột cha                         | 1 | 718. | con chó             | 3 |
| 683. | chuột cháu                        | 1 | 719. | con Chòe            | 1 |
| 684. | chuột con                         | 1 | 720. | con chuồn chuồn     | 2 |
| 685. | chuột cống                        | 2 | 721. | con cò              | 3 |
| 686. | chuột em                          | 1 | 722. | con công            | 2 |
| 687. | chuột mẹ                          | 1 | 723. | con dế              | 2 |
| 688. | chuột nhắt                        | 2 | 724. | con dế mèn          | 2 |
| 689. | chuột ông                         | 1 | 725. | con ếch             | 1 |
| 690. | chú voi con                       | 1 | 726. | con gà              | 7 |
|      |                                   |   | 727. | con gà cha          | 1 |

|      |              |    |      |                      |   |
|------|--------------|----|------|----------------------|---|
| 728. | con gà con   | 1  | 765. | cua cá               | 1 |
| 729. | con gà rừng  | 1  | 766. | cún con              | 1 |
| 730. | con gà trống | 4  | 767. | cừu                  | 1 |
| 731. | con gấu      | 1  | 768. | dăm đôi chim         | 1 |
| 732. | con heo lười | 2  | 769. | đàn                  | 2 |
| 733. | con hùm      | 1  | 770. | đàn bồ câu trắng     | 1 |
| 734. | con hươu     | 1  | 771. | đàn bướm             | 1 |
| 735. | con khi      | 1  | 772. | đàn bướm trắng       | 1 |
| 736. | con kiến     | 1  | 773. | đàn bướm xinh xinh   | 1 |
| 737. | con lợn éc   | 1  | 774. | đàn cá               | 3 |
| 738. | con mèo      | 19 | 775. | đàn cá chép          | 1 |
| 739. | con miu miu  | 1  | 776. | đàn cá mè            | 1 |
| 740. | con nai      | 1  | 777. | đàn cá trắng         | 1 |
| 741. | con nai vàng | 2  | 778. | đàn chim             | 8 |
| 742. | con này      | 2  | 779. | đàn chim bay         | 1 |
| 743. | con nghé     | 1  | 780. | đàn chim én          | 2 |
| 744. | con ngựa     | 4  | 781. | đàn chim non         | 2 |
| 745. | con ngựa ô   | 2  | 782. | đàn chim tung cánh   | 2 |
| 746. | con nhện     | 1  | 783. | đàn chim xinh        | 1 |
| 747. | con ong      | 5  | 784. | đàn cò               | 1 |
| 748. | con rầy nâu  | 1  | 785. | đàn cò trắng         | 2 |
| 749. | con rùa      | 9  | 786. | đàn dê               | 1 |
| 750. | con sáo sậu  | 1  | 787. | đàn dê trắng         | 1 |
| 751. | con Sóc bông | 2  | 788. | đàn đồng ca mùa hạ   | 1 |
| 752. | con sút trán | 1  | 789. | đàn én               | 3 |
| 753. | con trăn     | 1  | 790. | đàn gà con           | 2 |
| 754. | con tu hú    | 1  | 791. | đàn gà con lông vàng | 1 |
| 755. | con trâu già | 1  | 792. | đàn kiến             | 2 |
| 756. | con u đầu    | 1  | 793. | đàn ong              | 1 |
| 757. | con ve       | 1  | 794. | đàn thiên nga        | 1 |
| 758. | con ve sầu   | 1  | 795. | đàn trâu xám         | 1 |
| 759. | con vịt      | 1  | 796. | đàn ve               | 1 |
| 760. | con vịt bầu  | 2  | 797. | đàn vịt con          | 3 |
| 761. | con voi      | 5  | 798. | đế                   | 1 |
| 762. | công         | 1  | 799. | đế mèn               | 1 |
| 763. | cô mối bay   | 1  | 800. | đôi bướm             | 1 |
| 764. | cua          | 5  | 801. | đuôi                 | 1 |

|      |                   |    |      |                       |   |
|------|-------------------|----|------|-----------------------|---|
| 802. | đuôi đỏ           | 1  | 839. | một bạn vàng anh      | 1 |
| 803. | ếch               | 1  | 840. | một cánh én nhỏ       | 2 |
| 804. | em dế dầy         | 1  | 841. | một chú rùa           | 1 |
| 805. | én                | 10 | 842. | một chú thỏ           | 1 |
| 806. | em                | 7  | 843. | một con mèo           | 4 |
| 807. | gà                | 3  | 844. | một con vịt           | 1 |
| 808. | gà con            | 1  | 845. | một đàn chim          | 1 |
| 809. | gà nhỏ            | 1  | 846. | một lão mèo hung hăng | 1 |
| 810. | gà không biết gáy | 1  | 847. | một mình lon ton      | 1 |
| 811. | gà mà cục tác     | 2  | 848. | một mình ta           | 1 |
| 812. | gà nhỏ            | 1  | 849. | muôn bồ câu trắng     | 1 |
| 813. | gà ta siêng năng  | 1  | 850. | muôn chim             | 1 |
| 814. | gà trống          | 1  | 851. | muôn thú              | 1 |
| 815. | gấu               | 1  | 852. | nai                   | 2 |
| 816. | Hải Âu            | 3  | 853. | nai ngơ ngác          | 2 |
| 817. | hai bạn vàng anh  | 1  | 854. | nai vàng              | 3 |
| 818. | hai chú chim      | 1  | 855. | ngàn chim             | 2 |
| 819. | hai con dế        | 1  | 856. | nghe                  | 1 |
| 820. | heo               | 1  | 857. | nghe quý              | 1 |
| 821. | hoa mi            | 2  | 858. | ngựa                  | 1 |
| 822. | kiến con          | 3  | 859. | ngựa ông              | 3 |
| 823. | làng chuột        | 1  | 860. | nhà tu hú             | 1 |
| 824. | loài chim én      | 1  | 861. | những cánh bướm       | 1 |
| 825. | lũ kiến càn       | 2  | 862. | những cánh chim       | 1 |
| 826. | lũ ong            | 1  | 863. | những cánh én         | 3 |
| 827. | mật ong           | 1  | 864. | những con chim        | 1 |
| 828. | mè                | 2  | 865. | những con cò          | 1 |
| 829. | mẹ                | 6  | 866. | những đàn ve          | 2 |
| 830. | mẹ cún con        | 1  | 867. | những tiếng ve        | 3 |
| 831. | mẹ gà             | 1  | 868. | Ó Biển                | 1 |
| 832. | mẹ gà con         | 1  | 869. | ong                   | 3 |
| 833. | mền ta            | 1  | 870. | ong bướm              | 3 |
| 834. | mèo               | 8  | 871. | rùa                   | 6 |
| 835. | miêu              | 5  | 872. | rùa con               | 1 |
| 836. | mồi               | 3  | 873. | sáo                   | 1 |
| 837. | mồi bay           | 1  | 874. | sâu                   | 5 |
| 838. | Mòng Biển         | 1  | 875. | sóc                   | 2 |

|                               |                        |    |      |                        |    |
|-------------------------------|------------------------|----|------|------------------------|----|
| 876.                          | sóc bông               | 1  | 912. | bông hoa tươi          | 1  |
| 877.                          | sơn ca                 | 7  | 913. | bông hoa tươi hồng     | 1  |
| 878.                          | tắc kè                 | 4  | 914. | bông hoa tươi màu vàng | 1  |
| 879.                          | thiên nga trắng        | 4  | 915. | bông hoa xinh xinh     | 1  |
| 880.                          | thỏ                    | 11 | 916. | bông hồng              | 4  |
| 881.                          | thỏ con                | 3  | 917. | bông lau               | 1  |
| 882.                          | thỏ đế                 | 1  | 918. | bông lúa               | 1  |
| 883.                          | tôm                    | 1  | 919. | bông lúa non           | 1  |
| 884.                          | trâu                   | 18 | 920. | bông lúa trĩu          | 1  |
| 885.                          | trâu bò                | 2  | 921. | bông mai vàng          | 1  |
| 886.                          | trâu cày               | 2  | 922. | bụi chuối              | 1  |
| 887.                          | tu hú                  | 4  | 923. | bưởi                   | 2  |
| 888.                          | tùng cánh én           | 1  | 924. | búp măng non           | 1  |
| 889.                          | vạc                    | 1  | 925. | chanh                  | 1  |
| 890.                          | ve                     | 29 | 926. | các hoa                | 1  |
| 891.                          | ve sầu                 | 5  | 927. | cải                    | 1  |
| 892.                          | vịt bầu ta             | 2  | 928. | cải gai bưởi           | 1  |
| 893.                          | voi con                | 3  | 929. | cải măng               | 1  |
| 894.                          | vượn                   | 1  | 930. | cánh đồng              | 2  |
| 895.                          | vợ gà cha              | 1  | 931. | cánh đồng vàng         | 1  |
| <b>3. Từ ngữ chỉ thực vật</b> |                        |    | 932. | cánh đồng vàng óng     | 1  |
| 896.                          | áo xanh xanh           | 1  | 933. | cành hoa               | 2  |
| 897.                          | ba cây chụm lại        | 1  | 934. | cành me                | 1  |
| 898.                          | ba đóa hoa tươi        | 1  | 935. | cau                    | 1  |
| 899.                          | ba gánh lá xanh        | 1  | 936. | cây                    | 49 |
| 900.                          | bằng lăng              | 1  | 937. | cây ba tròng           | 1  |
| 901.                          | bằng lăng tím          | 1  | 938. | cây bàng               | 2  |
| 902.                          | bao hàng cây xinh xinh | 1  | 939. | cây bàng xanh          | 1  |
| 903.                          | bao hàng trúc          | 1  | 940. | cây bão táp            | 1  |
| 904.                          | bấp                    | 2  | 941. | cây bí đao             | 1  |
| 905.                          | bầu                    | 2  | 942. | cây bông               | 2  |
| 906.                          | bèo                    | 3  | 943. | cây bưởi               | 2  |
| 907.                          | bèo đông xuân          | 1  | 944. | cây cà                 | 1` |
| 908.                          | bí                     | 2  | 945. | cây cao                | 4  |
| 909.                          | Bồ Kết                 | 1  | 946. | cây cau                | 4  |
| 910.                          | bông                   | 4  | 947. | cây chống Mỹ           | 1  |
| 911.                          | bông hoa này           | 2  | 948. | cây cối                | 1  |

|      |                   |   |       |                      |   |
|------|-------------------|---|-------|----------------------|---|
| 949. | cây đa            | 3 | 986.  | cây trúc xinh        | 1 |
| 950. | cây đa to         | 3 | 987.  | cây tươi             | 1 |
| 951. | cây dâu           | 3 | 988.  | cây vui              | 1 |
| 952. | cây dễ sợ         | 1 | 989.  | cây vườn             | 1 |
| 953. | cây dừa           | 1 | 990.  | cây vườn bác         | 1 |
| 954. | cây dừa cao       | 1 | 991.  | cây rừng             | 1 |
| 955. | cây hoa hồng      | 1 | 992.  | cây xanh             | 7 |
| 956. | cây lá            | 1 | 993.  | cây xanh xanh        | 2 |
| 957. | cây lá hoa        | 1 | 994.  | cây xù xì            | 1 |
| 958. | cay lách          | 1 | 995.  | cây xum xuê          | 1 |
| 959. | cây lau           | 1 | 996.  | chanh                | 3 |
| 960. | cây lúa           | 8 | 997.  | chậu hoa cúc         | 1 |
| 961. | cây mai tứ quý    | 1 | 998.  | chùm lá Trạng Nguyên | 1 |
| 962. | cây me            | 1 | 999.  | cỏ                   | 9 |
| 963. | cây ngân          | 1 | 1000. | cọ                   | 2 |
| 964. | cây ngô đồng      | 2 | 1001. | cỏ Bò Đẻ             | 2 |
| 965. | cây ngoài vườn    | 1 | 1002. | cỏ cây               | 7 |
| 966. | cây nhóm lửa      | 3 | 1003. | cỏ hoa               | 1 |
| 967. | cây phong ba      | 1 | 1004. | cỏ may               | 1 |
| 968. | cây phượng        | 1 | 1005. | cô nàng thủy tiên    | 1 |
| 969. | cây phượng đỏ     | 1 | 1006. | cỏ ngàn              | 1 |
| 970. | cây phượng già    | 1 | 1007. | cỏ non               | 4 |
| 971. | cây phượng mùa hè | 2 | 1008. | cỏ sân trường        | 1 |
| 972. | cây sung          | 1 | 1009. | cỏ trinh nữ          | 1 |
| 973. | cây sậy           | 1 | 1010. | cỏ xanh              | 2 |
| 974. | cây sân trường    | 1 | 1011. | củ cải dãi           | 1 |
| 975. | cây thấp          | 1 | 1012. | cúc vàng             | 1 |
| 976. | cây thông long    | 1 | 1013. | cúc mùa thu          | 1 |
| 977. | cây tre           | 3 | 1014. | đa                   | 7 |
| 978. | cây tre anh hùng  | 1 | 1015. | đào                  | 2 |
| 979. | cây tre già       | 1 | 1016. | đào tươi             | 2 |
| 980. | cây tre quê em    | 2 | 1017. | đào hồng             | 1 |
| 981. | cây tre Việt Nam  | 1 | 1018. | đào hồng tươi        | 1 |
| 982. | cây tre xanh tươi | 1 | 1019. | điều                 | 1 |
| 983. | cây trồng         | 1 | 1020. | dây phượng đỏ        | 1 |
| 984. | cây trồng của em  | 1 | 1021. | đồng cỏ xanh         | 1 |
| 985. | cây trúc          | 2 | 1022. | đỗ con xinh xẻo      | 1 |

|       |                               |   |       |                    |    |
|-------|-------------------------------|---|-------|--------------------|----|
| 1023. | đỗ sai                        | 1 | 1059. | gốc cây đa         | 2  |
| 1024. | đỗ tốt                        | 1 | 1060. | hai cành cây khô   | 1  |
| 1025. | đóa hoa                       | 1 | 1061. | hai đóa hoa tươi   | 1  |
| 1026. | đóa hoa thắm                  | 1 | 1062. | hàng cây           | 9  |
| 1027. | đóa hoa xinh                  | 1 | 1063. | hàng cây bóng mát  | 1  |
| 1028. | đóa hồng tình yêu             | 1 | 1064. | hàng cây cao       | 1  |
| 1029. | đôi chè xanh                  | 1 | 1065. | hàng cây cao cao   | 1  |
| 1030. | đôi cọ                        | 1 | 1066. | hàng cây trồng     | 1  |
| 1031. | đôi cỏ kia                    | 1 | 1067. | hàng cây trước lớp | 1  |
| 1032. | đôi hàng cây                  | 1 | 1068. | hàng cây xanh      | 4  |
| 1033. | đôi khóm tre ngà              | 2 | 1069. | hàng cây xanh xanh | 1  |
| 1034. | đôi sơn                       | 1 | 1070. | hàng cây xinh      | 1  |
| 1035. | đồng bao la                   | 1 | 1071. | hàng chuối         | 1  |
| 1036. | đồng chiêm                    | 1 | 1072. | hàng dây phi lao   | 1  |
| 1037. | đồng cỏ non                   | 1 | 1073. | hàng dừa           | 1  |
| 1038. | đồng cỏ xanh                  | 1 | 1074. | hàng giâm bụt      | 2  |
| 1039. | đồng em                       | 1 | 1075. | hàng me            | 2  |
| 1040. | đồng lúa                      | 5 | 1076. | hàng ngô           | 1  |
| 1041. | đồng lúa chín                 | 1 | 1077. | hàng phong ba      | 1  |
| 1042. | đồng lúa hát                  | 2 | 1078. | hàng phượng        | 1  |
| 1043. | đồng lúa mới                  | 1 | 1079. | hàng tre           | 1  |
| 1044. | đồng lúa quê em               | 2 | 1080. | hàng xoan          | 1  |
| 1045. | đồng quê                      | 7 | 1081. | hạt mồng toi       | 1  |
| 1046. | đồng ruộng kia                | 1 | 1082. | hạt thóc           | 2  |
| 1047. | đồng xanh                     | 4 | 1083. | hạt vàng           | 2  |
| 1048. | dừa                           | 1 | 1084. | hạt vàng óng ánh   | 1  |
| 1049. | dừa                           | 1 | 1085. | hoa                | 59 |
| 1050. | dừa                           | 4 | 1086. | hoa ban            | 1  |
| 1051. | dừa đỏ                        | 1 | 1087. | hoa bằng lăng      | 2  |
| 1052. | dừa hấu đỏ                    | 1 | 1088. | hoa bằng vuông     | 1  |
| 1053. | dừa xanh                      | 2 | 1089. | hoa bão táp        | 1  |
| 1054. | dừa xanh xanh Bình Định       | 1 | 1090. | hoa bìm tím        | 1  |
| 1055. | giàn bông hoa cúc hoa<br>hồng | 1 | 1091. | hoa bồ đề          | 1  |
| 1056. | giàn hoa                      | 2 | 1092. | hoa bèo            | 1  |
| 1057. | giàn hoa giấy màu tím         | 2 | 1093. | hoa cau            | 1  |
| 1058. | giàn hoa tím                  | 1 | 1094. | hoa cây bưởi       | 1  |
|       |                               |   | 1095. | hoa cúc            | 3  |

|       |                    |   |       |                   |    |
|-------|--------------------|---|-------|-------------------|----|
| 1096. | hoa cúc trắng      | 1 | 1133. | hương sen         | 1  |
| 1097. | hoa cúc vàng       | 1 | 1134. | khoai             | 2  |
| 1098. | hoa đào            | 7 | 1135. | khế               | 2  |
| 1099. | hoa dẻ dẻ          | 1 | 1136. | khoai búi         | 1  |
| 1100. | hoa gạo            | 1 | 1137. | khoai sọ          | 1  |
| 1101. | hoa giấy           | 1 | 1138. | khóm cây          | 2  |
| 1102. | hoa hồng           | 5 | 1139. | khóm cây rừng     | 1  |
| 1103. | hoa hồng nhung     | 1 | 1140. | khóm trúc         | 1  |
| 1104. | hoa hướng dương    | 1 | 1141. | lá                | 4  |
| 1105. | hoa lá             | 8 | 1142. | lá cây xanh       | 1  |
| 1106. | hoa lan            | 3 | 1143. | lá Trạng Nguyên   | 1  |
| 1107. | hoa lục bình       | 1 | 1144. | lá xanh           | 1  |
| 1108. | hoa mắc cỡ         | 1 | 1145. | lan               | 2  |
| 1109. | Hoa mai            | 7 | 1146. | linh chi          | 2  |
| 1110. | hoa mai vàng       | 3 | 1147. | lúa               | 31 |
| 1111. | hoa mận trắng      | 1 | 1148. | lúa đồng sâu      | 1  |
| 1112. | hoa mùa xuân       | 3 | 1149. | lúa mên mông      | 1  |
| 1113. | hoa mười giờ       | 1 | 1150. | lúa mới           | 2  |
| 1114. | hoa mướp vàng      | 3 | 1151. | lúa thâm canh     | 1  |
| 1115. | hoa ngâu           | 4 | 1152. | lúa thu           | 5  |
| 1116. | hoa nhọ nồi        | 1 | 1153. | lúa vàng          | 4  |
| 1117. | hoa nở             | 1 | 1154. | lúa vàng hoe      | 1  |
| 1118. | hoa phong ba       | 1 | 1155. | lúa vàng trắng    | 1  |
| 1119. | hoa phượng         | 6 | 1156. | lục bình          | 1  |
| 1120. | hoa phượng đỏ      | 1 | 1157. | lùm cây           | 1  |
| 1121. | hoa phượng đỏ thắm | 1 | 1158. | lùm cây xanh xanh | 1  |
| 1122. | hoa phượng thắm    | 1 | 1159. | luống rau xanh    | 1  |
| 1123. | hoa sim tím        | 4 | 1160. | lũy tre           | 2  |
| 1124. | hoa tím bằng lăng  | 1 | 1161. | lũy tre làng      | 2  |
| 1125. | hoa tím lục bình   | 1 | 1162. | mai               | 4  |
| 1126. | hoa trái           | 2 | 1163. | mai vàng          | 14 |
| 1127. | hoa trà            | 1 | 1164. | mai vàng tươi     | 1  |
| 1128. | hoàng điệp         | 1 | 1165. | măng              | 3  |
| 1129. | hồng               | 1 | 1166. | măng non          | 1  |
| 1130. | hột điều           | 1 | 1167. | mào gà            | 1  |
| 1131. | huệ                | 1 | 1168. | me                | 3  |
| 1132. | huệ trắng          | 1 | 1169. | mít               | 1  |

|       |                           |   |       |                          |   |
|-------|---------------------------|---|-------|--------------------------|---|
| 1170. | một bông hoa              | 1 | 1207. | ngàn cây lá              | 1 |
| 1171. | một bông hoa hồng         | 1 | 1208. | ngàn đóa hoa             | 2 |
| 1172. | một bông hoa nào          | 1 | 1209. | ngàn hoa                 | 8 |
| 1173. | một bông hoa rực rỡ       | 1 | 1210. | ngàn hoa lá              | 2 |
| 1174. | một bông hoa vàng         | 1 | 1211. | ngàn hoa rực rỡ          | 1 |
| 1175. | một bông hồng             | 1 | 1212. | Ngàn hoa tươi            | 2 |
| 1176. | một cành sen              | 1 | 1213. | ngàn hoa xuân            | 1 |
| 1177. | một đầm sen               | 1 | 1214. | ngàn lau                 | 1 |
| 1178. | một đóa hoa               | 1 | 1215. | ngàn muôn lá hoa         | 1 |
| 1179. | một đóa hoa tươi          | 1 | 1216. | ngàn phượng              | 1 |
| 1180. | một giàn                  | 2 | 1217. | ngô                      | 2 |
| 1181. | một giàn hoa              | 1 | 1218. | ngọn cỏ ngọt             | 1 |
| 1182. | một hàng cây              | 2 | 1219. | nhành lúa                | 1 |
| 1183. | một nhánh                 | 1 | 1220. | nhieu cây                | 1 |
| 1184. | một rừng hoa              | 1 | 1221. | nhieu cây xanh           | 2 |
| 1185. | một sợi rơm vàng          | 1 | 1222. | nhieu loài hoa           | 1 |
| 1186. | một vườn hoa              | 2 | 1223. | những bông hoa           | 1 |
| 1187. | một vườn mới              | 1 | 1224. | những bông hoa nhỏ       | 1 |
| 1188. | mùa hoa                   | 3 | 1225. | những bông hoa tươi      | 3 |
| 1189. | mùa lúa                   | 1 | 1226. | những bông hoa vừa hé nở | 1 |
| 1190. | mùa lúa chín              | 1 | 1227. | những bông mai năm cánh  | 1 |
| 1191. | mùa lúa mới               | 1 | 1228. | những cánh đồng          | 2 |
| 1192. | muôn cây cành             | 1 | 1229. | những cánh hoa           | 1 |
| 1193. | muôn đóa hoa đời hàm tiếu | 1 | 1230. | những cánh hoa đào       | 2 |
| 1194. | muôn hoa                  | 5 | 1231. | những cây bàng đảo xa    | 1 |
| 1195. | muôn hoa thắm tươi        | 1 | 1232. | những cây dễ thương      | 1 |
| 1196. | muôn lá hoa               | 1 | 1233. | những cây non            | 1 |
| 1197. | muôn ngàn hoa             | 3 | 1234. | những đóa hoa hồng       | 2 |
| 1198. | muôn ngàn lá xanh         | 1 | 1235. | những hàng cây           | 2 |
| 1199. | muôn vản cây lúa          | 1 | 1236. | những hàng cây cổ thụ    | 1 |
| 1200. | muôn vạn chồi xanh        | 1 | 1237. | những hàng dừa cao       | 1 |
| 1201. | na                        | 1 | 1238. | những hàng dừa xanh      | 1 |
| 1202. | nấm                       | 1 | 1239. | những hàng dừa xoắn tóc  | 1 |
| 1203. | nấm linh chi              | 5 | 1240. | những hàng me            | 1 |
| 1204. | nàng Bạch Mẫu Đơn         | 1 | 1241. | những lá thuyền          | 1 |
| 1205. | nàng thủy tiên            | 1 | 1242. | những rặng tre           | 1 |
| 1206. | ngàn cây                  | 2 | 1243. | nụ con                   | 1 |

|       |                      |    |                             |                          |    |
|-------|----------------------|----|-----------------------------|--------------------------|----|
| 1244. | nụ hoa               | 1  | 1281.                       | táo chín                 | 2  |
| 1245. | nụ hoa xinh tươi     | 1  | 1282.                       | thông                    | 2  |
| 1246. | nương dâu            | 1  | 1283.                       | thông rừng               | 1  |
| 1247. | phi lao              | 1  | 1284.                       | thông xanh               | 1  |
| 1248. | phong lan Trường Sơn | 1  | 1285.                       | trái                     | 1  |
| 1249. | phượng               | 7  | 1286.                       | tràm                     | 1  |
| 1250. | phượng hồng          | 8  | 1287.                       | Tràm xanh xanh Hậu Giang | 1  |
| 1251. | phượng thắm          | 1  | 1288.                       | tre                      | 10 |
| 1252. | phượng vĩ            | 2  | 1289.                       | tre làng                 | 2  |
| 1253. | quỳnh hương trắng    | 1  | 1290.                       | tre ngà                  | 1  |
| 1254. | rặng cây             | 2  | 1291.                       | tre nửa                  | 1  |
| 1255. | rặng tre ngà         | 1  | 1292.                       | triệu nhành mai          | 1  |
| 1256. | rau                  | 3  | 1293.                       | tùng chiếc lá bàng       | 1  |
| 1257. | rẫy lúa              | 1  | 1294.                       | tùng chiếc lá nhỏ        | 1  |
| 1258. | rừng                 | 17 | 1295.                       | tùng hàng cây            | 1  |
| 1259. | rừng cao su          | 1  | 1296.                       | vải bó lá                | 1  |
| 1260. | rừng cây             | 3  | 1297.                       | vải bông hoa             | 1  |
| 1261. | rừng cây phi lao     | 2  | 1298.                       | vòm cây                  | 1  |
| 1262. | rừng cây xanh        | 1  | 1299.                       | vòm cây phượng vĩ        | 1  |
| 1263. | rừng già             | 4  | 1300.                       | vòm me                   | 1  |
| 1264. | rừng hoa tươi        | 1  | 1301.                       | vườn cà                  | 4  |
| 1265. | rừng thu             | 2  | 1302.                       | vườn cây                 | 2  |
| 1266. | rừng xanh            | 5  | 1303.                       | vườn cây xanh            | 1  |
| 1267. | ruộng                | 1  | 1304.                       | vườn điều                | 1  |
| 1268. | ruộng đồng           | 2  | 1305.                       | Vườn hoa                 | 3  |
| 1269. | ruộng đồng bát ngát  | 1  | 1306.                       | vườn hoa tươi thắm       | 1  |
| 1270. | ruộng lúa            | 3  | 1307.                       | vườn hồng                | 1  |
| 1271. | ruộng màu            | 1  | 1308.                       | vườn rau                 | 1  |
| 1272. | ruộng sâu            | 1  | 1309.                       | vườn trái ngọt lành      | 1  |
| 1273. | sầu đâu              | 1  | 1310.                       | vườn xoan                | 1  |
| 1274. | sầu riêng            | 2  | 1311.                       | xoài                     | 1  |
| 1275. | sầu riêng quê cũ     | 1  | 1312.                       | xoài thơm                | 1  |
| 1276. | sậy                  | 1  | <b>4. Từ ngữ chỉ đồ vật</b> |                          |    |
| 1277. | sen                  | 5  | 1313.                       | ảnh Bác                  | 1  |
| 1278. | sen trắng            | 2  | 1314.                       | ảnh Bác Hồ               | 2  |
| 1279. | sim rừng             | 1  | 1315.                       | anh bạn "Mích"           | 1  |
| 1280. | sung                 | 2  | 1316.                       | anh bút chì              | 2  |

|       |                        |    |       |                            |    |
|-------|------------------------|----|-------|----------------------------|----|
| 1317. | anh chàng nô - bi - ta | 1  | 1354. | cái trống cơm              | 3  |
| 1318. | áo                     | 5  | 1355. | cặp                        | 1  |
| 1319. | áo ba                  | 2  | 1356. | cáp treo                   | 3  |
| 1320. | áo giáp sắt            | 1  | 1357. | cầu                        | 2  |
| 1321. | áo hoa                 | 1  | 1358. | cày bừa                    | 1  |
| 1322. | áo mẹ                  | 3  | 1359. | cây bút chì đỏ tươi        | 1  |
| 1323. | áo mới                 | 15 | 1360. | cây bút chì xanh           | 1  |
| 1324. | ba - lô                | 2  | 1361. | cây đàn                    | 2  |
| 1325. | ba lô con cóc          | 2  | 1362. | cây đèn                    | 1  |
| 1326. | bác gấu búp bê         | 1  | 1363. | cây súng                   | 3  |
| 1327. | bàn                    | 1  | 1364. | cây súng gỗ                | 3  |
| 1328. | bàn chải xinh          | 1  | 1365. | chăn                       | 1  |
| 1329. | bàn ghế thân yêu       | 1  | 1366. | chậu                       | 1  |
| 1330. | bàn phím nhỏ           | 1  | 1367. | chỉ                        | 1  |
| 1331. | bảng                   | 2  | 1368. | chiếc áo dài               | 1  |
| 1332. | bếp than hồng          | 1  | 1369. | chiếc áo hoa               | 1  |
| 1333. | bi                     | 1  | 1370. | chiếc áo len               | 1  |
| 1334. | bóng                   | 7  | 1371. | chiếc đèn chúng em         | 1  |
| 1335. | bóng bàn               | 1  | 1372. | chiếc đèn ông sao          | 1  |
| 1336. | bóng bay xanh đỏ       | 1  | 1373. | chiếc dù                   | 1  |
| 1337. | bóng đá                | 1  | 1374. | chiếc Hộc Hưu              | 1  |
| 1338. | bóng đèn               | 1  | 1375. | chiếc khăn quàng           | 11 |
| 1339. | bức tranh              | 1  | 1376. | chiếc khăn quàng của em    |    |
| 1340. | búp bê                 | 17 | 1377. | chiếc máy tính bảng của em | 1  |
| 1341. | búp bê cô tích         | 2  | 1378. | chiếc mũ                   | 1  |
| 1342. | búp bê thần tiên       | 3  | 1379. | chiếc nón lá               | 1  |
| 1343. | bút                    | 2  | 1380. | chiếc ô tô                 | 2  |
| 1344. | bút học trò            | 1  | 1381. | chiếc phi thuyền           | 1  |
| 1345. | cái chuông             | 1  | 1382. | chiếc quạt                 | 1  |
| 1346. | cái đòn                | 1  | 1383. | chiếc quạt trần ba cánh    | 1  |
| 1347. | cái đu xinh            | 2  | 1384. | chiếc quạt xua             | 1  |
| 1348. | cái liềm               | 1  | 1385. | chiếc võng                 | 2  |
| 1349. | cái lục lạc            | 2  | 1386. | chiếc võng màu lá cây      | 1  |
| 1350. | cái quạt               | 1  | 1387. | chiêng                     | 1  |
| 1351. | cái quạt mo            | 4  | 1388. | chối nhỏ                   | 2  |
| 1352. | cái sợi roi mây        | 1  | 1389. | chối to                    | 3  |
| 1353. | cái thang              | 1  | 1390. | chông                      | 1  |

|       |                           |    |       |                       |    |
|-------|---------------------------|----|-------|-----------------------|----|
| 1391. | chong chóng               | 1  | 1428. | đèn trung thu         | 3  |
| 1392. | chú gấu bông              | 1  | 1429. | điện thoại            | 1  |
| 1393. | chú mèo máy Đô - rê - mon | 1  | 1430. | điều                  | 12 |
| 1394. | chú rô - bốt              | 2  | 1431. | điều em lười liềm     | 1  |
| 1395. | chú thỏ vàng              | 2  | 1432. | điều như chiếc thuyền | 1  |
| 1396. | chú trâu vàng             | 3  | 1433. | Đo - Rê - mon         | 8  |
| 1397. | chuông                    | 5  | 1434. | đồ chơi               | 1  |
| 1398. | con búp bê di ghê         | 1  | 1435. | đồ hàng               | 1  |
| 1399. | cờ                        | 12 | 1436. | đôi mái chèo          | 1  |
| 1400. | cô chồi                   | 1  | 1437. | đôi nơ trắng          | 1  |
| 1401. | cờ Đội                    | 2  | 1438. | đòn bánh tét          | 1  |
| 1402. | cờ sao                    | 5  | 1439. | đồng hồ               | 1  |
| 1403. | cờ tổ quốc                | 2  | 1440. | đu quay               | 4  |
| 1404. | cờ tranh đấu              | 1  | 1441. | dương cầm             | 1  |
| 1405. | cờ Việt                   | 2  | 1442. | gấu Mi - sa           | 1  |
| 1406. | cờ vinh quang             | 1  | 1443. | gậy                   | 2  |
| 1407. | con "Bê năm hai"          | 1  | 1444. | gậy chống             | 1  |
| 1408. | con búp bê                | 1  | 1445. | gầu                   | 1  |
| 1409. | con lật đật               | 1  | 1446. | ghế                   | 1  |
| 1410. | con mèo máy               | 1  | 1447. | ghế đá                | 2  |
| 1411. | con ngựa                  | 1  | 1448. | giáo án               | 1  |
| 1412. | con ngựa sắt              | 3  | 1449. | giáp sắt              | 1  |
| 1413. | cột điện                  | 1  | 1450. | giày                  | 1  |
| 1414. | cột đình                  | 1  | 1451. | giấy                  | 2  |
| 1415. | cửa                       | 3  | 1452. | giỏ                   | 1  |
| 1416. | củi                       | 3  | 1453. | giường                | 1  |
| 1417. | cùm                       | 1  | 1454. | guốc                  | 1  |
| 1418. | đàn                       | 2  | 1455. | gươm                  | 3  |
| 1419. | đàn ghi - ta              | 2  | 1456. | gương soi             | 1  |
| 1420. | dây điều                  | 1  | 1457. | hai chiếc máy bay     | 1  |
| 1421. | Đê - khi (búp bê)         | 1  | 1458. | hai ống "Pô"          | 1  |
| 1422. | đèn                       | 5  | 1459. | hàng súng gỗ          | 1  |
| 1423. | đèn đường                 | 2  | 1460. | hòn sành              | 2  |
| 1424. | đèn ông sao               | 1  | 1461. | huy hiệu Bác          | 1  |
| 1425. | đèn phi cơ                | 1  | 1462. | kèn                   | 8  |
| 1426. | đèn sáng                  | 1  | 1463. | kèn te tí             | 1  |
| 1427. | đèn sao                   | 4  | 1464. | kẹo                   | 1  |

|       |                       |    |       |                           |    |
|-------|-----------------------|----|-------|---------------------------|----|
| 1465. | khăn                  | 2  | 1502. | mỡ ông Chánh              | 1  |
| 1466. | khăn đỏ               | 1  | 1503. | một cái túi xinh xinh     | 1  |
| 1467. | khăn em               | 1  | 1504. | một cậu gấu bông          | 1  |
| 1468. | khăn hồng             | 4  | 1505. | một chiếc áo dài          | 1  |
| 1469. | khăn hồng thắm tươi   | 1  | 1506. | một chiếc áo len          | 1  |
| 1470. | khăn quàng            | 13 | 1507. | một chiếc áo màu          | 1  |
| 1471. | khăn quàng đỏ         | 4  | 1508. | một chiếc áo như mây hồng | 1  |
| 1472. | khăn quàng đỏ tươi    | 3  | 1509. | một chiếc xe đạp          | 1  |
| 1473. | khăn quàng em         | 1  | 1510. | một con búp bê            | 1  |
| 1474. | khăn thắm hồng tươi   | 1  | 1511. | một máy tính bảng         | 1  |
| 1475. | khẩu súng             | 1  | 1512. | một quả bóng              | 1  |
| 1476. | khèn                  | 1  | 1513. | một quả cầu               | 1  |
| 1477. | kim                   | 7  | 1514. | mũ                        | 2  |
| 1478. | lá cờ                 | 2  | 1515. | mũ nón                    | 1  |
| 1479. | lá cờ của em          | 1  | 1516. | mực                       | 1  |
| 1480. | lá cờ Đội             | 2  | 1517. | mùng                      | 2  |
| 1481. | lá cờ hòa bình        | 1  | 1518. | ngựa bằng que tre         | 1  |
| 1482. | lá cờ nước Việt Nam   | 1  | 1519. | ngựa gỗ                   | 6  |
| 1483. | lá cờ sao             | 2  | 1520. | ngựa sắt                  | 1  |
| 1484. | lá thư                | 1  | 1521. | những cây bút chì         | 1  |
| 1485. | làn tre               | 1  | 1522. | những chiếc dù            | 1  |
| 1486. | lì xì                 | 3  | 1523. | những chiếc khăn          | 1  |
| 1487. | lim                   | 2  | 1524. | những sắt vụn             | 1  |
| 1488. | lục lạc               | 1  | 1525. | những tấm khăn hồng       | 1  |
| 1489. | lưới                  | 2  | 1526. | những trang sách hồng nhỏ | 1  |
| 1490. | lưỡi cần câu          | 1  | 1527. | những trang vở mới        | 1  |
| 1491. | mái chèo              | 3  | 1528. | nơ trắng                  | 1  |
| 1492. | máy bơm               | 1  | 1529. | nô-bi-ta lười biếng       | 1  |
| 1493. | mấy cây đàn           | 1  | 1530. | nôi                       | 1  |
| 1494. | máy sát               | 1  | 1531. | nồi chõ                   | 2  |
| 1495. | máy tuốt lúa          | 1  | 1532. | nồi cơm nếp               | 3  |
| 1496. | máy vi tính           | 1  | 1533. | nón lá                    | 1  |
| 1497. | máy xay               | 1  | 1534. | nón mê                    | 1  |
| 1498. | mèo máy Đô - Rê - mon | 1  | 1535. | nón sắt                   | 1  |
| 1499. | mo                    | 1  | 1536. | ô tô                      | 10 |
| 1500. | mỡ                    | 1  | 1537. | ô tô của bé               | 2  |
| 1501. | mo cây cau            | 2  | 1538. | ống khói                  | 1  |

|       |                         |    |       |                          |    |
|-------|-------------------------|----|-------|--------------------------|----|
| 1539. | ống nghe                | 1  | 1576. | tắm chân dung Bác Hồ     | 1  |
| 1540. | phao                    | 2  | 1577. | tập võ                   | 1  |
| 1541. | pháo                    | 8  | 1578. | tàu                      | 10 |
| 1542. | pháo hoa                | 8  | 1579. | tàu con ngựa             | 1  |
| 1543. | pháo hoa xuân đại thắng | 1  | 1580. | thoi mẹ em               | 1  |
| 1544. | phiếu                   | 2  | 1581. | thuyền                   | 16 |
| 1545. | phiếu bé ngoan          | 2  | 1582. | thuyền con rồng          | 2  |
| 1546. | phong thư               | 1  | 1583. | thuyền con vịt           | 2  |
| 1547. | quả bóng                | 12 | 1584. | thư                      | 4  |
| 1548. | quả bóng tròn tròn      | 1  | 1585. | thư Bác                  | 3  |
| 1549. | quả bóng xinh xinh      | 2  | 1586. | thuyền em                | 4  |
| 1550. | quả pháo                | 1  | 1587. | thuyền nan               | 1  |
| 1551. | quần áo                 | 1  | 1588. | tiền                     | 4  |
| 1552. | quang                   | 1  | 1589. | tổ ấm                    | 1  |
| 1553. | quạt                    | 1  | 1590. | trang giấy               | 1  |
| 1554. | quạt Bác dùng           | 1  | 1591. | trang sách               | 6  |
| 1555. | quạt lá dừa             | 4  | 1592. | trang sách học trò       | 1  |
| 1556. | que                     | 2  | 1593. | trang sách hồng          | 4  |
| 1557. | que bắc vai             | 1  | 1594. | trang vở trắng           | 1  |
| 1558. | Quốc kỳ                 | 1  | 1595. | trâu lá đa               | 1  |
| 1559. | rô bô                   | 2  | 1596. | trống trường             | 3  |
| 1560. | roi mây                 | 1  | 1597. | trống                    | 10 |
| 1561. | roi mây của mẹ          | 1  | 1598. | tủ lạnh                  | 1  |
| 1562. | rom                     | 1  | 1599. | tù và                    | 1  |
| 1563. | rom nếp thơm            | 1  | 1600. | túi                      | 1  |
| 1564. | sách                    | 1  | 1601. | túi của bé               | 1  |
| 1565. | sách mới                | 10 | 1602. | tùng chiếc khăn em quàng | 1  |
| 1566. | sáo diều                | 4  | 1603. | tùng trang giáo án       | 1  |
| 1567. | Sáo                     | 5  | 1604. | tùng trang sách mới      | 2  |
| 1568. | sao vàng năm cánh       | 1  | 1605. | vải                      | 1  |
| 1569. | sợi roi mây             | 1  | 1606. | váy                      | 1  |
| 1570. | siêu nhân               | 1  | 1607. | vở                       | 2  |
| 1571. | sợi rom mùa             | 1  | 1608. | võng                     | 6  |
| 1572. | súng                    | 9  | 1609. | vung                     | 1  |
| 1573. | súng gỗ                 | 1  | 1610. | xe                       | 10 |
| 1574. | tắm ảnh Bác             | 1  | 1611. | xe đạp xanh              | 5  |
| 1575. | tắm áo                  | 2  | 1612. | xe gầu                   | 1  |

|                                          |                       |   |       |                     |   |
|------------------------------------------|-----------------------|---|-------|---------------------|---|
| 1613.                                    | xe gấu bố em          | 1 | 1649. | biển                | 4 |
| 1614.                                    | xe hơi                | 3 | 1650. | biển mênh mông      | 1 |
| 1615.                                    | xe xích lô            | 1 | 1651. | biển rộng lớn       | 1 |
| 1616.                                    | xuồng                 | 1 | 1652. | biển xanh           | 1 |
| <b>5. Từ ngữ chỉ hiện tượng tự nhiên</b> |                       |   | 1653. | biển núi            | 1 |
| 1617.                                    | áng mây               | 1 | 1654. | biển bao la         | 1 |
| 1618.                                    | ánh dương             | 3 | 1655. | biển của quê em     | 1 |
| 1619.                                    | ánh mặt trời          | 1 | 1656. | biển của tuổi thơ   | 1 |
| 1620.                                    | ánh nắng              | 7 | 1657. | biển đảo            | 1 |
| 1621.                                    | ánh nắng ban mai      | 1 | 1658. | biển đảo quê hương  | 1 |
| 1622.                                    | ánh nắng vàng         | 1 | 1659. | biển đảo xa xôi     | 1 |
| 1623.                                    | ánh sáng              | 5 | 1660. | biển đảo yêu thương | 1 |
| 1624.                                    | ánh sao               | 6 | 1661. | biển dạt dào        | 1 |
| 1625.                                    | ánh trăng             | 1 | 1662. | biển đêm            | 1 |
| 1626.                                    | ánh trăng phương đông | 1 | 1663. | biển Đồng xanh      | 1 |
| 1627.                                    | ánh trăng huy hoàng   | 1 | 1664. | biển khơi           | 1 |
| 1628.                                    | ánh trăng ngà         | 1 | 1665. | biển lớn            | 1 |
| 1629.                                    | ánh trăng rằm         | 2 | 1666. | biển mặn            | 1 |
| 1630.                                    | ánh trăng thu         | 2 | 1667. | biển mênh mông      | 1 |
| 1631.                                    | ánh trăng vàng        | 4 | 1668. | biển quê hương      | 1 |
| 1632.                                    | ba ông sao sáng       | 1 | 1669. | biển rộng           | 1 |
| 1633.                                    | bao mộng mơ khát khao |   | 1670. | biển sâu            | 1 |
| 1634.                                    | bão                   | 1 | 1671. | biển trời           | 1 |
| 1635.                                    | bão bùng              | 2 | 1672. | biển trời quê hương | 1 |
| 1636.                                    | bão giông             | 1 | 1673. | biển trời Tổ quốc   | 1 |
| 1637.                                    | bao nhiêu sao sáng    | 1 | 1674. | biển trời Việt Nam  | 1 |
| 1638.                                    | bão tháng bảy         | 1 | 1675. | biển xanh           | 1 |
| 1639.                                    | bão tố                | 1 | 1676. | bờ biển xanh        | 1 |
| 1640.                                    | bầu trời              | 5 | 1677. | bờ biển xanh bao la | 1 |
| 1641.                                    | bầu trời hòa bình     | 1 | 1678. | bình minh           | 3 |
| 1642.                                    | bầu trời mênh mông    | 1 | 1679. | bốn ông sáng sao    | 1 |
| 1643.                                    | bầu trời quê hương    | 1 | 1680. | bóng đêm            | 1 |
| 1644.                                    | bầu trời thăm thăm    | 1 | 1681. | cả bầu trời         | 1 |
| 1645.                                    | bầu trời trắng xanh   | 1 | 1682. | cả đất trời         | 1 |
| 1646.                                    | bầu trời tự do        | 1 | 1683. | chân đồi            | 1 |
| 1647.                                    | bầu trời xanh         | 1 | 1684. | chân mây            | 1 |
| 1648.                                    | bầu trời xanh biếc    | 1 | 1685. | chân núi            | 1 |

|       |                     |   |       |                  |     |
|-------|---------------------|---|-------|------------------|-----|
| 1686. | chân trời           | 1 | 1723. | đêm trắng        | 1   |
| 1687. | chân trời đông      | 1 | 1724. | đèn trắng        | 1   |
| 1688. | chân trời xa        | 1 | 1725. | dòng nước        | 1   |
| 1689. | chị gió             | 1 | 1726. | gió              | 102 |
| 1690. | chiều đất           | 1 | 1727. | gió hây hây      | 1   |
| 1691. | chiều nay           | 1 | 1728. | gió ân tình      | 1   |
| 1692. | cô mùa xuân         | 1 | 1729. | gió bao la       | 1   |
| 1693. | con đường           | 1 | 1730. | gió biển mặn     | 1   |
| 1694. | cơn gió cát         | 1 | 1731. | gió buổi trưa hè | 1   |
| 1695. | con nước            | 1 | 1732. | gió cát          | 1   |
| 1696. | con sông            | 5 | 1733. | gió chiều        | 2   |
| 1697. | con sông xưa        | 1 | 1734. | gió cuối năm     | 1   |
| 1698. | con suối            | 1 | 1735. | gió đông         | 2   |
| 1699. | cơn gió             | 1 | 1736. | gió êm đêm       | 1   |
| 1700. | cơn nắng            | 1 | 1737. | gió hè           | 1   |
| 1701. | các vì sao          | 1 | 1738. | gió hiền         | 1   |
| 1702. | cái nắng            | 5 | 1739. | gió lành         | 1   |
| 1703. | cái nắng hè         | 1 | 1740. | gió lạnh         | 1   |
| 1704. | cầu vồng            | 1 | 1741. | gió mây          | 1   |
| 1705. | chị gió             | 5 | 1742. | gió mới          | 1   |
| 1706. | cô trăng            | 1 | 1743. | gió mưa          | 2   |
| 1707. | cơn gió             | 4 | 1744. | gió mùa thu      | 2   |
| 1708. | con mưa             | 6 | 1745. | gió nắng         | 3   |
| 1709. | cơn mưa đầu mùa     | 2 | 1746. | gió ngát         | 2   |
| 1710. | cơn mưa xanh        | 1 | 1747. | gió núi          | 2   |
| 1711. | cơn nắng            | 1 | 1748. | gió ru êm        |     |
| 1712. | con sóng            | 1 | 1749. | gió rừng         | 1   |
| 1713. | con sóng vàng       | 1 | 1750. | gió sương        | 3   |
| 1714. | con suối            | 2 | 1751. | gió thoảng       | 1   |
| 1715. | dải ngân hà         | 1 | 1752. | gió thu          | 1   |
| 1716. | đám mây             | 2 | 1753. | gió vì vu        | 1   |
| 1717. | đám mây hồng hồng   | 2 | 1754. | gió vui          | 1   |
| 1718. | đám mây trắng trắng | 1 | 1755. | gió xa           | 1   |
| 1719. | đám mây vàng        | 1 | 1756. | giông bão        | 1   |
| 1720. | đất                 | 1 | 1757. | giông tố         | 1   |
| 1721. | đất hoang cần cỗi   | 1 | 1758. | giọt mưa         | 4   |
| 1722. | đêm tối             | 1 | 1759. | giọt mưa xuân    | 1   |

|       |                     |    |       |                        |    |
|-------|---------------------|----|-------|------------------------|----|
| 1760. | giọt nắng           | 1  | 1797. | mây mịt mù             | 1  |
| 1761. | giọt nắng mặt ong   | 1  | 1798. | mây trời               | 3  |
| 1762. | giọt nào            | 2  | 1799. | mây trời thiên thanh   | 1  |
| 1763. | giọt nước           | 1  | 1800. | mây xanh               | 6  |
| 1764. | giọt sương          | 7  | 1801. | một hành tinh thân ái  | 1  |
| 1765. | giông bão           | 1  | 1802. | một làn khói           | 1  |
| 1766. | giông tố            | 1  | 1803. | một mùa xuân           | 1  |
| 1767. | hoàng hôn           | 1  | 1804. | một ông sao sáng       | 1  |
| 1768. | hai ông sáng sao    | 1  | 1805. | một ông trăng sáng     | 1  |
| 1769. | hạt mưa             | 11 | 1806. | một sớm mai            | 1  |
| 1770. | hạt nắng            | 3  | 1807. | một vàng trắng tỏ      | 1  |
| 1771. | hạt sương long lanh | 1  | 1808. | một vùng trắng ấm áp   | 1  |
| 1772. | hoa nắng            | 1  | 1809. | một, hai, ba, bốn      | 1  |
| 1773. | hoa nắng sân trường | 1  | 1810. | mưa                    | 35 |
| 1774. | khói                | 1  | 1811. | mưa gió                | 2  |
| 1775. | khói sương          | 1  | 1812. | mưa gió khuya          | 1  |
| 1776. | khói trắng          | 1  | 1813. | mưa gió nắng           | 1  |
| 1777. | làn gió             | 2  | 1814. | mưa giông              | 1  |
| 1778. | làn mây             | 4  | 1815. | mưa nắng               | 6  |
| 1779. | làn nắng            | 1  | 1816. | mưa rông               | 2  |
| 1780. | làn nước            | 1  | 1817. | mưa rơi                | 1  |
| 1781. | làn sóng            | 1  | 1818. | mưa tháng bảy          | 1  |
| 1782. | lớp lớp sóng biển   | 1  | 1819. | mùa trăng              | 1  |
| 1783. | màn mây             | 1  | 1820. | muôn ánh sao           | 1  |
| 1784. | màn trời            | 1  | 1821. | muôn ngàn ánh sao      | 1  |
| 1785. | mặt trăng           | 4  | 1822. | muôn ngàn tia nắng mới | 1  |
| 1786. | mặt trời            | 5  | 1823. | muôn trùng sông núi    | 1  |
| 1787. | mây                 | 21 | 1824. | mưa to                 | 1  |
| 1788. | mây biếc            | 1  | 1825. | mưa gió                | 2  |
| 1789. | mây trắng           | 4  | 1826. | mùa thu                | 4  |
| 1790. | mây trôi            | 1  | 1827. | mùa xuân               | 3  |
| 1791. | mây trời            | 3  | 1828. | mùa xuân nay           | 1  |
| 1792. | mây xanh            | 6  | 1829. | nắng                   | 81 |
| 1793. | mây đen             | 1  | 1830. | nắng hồng              | 6  |
| 1794. | mây dịu dàng        | 1  | 1831. | nắng xuân sang         | 2  |
| 1795. | mây gió             | 1  | 1832. | nắng ấm                | 4  |
| 1796. | mây hồng            | 2  | 1833. | nắng ấm ban mai        | 1  |

|       |                   |    |       |                               |    |
|-------|-------------------|----|-------|-------------------------------|----|
| 1834. | nắng ban mai      | 4  | 1871. | ngàn muôn bông hoa tuyết      | 1  |
| 1835. | nắng băng khuâng  | 1  | 1872. | ngàn sao đêm                  | 1  |
| 1836. | nắng chang chang  | 1  | 1873. | ngàn tia nắng                 | 1  |
| 1837. | nắng cháy         | 1  | 1874. | ngàn tinh tú                  | 1  |
| 1838. | nắng chiều        | 2  | 1875. | ngày đêm                      | 1  |
| 1839. | nắng chói chang   | 1  | 1876. | ngày tháng                    | 1  |
| 1840. | nắng gió          | 1  | 1877. | ngành con mắt                 | 1  |
| 1841. | nắng hanh hanh    | 1  | 1878. | ngành muôn tia nắng           | 1  |
| 1842. | nắng hè           | 2  | 1879. | ngọn gió                      | 1  |
| 1843. | nắng hè tươi sáng | 1  | 1880. | ngôi sao                      | 1  |
| 1844. | nắng hồng         | 6  | 1881. | ngôi sao hoài bão             | 1  |
| 1845. | nắng khẩn hồng    | 1  | 1882. | ngôi sao lạ                   | 1  |
| 1846. | nắng lấp lánh     | 2  | 1883. | ngôi sao nhỏ                  | 1  |
| 1847. | nắng long lanh    | 2  | 1884. | ngôi sao sáng                 | 1  |
| 1848. | nắng lung linh    | 4  | 1885. | ngọn gió                      | 3  |
| 1849. | nắng mai          | 9  | 1886. | những con sóng                | 1  |
| 1850. | nắng mặt ong      | 1  | 1887. | những con sóng biển đông      | 1  |
| 1851. | nắng mới          | 5  | 1888. | những dải ngân hà             | 1  |
| 1852. | nắng mưa          | 7  | 1889. | những đám mây đen             | 1  |
| 1853. | nắng mùa hè       | 1  | 1890. | những gió mát                 | 1  |
| 1854. | nắng mùa xuân     | 1  | 1891. | những giọt mưa                | 8  |
| 1855. | nắng ngói tươi    | 1  | 1892. | những giọt sương              | 2  |
| 1856. | nắng sân trường   | 3  | 1893. | những hành tinh               | 1  |
| 1857. | nắng sớm          | 1  | 1894. | những hành tinh xa            | 1  |
| 1858. | nắng sớm mai      | 10 | 1895. | những ngôi sao thức ngoài kia | 1  |
| 1859. | nắng son          | 1  | 1896. | những vầng trăng khuyết       | 1  |
| 1860. | nắng thiêu        | 1  | 1897. | những vì sao                  | 2  |
| 1861. | nắng thu vàng     | 1  | 1898. | những mùa xuân yêu thương     | 1  |
| 1862. | nắng tươi         | 1  | 1899. | những tầng mây                | 1  |
| 1863. | nắng tươi hồng    | 1  | 1900. | nền trời xanh xanh            | 1  |
| 1864. | nắng vàng         | 7  | 1901. | ngàn dặm xa                   | 1  |
| 1865. | nắng vàng tươi    | 1  | 1902. | ngàn sông                     | 1  |
| 1866. | nắng xanh         | 1  | 1903. | ngàn trùng                    | 1  |
| 1867. | nắng xôn xao      | 1  | 1904. | Ông                           | 3  |
| 1868. | nắng xuân         | 9  | 1905. | ông mặt trời                  | 10 |
| 1869. | nắng xuân hồng    | 1  | 1906. | ông mưa                       | 1  |
| 1870. | nắng xuân tươi    | 1  | 1907. | ông sáng sao                  | 1  |

|       |                       |    |       |                        |    |
|-------|-----------------------|----|-------|------------------------|----|
| 1908. | ông sao sáng          | 2  | 1945. | sương mờ               | 1  |
| 1909. | ông trăng             | 16 | 1946. | sương mù               | 3  |
| 1910. | ông trời              | 2  | 1947. | sương sớm              | 2  |
| 1911. | ông "Cổ" trời         | 1  | 1948. | sương sớm mai          | 2  |
| 1912. | ông mặt trời sáng soi | 1  | 1949. | thuyền trăng           | 4  |
| 1913. | ông Trăng             | 1  | 1950. | tia nắng               | 4  |
| 1914. | ông trời kia          | 1  | 1951. | tia nắng ấm            | 1  |
| 1915. | quạt gió              | 1  | 1952. | tia nắng mới           | 1  |
| 1916. | sấm sét               | 2  | 1953. | tối                    | 2  |
| 1917. | sao                   | 3  | 1954. | trái đất mình          | 1  |
| 1918. | sao Bắc Đẩu           | 1  | 1955. | Trăng                  | 52 |
| 1919. | sao Hảo               | 1  | 1956. | trăng đêm Trường Sa    | 1  |
| 1920. | sao Kim               | 1  | 1957. | trăng lưỡi liềm        | 2  |
| 1921. | sao Mộc               | 1  | 1958. | trăng mùa thu          | 4  |
| 1922. | sao trời              | 2  | 1959. | trăng sáng             | 5  |
| 1923. | sáu ông sáng sao      | 1  | 1960. | trăng sao              | 3  |
| 1924. | sớm mai tinh sương    | 1  | 1961. | trăng soi              | 2  |
| 1925. | sóng                  | 16 | 1962. | trăng thanh            | 1  |
| 1926. | sông                  | 1  | 1963. | trăng tròn             | 2  |
| 1927. | sông bao la           | 1  | 1964. | triệu hoa sao          | 1  |
| 1928. | sóng biển             | 1  | 1965. | trời                   | 6  |
| 1929. | sóng bạc đầu          | 1  | 1966. | trời cao               | 3  |
| 1930. | sóng biếc             | 1  | 1967. | trời mây               | 5  |
| 1931. | sóng biển xanh        | 2  | 1968. | trời mưa               | 2  |
| 1932. | sóng cả               | 1  | 1969. | trời nắng tươi         | 2  |
| 1933. | sóng gió              | 1  | 1970. | trời xanh              | 2  |
| 1934. | sương                 | 1  | 1971. | trưa hè                | 3  |
| 1935. | sóng ngàn năm         | 1  | 1972. | trăng dịu dàng         | 1  |
| 1936. | sóng quê hương        | 1  | 1973. | trăng như đám mây xanh | 1  |
| 1937. | sóng vỗ               | 1  | 1974. | trăng rằm              | 2  |
| 1938. | sóng xanh             | 1  | 1975. | trăng rằm tươi tắn     | 1  |
| 1939. | sương gió             | 2  | 1976. | trăng thu              | 2  |
| 1940. | sương khói            | 1  | 1977. | trăng thu tròn         | 3  |
| 1941. | sương khuya           | 1  | 1978. | trăng thượng tuần      | 1  |
| 1942. | sương long lanh       | 2  | 1979. | trời cao               | 2  |
| 1943. | sương mai             | 2  | 1980. | trời chiều             | 1  |
| 1944. | sương mai êm đềm      | 1  | 1981. | trời đất               | 3  |

|                                        |                       |   |       |                     |    |
|----------------------------------------|-----------------------|---|-------|---------------------|----|
| 1982.                                  | trời đêm              | 2 | 2018. | ao ước              | 1  |
| 1983.                                  | trời đông             | 1 | 2019. | ánh hoà bình        | 1  |
| 1984.                                  | trời hòa bình         | 1 | 2020. | bao tự hào          | 1  |
| 1985.                                  | trời hồng             | 1 | 2021. | bến hoa             | 1  |
| 1986.                                  | trời hồng hồng        | 1 | 2022. | biển tình yêu       | 1  |
| 1987.                                  | trời khuya            | 1 | 2023. | bao niềm mơ ước     | 1  |
| 1988.                                  | trời lạ               | 1 | 2024. | chân lý sáng soi    | 1  |
| 1989.                                  | trời mây xanh         | 1 | 2025. | chiêm bao           | 2  |
| 1990.                                  | trời mệnh mông        | 1 | 2026. | chiến công          | 1  |
| 1991.                                  | trời mưa              | 2 | 2027. | chiến công mới      | 1  |
| 1992.                                  | trời nắng             | 1 | 2028. | cõi đời             | 1  |
| 1993.                                  | trời nước ta          | 4 | 2029. | cội nguồn           | 1  |
| 1994.                                  | trời quang            | 1 | 2030. | công cha nghĩa mẹ   | 1  |
| 1995.                                  | trời quê              | 2 | 2031. | công ơn             | 1  |
| 1996.                                  | trời quê hương        | 2 | 2032. | công ơn Người       | 1  |
| 1997.                                  | trời ta               | 1 | 2033. | công đức sinh thành | 1  |
| 1998.                                  | trời tháng Tám        | 2 | 2034. | công ơn Bác Hồ      | 1  |
| 1999.                                  | trời thu              | 1 | 2035. | công ơn thầy cô     | 1  |
| 2000.                                  | trời thủ đô           | 2 | 2036. | cộng sản            | 1  |
| 2001.                                  | trời Việt Nam         | 1 | 2037. | cuộc đời            | 5  |
| 2002.                                  | trời xa               | 1 | 2038. | cuộc đời của Bác    | 1  |
| 2003.                                  | trời xanh             | 2 | 2039. | cuộc đời em         | 3  |
| 2004.                                  | trời xanh xanh của ta | 1 | 2040. | cuộc đời mới        | 2  |
| 2005.                                  | trời xuân             | 4 | 2041. | cuộc đời tình lại   | 1  |
| 2006.                                  | từng giọt sương mai   | 1 | 2042. | cuộc đời tự do      | 2  |
| 2007.                                  | từng hạt mưa          | 2 | 2043. | cuộc đời yên vui    | 1  |
| 2008.                                  | từng hạt nắng         | 2 | 2044. | cuộc sống           | 3  |
| 2009.                                  | từng tia nắng         | 2 | 2045. | cuộc sống đậm ấm    | 1  |
| 2010.                                  | vàng trắng            | 3 | 2046. | cuộc sống vui tươi  | 1  |
| 2011.                                  | vàng trắng tròn       | 1 | 2047. | dây thân ái         | 1  |
| 2012.                                  | vàng trắng trung thu  | 1 | 2048. | đạo con             | 1  |
| 2013.                                  | vòm trời xanh         | 2 | 2049. | đạo nghĩa           | 1  |
| 2014.                                  | vũ trụ                | 2 | 2050. | điều hay            | 1  |
| 2015.                                  | vũ trụ bao la         | 1 | 2051. | độc lập             | 1  |
| 2016.                                  | vùng Thái dương       | 2 | 2052. | đôi cánh thần tiên  | 1  |
| <b>6. Từ ngữ chỉ sự vật trừu tượng</b> |                       |   | 2053. | đời                 | 18 |
| 2017.                                  | ân tình thiết tha     | 1 | 2054. | đời con             | 1  |

|       |                        |    |       |                                     |    |
|-------|------------------------|----|-------|-------------------------------------|----|
| 2055. | đời niên thiếu         | 1  | 2092. | lý tưởng quang vinh                 | 1  |
| 2056. | đời tự do              | 1  | 2093. | mầm hy vọng                         | 1  |
| 2057. | gian lao               | 1  | 2094. | mơ ước                              | 5  |
| 2058. | giấc mơ                | 4  | 2095. | mơ ước ngày ngày                    | 1  |
| 2059. | giấc mơ hồn nhiên      | 1  | 2096. | mơ ước tuổi thơ                     | 1  |
| 2060. | giấc mơ ngoan          | 1  | 2097. | mỗi tầng sâu kiến thức              | 1  |
| 2061. | giấc mơ Phù Đổng       | 1  | 2098. | mộng mơ thần tiên                   | 1  |
| 2062. | giấc mơ tiên           | 1  | 2099. | mộng này                            | 1  |
| 2063. | giấc mơ tuổi thơ       | 1  | 2100. | một giấc mơ                         | 1  |
| 2064. | giấc mơ xinh           | 1  | 2101. | một khúc ca                         | 3  |
| 2065. | giấc mộng tuổi thơ     | 1  | 2102. | một lẽ sống                         | 1  |
| 2066. | giấc ngủ thần tiên     | 1  | 2103. | muôn vạn yêu thương                 | 2  |
| 2067. | giấc thần tiên         | 1  | 2104. | ngàn niềm tin                       | 1  |
| 2068. | hạnh phúc              | 3  | 2105. | ngàn ước mơ                         | 2  |
| 2069. | hoa chiến công         | 1  | 2106. | ngày niên thiếu                     | 1  |
| 2070. | hoa tình bạn           | 1  | 2107. | Nghĩa                               | 1  |
| 2071. | hòa bình               | 21 | 2108. | nghĩa nặng tình sâu                 | 1  |
| 2072. | hoài bão               | 1  | 2109. | những ân tình thủy chung<br>son sắt | 1  |
| 2073. | hồn                    | 2  | 2110. | những công ơn Bác Hồ                | 1  |
| 2074. | hồn của đá             | 1  | 2111. | những giấc mơ                       |    |
| 2075. | hồn quốc gia           | 1  | 2112. | những khát khao                     | 1  |
| 2076. | hồn ta                 | 3  | 2113. | những mộng mơ tuổi hồng             | 1  |
| 2077. | hy vọng                | 1  | 2114. | những mong sao                      | 1  |
| 2078. | khát vọng              | 5  | 2115. | những ngày chóng lớn khôn           | 1  |
| 2079. | kỉ niệm                | 6  | 2116. | những niềm vui                      | 1  |
| 2080. | kỉ niệm vắn vưng       | 1  | 2117. | những tương lai                     | 1  |
| 2081. | kí ức                  | 1  | 2118. | những ước mơ                        | 10 |
| 2082. | kiến thức              | 9  | 2119. | những ước mơ tuổi hồng              | 1  |
| 2083. | kháng chiến thành công | 1  | 2120. | những ước muốn                      | 1  |
| 2084. | khúc khải hoàn         | 1  | 2121. | những yêu thương                    | 1  |
| 2085. | kỷ niệm thơ ngây       | 1  | 2122. | niềm hăng say                       | 1  |
| 2086. | Lá thuộc bài           | 1  | 2123. | niềm mơ ước                         | 2  |
| 2087. | Lao động               | 3  | 2124. | niềm nhớ                            | 1  |
| 2088. | lòng                   | 2  | 2125. | niềm thương                         | 1  |
| 2089. | lòng bà                | 1  | 2126. | niềm thương mến                     | 1  |
| 2090. | lòng dũng cảm          | 1  | 2127. | niềm tin                            | 9  |
| 2091. | lòng tin yêu           | 1  |       |                                     |    |

|       |                            |   |       |                         |   |
|-------|----------------------------|---|-------|-------------------------|---|
| 2128. | niềm tin cuộc sống         | 1 | 2152. | tình nước non           | 1 |
| 2129. | niềm tin rực cháy          | 1 | 2153. | tình quê hương          | 3 |
| 2130. | niềm vui đông đầy          | 1 | 2154. | tình yêu                | 6 |
| 2131. | niềm vui năm học mới       | 1 | 2155. | tình thân ái            | 3 |
| 2132. | niềm vui trái tim thời đại | 1 | 2156. | tình thương mến         | 2 |
| 2133. | niềm vui tươi              | 1 | 2157. | tình yêu người lính đảo | 1 |
| 2134. | niềm vui tuổi thơ          | 2 | 2158. | truyền thống cha anh    | 1 |
| 2135. | nồi giống                  | 1 | 2159. | tương lai đất nước      | 1 |
| 2136. | nỗi nhớ                    | 3 | 2160. | tương lai đẹp xinh      | 1 |
| 2137. | nổi vòng tay lớn           | 1 | 2161. | tương lai sáng ngời     | 1 |
| 2138. | phương xa                  | 1 | 2162. | tương lai tươi sáng     | 1 |
| 2139. | quê hương                  | 8 | 2163. | tương lai ước mơ hồng   | 1 |
| 2140. | sử xanh                    | 1 | 2164. | ước mơ diệu kỳ          | 1 |
| 2141. | sức sống                   | 3 | 2165. | ước mơ xa               | 1 |
| 2142. | tâm hồn                    | 8 | 2166. | ước mơ xanh             | 1 |
| 2143. | tất cả ước mơ              | 1 | 2167. | ước mơ hồng             | 1 |
| 2144. | thế giới diệu kì           | 1 | 2168. | vinh quang              | 1 |
| 2145. | thi đua                    | 1 | 2169. | vinh quang tổ quốc      | 1 |
| 2146. | thiên tình ca              | 1 | 2170. | việc tốt                | 1 |
| 2147. | thời gian                  | 1 | 2171. | vững chí anh hùng       | 1 |
| 2148. | thời oanh liệt             | 1 | 2172. | ý chí đấu tranh         | 1 |
| 2149. | thời thơ ấu                | 1 | 2173. | yên vui thái bình       | 1 |
| 2150. | Thuyền mơ                  | 1 | 2174. | yêu thương nhau         | 1 |
| 2151. | tình dân tộc               | 1 |       |                         |   |